

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGÔ THỊ CẨM LIÊN

TRUNG ƯƠNG CỤC MIỀN NAM
LÃNH ĐẠO CÔNG TÁC VĂN HÓA, GIÁO DỤC
TỪ NĂM 1961 ĐẾN NĂM 1975

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

HÀ NỘI - 2026

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

NGÔ THỊ CẨM LIÊN

**TRUNG ƯƠNG CỤC MIỀN NAM
LÃNH ĐẠO CÔNG TÁC VĂN HÓA, GIÁO DỤC
TỪ NĂM 1961 ĐẾN NĂM 1975**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
Mã số: 9229015**

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. PGS.TS. TRỊNH THỊ HỒNG HẠNH

2. TS. NGUYỄN BÌNH



HÀ NỘI - 2026

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết quả nêu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định.

Tác giả

A handwritten signature in blue ink, appearing to be 'Ngô Thị Cẩm Liên', written in a cursive style.

Ngô Thị Cẩm Liên

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	1
Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN.....	8
1.1. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án.....	8
1.2. Kết quả nghiên cứu của các công trình khoa học đã tổng quan và những vấn đề luận án tập trung nghiên cứu	25
Chương 2: CHỦ TRƯỞNG VÀ CHỈ ĐẠO CỦA TRUNG ƯƠNG CỤC MIỀN NAM ĐỐI VỚI CÔNG TÁC VĂN HÓA, GIÁO DỤC (1961 - 1968)	29
2.1. Những yếu tố tác động đến sự lãnh đạo của Trung ương Cục miền Nam đối với công tác văn hóa, giáo dục	29
2.2. Chủ trương của Trung ương Cục miền Nam về công tác văn hóa, giáo dục	50
2.3. Trung ương Cục miền Nam chỉ đạo công tác văn hóa, giáo dục.....	58
Chương 3: CHỦ TRƯỞNG VÀ CHỈ ĐẠO CỦA TRUNG ƯƠNG CỤC MIỀN NAM ĐỐI VỚI CÔNG TÁC VĂN HÓA, GIÁO DỤC (1969 - 1975)	95
3.1. Tình hình mới tác động và chủ trương của Trung ương Cục miền Nam về công tác văn hóa, giáo dục	95
3.2. Trung ương Cục miền Nam chỉ đạo công tác văn hóa, giáo dục.....	109
Chương 4: NHẬN XÉT VÀ KINH NGHIỆM.....	131
4.1. Nhận xét	131
4.2. Kinh nghiệm.....	157
KẾT LUẬN.....	173
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN	177
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	178
PHỤ LỤC	194

MỞ ĐẦU

1. Lý do lựa chọn đề tài luận án

Tháng 9/1960, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam họp, đề ra hai nhiệm vụ chiến lược cách mạng cho hai miền Nam - Bắc. Trước sự phát triển mạnh mẽ của cách mạng miền Nam từ phong trào Đồng khởi, Đại hội quyết định tăng cường sự lãnh đạo về các chủ trương, chính sách và tổ chức thực hiện đối với các Đảng bộ miền Nam.

Đại hội thông qua Điều lệ Đảng (sửa đổi), điều 24 quy định: “Ban Chấp hành có thể cử ra một số ủy viên Trung ương thành lập Trung ương Cục phụ trách chỉ đạo công tác Đảng ở những đảng bộ đặc biệt trọng yếu. Trung ương Cục đặt dưới sự lãnh đạo của Ban Chấp hành Trung ương” [30, tr.797]. Thực hiện chủ trương của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III, Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khoá III) họp tháng 01/1961 quyết định thành lập Trung ương Cục miền Nam và quy định rõ về tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Trung ương Cục trong tình hình mới.

Tháng 10/1961, Trung ương Cục miền Nam chính thức được thành lập. Về phạm vi lãnh đạo, từ năm 1961 đến năm 1964, Trung ương Cục miền Nam lãnh đạo kháng chiến trên phạm vi toàn miền Nam. Từ năm 1965 đến năm 1975, phạm vi lãnh đạo của Trung ương Cục miền Nam thu hẹp lại trên chiến trường Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ (mật danh B2).

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, văn hóa, giáo dục là một mặt trận quan trọng, diễn ra sự đấu tranh quyết liệt giữa ta và địch, giữa văn hóa, giáo dục kháng chiến với văn hóa, giáo dục thực dân mới của Mỹ và chính quyền Sài Gòn.

Trong bối cảnh chiến tranh ác liệt, vùng giải phóng thường xuyên biến động với khó khăn về kinh tế, tài chính, Trung ương Cục miền Nam đã lãnh đạo văn hóa, giáo dục kháng chiến đạt được những thành tựu quan trọng: Xây dựng và kiện toàn bộ máy tổ chức văn hóa, giáo dục; xây dựng được đội ngũ cán bộ, văn nghệ sĩ, giáo viên, nhân viên giàu nhiệt huyết cách mạng, có phẩm chất đạo đức tốt đẹp, có trình độ; các tác phẩm văn hóa, văn nghệ ra đời ngày càng nhiều phục vụ đắc lực công tác tuyên truyền của Trung ương Đảng, của Mặt trận Dân tộc Giải

phóng miền Nam và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam; hệ thống giáo dục phổ thông, giáo dục bổ túc và trường lớp với hàng chục nghìn học sinh được hưởng nền giáo dục cách mạng. Văn học, giáo dục dưới sự lãnh đạo của Trung ương Cục miền Nam đã góp tạo nên sức mạnh tổng hợp của cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện, làm thất bại các chiến lược chiến tranh của đế quốc Mỹ.

Tuy nhiên, trong bối cảnh bom đạn ác liệt, khó khăn, thiếu thốn, công tác văn hóa, giáo dục của Trung ương Cục miền Nam khó tránh khỏi những hạn chế. Do yêu cầu phải tập trung cao nhất cho chỉ đạo chiến tranh nên có thời điểm, có lúc, có nơi, Trung ương Cục miền Nam chưa đề ra được chủ trương, chính sách đầy đủ và toàn diện về công tác văn hóa, giáo dục; chất lượng của các sản phẩm văn hóa, giáo dục chưa cao; đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa, giáo dục còn mỏng và hạn chế trình độ chuyên môn; tác động của văn hóa, giáo dục thực dân mới còn mạnh mẽ... Mặc dù, Trung ương Cục miền Nam đã thực hiện xuất sắc sứ mệnh lịch sử của mình, nhưng thành tựu lãnh đạo văn hóa, giáo dục kháng chiến so các lĩnh vực khác còn khiêm tốn.

Chính vì vậy, nghiên cứu quá trình Trung ương Cục miền Nam lãnh đạo công tác văn hóa, giáo dục trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước từ năm 1961 đến năm 1975 nhằm làm rõ sự lãnh đạo của Trung ương Cục miền Nam đối với văn hóa, giáo dục kháng chiến; những thành tựu của văn hóa, giáo dục kháng chiến dưới sự lãnh đạo của Trung ương Cục miền Nam, đúc kết những bài học kinh nghiệm, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn.

Việc tái hiện lịch sử Trung ương cục miền Nam lãnh đạo công tác văn hóa giáo dục từ năm 1961 đến năm 1975 và quá trình xây dựng văn hóa, giáo dục ở vùng giải phóng miền Nam chỉ có giá trị khoa học, chân thực nhất, sinh động nhất, khi những nhân chứng lịch sử vẫn đang còn sống. Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã thắng lợi được 50 năm (1975 - 2025) phần lớn những nhân chứng lịch sử tham gia trực tiếp vào quá trình xây dựng phát triển văn hóa, giáo dục vùng giải phóng miền Nam Việt Nam đã mất hoặc đã cao tuổi, già yếu. Việc sưu tầm tài liệu, tranh thủ hồi ức lịch sử của họ ngày càng trở nên cấp bách. Đây cũng là một lý do mà đề tài có tính cấp thiết và mang giá trị, ý nghĩa lịch sử và nhân văn sâu sắc.

Cho đến nay, có nhiều công trình khoa học liên quan đến công tác văn hóa, giáo dục trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, cụ thể nghiên cứu về văn học,

văn nghệ, điện ảnh, giáo dục,... tại các căn cứ địa, vùng giải phóng ở miền Nam với những cấp độ và phạm vi khác nhau. Tuy nhiên, chưa có công trình nào đi sâu nghiên cứu, có hệ thống quá trình Trung ương Cục miền Nam lãnh đạo công tác văn hóa, giáo dục từ năm 1961 đến năm 1975 dưới góc độ khoa học Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.

Với những lí do trên, nghiên cứu sinh chọn đề tài ***“Trung ương Cục miền Nam lãnh đạo công tác văn hóa, giáo dục từ năm 1961 đến năm 1975”*** làm đề tài luận án tiến sĩ, ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Luận giải quá trình Trung ương Cục miền Nam lãnh đạo công tác văn hóa, giáo dục từ năm 1961 đến năm 1975. Trên cơ sở đó, đúc rút những kinh nghiệm có giá trị tham khảo và vận dụng vào công tác lãnh đạo văn hóa, giáo dục hiện nay.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Luận giải những yếu tố tác động đến quá trình Trung ương Cục miền Nam lãnh đạo đối với công tác văn hóa, giáo dục từ năm 1961 đến năm 1975.

- Phân tích chủ trương và sự chỉ đạo của Trung ương Cục miền Nam đối với công tác văn hóa, giáo dục ở địa bàn Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ qua hai giai đoạn 1961 - 1968 và 1969 - 1975.

- Đưa ra những nhận xét về ưu điểm, hạn chế và đúc rút ra một số kinh nghiệm từ quá trình Trung ương Cục miền Nam lãnh đạo công tác văn hóa, giáo dục (1961 - 1975).

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là hoạt động lãnh đạo của Trung ương Cục miền Nam đối với công tác văn hóa, giáo dục từ năm 1961 đến năm 1975.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- Về nội dung:

Luận án tập trung nghiên cứu làm rõ chủ trương và sự chỉ đạo của Trung ương Cục miền Nam về văn hóa, giáo dục trên một số mặt công tác:

Xây dựng bộ máy tổ chức và đội ngũ cán bộ văn hóa, giáo dục; Chỉ đạo nội dung và phương thức hoạt động văn hóa; Chỉ đạo nội dung và phương thức hoạt động giáo dục; Đấu tranh chống văn hóa, giáo dục phản động của địch.

- Về không gian:

Luận án tập trung nghiên cứu sự lãnh đạo của Trung ương Cục miền Nam ở các căn cứ địa, vùng giải phóng ở địa bàn Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ, thuộc chiến trường B2, bao gồm các tỉnh từ Ninh Thuận đến Cà Mau.

- Về thời gian:

Luận án giới hạn phạm vi nghiên cứu từ năm 1961 đến năm 1975.

Luận án giới hạn phạm vi thời gian, chia nội dung nghiên cứu thành 2 giai đoạn: 1961 - 1968 và 1969 - 1975 gắn với sự kiện thành lập Trung ương Cục miền Nam năm 1961 đến khi kết thúc cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Mậu thân năm 1968; Sự ra đời của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam năm 1969 đến khi kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước năm 1975.

Để đảm bảo tính hệ thống và có sự so sánh, đánh giá đầy đủ hơn, luận án đề cập thêm một số nội dung liên quan trước năm 1961.

4. Cơ sở lý luận, phương pháp nghiên cứu và nguồn tài liệu

4.1. Cơ sở lý luận

Luận án được thực hiện trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, giáo dục.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Để đạt mục tiêu nghiên cứu, luận án sử dụng các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành, trong đó chủ yếu là: phương pháp lịch sử, phương pháp logic; đồng thời sử dụng các phương pháp khác như: phân tích, tổng hợp, so sánh, thống kê, điền dã, phỏng vấn,...

Phương pháp lịch sử được sử dụng chủ yếu làm rõ tình hình nghiên cứu đến đề tài luận án, các yếu tố tác động đến sự lãnh đạo của Trung ương Cục miền Nam; hệ thống hóa các quan điểm, những biện pháp chỉ đạo Trung ương

Cục miền Nam đối với công tác văn hóa, giáo dục kháng chiến từ năm 1961 đến năm 1975.

Phương pháp logic được sử dụng chủ yếu làm rõ giá trị các công trình liên quan đến đề tài, khái quát hóa, nêu bật những đặc điểm về chủ trương và chỉ đạo trong quá trình lãnh đạo công tác văn hóa, giáo dục kháng chiến của Trung ương Cục miền Nam. Từ đó, đưa ra những nhận xét về ưu điểm, hạn chế, làm rõ nguyên nhân và đúc rút những kinh nghiệm lịch sử từ quá trình Trung ương Cục miền Nam lãnh đạo công tác văn hóa, giáo dục trong những năm 1961 - 1975.

Luận án sử dụng một số phương pháp nghiên cứu cơ bản của chuyên ngành Văn hóa học như: điền dã, phỏng vấn sâu các nhân chứng là những cán bộ quản lý, viên chức, văn nghệ sĩ tham gia kháng chiến ở các tỉnh thuộc chiến trường B2 từ năm 1961 đến năm 1975; đồng thời, thu thập dữ liệu hình ảnh, bảng biểu thống kê tại các cục văn thư, cục lưu trữ quốc gia, phòng truyền thống của các cơ quan, địa phương, ban, ngành có trưng bày hiện vật liên quan đến Trung ương cục miền Nam trong giai đoạn từ năm 1961 đến năm 1975".

Ngoài ra, luận án còn sử dụng các phương pháp như: phân tích, thống kê, so sánh,... nhằm phục dựng quá trình lãnh đạo công tác văn hóa, giáo dục kháng chiến từ năm 1961 đến năm 1975.

4.3. Nguồn tài liệu

Luận án chủ yếu dựa vào các nguồn tài liệu, bao gồm:

- Hệ thống văn kiện Đảng: Văn kiện Đảng Cộng sản Việt Nam toàn tập (1961 - 1975) gồm 15 tập, Văn kiện Trung ương Cục miền Nam (1946 - 1975) gồm 18 tập.

- Chỉ thị, bài nói, bài viết của các đồng chí lãnh đạo cách mạng Việt Nam như: đồng chí Phạm Văn Đồng, Lê Duẩn, Nguyễn Văn Linh, Võ Văn Kiệt,... về công tác văn hóa, giáo dục.

- Tài liệu lưu trữ tại các Trung tâm lưu trữ quốc gia, Trung tâm lưu trữ địa phương: Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, III; Lưu trữ tại phòng Khoa học quân sự của Quân khu 7 và Quân khu 9,...

- Các công trình nghiên cứu khoa học; Lịch sử đảng bộ các địa phương, các sách, báo, hồi ký về chiến tranh Việt Nam, về hoạt động văn hóa, giáo dục ở các căn cứ địa, vùng giải phóng ở miền Nam.

- Nguồn tài liệu phỏng vấn một số nhân chứng lịch sử là cán bộ, văn nghệ sĩ từng tham gia hoạt động văn hóa, giáo dục trong các căn cứ địa, vùng giải phóng ở các tỉnh B2.

5. Đóng góp mới của luận án

- Cung cấp hệ thống tư liệu phong phú, tin cậy phục vụ nghiên cứu về Trung ương Cục miền Nam lãnh đạo công tác văn hóa, giáo dục trên chiến trường B2; đóng góp cho việc nghiên cứu một số vấn đề thuộc về hoặc có liên quan đến lịch sử Đảng bộ, lịch sử chiến tranh nhân dân nói chung và lịch sử chuyên ngành văn hóa, giáo dục nói riêng cho các địa phương.

- Góp phần vào việc phục dựng tổng kết, đánh giá quá trình Trung ương Cục miền Nam lãnh đạo công tác văn hóa, giáo dục từ năm 1961 đến năm 1975.

- Đưa ra những nhận xét khách quan về ưu điểm, hạn chế; chỉ rõ nguyên nhân và đúc kết kinh nghiệm từ quá trình Trung ương Cục miền Nam lãnh đạo công tác văn hóa, giáo dục ở các căn cứ địa, vùng giải phóng B2.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

6.1. Ý nghĩa lý luận

- Luận án góp phần tổng kết quá trình Trung ương Cục miền Nam lãnh đạo công tác, văn hóa tại các căn cứ địa, vùng giải phóng ở địa bàn B2.

- Góp thêm luận cứ khoa học cho việc bổ sung, phát triển đường lối, chủ trương, chính sách xây dựng và phát triển văn hóa, giáo dục trong giai đoạn hiện nay.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

- Những kinh nghiệm luận án rút ra có thể vận dụng trong lãnh đạo công tác văn hóa, giáo dục hiện nay của Đảng Cộng sản Việt Nam, của các cấp và ban ngành văn hóa, giáo dục.

- Luận án có thể dùng làm tài liệu tham khảo phục vụ nghiên cứu, giảng dạy về Đảng lãnh đạo công tác văn hóa, giáo dục trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

- Luận án còn là tài liệu tham khảo phục vụ công tác nghiên cứu, giảng dạy lịch sử địa phương; cung cấp những ý tưởng, gợi mở những vấn đề mang tính tham khảo cho công tác nghiên cứu, biên soạn lịch sử các địa phương ở địa bàn B2.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục các công trình của tác giả đã công bố liên quan đến luận án, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung luận án gồm 4 chương, 9 tiết.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1.1. Tình hình nghiên cứu của các tác giả trong nước

1.1.1.1. Nhóm công trình nghiên cứu đề cập đến văn hóa, giáo dục nói chung trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước

** Các công trình tổng kết kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đề cập đến văn hóa, giáo dục*

Công trình “*Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước: thắng lợi và bài học*” của Ban Chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị biên soạn (1995) [4]. Công trình tổng kết sâu sắc, toàn diện cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Đúc rút và tổng kết những bài học kinh nghiệm từ thắng lợi vĩ đại của dân tộc, đưa ra nhận định: “Trong chiến tranh, trạng thái tinh thần của người cầm súng có vai trò cực kỳ quan trọng” [4, tr.6]. Và mặt trận văn hóa, giáo dục đóng góp vai trò quan trọng trong nâng cao tinh thần chiến đấu của người chiến sĩ.

Công trình “*Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945 - 2000 (Tập II: 1955 - 1975)*” do Đặng Phong (Chủ biên) (2005) [73]. Công trình đã đề cập đến những hình thái của các vùng giải phóng, các căn cứ địa ở miền Nam từ năm 1961 đến năm 1975; khái quát về tình hình sinh hoạt văn hóa, giáo dục ở các căn cứ địa, vùng giải phóng. Tác giả đã đưa ra những nhận định, đánh giá và lý giải sự biến động về diện tích và dân số của các vùng giải phóng và căn cứ địa ở miền Nam. Từ sau Hiệp định Genève năm 1973, các căn cứ, vùng giải phóng ở miền Nam dần mở rộng và ổn định; nhu cầu nâng cao vấn đề kinh tế và đời sống tinh thần không ngừng tăng: “Hàng tuần, hàng tháng các đơn vị thường có tổ chức chiếu phim luân lưu. Đó là phim của xưởng phim giải phóng, phim ở ngoài Bắc và phim của các nước xã hội chủ nghĩa” [73, tr.1039].

Bộ sách “*Lịch sử Nam Bộ kháng chiến*” của Hội đồng chỉ đạo biên soạn lịch sử Nam Bộ kháng chiến, Thủ tướng Võ Văn Kiệt làm Chủ tịch Hội đồng, đồng chí Trần Bạch Đằng làm Chủ biên (2010) [51]. Trong đó, tập II (1954 -

1975) thể hiện rõ tư tưởng, quan điểm chỉ đạo của Đảng đối với cách mạng miền Nam, nêu lên sự nhận thức, đánh giá của Đảng về âm mưu, hành động của đế quốc Mỹ qua từng giai đoạn chiến tranh. Cuốn *“Những vấn đề chính yếu trong Lịch sử Nam Bộ kháng chiến”* (2012) [52], bao gồm 9 chuyên đề nhằm bổ sung, minh họa cho bộ chính sử; chuyên đề 8 về mặt trận văn hóa, báo chí, văn nghệ đề cập mang tính khái quát hoạt động văn hóa, văn nghệ ở căn cứ địa, vùng giải phóng B2.

Cuốn sách *“Chung một bóng cờ”* do Nguyễn Hữu Thọ (Chủ tịch hội đồng biên soạn) (tái bản 2015) [92]. Cuốn sách viết về sự ra đời cho đến khi hoàn thành sứ mệnh lịch sử của Mặt trận; tập hợp các bài viết theo hình thức mô tả hoặc những hồi tưởng của cán bộ, chiến sĩ, văn nghệ sĩ hoạt động ở các căn cứ địa, vùng giải phóng ở miền Nam dưới ngọn cờ hiệu triệu đoàn kết các lực lượng của Mặt trận trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của dân tộc.

Bộ sách *“Mặt trận dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam”* do Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh chủ biên (2018) [90]. Bộ sách gồm 3 cuốn, tập hợp những bài viết dưới dạng hồi ký, kể, ghi,... của các nhà lão thành cách mạng từng tham qua công tác quản lý, từng là văn nghệ sĩ, giáo viên, nhân viên tham gia trực tiếp hoạt động văn hóa, giáo dục ở các căn cứ địa, vùng giải phóng B2 như: *Cỗ máy phát đầu tiên của Đài Phát thanh Giải phóng* của Đặng Hồng Nhựt, Trần Minh Tâm; *Hoạt động của Đài Phát thanh Giải phóng và Đài truyền hình giải phóng ở chiến khu Bắc Tây Ninh* của Hồ Vĩnh Thuận; *Phòng hội họa Giải phóng những năm tháng kháng chiến chống Mỹ, cứu nước* của Trang Phụng,...

Cuốn sách *“Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam (1960 - 1977)”* của tác giả Hà Minh Hồng và Trần Nam Tiến (2020) [54], lược sử về quá trình ra đời, hoạt động và vai trò của Mặt trận. Chương 4 “Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam với quá trình xây dựng và phát triển thực lực cách mạng ở miền Nam” đã đề cập đến vai trò của Mặt trận với quá trình xây dựng vùng giải phóng và hậu phương tại chỗ cho chiến tranh cách mạng. Mặt trận đảm nhiệm chức năng chính quyền rõ nét và hiệu quả trên mọi mặt đời sống và chiến

đấu của quân dân miền Nam, trong đó có sự chăm lo vùng giải phóng ở các mặt: văn hóa, văn nghệ, xây dựng một nền “giáo dục dân tộc, tiến bộ, phục vụ Tổ quốc, phục vụ nhân dân” [54, tr.143].

*** *Các công trình đề cập đến công tác văn hóa***

Công trình “*Văn học Giải phóng miền Nam*” của Phạm Văn Sĩ (1974) [85], trình bày những sự kiện cuộc đấu tranh chống Mỹ, cứu nước của nhân dân miền Nam và sự phát triển của văn học giải phóng miền Nam từ năm 1954 đến năm 1970 với những thành tựu về thể loại: thơ ca, truyện ngắn, tiểu thuyết,... gắn liền sự phản ánh cuộc kháng chiến anh hùng của nhân dân miền Nam. Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã nhận xét: “Một nền văn học, văn nghệ sôi nổi khí thế chiến đấu đồng thời rất tươi trẻ đang bùng nổ, tiêu biểu là những tác phẩm xuất sắc và được giải thưởng văn nghệ Nguyễn Đình Chiểu. Đó là những bông hoa đẹp của một cuộc sống mà nhiều ký giả và bạn bè từ nước ngoài, sau khi đi thăm vùng giải phóng miền Nam đã từng ca ngợi; ở đó lời ca vang dội khắp nơi, ở đó người ta tìm thấy chân lý của thời đại, ở đó người ta học được những bài học thấm thía về sức sống vô tận và khả năng kỳ diệu của con người” [85, tr.27-28].

Cuốn sách “*Văn học Việt Nam chống Mỹ, cứu nước*” của Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam - Viện Văn học, do Hoàng Văn Thông chủ biên (1979) [93], góp phần tìm hiểu, đánh giá một giai đoạn phát triển rực rỡ của văn học Việt Nam hiện đại, nổi bật lên âm điệu chủ đạo trên mọi tác phẩm văn học từ Bắc vào Nam, từ vùng giải phóng đến vùng tạm chiếm, từ nông thôn đến thành thị. Công trình đã đề cập đến văn học cách mạng miền Nam với nội dung nổi bật trong sáng tác là ca ngợi chiến công của quân dân miền Nam, lòng căm thù đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn sâu sắc. Văn học yêu nước đã trở thành “vũ khí” đấu tranh lợi hại của cách mạng. Từ năm 1965, khi cả nước bước vào thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, chân dung con người mới với phẩm chất “chủ nghĩa anh hùng cách mạng” trở thành một trong những đề tài chính của văn học cách mạng: “Nói con người mới là nói yêu cầu tích cực, tự giác của văn nghệ cách mạng, cũng tức là nói đến sự chỉ dẫn đúng đắn của Đảng, luôn luôn coi trọng giá trị nhận thức và tác dụng giáo dục của văn nghệ” [93, tr.65].

Cuốn sách “*Văn hóa văn nghệ Nam Việt Nam 1954 - 1975*” của Trần Trọng Đăng Đàn (1993) [27], phản ánh văn hóa, văn nghệ phục vụ chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ ở miền Nam Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975. Cuốn sách đề cập đến hàng trăm cơ quan, tổ chức, tác phẩm và sự kiện văn hóa, văn nghệ trong phạm vi điều hành của đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn. Dù phải sống dưới chế độ Mỹ - Ngụy nhưng phần lớn nhân dân vẫn luôn hướng về cách mạng, về dân tộc. Những ảnh hưởng tốt của nền văn nghệ cách mạng, của truyền thống văn hóa dân tộc vẫn tiềm tàng trong quần chúng, nhất là sức ảnh hưởng của văn hóa, văn nghệ cách mạng ở các vùng giải phóng tới các đô thị.

Cuốn sách “*Hồi ức 50 năm âm nhạc cách mạng miền Nam*” của Hội âm nhạc Thành phố Hồ Chí Minh, do Xuân Hồng chủ biên (1995) [55]. Công trình trình bày dưới dạng hồi ức về sự hình thành và hoạt động âm nhạc cách mạng ở miền Nam qua các giai đoạn, khái quát được quá trình phát triển của âm nhạc miền Nam từ Cách mạng tháng Tám 1945 trải qua cuộc kháng chiến chống Pháp cho đến công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Hình thức trình bày phong phú: từ tiểu luận đến hồi kí, ghi chép, kể chuyện, tường thuật về con người, sự việc, các tác giả và tác phẩm âm nhạc một cách chân thật, sinh động. Tác phẩm đã chứng minh “Âm nhạc cách mạng là vũ khí đấu tranh, nghệ sĩ là chiến sĩ”.

Cuốn sách “*Kỷ niệm 50 năm ngày thành lập Điện ảnh kháng chiến Nam Bộ (1947 - 1997)*” của Hội điện ảnh Thành phố Hồ Chí Minh (1997) [50], tập hợp 45 bài viết dưới dạng hồi ký của những tác giả từng là nhân chứng lịch sử, từng tham gia hoạt động Điện ảnh kháng chiến ở Nam Bộ. Cuốn sách đã tái hiện sinh động bức tranh toàn cảnh về điện ảnh Nam Bộ từ khi thành lập Điện ảnh Khu 8, Điện ảnh Khu 7 và Khu 9, cho đến khi điện ảnh của ba Khu sát nhập thành một vào năm 1952. Từ đó, khắc họa những đóng góp và sự hy sinh đầy gian khổ nhưng đầy tự hào đem của quân và dân ở các chiến khu Nam Bộ.

Cuốn sách “*Lưu Hữu Phước - cuộc đời và sự nghiệp âm nhạc*” (2005) [60], là công trình sưu tầm, tuyển chọn, giới thiệu các tác phẩm của nhạc sĩ Lưu Hữu Phước với nhiều thể loại như: các ca khúc; các bài nghiên cứu, phê bình về văn hóa, nghệ thuật của nhạc sĩ Lưu Hữu Phước. Cuộc đời và các tác phẩm của nhạc sĩ Lưu Hữu Phước gắn liền với sự nghiệp đấu tranh giành độc lập, tự do của

dân tộc. Trong hồi ức về Tết âm lịch đầu năm 1966, Đoàn Văn công Giải phóng biểu diễn văn nghệ cho cán bộ, chiến sỹ và nhân dân ở căn cứ địa Bắc Tây Ninh của Trung ương Cục, nhạc sỹ Lưu Hữu Phước nhận định tác động to lớn của văn nghệ kháng chiến: “Tình yêu thương chân thành và sáng ngời chính nghĩa có sức truyền cảm cao vì khán giả và diễn viên đã hóa thành một, một tình cảm dân tộc, một ý chí quyết đấu đuổi giặc” [60, tr.682].

Cuốn sách *“Vai trò của văn học nghệ thuật và văn nghệ sỹ Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định góp phần vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, xây dựng đất nước”* do Liên hiệp Văn học Nghệ thuật Thành phố Hồ Chí Minh và Hội đồng Lý luận phê bình Văn học Nghệ thuật Thành phố Hồ Chí Minh biên soạn (2017) [57]. Cuốn sách đánh giá tương đối đầy đủ, toàn diện, sâu sắc, ghi nhận những đóng góp của văn học, nghệ thuật và đội ngũ văn nghệ sỹ Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định đối với công cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Các tác giả đã khắc họa bức tranh hoạt động văn hóa, văn nghệ sôi nổi ở miền Nam, trong năm 1965: “Theo chủ trương của Trung ương Cục miền Nam, Tiểu ban Văn nghệ (R) và Cục Chính trị Quân Giải phóng Miền, lấy hai lực lượng của Đoàn Văn công Giải phóng (R) và Đoàn Văn công Cục Chính trị Quân Giải phóng Miền cùng một số nghệ sỹ được Trung ương chi viện thành lập nhiều đoàn cán bộ diễn viên cốt cán tăng cường cho một số Đoàn Văn công địa phương và các Đoàn Văn công Quân khu, xây dựng mới các Đoàn Văn công Sư đoàn. Thành lập nhiều tổ lưu huấn đi mở lớp từng khu vực hoặc trực tiếp cho các Đoàn Văn công địa phương” [57, tr.107-108].

Cuốn sách *“Đoàn Văn công Cửu Long trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước”* do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Vĩnh Long sưu tầm, biên soạn (2019) [86], tập hợp những bài viết, nhận định của nguyên cán bộ, văn nghệ sỹ từng tham gia hoạt động tại Đoàn Văn công Cửu Long, thuộc Ban Tuyên huấn tỉnh Vĩnh Long trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1961 - 1975). Với chức năng, nhiệm vụ là biểu diễn phục vụ nhiệm vụ chính trị; mỗi thành viên trong Đoàn là một chiến sỹ trên mặt trận văn hóa - tư tưởng; sáng tác và dàn dựng các chương trình văn nghệ; đồng thời, hỗ trợ xây dựng và phát triển văn nghệ xuống tận xã,

huyện. Với sự kiên cường, vững vàng, không quản hiểm huy, Đoàn Văn công Cửu Long đã góp phần vào chiến thắng giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Cuốn sách “*Văn nghệ sĩ Đồng Tháp thời kháng chiến (1945 - 1975)*” của Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật Đồng Tháp (2020) [53]. Cuốn sách tập hợp các bài viết dưới dạng hồi ký, hồi ức, kể chuyện,... tóm tắt tiểu sử hơn 100 nghệ sĩ, lược sử của các đoàn văn công, tổ hội họa, nhiếp ảnh, một số tác phẩm văn học nghệ thuật tiêu biểu từ năm 1945 đến năm 1975. Qua đó, cho thấy sự hình thành phong trào văn hóa văn nghệ, tài năng, đức độ và công lao, sự đóng góp cho cách mạng của văn nghệ sĩ Đồng Tháp dưới sự chỉ đạo của Trung ương Đảng, Xứ ủy Nam Bộ, Trung ương Cục miền Nam.

*** *Các công trình đề cập đến công tác giáo dục***

Cuốn sách “*Sơ thảo 30 năm giáo dục miền Nam 1945 - 1975*” do Trần Thanh Nam chủ biên (1995) [62], tập hợp 27 bài viết của nhiều tác giả. Công trình nhấn mạnh sự phát triển của giáo dục cách mạng ở miền Nam với hai ngành học: Giáo dục phổ thông và bình dân học vụ dưới sự lãnh đạo của Đảng. Tác phẩm đánh giá ngành Giáo dục ở miền Nam đã vận dụng sáng tạo quan điểm quản chúng của Đảng khi biết tìm và dựa vào quần chúng để xây dựng và phát triển sự nghiệp giáo dục, phát huy tốt sự chi viện của ngành Giáo dục miền Bắc.

Cuốn sách “*Giáo dục cách mạng Nam Bộ thời kỳ chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975)*” do PGS.TS Nguyễn Xuân Tế chủ biên (2016) [87]. Tác giả đề cập đặc điểm và các giai đoạn phát triển của giáo dục cách mạng ở Nam Bộ trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975), từ đó, có sự so sánh, đánh giá giáo dục cách mạng với giáo dục chính quyền Việt Nam Cộng hòa; rút ra ý nghĩa và bài học kinh nghiệm của giáo dục cách mạng ở Nam Bộ trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Tác giả đánh giá: “Giáo dục cách mạng miền Nam ra đời và phát triển dưới sự lãnh đạo của Đảng mà trực tiếp là Trung ương Cục miền Nam với một hệ thống tổ chức trên phạm vi toàn miền từ Tiểu ban giáo dục Trung ương Cục đến tiểu ban giáo dục các địa phương” [87, tr.126].

Cuốn sách “*Tọa đàm khoa học Chín năm xây dựng nền giáo dục kháng chiến ở Nam Bộ - Thành quả và kinh nghiệm (1945 - 1954)*” do Ban Tuyên giáo Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh tổ chức (2018) [8]. Cuốn sách phản ánh một

cách khái quát về công tác dạy và học của thầy, trò và hoạt động văn hóa nhân dân ở chiến khu, vùng giải phóng dưới những tán rừng. Vượt lên trên điều kiện khó khăn, quân và dân Nam Bộ đã đạt được một số thành tựu nổi bật về công tác xóa nạn mù chữ cho nhân dân, xây dựng nền giáo dục trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954); tạo điều kiện cho sự hình thành và phát triển của nền giáo dục kháng chiến chống Mỹ, cứu nước về sau.

Bài viết “*Xây dựng nền giáo dục dân tộc dân chủ ở vùng căn cứ cách mạng tỉnh Thủ Dầu Một - Bình Dương trong kháng chiến chống Mỹ (1954 - 1975)*” của tác giả Nguyễn Văn Hiệp đăng trên Tạp chí, Nghiên cứu Lịch sử, số 8 (2014) [47]. Tác giả đã khái quát về tình hình giáo dục cách mạng ở tỉnh Thủ Dầu Một (Bình Dương) từ sau Hiệp định Genève. Giáo dục cách mạng ở tỉnh Thủ Dầu Một thực hiện hai nhiệm vụ cấp bách: *Một là*, duy trì giáo dục cách mạng vượt qua thời kỳ khó khăn, thử thách (1954 - 1960); *Hai là*, từng bước củng cố và phát triển nền giáo dục dân tộc dân chủ tại các căn cứ địa, vùng giải phóng từ sau phong trào Đồng khởi (1960 - 1975). Từ đó, tác giả đánh giá những thành tựu nổi bật trong xây dựng nền giáo dục cách mạng ở tỉnh Thủ Dầu Một.

Bài viết “*Vài nét khái quát về giáo dục cách mạng Nam Bộ thời kỳ chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975)*” của tác giả Trần Thanh Nguyên đăng trên Tạp chí Khoa học Quản lý Giáo dục, số 3 (2016) [64]. Tác giả trình bày quá trình hình thành và phát triển của giáo dục cách mạng Nam Bộ trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Với những kết quả đạt được, giáo dục cách mạng Nam Bộ đã để lại những giá trị lịch sử và bài học kinh nghiệm quý báu cho quá trình xây dựng và phát triển giáo dục ở các tỉnh Nam Bộ hiện nay.

Bài viết “*Giáo dục cách mạng Nam Bộ (1954 - 1975) - Ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm*” của tác giả Nguyễn Xuân Tế và Đỗ Thị Cường đăng trên tạp chí (Khoa học Đại học Văn Lang, số 18) (2019) [88]. Bài viết phác họa bức tranh toàn cảnh thành tựu của giáo dục cách mạng Nam Bộ trong 21 năm chống Mỹ, cứu nước. Qua đó, các tác giả đánh giá ý nghĩa, rút ra bài học kinh nghiệm, đặc biệt là tác động đường lối lãnh đạo của Đảng trong công tác giáo dục ở Nam Bộ trong những năm 1954 đến năm 1975: “Đảng đã có nhiều chỉ thị đề ra nhiệm vụ của giáo dục (Chỉ thị 02 tháng 5 năm 1964, Chỉ thị 22, 23 tháng 7 năm 1968, Chỉ

thị 01 tháng 01 năm 1975 của Trung ương Cục, các chỉ thị của Ban Tuyên huấn, Tiểu ban Giáo dục miền, các chỉ thị về giáo dục của khu ủy, tỉnh ủy...) các cấp lãnh đạo bám sát các chỉ thị của Đảng vạch ra nhiệm vụ cụ thể và phương châm, phương thức hoạt động để thực hiện nhiệm vụ chính trị của từng thời kỳ, từng giai đoạn... Nhìn chung, giáo dục cách mạng Nam Bộ luôn nhận được sự chỉ đạo chặt chẽ của Đảng, luôn bám sát và phục vụ nhiệm vụ chính trị do Đảng đề ra trong từng giai đoạn giáo dục của cuộc kháng chiến dân tộc" [88, tr.5].

1.1.1.2. Nhóm công trình nghiên cứu đề cập đến sự lãnh đạo của Trung ương Cục miền Nam đối với công tác văn hóa, giáo dục

**** Các công trình đề cập đến sự lãnh đạo của Trung ương Cục miền Nam trong kháng chiến nói chung***

Cuốn sách “*Sức mạnh chiến thắng của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước*” của Viện Sử học (1985) [145], khai thác nhiều khía cạnh khác nhau của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Phần thứ nhất “Nguyên nhân thắng lợi và những bài học kinh nghiệm” đề cập khá toàn diện tình hình, đặc điểm, sự ra đời và những đóng góp quan trọng của mặt trận văn hóa, giáo dục ở các căn cứ địa, vùng giải phóng miền Nam. Sự lãnh đạo cách mạng miền Nam của Trung ương Cục miền Nam đáp ứng kịp thời yêu cầu của sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và củng cố những vùng giải phóng rộng lớn.

Cuốn sách “*Quân khu 9 ba mươi năm kháng chiến (1945 - 1975)*” của Bộ Tư lệnh Quân khu 9 (1996) [18]. Tác phẩm đề cập đến sự lãnh đạo của Xứ ủy Nam Bộ, Trung ương Cục miền Nam, Khu ủy và Bộ Tư lệnh Quân khu 9 trong ba mươi năm kháng chiến (1945 - 1975) về xây dựng, phát triển các căn cứ địa tại vùng U Minh - Năm Căn (Nam Cà Mau) - căn cứ địa vững chắc của miền Tây Nam Bộ nói riêng và Nam Bộ nói chung trong cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ; căn cứ Bảy Núi (Châu Đốc - An Giang). Qua đó, tác giả đánh giá và rút ra 6 bài học kinh nghiệm, trong đó bài học thứ 5 chỉ ra: “Thực tiễn ở Khu 9 chứng minh rằng: trong tình huống càng khó khăn, căn cứ địa ngày càng nổi lên ý nghĩa chính trị sâu sắc trong quần chúng, giữ được thế cho phong trào. Từng cấp, từng địa phương phải phấn đấu tạo và giữ cho được căn cứ dù là căn cứ lỏm, mới tạo nên sức mạnh tổng hợp tại chỗ” [18, tr.684].

Cuốn sách “*Quân khu 8 ba mươi năm kháng chiến (1945 - 1975)*” của Đảng ủy - Bộ Tư lệnh quân khu 9 (1998) [40]. Công trình phản ánh những hoạt động chủ yếu của các lực lượng vũ trang và nhân dân trên địa bàn Quân khu 8 trong 30 năm kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ từ ngày Nam Bộ kháng chiến (23/9/1945) đến Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975, nêu bật quá trình chiến đấu và trưởng thành của các lực lượng vũ trang Quân khu 8. Tác phẩm cũng đề cập đến sự lãnh đạo của Xứ ủy Nam Bộ, Trung ương Cục miền Nam, Khu ủy và Bộ Tư lệnh Quân khu 8 trong ba mươi năm kháng chiến (1945 - 1975), trong xây dựng các căn cứ địa: Đồng Tháp Mười, Bảy Núi; sự ra đời Liên tỉnh ủy miền Trung - tiền thân của Khu ủy 8.

Cuốn sách “*Lịch sử biên niên Xứ ủy Nam Bộ và Trung ương Cục miền Nam (1954 - 1975)*” của Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh - Viện Lịch sử Đảng do GS.TS Trịnh Nhu (chủ biên) (2008) [68]. Tác phẩm phản ánh quá trình ra đời, phát triển và hoạt động của Xứ ủy, Trung ương Cục trong suốt 21 năm kháng chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975). Thông qua việc trình bày các sự kiện theo mốc thời gian từng năm, cuốn sách đã dựng lại hoạt động của Xứ ủy Nam Bộ, Trung ương Cục miền Nam trong xây dựng: bộ máy lãnh đạo, các ban ngành, lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang, Mặt trận và chính quyền cách mạng, hình thành ba vùng chiến lược (rừng núi, đồng bằng, đô thị),... Qua các sự kiện, tác phẩm làm sáng tỏ sự chủ động, sáng tạo, cũng như những đóng góp to lớn của Xứ ủy Nam Bộ, Trung ương Cục miền Nam vào thắng lợi của sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Cuốn sách “*Lịch sử Xứ ủy Nam Bộ và Trung ương Cục miền Nam (1954 - 1975)*” của Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh - Viện Lịch sử Đảng do PGS.TS Nguyễn Quý chủ biên (2010) [83], khái quát về quá trình xây dựng, phát triển hệ thống tổ chức của Xứ ủy Nam Bộ, Trung ương Cục miền Nam, các liên tỉnh ủy, khu ủy, các cơ quan chuyên môn giúp việc cho Xứ ủy Nam Bộ, Trung ương Cục miền Nam. Sự chỉ đạo linh hoạt, sáng tạo của Xứ ủy Nam Bộ, Trung ương Cục miền Nam trong đề ra đường lối, chủ trương cho cách mạng miền Nam trong từng thời kỳ. Đặc biệt, tác phẩm đã có sự phân tích, đánh giá thành tựu, kinh nghiệm trong lãnh đạo của Xứ ủy Nam Bộ, Trung ương Cục miền

Nam từ năm 1954 đến năm 1975. Công trình đánh giá một trong những nguyên nhân dẫn đến thắng lợi của quân dân Nam Bộ nói riêng và cả nước nói chung trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là sự lãnh đạo trực tiếp của Xứ ủy Nam Bộ, Trung ương Cục miền Nam.

Cuốn sách “*Lịch sử Đảng bộ Quân khu 7 (1945 - 2005)*” của Đảng ủy quân sự Trung ương, Đảng bộ Quân khu 7 (2010) [41]. Tác phẩm đề cập đến sự lãnh đạo của Xứ ủy Nam Bộ, Trung ương Cục miền Nam, Khu ủy và Bộ Tư lệnh Quân khu 7 trong ba mươi năm kháng chiến (1945 - 1975). Tại phần thứ hai của công trình với tiêu đề: “Đảng bộ khu 7 và Đảng bộ khu Sài Gòn - Gia Định trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975)”, tập trung thể hiện sự tái thành lập Đảng bộ Quân khu 7, Đảng bộ Quân khu Sài Gòn - Gia Định, xây dựng lực lượng vũ trang và kiện toàn tổ chức đảng các cấp, lần lượt đánh bại các chiến lược chiến tranh của đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn, sự lãnh đạo quân và dân Quân khu 7 góp phần vào thắng lợi cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của dân tộc.

Bộ sách “*Tây Nam Bộ kháng chiến*” của Ban biên soạn Tây Nam Bộ kháng chiến (2010) [2], là một công trình gồm nhiều tư liệu quý, phản ánh nhiều sự kiện lịch sử quan trọng của quân dân miền Tây Nam Bộ dưới góc nhìn của các tác giả là những người trực tiếp sống và chiến đấu tại vùng đất này. Trong 30 năm kháng chiến, dưới sự lãnh đạo của Trung ương Đảng, Xứ ủy Nam Bộ, Trung ương Cục miền Nam, quân dân miền Tây Nam Bộ đã cùng quân dân cả nước làm thất bại chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp, đế quốc Mỹ, giải phóng đất nước.

Cuốn sách “*Lịch sử miền Đông Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ kháng chiến (1945 - 1975)*” của Đảng ủy, Bộ Tư lệnh Quân khu 7 biên soạn (2011) [39]. Cuốn sách trình bày một cách có hệ thống diễn biến cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện, lâu dài, đầy gian khổ, hy sinh, kiên cường và anh hùng của quân dân ở miền Đông Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ. Dưới sự lãnh đạo của Trung ương Đảng, Xứ ủy Nam Bộ, Trung ương Cục miền Nam, quân dân ở miền Đông Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ đã vượt lên khó khăn, thử thách để lập nên những chiến công hiển hách, góp phần quan trọng vào thắng lợi chung của dân tộc.

Cuốn sách “*Căn cứ địa cách mạng tỉnh Bình Thuận trong 30 năm chiến tranh giải phóng (1945 - 1975)*” của Quân khu 7 - Tỉnh ủy Bình Thuận (2013)

[82], đề cập đến vai trò, vị trí “vùng bản lề” nối liền chiến trường Khu 6 và Chiến khu Đ trong kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ của Bình Thuận. Với tầm quan trọng và lợi thế địa hình, dưới sự chỉ đạo của Trung ương Đảng, Xứ ủy Nam Bộ, Trung ương Cục miền Nam, quân và dân tỉnh Bình Thuận đã xây dựng hệ thống các căn cứ địa làm địa bàn đứng chân cho các cơ quan đầu não cách mạng, huấn luyện lực lượng, tập trung nhân tài và vật lực, liên kết các chiến khu, căn cứ địa ở vùng Đông Nam Bộ, Miền, góp phần tạo nên thắng lợi của cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc trong 30 năm (1945 - 1975).

Cuốn sách “Đảng lãnh đạo công tác vận động trí thức ở miền Nam (1954 - 1975)”, TS. Nguyễn Thắng Lợi chủ biên (2014) [58], đề cập về vai trò của trí thức miền Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Hoạt động đấu tranh của trí thức diễn ra sâu rộng ở các vùng miền, phong phú về hình thức, đa dạng về quy mô và mức độ, trên nhiều lĩnh vực. Trong đó, có cuộc đấu tranh trên lĩnh vực văn hóa, văn học - nghệ thuật, giáo dục,... Cuốn sách đã khái quát quá trình Đảng lãnh đạo công tác vận động trí thức, làm rõ chủ trương, đường lối, quá trình tổ chức chỉ đạo thực hiện cuộc vận động trí thức ở miền Nam của Đảng (1954 - 1975).

Bài viết “*Thành tựu hoạt động, kinh nghiệm lãnh đạo của Xứ ủy Nam Bộ và Trung ương Cục miền Nam trong thời kỳ chống Mỹ, cứu nước*” của GS.TS Trịnh Nhu (2004), (2005) [67]. Tác giả đã khái quát những thành tựu hoạt động và đúc rút những kinh nghiệm lãnh đạo của Xứ ủy Nam Bộ, Trung ương Cục miền Nam đối với phong trào cách mạng miền Nam từ tình thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công. Qua đó, tổng kết 4 kinh nghiệm trong quá trình Xứ ủy Nam Bộ, Trung ương Cục miền Nam lãnh đạo, chỉ đạo cách mạng miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Bài viết “*Trung ương Cục miền Nam một thành công của Đảng về tổ chức và lãnh đạo chiến tranh cách mạng*” của Nguyễn Bình (2007) [13]. Tác giả đã trình bày sự thành lập, đánh giá những đóng góp của Trung ương Cục miền Nam vào quá trình lãnh đạo, chỉ đạo chiến tranh cách mạng giải phóng miền Nam (1961 - 1975). Trong công tác xây dựng căn cứ địa, vùng giải phóng, Trung ương Cục miền Nam tập trung chỉ đạo xây dựng toàn diện về chính trị, quân sự, kinh tế, xã hội, văn hóa, giáo dục,... Nhờ chủ trương, sự chỉ đạo đúng đắn trên của Trung

ương Cục miền Nam, các căn cứ địa, vùng giải phóng ở B2 ngày càng mở rộng, tạo chỗ đứng chân cho các lực lượng cách mạng, góp phần đánh bại các cuộc hành quân của Mỹ và quân đội Sài Gòn, bước đầu xây dựng mầm mống của chế độ dân chủ nhân dân.

**** Các công trình đề cập sự lãnh đạo của Trung ương Cục miền Nam đối với văn hóa, giáo dục***

Cuốn sách “*Giáo dục giải phóng thời kỳ chống Mỹ, cứu nước*” của tác giả Nguyễn Quốc Bảo và Phạm Thanh Liêm (2012) [9]. Công trình tập hợp những bài viết, hồi ký của các cán bộ, chiến sĩ, thầy cô giáo, học trò từng trực tiếp quản lý, giảng dạy và học tập tại Tiểu ban Giáo dục thuộc Ban Tuyên huấn Trung ương Cục miền Nam. Dưới sự lãnh đạo của Trung ương Cục miền Nam, các cán bộ và đội ngũ giáo viên của Tiểu ban Giáo dục từ Miền tới các Khu, tỉnh ở miền Nam đã xây dựng và phát triển nhanh chóng nền giáo dục cách mạng, đẩy mạnh cuộc đấu tranh trên mặt trận văn hóa, giáo dục với địch trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Tập sách “*Họa sĩ kháng chiến chống Mỹ cứu nước (Tập 1)*” của Bảo tàng Mỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (2015) [10], tập hợp nhiều bài viết của các nhà nghiên cứu, các họa sĩ, nhà điêu khắc ghi lại hồi ức, kỉ niệm của bản thân và những người đồng đội tham gia cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Từ năm 1963, phòng Hội họa Giải phóng thuộc Ban Tuyên huấn Trung ương Cục miền Nam được thành lập, nhận được sự chi viện của họa sĩ miền Bắc vào và của các họa sĩ trẻ ở Sài Gòn thoát ly ra vùng giải phóng, lực lượng công tác Mỹ thuật kháng chiến ngày càng đông đảo từ Quảng Trị cho tới mũi Cà Mau. Những tác phẩm của các họa sĩ, chiến sĩ thể hiện sinh động cuộc chiến tranh nhân dân, tình yêu nước và khát khao lý tưởng giải phóng đất nước.

Cuốn sách “*Bài ca không quên*” của Câu lạc bộ truyền thống kháng chiến Ban Tuyên huấn Trung ương Cục miền Nam (2016) [21]. Đây là công trình tập thể của các Tiểu ban trực thuộc Ban Tuyên huấn tham gia sưu tầm tư liệu, đóng góp bài viết, hình ảnh ghi nhận lại những thành tích xuất sắc của Ban Tuyên huấn dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp, sâu sát hàng ngày hàng giờ của Trung ương Cục miền Nam. Đội ngũ cán bộ, đảng viên, nhân viên của Ban Tuyên huấn đến từ

mọi miền đất nước, từ nhiều nguồn đào tạo, thuộc nhiều tầng lớp khác nhau kết thành khối đại đoàn kết vững chắc, với ý chí kiên cường, bất khuất, quyết tâm hoàn thành nhiệm vụ của Đảng giao phó, sẵn sàng hy sinh quên mình vì sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Cuốn sách “*Ban Tuyên huấn Trung ương Cục miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1961 - 1975)*” của Đỗ Văn Biên (2018) [12], đề cập đến hoạt động của Ban Tuyên huấn Trung ương Cục miền Nam với chức năng nhiệm vụ là tư vấn, tham mưu, giúp việc cho Trung ương Cục miền Nam và Bộ Tư lệnh Miền chỉ đạo thực tiễn cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Trong quá trình hoạt động, các cơ quan chuyên môn của Ban Tuyên huấn Trung ương Cục miền Nam như: Tiểu ban Văn nghệ, Tiểu ban Giáo dục, Đoàn Văn công Giải phóng, Xưởng phim Giải phóng thực hiện chức năng tham mưu cho Trung ương Cục về công tác văn hóa, giáo dục; chỉ đạo và tổ chức chương trình, đào tạo cán bộ, văn nghệ sĩ, giáo viên; tập hợp đoàn hội, cán bộ, văn nghệ sĩ và giáo viên tham gia kháng chiến.

Luận án “*Căn cứ địa U Minh trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945 - 1975)*” của Trần Ngọc Long (2005) [59], Luận án trình bày quá trình xây dựng, củng cố, bảo vệ và mở rộng căn cứ địa U Minh trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Từ đó, tác giả rút ra đặc điểm, vai trò, bài học kinh nghiệm trong xây dựng căn cứ địa U Minh dưới sự lãnh đạo của Xứ ủy Nam Bộ, Trung ương Cục miền Nam (1945 - 1975), trong đó đề cập đến hoạt động văn hóa, giáo dục ở căn cứ địa U Minh.

Luận án “*Giáo dục cách mạng ở vùng Đông Nam Bộ (1945 - 1975)*” của Huỳnh Hồng Hạnh (2023) [45]. Luận án tái hiện bức tranh của giáo dục cách mạng ở vùng Đông Nam Bộ trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Từ đó, nhận xét, đánh giá đặc điểm, vị trí, vai trò và những đóng góp của nền giáo dục cách mạng ở vùng Đông Nam Bộ đối với sự nghiệp giáo dục hiện nay. Chương 3 “*Giáo dục cách mạng ở vùng Đông Nam Bộ trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 - 1975)*” khái quát về đường lối phát triển giáo dục cách mạng ở vùng Đông Nam Bộ của Xứ ủy Nam Bộ, Trung ương Cục miền Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Tác giả nhận định: “Việc

thành lập Tiểu ban Giáo dục Miền đã giúp Trung ương Cục miền Nam chỉ đạo thống nhất đường lối, phương châm, biện pháp giáo dục trong kháng chiến chống Mỹ. Bất chấp sự kìm kẹp của Mỹ và chính quyền Sài Gòn, ngành Giáo dục đã góp phần đắc lực củng cố vùng giải phóng, đào tạo hàng vạn cán bộ cung cấp cho kháng chiến, xây dựng nhà trường cách mạng” [45, tr.86].

Ngoài công trình nghiên cứu trên, còn có các công trình Lịch sử Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy, lịch sử Đảng bộ tỉnh của các địa phương ở B2 như: “*Lịch sử tỉnh Vĩnh Long (1732 - 2000)*” của Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Vĩnh Long, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, xuất bản năm 2002; “*Lịch sử Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy Bà Rịa - Vũng Tàu (1930 - 1995)*” do Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, xuất bản năm 2005; “*Lịch sử Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh (1930 - 1975)*” của Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố Hồ Chí Minh, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, xuất bản năm 2014; “*Lịch sử Ngành Tuyên giáo tỉnh Bình Dương (1949 - 2015)*” do Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, xuất bản năm 2015; “*Lịch sử Đảng bộ tỉnh Vĩnh Long (1930 - 2010)*” của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Vĩnh Long, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, xuất bản năm 2015;... cũng đề cập đến sự lãnh đạo của Đảng về công tác văn hóa, giáo dục trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Các công trình nghiên cứu đã được công bố trên, đề cập một cách khái quát thành tựu của văn hóa, giáo dục kháng chiến ở các căn cứ địa, vùng giải phóng miền Nam trong kháng chiến chống Pháp và kháng chiến chống Mỹ. Đây là nguồn tư liệu quan trọng giúp nghiên cứu sinh phục dựng bức tranh về hoạt động của văn hóa, giáo dục kháng chiến từ năm 1961 đến năm 1975.

1.1.2. Các công trình nghiên cứu của các tác giả nước ngoài

Tác phẩm "Dans les acquis de Vietcong" ("Trong căn cứ địa của Việt Cộng") của Madeleine Riffaud (1965) đã ghi chép lại chuyến đi cùng nhà báo W. Burchett tới thăm căn cứ địa của Mặt trận Dân tộc Giải phóng ở miền Nam Việt Nam năm 1963. Trong thời gian ở căn cứ địa, tác giả đã có dịp được tiếp xúc các hoạt động văn hóa - văn nghệ, giáo dục nơi đây. Vì vậy, tác phẩm tập trung miêu tả cuộc sống kháng chiến một cách chân thực, nơi văn hóa dân tộc và các hoạt động văn nghệ, giáo dục mang tính cộng đồng vừa phục vụ mục đích tuyên truyền, củng cố tinh thần, vừa thể hiện sức sống của dân tộc trong chiến tranh. Tác

giả nhận định: "Bài thơ trên tường nói đúng: chính tình yêu dành cho nhân dân, cho đất nước, mà lòng căm thù đã nảy sinh giữa những người trẻ tuổi này, những người khi lâm trận, có khả năng chiến đấu theo tiếng kèn, không bao giờ lùi bước. Nhưng một lòng căm thù hướng về kẻ chiếm đóng, kẻ gây ra cuộc chiến tranh xâm lược, và điều đó tạo cơ hội cho tình bạn, cho chủ nghĩa quốc tế vô sản được đẩy lên đến cực điểm, cho cả niềm vui chân thành nhất. Bởi vì người miền Nam Việt Nam luôn say mê những câu chuyện cười và biết cách vui vẻ, lạc quan ngay cả trong những tình huống tồi tệ nhất" [155, tr.60].

Cuốn sách "Lời phán quyết về Việt Nam" của Giô-dép A.Am-Tơ (1985) [44]. Qua việc xem xét và nghiên cứu các tài liệu của 28 năm Hoa Kỳ dính líu vào Việt Nam, tác giả đã nhận định chiến tranh Việt Nam là một cuộc chiến tranh tốn kém nhất của Hoa Kỳ, không những gây ra thảm họa cho Việt Nam mà còn gây ra thảm kịch của Hoa Kỳ. Tác giả lên án mạnh mẽ chiến tranh Việt Nam, quy trách nhiệm cho các tổng thống Hoa Kỳ là Johnson và Nixon, đồng thời kêu gọi các công dân Mỹ siết chặt hàng ngũ ngăn cản chính quyền Hoa Kỳ gây ra cuộc chiến tranh Việt Nam.

Cuốn sách "Nhìn lại quá khứ - Tàn thảm kịch và những bài học về Việt Nam" của Robert S.Mc Namara (Robert S.Mc Namara, "In Retrospect, The Tragedy and Lessons of Vietnam") (1995) [84]. Robert S.Mc Namara là Bộ trưởng Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ trong thời kỳ 1960 - 1968. Xuất phát từ vị trí, lập trường của riêng mình, tác giả đã đưa ra những đánh giá, nhận định về cuộc chiến tranh của Hoa Kỳ tại Nam Việt Nam, cung cấp nhiều thông tin về phía Hoa Kỳ và cả quá trình nhận thức của hai phía về cuộc chiến tranh này. Robert S.Mc Namara đã chỉ ra những nguyên nhân dẫn tới thất bại trong cuộc chiến tranh Việt Nam và những bài học Hoa Kỳ cần rút ra từ cuộc chiến. Ông cũng thừa nhận Chính phủ Hoa Kỳ đã đánh giá thấp khả năng chiến đấu, sự kiên cường và động lực của Quân Giải phóng, sự ủng hộ của người dân Việt Nam đối với họ.

Cuốn sách "Tài liệu mật Hồi ký về cuộc chiến tranh Việt Nam và vụ tiết lộ hồ sơ Lầu Năm Góc" của Daniel Ellsberg (Daniel Ellsberg, "A Memoir of Vietnam and the Pentagon papers") (2002) [26]. Cuốn sách là hồi ký của Daniel Ellsberg kể lại hành trình đi tìm sự thật của chính tác giả, từ một chuyên gia phân

tích làm việc tại Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ, tác giả đã phơi bày những âm mưu dối trá của các Tổng thống Hoa Kỳ và Lầu Năm Góc trong cuộc chiến tranh Việt Nam. Daniel Ellsberg không đưa ra những nhận định chính thức của Hoa Kỳ về Quân Giải phóng, tuy nhiên qua những tiết lộ trong sách, qua các tài liệu hồ sơ Lầu Năm Góc cho thấy Chính phủ Hoa Kỳ xem lực lượng Quân Giải phóng là một lực lượng đối địch mạnh, kiên cường, có sự ủng hộ rộng rãi của hầu hết người dân và có khả năng gây ra những thách thức đáng kể cho Hoa Kỳ.

Cuốn sách “Sự lừa dối hào nhoáng - John Paul Vann và nước Mỹ ở Việt Nam” (“A bright shining lie” - John Paul Vann and America in Vietnam) của nhà báo, sử gia, nhà viết tiểu thuyết Hoa Kỳ Neil Sheehan (2003) [63]. Thông qua cuộc đời Trung tá quân đội Hoa Kỳ đã giải ngũ tên John Paul Vann, tác giả đã phân tích tỉ mỉ, chi tiết về tham vọng và sự sa lầy, “hao người tốn của” nhất của chính phủ Hoa Kỳ trong cuộc chiến tranh Việt Nam. Trong đó, sự kiện Ấp Bắc (2/1/1963) đã cho thấy sự yếu kém và sai lầm của trung tá John Paul Vann và quân đội Ngô Đình Diệm. Ngược lại, trận Ấp Bắc là một chiến thắng của Quân Giải phóng, khiến các tướng lĩnh và các cố vấn của Hoa Kỳ phải nhìn nhận lại Quân Giải phóng.

Cuốn sách “Chiến tranh Việt Nam được và mất (hay Những bài học từ cuộc chiến tranh Việt Nam)” của Nigel Cawthore (2007) [71]. Sử gia Nigel Cawthore không trực tiếp đánh giá của người Mỹ về Quân Giải phóng mà tập trung vào phân tích các khía cạnh của cuộc chiến, bài học kinh nghiệm và mất mát cả hai bên phải gánh chịu. Tuy nhiên, từ những phân tích này có thể hiểu người Mỹ nhận thấy Quân Giải phóng là một lực lượng chiến đấu kiên cường, được tổ chức tốt, sử dụng hiệu quả chiến thuật đánh du kích, phục kích và tận dụng địa hình gây khó khăn cho quân đội Mỹ. Trên hết, Quân Giải phóng có mục tiêu chính trị rõ ràng, họ chiến đấu vì mục tiêu thống nhất đất nước và độc lập, chính điều này đã thúc đẩy tinh thần chiến đấu của họ.

Cuốn sách “Modern Peacemakers: Henry Kissinger - Ending the Vietnam War” của Dr. Heather Lehr Wagner (2007) [152]. Cuốn sách viết về cuộc đời của Henry Kissinger là một nhà chính trị người Hoa Kỳ. Ông từng giữ chức cố vấn an ninh quốc gia Hoa Kỳ và sau đó kiêm luôn chức Bộ trưởng Ngoại giao dưới thời

tổng thống Richard Nixon và Gerald Ford. Ông đóng vai trò quan trọng trong các hoạt động đối ngoại, chính trị của Hoa Kỳ lúc bấy giờ, đặc biệt nổi bật với những đóng góp trong đàm phán hòa bình giữa Hoa Kỳ với miền Bắc Việt Nam. Qua đó, chúng ta nhìn được chiến tranh Việt Nam rõ nét nhất dưới góc nhìn đối ngoại và quân sự của Hoa Kỳ.

Cuốn sách "The War Behind Me: Vietnam veterans confront the truth about U.S war crimes" của Deborah Nelson (2008) [153]. Cuốn sách tiết lộ những cuộc điều tra nội bộ của Hoa Kỳ về tội ác chiến tranh tại Việt Nam. Quân đội Hoa Kỳ đã sa lầy sâu vào cuộc chiến chống nổi loạn mà họ không hiểu biết. Họ xem lực lượng cách mạng là "kẻ thù" nguy hiểm, gây tổn thất cho Hoa Kỳ: "Cuộc chiến chống lại miền Bắc cộng sản đang nhanh chóng thất bại, vì phần lớn dân chúng, những người ủng hộ cuộc đấu tranh cuối cùng, đã từ chối hợp tác" [153, tr.169]; "Nếu có một cuộc điều tra liên quan đến chiến tranh Việt Nam, thì đó phải là lí do tại sao tuyên truyền của kẻ thù lại lan rộng ở đất nước này" [153, tr.183].

Cuốn sách "War Without Fronts: The USA in Vietnam" của Bernd Greiner (2009) [154], tập trung vào chiến thuật quân sự của Hoa Kỳ và các tội ác chiến tranh ở Việt Nam. Cuốn sách nêu lên nhận định, đánh giá về lực lượng cách mạng ở miền Nam, đồng thời cũng đề cập đến việc quân cách mạng kiểm soát nhiều vùng nông thôn, duy trì hệ thống giáo dục và y tế, được nhân dân ủng hộ trong những năm 1967 - 1968: "Không còn nghi ngờ gì nữa, Việt Cộng đã được chấp nhận là đại diện của nhân dân ở nhiều nơi và trong suốt thời gian dài của cuộc chiến... Ảnh hưởng của chính quyền Sài Gòn chỉ giới hạn ở một vài thị trấn; mọi nơi khác, chính quyền địa phương, trường học, y tế và việc phân phối thặng dư kinh tế đều nằm trong tay Cộng sản" [154, tr.32-33]; "Với Việt Cộng không có sự phân biệt nào cả... Việt Cộng chính là nhân dân" [154, tr.33].

Đa số những công trình trên chỉ mới dừng lại ở việc tập trung nghiên cứu, phân tích, đánh giá cuộc chiến tranh của Mỹ tại miền Nam Việt Nam. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu của các học giả, nhà nghiên cứu nước ngoài trên đã giúp cho nghiên cứu sinh có cái nhìn bao quát toàn bộ cuộc chiến tranh của Mỹ tại miền Nam Việt Nam.

1.2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU CỦA CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ TỔNG QUAN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ LUẬN ÁN TẬP TRUNG NGHIÊN CỨU

1.2.1. Kết quả nghiên cứu của các công trình khoa học đã tổng quan

1.2.1.1. Về tư liệu

Các công trình nghiên cứu về văn hóa, giáo dục nói chung, sự lãnh đạo của Trung ương Đảng, Trung ương Cục miền Nam trong công tác văn hóa, giáo dục ở B2 từ năm 1961 đến năm 1975 nói riêng nhìn chung khá phong phú, đa dạng về thể loại, bao gồm các công trình xuất bản dưới hình thức là sách tham khảo, tạp chí, luận án, luận văn,... Điều này đã chứng tỏ đề tài trên được nhiều nhà khoa học quan tâm, nghiên cứu và tìm hiểu.

Đây là nguồn tư liệu quý giá, đáng tin cậy để phục vụ việc nghiên cứu, làm sáng tỏ quá trình Trung ương Cục miền Nam lãnh đạo công tác công tác văn hóa, giáo dục tại các căn cứ địa, vùng giải phóng ở các tỉnh B2.

1.2.1.2. Về cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

Những công trình khoa học về cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam; về công tác văn hóa, giáo dục ở B2 của các tác giả trong nước và ngoài nước tiếp cận dưới nhiều góc độ khác nhau như: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Lịch sử Việt Nam, Lịch sử quân sự, Chính trị học, Giáo dục học,... Sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu như: lịch sử, phân tích, so sánh, tổng hợp, thống kê, logic,... Với nhiều cách tiếp cận và đa dạng trong phương pháp nghiên cứu đã giúp chúng tôi có được sự lựa chọn cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu phù hợp chuyên ngành Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.

1.2.1.3. Về nội dung

- Các công trình nghiên cứu đã đề cập ở tổng quan đã làm rõ những vấn đề cơ bản sau:

- Các công trình nghiên cứu đã trình bày được tình hình, đặc điểm, kết quả, thành tựu đạt được và rút ra một số đặc điểm, kinh nghiệm trong xây dựng và phát triển nền văn hóa, giáo dục kháng chiến ở B2 trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

- Ghi nhận sống động, toàn diện và khá đầy đủ hoạt động cách mạng của đội ngũ cán bộ, giáo viên và văn nghệ sĩ. Vượt lên trên mọi khó khăn, gian khổ,

hiểm nguy, đội ngũ cán bộ, văn nghệ sĩ với những phẩm chất cách mạng cao đẹp, hăng hái, trung thành với Đảng, với đất nước và nhân dân đã góp phần không nhỏ vào thắng lợi chung của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của dân tộc.

- Các công trình nghiên cứu đều khẳng định mặt trận văn hóa, giáo dục giữ vai trò và vị trí quan trọng, phát huy sức mạnh toàn dân, toàn diện thực hiện nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, tiến tới giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

- Các công trình nước ngoài nhìn nhận những sai lầm, tham vọng và sự sa lầy của Mỹ trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Đồng thời, phân tích, đánh giá lực lượng cách mạng ở miền Nam Việt Nam là một lực lượng chiến đấu anh dũng, kiên cường, họ nhận được sự ủng hộ đông đảo của người dân.

Tuy nhiên, các công trình này bước đầu mới chỉ đề cập đến từng khía cạnh, từng nội dung cụ thể, chưa nghiên cứu sâu, chưa đánh giá quá trình lãnh đạo và vai trò của Đảng Lao động Việt Nam, trực tiếp là Trung ương Cục miền Nam trong lãnh đạo công tác văn hóa, giáo dục ở các căn cứ địa, vùng giải phóng B2 từ năm 1961 đến năm 1975.

Thông qua nhóm những công trình nghiên cứu trên, có thể khẳng định rằng, cho đến nay chưa có một công trình khoa học nào trùng lặp với đề tài luận án mà chúng tôi nghiên cứu. Một số nội dung liên quan đến đề tài, chúng tôi có sự kế thừa từ các công trình nghiên cứu trên ở ba vấn đề:

Thứ nhất, sự thành lập, chức năng, nhiệm vụ của Trung ương Cục miền Nam; từ đó có cái nhìn bao quát khi đánh giá vai trò, vị trí của văn hóa, giáo dục trong cuộc kháng chiến toàn diện dưới sự lãnh đạo của Trung ương Cục miền Nam (1961 - 1975).

Thứ hai, khai thác, sử dụng các tài liệu đề cập đến sự tái lập các căn cứ địa và vùng giải phóng ở các Quân khu sau phong trào Đồng khởi năm 1960, để viết về sự hình thành các căn cứ địa, vùng giải phóng trên chiến trường các tỉnh B2.

Thứ ba, kế thừa tư liệu về văn nghệ, văn học, điện ảnh, đời sống mới, giáo dục,... kháng chiến vào quá trình chỉ đạo thực hiện chủ trương, đường lối Trung ương Cục miền Nam về văn hóa, giáo dục của các cơ quan, các cấp chính quyền ở các tỉnh B2 từ năm 1961 đến năm 1975.

1.2.2. Những vấn đề luận án cần tập trung giải quyết

Thứ nhất, Những nhân tố tác động đến sự hình thành chủ trương của Trung ương Cục miền Nam trong quá trình lãnh đạo công tác văn hóa, giáo dục ở căn cứ địa, vùng giải phóng B2 từ năm 1961 đến năm 1975, bao gồm: điều kiện tự nhiên, văn hóa - xã hội; bối cảnh lịch sử; sự hình thành các căn cứ địa, vùng giải phóng; tình hình văn hóa, giáo dục ở các tỉnh Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ; chủ trương của Trung ương Đảng về công tác văn hóa, giáo dục ở miền Nam.

Thứ hai, Chủ trương và sự chỉ đạo công tác văn hóa, giáo dục của Trung ương Cục ở căn cứ địa, vùng giải phóng B2 từ năm 1961 đến năm 1975. Trung ương Cục miền Nam xác định nền văn hóa, giáo dục ở các căn cứ địa, vùng giải phóng là nền văn hóa, giáo dục kháng chiến cho nên các chỉ thị, nghị quyết tập trung chỉ đạo xây dựng nền văn hóa, giáo dục cách mạng tiến bộ; bài trừ nền văn hóa nô dịch của đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn.

Trung ương Cục miền Nam tập trung chỉ đạo xây dựng bộ máy tổ chức và đội ngũ cán bộ văn hóa, giáo dục, đề ra nội dung và phương thức hoạt động văn hóa, giáo dục, đồng thời đấu tranh chống văn hóa, giáo dục phản động của địch ở căn cứ địa, vùng giải phóng B2.

Thứ ba, Nhận xét về ưu điểm, hạn chế trong sự lãnh đạo của Trung ương Cục miền Nam đối với công tác văn hóa, giáo dục ở căn cứ địa, vùng giải phóng B2 từ năm 1961 đến năm 1975.

Thứ tư, Đúc kết những kinh nghiệm từ quá trình lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện xây dựng văn hóa, giáo dục của Trung ương Cục miền Nam ở các căn cứ địa, vùng giải phóng B2 từ năm 1961 đến năm 1975.

Tiểu kết chương 1

Vai trò của mặt trận văn hóa, giáo dục trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đã được khẳng định và trở thành mảng đề tài hấp dẫn, được nhiều nhà khoa học, học giả quan tâm nghiên cứu trên nhiều bình diện khác nhau.

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu về mặt trận văn hóa, giáo dục kháng chiến của quân và dân các tỉnh B2 trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước xoay quanh các nội dung chính, đó là: chủ trương của Đảng, Trung ương Cục miền Nam về văn hóa, giáo dục kháng chiến; quá trình lãnh đạo triển khai công tác trên từng mặt trận; thực tiễn hoạt động của các mặt trận văn hóa, giáo dục kháng chiến, kết quả đạt được... Có thể khẳng định, các công trình nghiên cứu về văn hóa, giáo dục kháng chiến đã phản ánh đa dạng về văn nghệ, văn học, điện ảnh, đời sống mới, giáo dục của quân và dân ở các căn cứ địa, vùng giải phóng B2. Tuy nhiên, các công trình này mới chỉ đề cập đến từng mảng, từng nội dung cụ thể, chưa đi sâu nghiên cứu, đầy đủ toàn diện, đặc biệt là chưa đánh giá quá trình lãnh đạo và vai trò của Đảng Lao Động Việt Nam, Trung ương Cục miền Nam trong lãnh đạo công tác văn hóa, giáo dục ở căn cứ địa, vùng giải phóng B2 từ năm 1961 đến năm 1975.

Từ kết quả trên, những nội dung luận án cần làm rõ, mở rộng, nâng cao, đó là quá trình hình thành chủ trương của Đảng, Trung ương Cục miền Nam; quá trình lãnh đạo thực tiễn xây dựng mặt trận văn hóa, giáo dục kháng chiến; kết quả, ảnh hưởng, tác động của mặt trận văn hóa, giáo dục đến quân và dân các tỉnh B2 ở các căn cứ địa cách mạng, vùng giải phóng và đến các vùng tạm bị chiếm ở ven đô, đô thị trên khắp các tỉnh B2 trong từ năm 1961 đến năm 1975.

Chương 2

CHỦ TRƯỞNG VÀ CHỈ ĐẠO CỦA TRUNG ƯƠNG CỤC MIỀN NAM ĐỐI VỚI CÔNG TÁC VĂN HÓA, GIÁO DỤC (1961 - 1968)

2.1. NHỮNG YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN SỰ LÃNH ĐẠO CỦA TRUNG ƯƠNG CỤC MIỀN NAM ĐỐI VỚI CÔNG TÁC VĂN HÓA, GIÁO DỤC

2.1.1. Điều kiện tự nhiên, văn hóa - xã hội vùng đất Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ

** Điều kiện tự nhiên*

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, B2 được xác định là chiến trường trọng điểm của toàn miền Nam Việt Nam và Nam Đông Dương, là địa bàn thể hiện đầy đủ sự vận dụng đường lối chiến tranh nhân dân của Đảng. Đối với đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn, đây là địa bàn xung yếu để thực thi các chiến lược và chiến thuật chiến tranh hiện đại.

Chiến trường B2 có phía Tây Bắc giáp Campuchia, phía Đông Bắc giáp với Khu 5 với địa hình vùng rừng núi cao nguyên hiểm trở, cùng dải đồng bằng nhỏ hẹp. Phía Đông và Tây Nam giáp biển Đông và vịnh Thái Lan nối liền tây Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương.

B2 cùng với Nam Tây Nguyên “có diện tích 84.747 km², chiếm gần một nửa tổng diện tích toàn miền Nam (179.451 km²), với dân số chiếm 67% dân số toàn miền Nam” [15, tr.10]. Vùng rừng núi bao la, hùng vĩ ở phần cuối của dãy Trường Sơn rồi hạ thấp dần xuống Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ với đô thị Sài Gòn là trung tâm đầu não của chính quyền Việt Nam Cộng hòa, tiếp đến là vùng đồng bằng rộng lớn, phì nhiêu ở Trung Nam Bộ và Tây Nam Bộ.

Khoảng 3/4 biên giới Việt Nam - Campuchia với chiều dài 1.090km nằm ở trên phạm vi B2. Hệ thống đường thủy như sông Mê Kông, sông Sở Thượng, kênh Vĩnh Tế... nối liền hai nước thuận lợi cho việc hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau.

Phần đất thuộc đoạn cuối của dãy Trường Sơn và dải đồng bằng nhỏ hẹp thuộc các tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bình Tuy. Địa hình chia thành 3 vùng rõ rệt: miền núi phía Tây, đồng bằng nhỏ hẹp ven biển và hải đảo.

Bờ biển có hình dạng nhấp nhô, lồi lõm tạo thành những hang động kín thuận lợi cho ghe, thuyền trú ẩn. Hệ thống sông ngòi đa dạng gồm sông Cái, sông Lòng, sông Lũy, sông Cà Ty, sông Phan, sông Dinh và sông La Ngà, phần lớn sông đều ngắn và dốc. Vùng núi phía Tây có địa hình thuận lợi hình thành các căn cứ địa, là bàn đạp để quân giải phóng tấn công các căn cứ, đô thị của địch ở ven biển, lên Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

Vùng Đông Nam Bộ: Nằm trong vùng chuyển tiếp giữa các vùng Tây Nguyên, Nam Trung Bộ và Trung Nam Bộ. Địa hình tương đối bằng phẳng, có độ cao trung bình từ 20 đến 200m so với mực nước biển, có một số ngọn núi cao như núi Bà Đen (Tây Ninh), núi Chứa Chan (Biên Hòa), núi Bà Rá (Thủ Dầu Một), núi Thị Vải (Bà Rịa)... Ngoài ra, Đông Nam Bộ còn có dạng địa hình đầm lầy ngập mặn. Mạng lưới thủy văn của vùng là các sông của hệ thống sông Đồng Nai, một số cửa sông đổ ra biển giữa vùng ngập mặn ven biển như các cửa ở Bà Rịa, Cần Giờ,... Đông Nam Bộ còn có hệ thống sông nhỏ, kênh rạch chằng chịt như sông Ray, sông Dinh, sông Thị Vải, Rạch Thị Nghè, Kinh Tế, Kinh Đôi,....

Vùng Trung Nam Bộ: Là vùng đất thuộc Đồng bằng sông Cửu Long, bao gồm các tỉnh Long An, Mỹ Tho, Bến Tre, Kiến Tường, Kiến Phong. Vùng Trung Nam Bộ có địa hình bằng phẳng, chủ yếu là đồng bằng sông nước, nổi bật là vùng trũng thuộc Đồng Tháp Mười và tứ giác Long Xuyên. Đây là vùng đồng bằng châu thổ lớn nhất cả nước, căn cứ địa ở đây không chỉ tự túc được lương thực mà còn đóng góp tích cực cho chiến trường miền Nam. Vào mùa mưa, Đồng Tháp Mười chìm trong nước lũ trở thành vùng đất hiểm tạo ra những thuận lợi và khó khăn cho quân ta khi xây dựng căn cứ địa. Bờ biển dài khoảng 200km, dọc bờ biển là những cánh rừng ngập mặn. Đặc điểm nổi bật là đồng bằng bao la với sông ngòi, kênh rạch chằng chịt với những con sông lớn như sông Vàm Cỏ Đông, Vàm Cỏ Tây, sông Tiền... Tuy nhiên, địa hình đồng bằng trũng trải, dễ bị chia cắt, bao vây, thọc sâu với các cuộc hành quân sử dụng phương tiện hiện đại của kẻ thù, gây nhiều trở ngại cho việc phát triển căn cứ địa.

Vùng Tây Nam Bộ: Là vùng đất cuối của Tổ quốc, gồm các tỉnh An Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ, Rạch Giá, Trà Vinh, Sóc Trăng, Cà Mau. Địa hình nơi đây

vô cùng độc đáo: đồng lúa rộng mênh mông, với những kênh rạch chằng chịt, có rừng tràm, rừng đước bạt ngàn. Thiên nhiên ban tặng cho một vùng phù sa màu mỡ với hệ thống sông ngòi dày đặc tạo ra nguồn lương thực, thực phẩm tự nhiên dồi dào. Rừng ngập mặn thuộc lưu vực sông Cửu Long nằm giữa hai tỉnh Rạch Giá và Cà Mau là vùng đất U Minh. Việc đi lại chủ yếu bằng kênh rạch tạo ra thế độc đạo cho U Minh, là chỗ dựa cho cách mạng. U Minh trở thành vùng đất căn cứ địa lớn bên cạnh các căn cứ nhỏ, lẻ khác.

Ngoài khơi xa, còn có nhiều đảo lớn nhỏ trong đó nổi bật là đảo Côn Sơn, quần đảo Trường Sa, đảo Phú Quốc và hàng trăm đảo nhỏ ven biển.

Các tỉnh B2 có hệ thống sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, lan tỏa với những đám lá tối, rậm rạp thuận lợi cho giao thông đi lại bằng đường sông gắn kết với mạng lưới đường bộ rộng khắp và liên hoàn qua các quốc lộ (1, 4, 13, 14, 20, 22), đường sắt (Sài Gòn - Hà Nội, Sài Gòn - Lộc Ninh, Sài Gòn - Đà Lạt, Sài Gòn - Mỹ Tho).

Về khí hậu, các tỉnh B2 chịu ảnh hưởng khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo chia làm mùa mưa và mùa khô rõ rệt. Vào mùa nước nổi, lũ ở các sông dâng cao, khí hậu ẩm ướt thuận lợi cho cây cối phát triển nhưng cũng tạo môi trường thuận lợi cho bệnh tật phát sinh, nhất là sốt rét rừng.

Như vậy, với diện tích rộng lớn, địa hình đa dạng, đây là chiến trường chính của cuộc kháng chiến chống Mỹ. Vùng đất B2 có nhiều thuận lợi và khó khăn cho việc thiết lập các căn cứ địa, vùng giải phóng. Địa hình đồng bằng xen kẽ với cao nguyên, tạo điều kiện cho Trung ương Cục miền Nam xây dựng một hệ thống căn cứ địa liên hoàn. Tuy nhiên, địa hình phức tạp, dễ bị chia cắt gây khó khăn cho cách mạng trong chỉ đạo, liên lạc khi phải thường xuyên đương đầu với sự bao vây, chia cắt của đối phương.

Căn cứ địa, vùng giải phóng ở các tỉnh B2 chính là nơi đứng chân của các lực lượng cách mạng, là nơi hội tụ các điều kiện hình thành nên môi trường sinh hoạt văn hóa, giáo dục của quân - dân - chính - đảng. Đồng thời, là nơi Trung ương Cục miền Nam đề ra chủ trương, chỉ đạo thực hiện công tác văn hóa, giáo dục kháng chiến.

*** Văn hóa, xã hội**

Toàn bộ vùng đất B2 sau năm 1954 gồm Nam Bộ có khoảng trên 9 triệu người, cực Nam Trung Bộ có khoảng 900.000 người [81, tr.28], là địa bàn sinh sống của nhiều dân tộc trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Các dân tộc thiểu số M'Nông, Ê Đê, Mạ, Chil, Cơ Ho, S'Tiêng, Jah Rai, Chăm, Chàm, Sré, Chu Ru... sinh sống rải rác ở B2. Đồng bào nơi đây có cuộc sống tinh thần đa dạng và phong phú, hiền hòa, chất phác, sẵn sàng hi sinh, chiến đấu bảo vệ cách mạng. Tuy nhiên, cuộc sống của đồng bào nơi đây còn gặp nhiều khó khăn. Điều này, không chỉ ảnh hưởng tới sinh hoạt của người dân mà còn ảnh hưởng lớn đến việc cung cấp lương thực, thực phẩm cho kháng chiến.

Vùng đất B2 phì nhiêu và trù phú là địa bàn cư trú chủ yếu của người Việt, chiếm 80% dân số. Điều kiện tự nhiên thuận lợi đã tạo ra con người Nam Bộ cởi mở, phóng khoáng, chăm chỉ. Tình làng nghĩa xóm sâu nặng, cùng đùm bọc nhau xây dựng cuộc sống mới, giàu truyền thống yêu nước, kiên cường chống giặc ngoại xâm, có trình độ giác ngộ và tinh thần cách mạng rất cao. Nhân dân ở các tỉnh B2 tích cực tham gia các phong trào đấu tranh, cùng nhân dân cả nước làm lên thắng lợi của cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 và cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954). Tuy nhiên, hơn 30 dân tộc khác nhau với nhiều loại hình tôn giáo (đạo Cao Đài, Hòa Hảo, Phật Giáo, Thiên chúa giáo,...), kẻ thù lợi dụng để phân hóa và chia rẽ đồng bào.

Cư dân thuộc nhiều giai tầng khác nhau, trong đó đại bộ phận là nông dân có cuộc sống vô cùng khó khăn, vất vả. Trong kháng chiến chống Pháp, đồng bào được hưởng tự do dân chủ và chính sách ruộng đất của Đảng. Nông dân được làm chủ ruộng đồng, một lòng tin ở Đảng, Chính phủ, Cụ Hồ, luôn hướng về miền Bắc, sẵn sàng theo Đảng, cùng tiến hành giải phóng miền Nam, thực hiện thống nhất nước nhà.

Đồng bào ở B2 sâu nặng nghĩa tình, sẵn sàng hy sinh nhằm bảo vệ cách mạng, nhưng chính quyền Sài Gòn sử dụng nhiều thủ đoạn như đe dọa, thẳng tay giết hại bà con, vừa tìm cách mua chuộc, dụ dỗ. Do vậy, Trung ương Cục miền Nam phải thường xuyên tập trung lãnh đạo, chăm lo, củng cố lòng tin vào Đảng, vào sự nghiệp kháng chiến bảo vệ Tổ quốc, hòa bình thống nhất cho nhân dân

miền Nam, đặc biệt là chăm lo văn hóa, giáo dục cho nhân dân ở vùng căn cứ địa, vùng giải phóng B2.

Điều kiện địa lý tự nhiên, xã hội ở các tỉnh B2 có tác động lớn đến sự lãnh đạo của Trung ương Cục miền Nam trong công tác văn hóa, giáo dục. Do đó, Trung ương Cục miền Nam rất chú trọng tới các yếu tố bản địa (đất đai, khí hậu, sông ngòi, tôn giáo, phong tục tập quán của dân cư,...) để xây dựng các căn cứ địa, vùng giải phóng, triển khai hoạt động văn hóa, giáo dục phù hợp với đặc trưng của mỗi địa phương.

2.1.2. Tình hình văn hóa, giáo dục ở các tỉnh Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ trước năm 1961

Vùng đất B2 là nơi giao thoa của nhiều nền văn hóa khác nhau, xã hội cũng vì thế chịu ảnh hưởng của nhiều nguồn văn hóa. Sau khi thiết lập bộ máy cai trị ở Việt Nam, thực dân Pháp tiến hành chính sách cai trị trên mọi lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực văn hóa, giáo dục nhằm củng cố địa vị thống trị ở Đông Dương. Chính vì thế, văn hóa, giáo dục ở các tỉnh B2 chủ yếu chịu sự tiếp nhận và ảnh hưởng của nền văn hóa, giáo dục Pháp, bên cạnh nền văn hóa truyền thống bản địa. Giai đoạn 1945 - 1954, nền văn hóa, giáo dục kháng chiến chống thực dân Pháp được hình thành ở miền Nam. Sự hình thành của nền văn hóa, giáo dục kháng chiến làm cho dòng chảy văn hóa, giáo dục của các tỉnh B2 phát triển theo hai dòng chính là văn hóa, giáo dục mang màu sắc chủ nghĩa thực dân và văn hóa, giáo dục kháng chiến.

Do hoàn cảnh lịch sử đặc thù, nền văn hóa, giáo dục kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954) ở các tỉnh B2 hình thành chậm hơn so cả nước. Lại ở xa Trung ương, cho nên việc tiếp nhận sự chỉ đạo trực tiếp từ Trung ương Đảng gặp nhiều khó khăn. Xứ ủy Nam Bộ, Trung ương Cục miền Nam đã quán triệt quan điểm về văn hóa, giáo dục của Chủ tịch Hồ Chí Minh; chủ trương, đường lối của Đảng Cộng sản Đông Dương (từ năm 1951 là Đảng Lao Động Việt Nam). Đặc biệt là quan điểm của Đảng ở bản “Đề cương văn hóa Việt Nam” năm 1943. Từ đó, đề ra chủ trương, lãnh đạo công tác văn hóa, giáo dục trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp kịp thời. Sự hình thành và phát triển của nền văn hóa, giáo dục trong kháng chiến chống thực dân Pháp đã minh chứng cho sự lãnh đạo

đúng đắn của Xứ ủy Nam Bộ, Trung ương Cục miền Nam; tạo tiền đề cho công tác văn hóa, giáo dục ở giai đoạn sau.

Ngày 20/12/1960, Hội nghị thành lập Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam diễn ra tại Suối Chò, xã Tân Lập, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Hội nghị thông qua và công bố Chương trình 10 điểm, hiệu triệu nhân dân miền Nam đứng lên chống đế quốc Mỹ và tay sai, đấu tranh vì một miền Nam độc lập, dân chủ, hòa bình, trung lập tiến tới hòa bình, thống nhất đất nước. Một trong nội dung cơ bản 10 điểm: “Xây dựng nền văn hóa giáo dục dân tộc dân chủ” [54, tr.63]. Sự ra đời của Mặt trận với Chương trình 10 điểm đề cập đến xây dựng nền văn hóa, giáo dục kháng chiến đã tạo ra một không khí cách mạng sôi nổi trên khắp miền Nam. Sau khi Mặt trận ra đời, hàng loạt các tổ chức, đoàn thể tham gia Mặt trận, là thành viên chính thức của Mặt trận, trong đó có Hội Văn Nghệ Giải phóng miền Nam, Ban vận động Hội nhà giáo yêu nước ở miền Nam. Mặt trận làm chức năng như một chính quyền cách mạng, thực thi những chính sách tiến bộ về văn hóa, giáo dục dân tộc dân chủ ở các căn cứ địa, vùng giải phóng. Đây là nhân tố thuận lợi cho quá trình lãnh đạo công tác văn hóa, giáo dục của Trung ương Cục từ năm 1961 đến năm 1975.

Sau Hiệp định Genève (7/1954), đế quốc Mỹ thay chân thực dân Pháp, dựng lên chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm ở miền Nam. Ngoài những thủ đoạn về chính trị, kinh tế, quân sự,... chính quyền Ngô Đình Diệm luôn coi văn hóa, giáo dục là công cụ quan trọng để thống trị và nô dịch. Vì vậy, ở miền Nam lúc này tràn ngập báo chí, phim ảnh, các sản phẩm văn hóa Mỹ. Các cơ quan điều hành văn hóa, các đoàn cổ vũ về giáo dục liên tục được đưa vào hoạt động ở miền Nam. Vì vậy, ở miền Nam lúc này tràn ngập báo chí, phim ảnh, các sản phẩm văn hóa Mỹ. Các cơ quan điều hành văn hóa như Sở Thông tin Hoa Kỳ, Hiệp hội Văn hóa Á Đông, nhiều đoàn cổ vũ về giáo dục liên tục được đưa vào hoạt động ở miền Nam. Về giáo dục, mục tiêu của đế quốc Mỹ là nhằm biến giáo dục thành công cụ phục vụ cho công cuộc xâm lược. Vì vậy, chúng xây dựng ở miền Nam một nền giáo dục mang tính nô dịch, phản động. Các cơ quan, báo chí, truyền thông ra sức tuyên truyền về các nội dung về văn hóa, chương trình giáo dục thực dân mới nhằm “ru ngủ” tầng lớp thanh niên, lôi kéo họ vào con đường

“chống cộng”. Đồng thời, Chính quyền Sài Gòn dùng nhiều thủ đoạn lừa mị tăng lớp trí thức, giáo viên. So với thực dân Pháp trước đây, dưới chính quyền Ngô Đình Diệm, trường lớp được mở nhiều.

Do chính sách khủng bố của chính quyền Ngô Đình Diệm, một số đồng bào và cơ sở cách mạng bỏ ruộng vườn để vào chiến khu Đ ở Đông Nam Bộ, vào các vùng đước, vùng tràm U Minh, Đồng Tháp Mười,... lập ra “làng rừng” tiếp tục sản xuất, chiến đấu để bảo vệ lực lượng cách mạng. Ở các làng rừng, phương châm học tập văn hóa là: “người biết chữ dạy người chưa biết chữ; người biết chữ nhiều dạy người biết chữ ít” [5, tr.48], “phong trào bỏ túc văn hoá vẫn tiếp tục. Một số giáo viên kháng chiến cùng với một số thanh niên, người lớn tuổi có ít nhiều văn hoá đứng ra mở lớp xoá mù chữ, bỏ túc văn hoá cho cán bộ, nhân dân và cho trẻ em” [87, tr.48]. Năm 1960, phong trào Đồng khởi diễn ra trên khắp miền Nam - đây chính là cột mốc đánh dấu kết thúc một giai đoạn lắng xuống của văn hóa, giáo dục ở B2. Vùng giải phóng với số dân không ngừng tăng lên, nhu cầu thường thức văn hóa, nâng cao trình độ hiểu biết của quân dân B2 cũng không ngừng tăng lên.

Thực tế đó đòi hỏi Trung ương Cục miền Nam phải nhanh chóng đề ra chủ trương, chỉ đạo thực hiện công tác văn hóa, giáo dục kịp thời nhằm chống lại nền văn hóa, giáo dục nô dịch của đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn. Đồng thời, nâng cao đời sống tinh thần, tiếp thêm sự lạc quan cách mạng, đẩy lên phong trào thi đua yêu nước; góp phần củng cố vững chắc căn cứ địa, mở rộng thế và lực của lực lượng cách mạng.

2.1.3. Sự hình thành các căn cứ địa, vùng giải phóng ở các tỉnh Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ

Tháng 5/1955, Ngô Đình Diệm phát động “tổ cộng, diệt cộng”. Chính sách “tổ cộng, diệt cộng” của chính quyền Ngô Đình Diệm gây tổn thất nặng nề làm cho cách mạng khiến cách mạng miền Nam rơi vào tình thế vô cùng nguy cấp: “Chỉ hai năm sau Hiệp định Genève, Đảng bộ Nam Bộ bị tổn thất nặng: 01 phó bí thư Xứ ủy, 18 tỉnh ủy viên, 100 huyện ủy viên bị bắt hoặc bị giết.” [15, tr.61].

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp, một loạt các căn cứ địa mà đồng bào, cán bộ, chiến sĩ thường gọi là chiến khu ra đời và phát triển, cùng đó quân

dân các tỉnh B2 đã làm chủ được vùng giải phóng rộng lớn. Tuy nhiên, ngay sau Hiệp định Genève (7/1954), vùng giải phóng bị chính quyền Sài Gòn tái chiếm. Chính quyền Ngô Đình Diệm mở nhiều cuộc hành quân, càn quét, đánh phá các căn cứ địa của lực lượng cách mạng xây dựng trong thời kỳ chống Pháp. Đến giữa năm 1959, chính quyền Sài Gòn đã đánh bật, làm tan rã 60% đến 90% các cơ sở cách mạng ở vùng căn cứ, riêng ở đồng bằng Nam Bộ: “Địch đã thực sự làm chủ xóm ấp, một hai tên phản động cũng làm cho hàng trăm, hàng nghìn quần chúng phải sợ sệt” [150, tr.12], “vài tên do thám khổng chế được cả xã” [150, tr.18].

Tháng 1/1959, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị lần thứ 15 (mở rộng), Đảng xác định: “con đường phát triển cơ bản của cách mạng Việt Nam ở miền Nam là khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân... con đường đó là lấy sức mạnh của quần chúng, dựa vào lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu, kết hợp với lực lượng vũ trang để đánh đổ quyền thống trị của đế quốc và phong kiến, dựng nên chính quyền cách mạng của nhân dân” [29, tr.82].

Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 15 (mở rộng) của Đảng ra đời kịp thời, đáp ứng tình thế vô cùng khó khăn của cách mạng miền Nam. Phong trào Đồng khởi (1959 - 1960) đánh dấu sự chuyển hướng của cách mạng miền Nam từ thế “giữ gìn lực lượng sang thế tiến công”, làm tan rã phần lớn cơ cấu cơ sở ở nông thôn của chính quyền Sài Gòn và thúc đẩy sâu sắc mâu thuẫn trong nội bộ chính quyền Sài Gòn.

Dựa trên những lợi thế về vị trí địa lý, tự nhiên, xã hội, truyền thống cách mạng, đặc biệt là lợi thế của phong trào Đồng khởi năm 1960 mang lại, hàng loạt các căn cứ địa được hồi sinh:

Từ cuối năm 1956, vùng Bắc Tây Ninh (chiến khu Dương Minh Châu mở rộng), Xứ ủy Nam Bộ xác định thành căn cứ chiến lược của Miền. Đầu năm 1957, Xứ ủy chủ trương củng cố, xây dựng căn cứ địa ở miền Đông Nam Bộ gồm căn cứ địa ở Đông Bắc và Tây Bắc Sài Gòn (nguyên là chiến khu Đ và chiến khu Dương Minh Châu), nơi có điều kiện để trở thành các căn cứ địa của cả vùng Nam Bộ, mở rộng lên sát biên giới Campuchia giáp với Tây Ninh. Đến năm 1958, Xứ ủy Nam Bộ, tiến hành mở rộng căn cứ ở Mã Đà để mở các lớp tập huấn cán bộ, đồng thời tăng cường chỉ đạo các tỉnh Đồng Tháp Mười, Rạch Giá và Long An

chú trọng xây dựng, củng cố, mở rộng căn cứ Đồng Tháp Mười, căn cứ U Minh. Riêng ở Cà Mau từ giữa năm 1958, những gia đình có người đi tập kết và quần chúng ở một số huyện như Thới Bình, Ngọc Hiển, Cái Nước, Trần Văn Thời dưới sự lãnh đạo của Xứ ủy Nam Bộ, của Đảng bộ địa phương đã xây dựng được: “15 làng rừng với số dân tới gần 20.000 người... Làng rừng thực chất là những thôn xã do nhân dân tự quản, tự xây dựng để chống giặc; là những căn cứ an toàn để tích lũy vật chất, duy trì và phát triển lực lượng cách mạng, tạo điều kiện cho ta tổ chức những trận tiến công tiêu hao, tiêu diệt sinh lực địch” [68, tr.189].

Tháng 9/1960, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng được triệu tập, đã hoàn chỉnh những nội dung cơ bản về đường lối và phương pháp cách mạng ở miền Nam. Đại hội chủ trương thành lập Trung ương Cục ở miền Nam để giúp Trung ương Đảng, Bộ Chính trị chỉ đạo phong trào cách mạng miền Nam. Đề tập hợp rộng rãi lực lượng cách mạng và phát huy cao độ sức mạnh đại đoàn kết dân tộc, nêu cao chủ nghĩa yêu nước, Đại hội III của Đảng cũng chủ trương phải xây dựng tổ chức Mặt trận Dân tộc thống nhất ở miền Nam.

Ngày 20/12/1960, tại Căn cứ Trung ương Cục miền Nam, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam chính thức ra mắt. Sự ra đời của Mặt trận với cương lĩnh 10 điểm đã khẳng định đường lối đúng đắn của Đảng, trở thành sự tập hợp vĩ đại của các lực lượng công - nông - binh, các đảng phái, tôn giáo, dân tộc hoạt động mạnh mẽ, hiệu quả trên cả ba vùng rừng núi, đồng bằng và đô thị, với chiến lược ba mũi giáp công: quân sự, chính trị, binh vận, tạo thế và lực ngày càng lớn cho cách mạng miền Nam. Đây là sự kiện quan trọng, là bước ngoặt của cách mạng miền Nam. Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời là tất yếu của lịch sử, đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp cách mạng miền Nam. Kể từ đây, Mặt trận là tổ chức đại diện chân chính, ngọn cờ công khai đoàn kết, tập hợp tất cả các tầng lớp nhân dân, các giai cấp, các dân tộc, các đảng phái, các đoàn thể, các tôn giáo và nhân sĩ yêu nước ở miền Nam, không phân biệt xu hướng chính trị, để đấu tranh lật đổ ách thống trị của đế quốc Mỹ và bọn tay sai phản động, thực hiện độc lập, dân chủ, hoà bình, thống nhất Tổ quốc.

Giữa năm 1961, “cơ quan Xứ ủy chuyển sang Mã Đà, thực hiện chỉ thị của Trung ương thành lập Trung ương Cục miền Nam. Sau khi đã thảo luận kỹ các

mặt “thiên thời, địa lợi, nhơn hòa”, tháng 12 năm 1962, cơ quan lãnh đạo của Trung ương Cục và Bộ Chỉ huy (Ban Quân sự) Quân Giải phóng miền Nam chuyển từ khu A (Mã Đà) về khu B (Căn cứ Dương Minh Châu - Bắc Tây Ninh), đứng chân tại rừng Rùm Đuông” [19, tr.390]. Căn cứ Bắc Tây Ninh trở thành nơi đứng chân của Trung ương Cục miền Nam và Ban Quân sự Miền (sau đổi tên là Bộ chỉ huy Miền), là căn cứ đầu não cho chiến trường B2.

Ngay sau khi được thành lập, Trung ương Cục miền Nam nhận chỉ thị của Bộ Chính trị chỉ đạo xây dựng căn cứ địa miền Nam: “Ra sức xây dựng căn cứ địa thành địa bàn rộng lớn cho lực lượng cách mạng, cho cơ quan lãnh đạo của Trung ương Cục miền Nam, xây dựng kinh tế tự túc, xây dựng lực lượng vũ trang mạnh mẽ. Các căn cứ nhỏ ở các khu khác cũng cần xây dựng gấp. Cần mở rộng hơn nữa các căn cứ hiện có, tiêu diệt hoặc bứt rứt một số đồn bót trong căn cứ” [31, tr.165-166]. Thực hiện chủ trương trên, các căn cứ tỉnh ở B2 lần lượt được thành lập như căn cứ Ba Thu (Long An), rừng Sác, Long Thành - Nhơn Trạch (Biên Hoà), Bắc Bến Cát (Bình Dương)...

Dân số trong các căn cứ địa ở các tỉnh B2 tăng lên nhanh chóng sau phong trào Đồng khởi năm 1960, chủ yếu tập trung tại các căn cứ, chiến khu lớn như: Dương Minh Châu - Bắc Tây Ninh, U Minh, Đồng Tháp Mười, chiến khu Đ. Riêng ở căn cứ đầu não Dương Minh Châu - Bắc Tây Ninh (mật danh C.105) cuối năm 1958, dân số trong căn cứ là 8.000 dân, sau năm 1962 diện tích căn cứ chiếm 2/3 diện tích của tỉnh Tây Ninh, gồm 21 xã với 85.000 dân [19, tr.381, 382, 429]. Riêng quân số trong chiến khu Dương Minh Châu vào ngày 4/2/1963, theo ước tính Bộ Tư lệnh Quân đoàn III đệ trình Tổng thống Việt Nam Cộng hòa: “Bộ Tư lệnh Quân đoàn chúng tôi nhận thấy quân số của Việt cộng tại chiến khu Dương Minh Châu có chừng 1.628 tên” [77, tr.41]. Tuy nhiên, diện tích và dân số trong căn cứ địa luôn có sự biến động. Đến năm 1967, căn cứ địa Dương Minh Châu - Bắc Tây Ninh chỉ còn 800 dân sinh sống dọc sông Vàm Cỏ Đông và một số xóm ấp cũ do chính sách gom dân vào các ấp chiến lược đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn [39, tr.560].

Việc xây dựng, củng cố và mở rộng các căn cứ địa ở B2 có ý nghĩa chiến lược, tạo nên sức mạnh về vật chất và lực lượng cho cách mạng. Sự ra đời của các

căn cứ Miền, các căn cứ tỉnh là tiền đề cho sự ra đời của các lực lượng vũ trang như: Đại đội 40 (Biên Hòa), Đại đội 45 (Bà Rịa), Tiểu đoàn 20 (Tây Ninh), Đại đội Rừng Xanh (Thủ Dầu Một), Tiểu đoàn 506, 508 (Long An), Tiểu đoàn 504 (Kiến Tường), Đại đội 13 (Sài Gòn - Gia Định) [69, tr.49], Tiểu đoàn Lý Thường Kiệt (Vĩnh Long) [3, tr.134], Tiểu đoàn Cửu Long (Trà Vinh) [121, tr.35],... Các lực lượng vũ trang khai phá những con đường xuyên qua các cánh rừng, xây dựng được đường dây giao liên về các căn cứ lớn của Miền, nhờ đó hệ thống căn cứ địa trong cuộc kháng chiến chống Pháp bước đầu được lập lại, củng cố và mở rộng trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Tổ chức Đảng, các đoàn thể cách mạng cũng được khôi phục và phát triển tại các căn cứ địa, vùng giải phóng ở các tỉnh B2 sau phong trào Đồng khởi năm 1960. Riêng ở khu Trung Nam Bộ: “cuối năm 1959, toàn khu có 1.800 đảng viên, 60 chi bộ. Đến hết tháng 3 năm 1961, đã có hơn 6.000 đảng viên và 400 chi bộ... Các tổ chức quần chúng: các đoàn thể công nhân, nông dân, thanh niên, phụ nữ được tổ chức thành hệ thống từ tiểu tổ, ban cán sự ấp, ban chấp hành xã” [43, tr.186-187].

Trong những năm 1959 - 1960, hàng vạn thanh niên, cán bộ từ khắp các ngành, các miền của đất nước, từ Campuchia đã quy tụ về căn cứ địa Bắc Tây Ninh. Trong năm 1961, hàng loạt các hội đoàn thể là thành viên của Mặt trận Dân tộc Giải phóng, tiếp đó là Mặt trận dân tộc giải phóng của các miền, các tỉnh, huyện, xã ở Nam Bộ cũng lần lượt được thành lập.

Toàn bộ các cơ quan của Trung ương Cục miền Nam, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam và Bộ Chỉ huy Miền được tổ chức thành: “13 huyện căn cứ, có 13 đại đội cơ động làm nhiệm vụ bộ đội địa phương huyện, với khoảng trên 3.000 du kích (từ các cơ quan cử ra) được trang bị mạnh ở từng cơ quan làm nhiệm vụ chiến đấu tại chỗ” [19, tr.397].

Song song với quá trình tái lập các căn cứ địa cùng với việc đẩy mạnh xây dựng, phát triển lực lượng vũ trang và các tổ chức đoàn thể, vùng giải phóng ngày càng mở rộng sau phong trào Đồng khởi năm 1960.

Phong trào Đồng khởi năm 1960 nổi lên mạnh mẽ, phá tan: “2/3 bộ máy kìm kẹp của địch ở cơ sở” [25, tr.263]. Cục tình báo của Mỹ nhận định: “Trên một

nửa toàn bộ vùng nông thôn nằm ở phía Nam và Tây Nam Sài Gòn cũng như một số vùng ở phía Bắc đã nằm dưới sự kiểm soát rất lớn của cộng sản” [12, tr.14]. Vùng giải phóng được hình thành, mở rộng ở khắp các xã vùng nông thôn miền Nam, các căn cứ địa liên hoàn nối liền các miền, các tỉnh, các huyện. Tuy nhiên, dân số, diện tích của vùng giải phóng lại có sự biến động qua các năm theo hình thái chiến trường B2. Dân số, diện tích vùng giải phóng của lực lượng cách mạng bị suy giảm mạnh vào giữa năm 1961, khi đế quốc Mỹ triển khai chương trình “áp chiến lược” - xương sống của chiến lược “Chiến tranh đặc biệt”, địch tiến hành gom dân ở những vùng đã nổi dậy vào áp chiến lược nhằm tách dân khỏi ảnh hưởng của cách mạng; tung biệt kích luồn sâu, bất ngờ đánh vào vùng giải phóng, đánh ác liệt các căn cứ địa, gây chiến tranh tâm lý uy hiếp tinh thần đồng bào khiến nhân dân ở các căn cứ địa, vùng giải phóng phải chạy sang vùng do Mỹ và chính quyền Sài Gòn kiểm soát.

Như vậy, các căn cứ địa cách mạng ở miền Nam trong thời chống thực dân Pháp được tái lập, mở rộng và lớn mạnh sau phong trào Đồng khởi năm 1960. Tuy nhiên, các căn cứ địa, vùng giải phóng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ liên tục có sự biến động, tồn tại một cách cơ động và linh hoạt. Sự biến động này chịu sự tác động của hình thái trên chiến trường B2 giữa đế quốc Mỹ, chính quyền Sài Gòn và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, quân dân ở các tỉnh B2 qua các chiến lược chiến tranh. Các căn cứ địa, vùng giải phóng trên chiến trường B2 có chỗ ở thế liên hoàn, chuyển tiếp liên mạch từ các căn cứ cho tới vùng giải phóng, nhưng có chỗ lại nằm đan xen, đứt đoạn, trong thế “cài răng lược” với những vùng tranh chấp, vùng kiểm soát của đối phương. Điều này đòi hỏi Trung ương Cục miền Nam phải đề ra những chủ trương, chính sách và biện pháp chỉ đạo hoạt động văn hóa, giáo dục phù hợp với sự tồn của các căn cứ địa, vùng giải phóng trên chiến trường B2. Đồng thời, sự ra đời và phát triển ngày càng lớn mạnh của các tổ chức đoàn thể, các lực lượng vũ trang trong các căn cứ địa, vùng giải phóng chính là cột mốc đánh dấu hoạt động của đời sống văn hóa, giáo dục ở căn cứ địa, vùng giải phóng trên chiến trường B2 trong “cuộc đụng đầu lịch sử” giữa nhân dân Việt Nam với đế quốc Mỹ.

2.1.4. Đế quốc Mỹ triển khai các chiến lược chiến tranh và yêu cầu đặt ra cho cách mạng miền Nam

Ngày 8/11/1960, J.F.Kennedy trở thành Tổng thống thứ 35 của nước Mỹ, đề ra chiến lược “phản ứng linh hoạt” gồm ba loại hình chiến tranh: chiến tranh tổng lực, chiến tranh cục bộ và chiến tranh đặc biệt. Khi vừa nhận chức, Kennedy nhận được báo cáo về tình hình ở Nam Việt Nam: “Việt Nam Cộng hòa đang ở trong tình cảnh nguy ngập” [51, tr.252-253], “Một thời kỳ cực kỳ nguy kịch đối với Tổng thống Ngô Đình Diệm và Việt Nam cộng hòa đang nằm trước mắt” [51, tr.253],... Để cứu nguy tình hình, năm 1961, Kennedy đã quyết định chọn Việt Nam là nơi thí điểm chiến lược “Chiến tranh đặc biệt”, sử dụng theo công thức quân đội Sài Gòn, vũ khí chiến tranh, tài chính của Mỹ và do cố vấn Mỹ chỉ huy.

Để triển khai kế hoạch này, Mỹ tăng cường xây dựng lực lượng quân đội Sài Gòn, tăng viện trợ và cử thêm cố vấn Mỹ ở Nam Việt Nam. Được sự viện trợ của Mỹ, chính quyền Sài Gòn đẩy mạnh các hoạt động tổ chức lại chiến trường, thực hiện kế hoạch bình định và quốc sách “áp chiến lược” để tiêu diệt lực lượng cộng sản, bình định nông thôn. Chính quyền Sài Gòn tiến hành đốt, phá nhà, dùng bạo lực cưỡng bức nhân dân vào áp chiến lược, dùng trực thăng, xe lội nước đánh phá ác liệt vào các căn cứ, vùng dân cư buộc nhân dân phải chạy sang vùng chúng kiểm soát. Tại các căn cứ địa, vùng giải phóng, quân đội Sài Gòn liên tục tổ chức nhiều cuộc hành quân, càn quét, bắn phá, ném bom, rải chất hóa học để lừa dân vào các áp chiến lược, đồng thời tìm cách tiêu diệt lực lượng cách mạng.

Trước sự phá sản của chiến lược “Chiến tranh đặc biệt”, từ giữa năm 1965, tổng thống Lyndon B.Johnson triển khai chiến lược “Chiến tranh cục bộ” ở miền Nam, đồng thời mở rộng chiến tranh phá hoại miền Bắc Việt Nam với mục tiêu đánh bại cách mạng miền Nam trong vòng 25 - 30 tháng. Lực lượng giữ vai trò chủ chốt là quân đội Mỹ, cùng với quân Đồng minh của Mỹ tạo thành gọng kìm “tìm diệt”; quân đội Sài Gòn giữ vai trò “bình định”, kìm kẹp nhân dân miền Nam. Để thực hiện chiến lược trên, Mỹ ồ ạt đổ quân vào miền Nam, sử dụng những phương tiện chiến tranh hiện đại nhất: “Tháng 11 - 1963, Mỹ có 16.300 cố vấn. Cuối 1964 - đầu 1965, Mỹ có 23.300 cố vấn... Tháng 7 - 1965, Mỹ có 81.400 quân; tháng 12 - 1967, có 485.000 quân” [84, tr.315]. Mỹ đẩy mạnh việc rải chất

độc hóa học phát quang không chỉ xuống các rừng tràm, rừng đước mà xuống cả ruộng, vườn ven thành thị; đồng thời mở những cuộc càn quét, dùng bom đạn, chất độc hóa học để tách dân khỏi các căn cứ địa, vùng giải phóng của ta; thực hiện chiến tranh gián điệp, chiến tranh tâm lý.

Tình hình mới đặt ra những yêu cầu cho Đảng, Trung ương Cục miền Nam về xây dựng tổ chức, chỉ đạo cách mạng ở miền Nam. Ngày 24/1/1961, Bộ Chính trị Trung ương Đảng bàn về phương hướng và nhiệm vụ công tác trước mắt của cách mạng miền Nam, với nhiệm vụ trước mắt là: “Ra sức xây dựng mau chóng lực lượng của ta về cả hai mặt chính trị và quân sự, tập hợp đông đảo lực lượng cách mạng trong Mặt trận Dân tộc giải phóng,... tạo mọi điều kiện và nắm mọi thời cơ thuận lợi để đánh đổ chính quyền Mỹ - Diệm, giải phóng miền Nam” [31, tr.159].

Song song với chủ trương chi viện về người và vật chất cho tiền tuyến miền Nam, Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương chỉ thị cho các tỉnh ở miền Nam tổ chức tiếp nhận chi viện từ miền Bắc vào. Đồng thời, điều chỉnh lại địa giới các khu, tổ chức bố trí lại hình thái chiến trường, thành lập các Bộ Tư lệnh Quân khu. Với những chủ trương đúng đắn, nỗ lực cao của Đảng và nhân dân, lực lượng vũ trang ba thứ quân ở miền Nam nhanh chóng được xây dựng. Ngày 31/1/1961, Quân Giải phóng miền Nam được thành lập, làm nòng cốt của cuộc chiến tranh nhân dân của ta. Từ chỗ, không có chính quyền, không có quân đội, cách mạng miền Nam đã có Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam, Quân Giải phóng. Hệ thống chỉ huy lực lượng vũ trang được thiết lập từ Miền tới các ấp, xã theo hệ thống dọc.

Nhận định âm mưu chủ yếu của kế hoạch Staley - Taylor là lập “ấp chiến lược”, bình định nông thôn, Trung ương Cục miền Nam đặt công tác chống phá ấp chiến lược là công tác hàng đầu. Cuộc đấu tranh chống và phá “ấp chiến lược” diễn ra gay go, quyết liệt. Phong trào đấu tranh chính trị của các tầng lớp nhân dân ở đô thị phát triển mạnh mẽ, góp phần làm sụp đổ chính quyền Ngô Đình Diệm. Trên mặt trận quân sự, ngày 2/1/1963, quân ta giành thắng lợi mở đầu vang dội

trong trận Ấp Bắc (Mỹ Tho), tiếp đó là thắng lợi trong Đông - Xuân (1964 - 1965) góp phần làm phá sản chiến lược “Chiến tranh đặc biệt” của đế quốc Mỹ.

“Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 11” vạch ra phương hướng, nhiệm vụ chiến lược lãnh đạo toàn dân sẵn sàng đối phó chiến tranh mở rộng. Ngày 20/7/1965, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra Lời kêu gọi: “Đứng trước nguy cơ giặc Mỹ cướp nước, đồng bào miền Bắc và đồng bào miền Nam đoàn kết một lòng, quyết tâm chiến đấu; dù phải chiến đấu 5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa, chúng ta cũng kiên quyết chiến đấu đến thắng lợi hoàn toàn” [49, tr.577]. Hưởng ứng Lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, ở miền Nam, nhân dân miền Nam xác định lập trường: “Thà chết chứ không chịu làm nô lệ, sẽ chiến đấu đến cùng để bảo vệ Tổ quốc và giành độc lập hoàn toàn” [18, tr.42].

Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp Hội nghị lần thứ 12 nhận định tuy Mỹ có tăng lực lượng quân sự lớn vào miền Nam, tính chất ác liệt chiến tranh tăng lên, gây cho ta nhiều khó khăn nhưng chúng có những chỗ yếu cơ bản, nhất là về chính trị. So sánh lực lượng giữa ta và địch căn bản không thay đổi, ta vẫn giữ và phát huy thế tiến công. Do đó, ta cần tiếp tục phản công, kết hợp đấu tranh chính trị và quân sự, nhưng đấu tranh quân sự ngày càng được nâng lên, có tác dụng quyết định trực tiếp.

Quán triệt sự chỉ đạo của Trung ương Đảng, Trung ương Cục miền Nam tiến hành họp Hội nghị lần thứ tư đề ra phương châm đấu tranh “kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị, triệt để lợi dụng ba mũi giáp công”. Từ ngày 2 đến ngày 6/5/1965, tại Lò Gò (phía Bắc Tây Ninh), diễn ra Đại hội Anh hùng, chiến sĩ thi đua các lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam. Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam phát động phong trào thi đua “Quyết chiến, quyết thắng giặc Mỹ”.

Sau thắng lợi quân sự ở Núi Thành, quân dân giành thắng lợi lớn ở trận Vạn Tường (18 - 19/8/1965). Sự kiện này đã minh chứng quân dân hoàn toàn có khả năng đánh bại quân Mỹ trong điều kiện chúng có những ưu thế về binh, hỏa lực và sức cơ động cao. Hai cuộc phản công chiến lược mùa khô 1965 - 1966 và 1966 - 1967 của đế quốc Mỹ đều bị thất bại.

Thực tiễn trên chiến trường miền Nam, trong nước và tình hình quốc tế, hội tụ những yếu tố thuận lợi và khó khăn để Đảng ta hoạch định, bổ sung hoàn thiện đường lối kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Tháng 12/1967, Bộ Chính trị nhận định quân dân đang những triển vọng và thời cơ chiến lược lớn. Từ đó, quyết định chuyển cuộc đấu tranh cách mạng miền Nam sang thời kỳ giành thắng lợi quyết định, dùng phương pháp tổng công kích - tổng khởi nghĩa để giành thắng lợi quyết định.

Trên tinh thần Nghị quyết của Bộ Chính trị, Trung ương Cục miền Nam ra “Nghị quyết Về tổng công kích, tổng khởi nghĩa (Nghị quyết Quang Trung)”. Cuộc tổng tiến công và nổi dậy Mậu Thân 1968 là những đòn tiến công rất táo bạo, đồng loạt vào các trung tâm đầu não của địch ở các đô thị lớn trên toàn miền Nam. Mặc dù gặp tổn thất nhưng ta đã giành được thắng lợi to lớn, buộc Mỹ phải tuyên bố “phi Mỹ hóa” chiến tranh, thừa nhận sự thất bại của chiến lược “Chiến tranh cục bộ”.

Dưới sự chỉ đạo của Trung ương Đảng, trực tiếp là Trung ương Cục miền Nam, quân dân B2 sử dụng thế trận chiến tranh nhân dân, kiên quyết đấu tranh chống đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn trên tất cả các mặt trận, trong đó có mặt trận văn hóa, giáo dục.

2.1.5. Chủ trương của Trung ương Đảng về công tác văn hóa, giáo dục ở miền Nam

Đầu năm 1960, bối cảnh quốc tế và trong nước có nhiều chuyển biến mạnh mẽ, tác động sâu sắc tới cách mạng của Việt Nam. Trong quá trình đề ra đường lối cách mạng ở miền Nam, Trung ương Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh rất chú trọng văn hóa, giáo dục. Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam đã điều chỉnh nhận thức về nền văn hóa mới. Nền văn hóa mới của Việt Nam mang tính chất “dân tộc, khoa học, đại chúng” được đề ra ở “Đề cương văn hóa Việt Nam” năm 1943, nay được bổ sung thêm “nội dung xã hội chủ nghĩa và tính chất dân tộc, có tính Đảng và tính nhân dân”. Nghị quyết đặt ra yêu cầu mới cho giới văn nghệ sĩ khi bước vào kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Các tác phẩm nghệ thuật cần bám sát hiện thực, lấy tư liệu của cuộc

sống làm chất liệu cho các tác phẩm nghệ thuật, phản ánh chân thật hiện thực cuộc sống. Muốn làm được điều này, giới văn nghệ sĩ cùng lao động với nhân dân, hoà mình vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và cùng sát cánh trên chiến trường miền Nam. Từ đó, phát động một phong trào sáng tác nghệ thuật trong quần chúng, khơi dậy những giá trị tư tưởng, tình cảm và tâm hồn cao đẹp trong mỗi người dân thì lúc này các tác phẩm nghệ thuật mới thực sự “xứng đáng thời đại”, trở thành một thứ vũ khí sắc bén trong cuộc đấu tranh chống Mỹ, cứu nước.

Quán triệt quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Để đảm bảo cho thắng lợi của cách mạng, vấn đề có ý nghĩa quyết định là phải nâng cao hơn nữa sức chiến đấu của toàn Đảng ta, phát huy hơn nữa tác dụng lãnh đạo của Đảng ta trên mặt công tác” [48, tr.676]. Ngày 24/1/1961, Bộ Chính trị Trung ương Đảng bàn về phương hướng và nhiệm vụ công tác trước mắt của cách mạng miền Nam: “Ra sức xây dựng mau chóng lực lượng của ta về cả hai mặt chính trị và quân sự, tập hợp đông đảo lực lượng cách mạng trong Mặt trận Dân tộc giải phóng,... tạo mọi điều kiện và nắm mọi thời cơ thuận lợi để đánh đổ chính quyền Mỹ - Diệm, giải phóng miền Nam” [31, tr.159]. Cũng trong tháng 1/1961, căn cứ Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng, yêu cầu chỉ đạo cách mạng miền Nam trong điều kiện chiến tranh ác liệt, giao thông, liên lạc giữa hai miền Bắc - Nam khó khăn, Ban Chấp hành Trung ương Đảng quyết định thành lập Trung ương Cục miền Nam thay cho Xứ ủy Nam Bộ, để phụ trách chỉ đạo công tác Đảng ở miền Nam.

Trung ương Cục miền Nam là một bộ phận của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, gồm một số đồng chí Ủy viên Trung ương được Ban Chấp hành Trung ương Đảng cử ra và được uỷ nhiệm chỉ đạo toàn bộ công tác của Đảng ở miền Nam. Trung ương Cục miền Nam đặt dưới sự lãnh đạo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, do Bộ Chính trị thường xuyên thay mặt Trung ương trực tiếp chỉ đạo.

Trung ương Cục miền Nam có một bí thư, một hoặc hai phó bí thư do Ban Chấp hành Trung ương Đảng chỉ định và Ban Thường vụ do Hội nghị Trung ương Cục bầu cử. Ngoài ra, tùy theo tình hình và yêu cầu công tác, Trung ương Cục sẽ

tổ chức các cơ quan giúp việc như các Ban: Quân sự, An ninh, Tuyên huấn, Hậu cần..v.v... Trung ương Cục miền Nam thường lệ 6 tháng họp một lần. Tùy tình hình cụ thể, Trung ương Cục miền Nam có thể họp sớm hơn hoặc muộn hơn.

Ban Chấp hành Trung ương Đảng quy định nhiệm vụ của Trung ương Cục miền Nam như sau:

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng và những chỉ thị, nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Bộ Chính trị về cách mạng miền Nam mà đề ra chủ trương, chính sách, phương châm, kế hoạch công tác và chỉ đạo thực hiện cụ thể ở miền Nam. Đối với những vấn đề có quan hệ đến toàn quốc và kế hoạch chung toàn miền Nam thì phải xin chỉ thị của Trung ương và Bộ Chính trị. Trong trường hợp đặc biệt cấp bách không kịp xin chỉ thị của Trung ương, Trung ương Cục miền Nam có quyền đề ra những chủ trương, chính sách lớn để đối phó kịp thời với tình hình, nhưng phải báo cáo ngay với Trung ương và Bộ Chính trị.

Chấp hành Cương lĩnh và những quy định cụ thể của Trung ương và Điều lệ Đảng đối với Đảng bộ miền Nam mà tổ chức ra Đảng bộ các cấp ở miền Nam và lãnh đạo các đảng bộ đó hoạt động.

Trung ương Cục miền Nam còn thay mặt Ban Chấp hành Trung ương Đảng quản lý và phân phối cán bộ của Đảng ở miền Nam, thành lập các Đảng đoàn trong các tổ chức quần chúng, quản lý và phân phối tài chính của Đảng ở miền Nam....

Song song với chủ trương chi viện về người và vật chất cho tiền tuyến miền Nam, Bộ Chính trị và Quân ủy Trung ương chỉ thị cho các tỉnh ở miền Nam tổ chức tiếp nhận chi viện từ miền Bắc vào. Đồng thời, điều chỉnh lại địa giới các khu, tổ chức bố trí lại hình thái chiến trường, thành lập các Bộ Tư lệnh Quân khu. Với những chủ trương đúng đắn, nỗ lực cao của Đảng và nhân dân, lực lượng vũ trang ba thứ quân ở miền Nam nhanh chóng được xây dựng. Ngày 31/1/1961, Quân Giải phóng miền Nam được thành lập, làm nòng cốt của cuộc chiến tranh nhân dân của ta. Từ chỗ, không có chính quyền, không có quân đội, cách mạng miền Nam đã có Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam, Quân Giải phóng miền

Nam. Hệ thống chỉ huy lực lượng vũ trang được thiết lập từ Miền tới các ấp, xã theo hệ thống dọc.

Ngày 11/5/1962, Ban Bí thư ra “*Chỉ thị về nhiệm vụ công tác tuyên giáo trong năm 1962*” đề ra những vấn đề then chốt của công tác văn nghệ là tiếp tục chuẩn bị tốt Đại hội Văn nghệ Toàn quốc lần thứ III. Đẩy mạnh mọi hoạt động văn hóa, nghệ thuật phục vụ nhiệm vụ chính trị và công tác tư tưởng của Đảng, động viên văn nghệ sĩ đi sâu vào quần chúng, đào tạo thêm lực lượng mới.

Nhận thức tầm quan trọng của công tác tư tưởng trong động viên quân và dân miền Nam kháng chiến, ngày 26/12/1964, đồng chí Tố Hữu - Phó Trưởng Ban Tuyên huấn Trung ương, Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Văn học Nghệ thuật Việt Nam đã có gợi ý về công tác công tác văn nghệ cách mạng miền Nam:

"*Về mặt dân tộc*: Nội dung văn nghệ phải gắn chặt chẽ với nội dung cách mạng miền Nam hiện nay... Cuộc cách mạng miền Nam hiện nay là nhằm giải phóng dân tộc khỏi chế độ thuộc địa kiểu mới của đế quốc Mỹ. Do đó ta phải đề cao chủ nghĩa yêu nước, căm thù sâu sắc đế quốc Mỹ xâm lược và tay sai bán nước... *Về mặt dân chủ*: Phải giáo dục tinh thần dân tộc cho quần chúng cách mạng trên cơ sở đấu tranh giai cấp. Phải nói lên sự thống khổ của công nông và sự vĩ đại của công nông trên mọi mặt" [132, tr.467-469].

Ở vùng giải phóng, công tác văn nghệ cần phải gợi truyền thống 9 năm kháng chiến chống Pháp và 10 năm kháng chiến chống Mỹ: "Đối với vùng ta, ta phải hết sức tận dụng lợi thế ta đang làm chủ, có tự do tương đối, nói đầy đủ, nói to được tình cảm cách mạng của ta, nguyện vọng của quần chúng, đã kích thẳng vào địch, biểu dương thẳng cái vĩ đại của quần chúng, ngoài ra còn miêu tả đời sống đời mới về chính trị, kinh tế, văn hóa, v.v. nhưng cái bao trùm vẫn là vấn đề kiên quyết đánh địch, vấn đề củng cố và phát triển tư tưởng (bình dân) triệt để của nhân dân" [132, tr.470].

Ngay sau khi Mỹ đánh phá miền Bắc bằng không quân và hải quân, Trung ương Đảng đã dự kiến Mỹ sẽ đưa quân trực tiếp vào miền Nam Việt Nam, cuộc chiến tranh sẽ ngày càng trở nên ác liệt. Do đó, Đảng chủ trương đưa một số

đồng chí Ủy viên Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương vào tăng cường cho miền Nam.

Ngày 20/7/1965, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra Lời kêu gọi: “Đứng trước nguy cơ giặc Mỹ cướp nước, đồng bào miền Bắc và đồng bào miền Nam đoàn kết một lòng, quyết tâm chiến đấu; dù phải chiến đấu 5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa, chúng ta cũng kiên quyết chiến đấu đến thắng lợi hoàn toàn” [49, tr.577]. Hưởng ứng Lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân miền Nam xác định lập trường: “Thà chết chứ không chịu làm nô lệ, sẽ chiến đấu đến cùng để bảo vệ Tổ quốc và giành độc lập hoàn toàn” [17, tr.42].

Trong tình trạng cả nước có chiến tranh, nhiệm vụ cấp bách của toàn dân là chống Mỹ, cứu nước. Ngày 28/7/1965, Ban Bí thư ra Chỉ thị số 104-CT/TW *“Về công tác văn hóa, văn nghệ trong tình hình mới”*. Chỉ thị xác định công tác văn hóa, văn nghệ có vai trò trọng yếu trong việc: “Giáo dục lòng căm thù đối với bọn xâm lược Mỹ và bè lũ tay sai, cổ vũ tinh thần yêu nước và yêu chủ nghĩa xã hội, giáo dục chủ nghĩa anh hùng cách mạng, bồi dưỡng khả năng sản xuất và chiến đấu của nhân dân, nâng cao sinh hoạt tinh thần của quần chúng, xây dựng một nền văn hoá xứng đáng với nhân dân, phục vụ sự nghiệp vĩ đại chống Mỹ, cứu nước của dân tộc ta hiện nay” [32, tr.326].

Trong những năm 1965 - 1967, Ban Bí thư ra Chỉ thị số 94-CT/TW *“Về công tác tư tưởng trong tình hình trước mắt”* (ngày 2/4/1965) và Chỉ thị số 141-CT/TW *“Về công tác tư tưởng trong thời gian tới”* (19/1/1967) nhận định trước những thắng lợi của nhân dân, đế quốc Mỹ sẽ “leo thang” và đẩy mạnh chiến tranh ở cả hai miền với mức độ ác liệt. Cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân sẽ vào thời kỳ gay gắt nhất. Trong hoàn cảnh trên, công tác tư tưởng phải luôn bảo đảm cho toàn Đảng, toàn quân và toàn dân vững vàng trong mọi tình huống, quyết chiến, quyết thắng, không sợ hy sinh để đánh thắng Mỹ. Do đó, cần phát huy mạnh mẽ chủ nghĩa anh hùng cách mạng, khắc phục chủ nghĩa cá nhân, đẩy mạnh cao trào chống Mỹ, cứu nước.

Ngày 27/1/1967, Nghị quyết số 154-NQ/TW của Bộ Chính trị *“Về đẩy mạnh đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị ở miền Nam”* đề ra yêu cầu của

đấu tranh quân sự và chính trị ở nông thôn là kiên quyết chống bình định, gom dân, lấn đất, giữ vững và mở rộng vùng giải phóng. Trong các vùng giải phóng phải tăng cường giáo dục tư tưởng, chính trị cho nhân dân: “Chú ý phát triển các công tác y tế, *giáo dục, văn hóa*, nhằm bảo vệ sức khỏe của nhân dân, nâng cao trình độ văn hóa của nhân dân và xây dựng văn hóa mới, chống ảnh hưởng văn hóa đồi trụy của địch” [34, tr.163].

Hưởng ứng Lời kêu gọi toàn quốc chống Mỹ, cứu nước của Chủ tịch Hồ Chí Minh, nhân dân cả nước đã sục sôi khí thế vào trận, quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc. Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng, mục tiêu của giáo dục là thực hiện ba chức năng của văn hóa bằng giáo dục: dạy và học để bồi dưỡng lý tưởng đúng đắn và tình cảm cao đẹp; mở mang dân trí; bồi dưỡng những phẩm chất và phong cách tốt đẹp. Những quan điểm của Hồ Chí Minh về giáo dục là định hướng cho việc xây dựng nền giáo dục mới phát triển đúng đắn trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và góp phần quan trọng vào quá trình đấu tranh thống nhất nước nhà. Đối với mối quan hệ giữa độc lập dân tộc và tự do của văn nghệ sĩ, Người luôn chỉ rõ: dân tộc bị áp bức thì văn nghệ sĩ cũng mất tự do. Văn nghệ muốn tự do phải tham gia cách mạng. Văn hóa không chỉ có chức năng giáo dục, nâng cao dân trí, mà còn là vũ khí tinh thần sắc bén trong đấu tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc. Ở tầm nhìn chiến lược, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định văn hóa vừa góp phần củng cố sự ổn định xã hội, vừa thúc đẩy đổi mới và phát triển xã hội. Một xã hội văn hóa lành mạnh sẽ hạn chế tệ nạn, đẩy lùi thói hư tật xấu, đồng thời bồi dưỡng lòng nhân ái, tinh thần đoàn kết, ý thức công dân và lòng yêu nước cho mọi người. Điều này phản ánh rõ nét chức năng điều chỉnh của văn hóa trong quản lý xã hội. Giáo dục là công cụ sàng lọc và đấu tranh văn hóa. Hệ thống giáo dục cách mạng được xây dựng như một mặt trận riêng biệt để đối đầu với nền giáo dục và văn hóa thực dân mới của đối phương [128, tr.105-109]. Nếu đối phương sử dụng giáo dục như một công cụ để truyền bá lối sống phương Tây, đề cao chủ nghĩa cá nhân và tâm lý hưởng thụ, thì nền giáo dục cách mạng ở các căn cứ địa, vùng giải phóng lại tập trung xây dựng hình mẫu "con người mới" đề cao những phẩm chất tốt đẹp như: đức tính kỷ

luật, hy sinh vì tập thể và tinh thần lạc quan cách mạng. Các cán bộ, văn nghệ sĩ, giáo viên không chỉ dạy kiến thức mà còn là những chiến sĩ trên mặt trận văn hóa, giáo dục trực tiếp tham gia chống phá các luận điệu chiến tranh tâm lý của địch.

Thực tiễn chiến trường miền Nam, trong nước và tình hình quốc tế đặt ra những yếu tố thuận lợi và khó khăn để Đảng hoạch định, bổ sung hoàn thiện đường lối kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Nét chủ đạo trong đường lối văn hóa, giáo dục của Đảng là xây dựng và phát huy nền văn hóa, giáo dục dân tộc dân chủ nhân dân, phát huy mạnh mẽ chủ nghĩa anh hùng cách mạng, lòng yêu nước, căm thù giặc sâu sắc;... Từ đó, cổ vũ phong trào thi đua yêu nước trên các mặt trận khác, góp phần vào thắng lợi chung trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và giải phóng miền Nam, thống nhất nước nhà. Quan điểm, chủ trương của Đảng về văn hóa, giáo dục kháng chiến ở miền Nam chính là “kim chỉ nan” để Trung ương Cục miền Nam đề ra đường lối, chủ trương về văn hóa, giáo dục phù hợp, kịp thời với thực tiễn cách mạng miền Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

2.2. CHỦ TRƯỞNG CỦA TRUNG ƯƠNG CỤC MIỀN NAM VỀ CÔNG TÁC VĂN HÓA, GIÁO DỤC

Sau phong trào Đồng khởi năm 1960, cách mạng miền Nam chuyển “từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công”. Để đối phó với cách mạng miền Nam đang đi lên, đế quốc Mỹ quyết định tiến hành chiến lược “Chiến tranh đặc biệt”. Với sự viện trợ của đế quốc Mỹ, chính quyền Sài Gòn đẩy mạnh hoạt động tổ chức lại chiến trường, thực hiện quốc sách “áp chiến lược” nhằm tiêu diệt lực lượng cách mạng và bình định miền Nam Việt Nam.

Đứng trước tình thế và yêu cầu nhiệm vụ cách mạng mới, Trung ương Đảng nhận thấy cần tăng cường sự lãnh đạo trực tiếp và toàn diện của Trung ương Đảng với cách mạng miền Nam. Vì vậy, Đảng quyết định thành lập Trung ương Cục miền Nam.

Trong khoảng thời gian chuyển tiếp công tác lãnh đạo cách mạng ở miền Nam từ Xứ ủy Nam Bộ sang Trung ương Cục miền Nam, ngày 16/6/1961, Chỉ thị của Xứ ủy Nam Bộ về “*Thiết thực đẩy mạnh công tác dân vận - mặt trận để tiến*

kip với tình hình phát triển hiện nay” đề cập vai trò của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam trong việc tăng cường củng cố mọi mặt trong những vùng đã được giải phóng hay phá thế kềm kẹp: “Trong các vùng giải phóng và phá thế kềm kẹp, mặt trận phải đảm nhận vai trò quản lý. Phải đặc biệt chú trọng các mặt về tuyên truyền giáo dục, tổ chức, cũng như lãnh đạo sản xuất và bảo vệ sản xuất, công tác văn hóa, xã hội, y tế, an ninh trật tự, v.v.” [31, tr.639].

Ngày 12/07/1961, Thường vụ Xứ ủy Nam Bộ ra Chỉ thị *“Một số vấn đề thuộc công tác tuyên văn giáo trước mắt”* chỉ rõ những luận điệu và thủ đoạn tuyên truyền của đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn; đánh giá những ưu điểm và khuyết điểm, thiếu sót trong công tác tuyên văn giáo, nêu ra một số công tác cụ thể về thông tin, tuyên truyền, báo chí, văn nghệ, giáo dục. Chỉ thị nhấn mạnh cần nhận thức rõ vùng giải phóng là trung tâm của phong trào chính trị, là ngọn cờ “hiệu triệu”, là tấm gương về sinh hoạt, tổ chức theo trật tự và tinh thần cách mạng. Nhân dân vùng giải phóng ra sức làm cho vùng giải phóng ngày càng củng cố, mở rộng, trù phú và vui tươi. Do đó, phải chú ý: “Động viên quần chúng tham gia học tập chánh trị, văn hóa, quân sự và có kế hoạch thực hiện. Động viên quần chúng tham gia các hoạt động văn nghệ, thể thao, y tế, xã hội..v..v... Bảo đảm thuần phong mỹ tục, sinh hoạt vui tươi và lành mạnh ở vùng giải phóng, tạo nên nề nếp đời sống mới ở đây...” [110, tr.6].

Tháng 10/1961, Hội nghị lần thứ nhất Trung ương Cục miền Nam (mở rộng) diễn ra tại chiến khu Đ dưới sự chủ trì của đồng chí Nguyễn Văn Linh. Hội nghị đánh giá một cách toàn diện hoạt động đấu tranh cách mạng những năm 1954 - 1961, xác định phương hướng, chỉ rõ 10 nhiệm vụ cụ thể của cách mạng miền Nam. Đánh giá công tác xây dựng, mở rộng căn cứ địa, Hội nghị nhấn mạnh đây là vấn đề vô cùng quan trọng và một trong những nội dung xây dựng căn cứ địa là: “Phát triển kinh tế nhất là đẩy mạnh sản xuất, dự trữ lương thực và các công tác văn hóa, xã hội nhằm cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của quần chúng” [31, tr.711]. Nghị quyết Hội nghị đề ra công tác cụ thể của tuyên văn giáo lúc này cần phải chấn chỉnh công tác báo chí, gấp rút xây dựng Đài phát thanh của Trung ương Cục miền Nam làm tiếng nói của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam.

Quán triệt Nghị quyết của Bộ Chính trị “*Về công tác trước mắt của cách mạng miền Nam*”, Hội nghị Trung ương Cục miền Nam tháng 4/1962 thảo luận về tình hình, đường lối, phương hướng cách mạng miền Nam, đồng thời đề ra một số công tác triển khai Nghị quyết của Bộ Chính trị. Về tình hình miền Nam, Thường vụ Trung ương Cục miền Nam nêu lên tính chất nghiêm trọng của việc đế quốc Mỹ ngày càng tăng cường vũ trang xâm lược miền Nam, khẳng định ý nghĩa của những chiến thắng của quân và dân miền Nam đã giành được trong thời gian qua. Đồng thời, nhận định kẻ thù nguy hiểm trước mắt của cách mạng miền Nam là đế quốc Mỹ và tay sai. Phương hướng tiến lên của cách mạng miền Nam lúc này là đẩy mạnh đấu tranh chính trị và đấu tranh vũ trang lâu dài, đánh địch từng phần, giành thắng lợi từng bước để tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn. Sau khi phân tích tình hình về mọi mặt, Thường vụ Trung ương Cục miền Nam nhấn mạnh ta phải nắm vững đấu tranh lâu dài, gian khổ nhưng nhất định thắng lợi; phải đồng thời tiến hành một loạt công tác có liên hệ mật thiết với nhau, theo đó phải: “ra sức bồi dưỡng lực lượng của nhân dân về mọi mặt chính trị, quân sự, kinh tế và văn hóa” [130, tr.770].

Tháng 12/1962, Trung ương Cục miền Nam ban hành Nghị quyết “*Kiểm điểm một số mặt công tác*”, trên cơ sở đó đề ra chủ trương, nhiệm vụ đáp ứng thực tiễn cách mạng. Từ sau phong trào Đồng khởi, các căn cứ địa và vùng giải phóng của ta được mở rộng song thiếu củng cố, bảo vệ, do đó Trung ương Cục đề ra nhiệm vụ tăng cường công tác xây dựng căn cứ địa với nội dung: “phát động quần chúng đoàn kết sản xuất, bố phòng, xây dựng lực lượng vũ trang và bán vũ trang lớn mạnh. Đảng phải lãnh đạo vững chắc, bảo đảm thực hiện tốt chính sách dân tộc của Đảng, từng bước cải thiện đời sống nhân dân về các mặt vật chất, tinh thần, văn hóa...” [68, tr.425].

Để đáp ứng yêu cầu mới, ngày 5/2/1963, Thường vụ Chính Nam ra “*Chỉ thị số 43/TV Đề cương công tác tuyên truyền năm 1963*” đánh giá đặc điểm tình công tác tuyên truyền năm 1962, tình hình nhận thức tư tưởng của nhân dân và chiến sĩ; đề ra yêu cầu và nhiệm vụ chung của công tác tuyên truyền: “phải bám sát sự chỉ đạo của Đảng, thể hiện một cách trung thực và sinh động các chủ trương chính sách, công tác của Đảng và Mặt trận, trong từng thời kỳ và phải kịp thời hướng

dẫn và uốn nắn dư luận trong nước và trên thế giới trước mọi diễn biến phức tạp của tình hình, để chống địch và tấn công địch một cách hiệu quả nhất” [131, tr.76, 77]. Chỉ thị khẳng định: xây dựng tư tưởng cho cán bộ, chiến sĩ và nhân dân của ta là một quá trình lâu dài, gian khổ; cần phát huy tinh thần lạc quan cách mạng, đề cao lòng tự hào đối với cuộc chiến đấu anh hùng của quân dân miền Nam. Từ đó, đặt ra yêu cầu, nhiệm vụ trước mắt của công tác tuyên truyền trong năm 1963: “Động viên xây dựng và mở rộng Mặt trận đoàn kết toàn dân chống Mỹ - Diệm, trên cơ sở không ngừng củng cố khối liên minh công nông, không ngừng củng cố phát triển và bồi dưỡng thực lực cách mạng về mọi mặt chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa,... Ra sức phát động quần chúng đứng lên chống địch và tấn công địch về mọi mặt chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa ở khắp mọi vùng” [131, tr.79]. Trung ương Cục miền Nam đề ra việc cấp bách trong thời gian sắp tới là: “phải kịp thời nghiên cứu và xây dựng cho được một trung tâm văn hóa quần chúng tại xóm ấp... góp phần vui chơi lành mạnh, gây không khí phấn khởi lạc quan cách mạng trong vùng giải phóng, góp phần đẩy mạnh phong trào cách mạng chung” [131, tr.109].

Về công tác giáo dục, Trung ương Cục miền Nam chủ trương công tác giáo dục phải phục vụ các nhiệm vụ cách mạng, giáo dục phải gắn với đời sống, chiến đấu và sản xuất của nhân dân, đào tạo bồi dưỡng nên những người công dân tốt, cán bộ tốt để phục vụ sự nghiệp cách mạng. Ngày 2/5/1964, Thường vụ Chính Nam ban hành “Chỉ thị số 05/CT tăng cường công tác giáo dục văn hóa” đánh giá thành tích cũng như những khuyết điểm, nhược điểm trong công tác giáo dục, đặt ra yêu cầu hiện nay và sắp tới trong công tác giáo dục. Trước tình hình vùng giải phóng giải phóng ngày càng mở rộng, nhu cầu học tập văn hóa của nhân dân tăng, công tác giáo dục cần tập trung thực hiện nhiệm vụ: “Việc nâng cao trình độ văn hóa cho cán bộ công nông là một vấn đề hết sức cấp thiết để giúp cán bộ và chiến sĩ có thêm điều kiện làm công tác mà mình đang đảm trách được tốt. Mặt khác, tình hình đã đặt ra một nhiệm vụ trước mắt cho giáo dục là phải chống lại nền văn hóa nô dịch, đồi trụy, ngoại lai và quét sạch tàn dư của nền văn hóa ấy ở vùng giải phóng” [132, tr.259]. Chỉ thị số 05/CT của Thường vụ Trung ương Cục miền Nam đã đánh giá kết quả to lớn mà ngành giáo dục đã làm được là bước đầu thống nhất

về đường lối, phương châm giáo dục; thực hiện những nguyên tắc chung của nền giáo dục cách mạng mới phù hợp với thực tiễn cách mạng ở miền Nam; tạo tiền đề cho việc thống nhất chương trình, tài liệu sách giáo khoa cấp I cho giáo dục phổ thông và bình dân học vụ. Tuy nhiên, ngành giáo dục còn mắc phải những khuyết điểm, nhược điểm như: phong trào phát triển không đều giữa các địa phương, không liên tục; công tác đào tạo cán bộ giáo dục và giáo viên còn hạn chế. Những hạn chế trên xuất phát từ nhiều nguyên nhân, trong đó có việc bố trí cán bộ giáo dục chưa hợp lý.

Trung ương Cục miền Nam cũng thông qua quy định phương hướng công tác giáo dục năm 1964 của Hội nghị Tuyên Văn Giáo toàn miền (tháng 1/1964), đề án về tổ chức và chuyên môn được đề ra ở Đại hội giáo dục lần thứ nhất toàn miền Nam (1964).

Tháng 1/1965, Hội nghị Trung ương Cục miền Nam lần thứ ba ra “Nghị quyết số 2/NQ Về tình hình cách mạng miền Nam năm 1964 và nhiệm vụ trước mắt”, chủ trương phát huy chủ nghĩa anh hùng cách mạng, tập trung lực lượng đánh địch để: “tạo cho năm 1965 một bước ngoặt trong so sánh lực lượng có lợi cho ta làm cơ sở để xốc tới giành một bước thắng lợi quyết định” [32, tr.683].

Dựa trên Nghị quyết số 2/NQ, tháng 4/1965, Trung ương Cục miền Nam ra Nghị quyết “Về công tác tư tưởng năm 1965” nêu rõ cuộc kháng chiến đang bước vào thời kỳ gay go nhất, nhưng khẳng định niềm tin vững chắc của quân dân miền Nam vào khả năng có thể thắng được đế quốc Mỹ, lật đổ chính quyền Sài Gòn, giành chính quyền về tay nhân dân. Điểm mới ở công tác tư tưởng năm 1965 đó là ngoài tăng cường đạo đức cách mạng trong cán bộ, đảng viên, kiên quyết chống các biểu hiện của tự tư tự lợi, hưởng lạc, hủ hóa, kích lệ lối sống giản dị, chịu đựng gian khó trong cán bộ thì đối với đoàn viên thanh niên cần:

“a) Phát huy chủ nghĩa anh hùng cách mạng.

b) Xây dựng quan niệm sống và chiến đấu theo kiểu con người mới: có lý tưởng, trong sạch, hăng hái, dũng cảm và trung thực” [124, tr.5].

Lần đầu tiên, trong Nghị quyết, Chỉ thị về công tác tư tưởng của Trung ương Cục nhắc đến “chủ nghĩa anh hùng cách mạng” và cụ thể hóa nội hàm “con người mới”. Nghị quyết cũng chỉ ra rằng:

“Công tác tư tưởng của ta phải đi đôi với việc đấu tranh chống luận điệu tuyên truyền chính trị và văn hóa của địch. Cần phải kịp thời bóc trần những ý đồ chính trị của địch, những giọng lưỡi xuyên tạc của chúng, phơi bày sự dối trá của chúng ra trước quần chúng. Đối với văn hóa địch, phải chống lại kiên quyết chẳng những ở thành thị mà cả ở vùng nông thôn” [124, tr.7].

Nghị quyết Hội nghị Trung ương Cục miền Nam lần thứ tư (3/1966) đánh giá tình hình cách mạng miền Nam năm 1965 đề ra phương hướng, nhiệm vụ sắp tới và một số nhiệm vụ của cách mạng miền Nam. Trung ương Cục miền Nam nêu rõ đế quốc Mỹ và quân đội Sài Gòn thực hiện: “Cuộc đấu tranh giữa ta và địch diễn ra hết sức ác liệt, phức tạp và căng thẳng trên nhiều mặt trận, trong đó có mặt trận văn hóa, giáo dục. Trung ương Cục chủ trương củng cố, mở rộng nông thôn giải phóng, xây dựng căn cứ địa rừng núi vững chắc, đập tan kế hoạch bình định nông thôn của địch: “tổ chức tốt việc tăng gia sản xuất, tổ chức tốt vấn đề y tế, văn hóa, xã hội...” [33, tr.415].

Báo cáo bổ sung của Trung ương Cục miền Nam năm 1966 “*Về tình hình và nhiệm vụ nông thôn (đồng bằng)*” đề cập đặc điểm tình hình nông thôn, đồng thời chỉ ra những thắng lợi, ưu điểm và khuyết điểm trong công tác nông thôn của ta. Trước tình hình chiến tranh ngày càng ác liệt, quy mô diễn ra toàn diện do đó cần giữ vững thế tiến công, phá tan chương trình bình định mới của địch; ra sức củng cố về mọi mặt, giữ vững và mở rộng vùng giải phóng. Trong các căn cứ địa, vùng giải phóng cần: “ra sức xây dựng ngành y tế, văn hóa tận xóm” [133, tr.723].

Trước tình hình mới, Nghị quyết Hội nghị lần thứ năm Trung ương Cục miền Nam (5/1967) nhấn mạnh nhiệm vụ: “Ra sức duy trì, khôi phục và phát triển các công tác y tế, giáo dục và văn hóa ở vùng giải phóng. Hình thức tổ chức phải phù hợp với tình hình bom đạn ác liệt và thường xuyên xáo trộn ở vùng giải phóng. Việc này vừa là một yêu cầu về bồi dưỡng sức dân, nâng cao trình độ của dân, vừa có một ý nghĩa chính trị, động viên lớn” [34, tr.545].

Ngày 27/12/1967, Thường vụ Trung ương Cục miền Nam ban hành Nghị quyết “*Về tăng cường lãnh đạo công tác tuyên huấn theo kịp với yêu cầu nhiệm vụ cách mạng hiện nay*” đề ra nhiệm vụ và phương hướng công tác tuyên huấn trong

thời gian tới. Công tác văn nghệ có nhiệm vụ: “phải phục vụ quần chúng và phục tùng nhiệm vụ chính trị, phải thích hợp với hoàn cảnh cụ thể từng nơi, từng lúc và phải được quần chúng rộng rãi tham gia. Trong thời gian trước mắt, công tác văn nghệ phải là một mũi nhọn tấn công địch... công tác văn nghệ trước mắt phải lấy nhiệm vụ cổ động là chính” [133, tr.1092]. Đồng thời, Trung ương Cục miền Nam luôn xác định công tác giáo dục có nhiệm vụ lớn lao trong việc đào tạo con người mới, giáo dục thế hệ trẻ với những phẩm chất cao đẹp, triệt để cách mạng và sẵn sàng phục vụ mọi yêu cầu của cách mạng.

Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân 1968 của quân và dân miền Nam giáng một đòn choáng váng cho đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn. Ngày 27/2/1968, Thường vụ Năm Trường đề ra Chỉ thị số 03/CT *"Về công tác thông tin tuyên truyền trước mắt"* đánh giá vùng nông thôn giải phóng: “ngày càng được mở rộng, tạo thành một thể liên hoàn rất mạnh. Bom đạn phi pháo đã giảm sút nhiều ở vùng nông thôn giải phóng cũ. Điều kiện để phát động quần chúng, sử dụng nhân lực vật lực ở đây cho tiền tuyến tăng hơn trước” [102, tr.37]. Lúc này, khí thế cách mạng quần chúng lên cao, tinh thần của địch bị giảm sút nghiêm trọng. Trước khí thế cách mạng, công tác văn hóa, giáo dục đóng góp chung vào cuộc Tổng tiến công.

Sau Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân, ngày 3/7/1968, Thường vụ Năm Trường đã ra hai bản Chỉ thị 22/CTNT và Chỉ thị 23/CTNT nhằm tăng cường công tác giáo dục trước yêu cầu của tình hình mới:

Chỉ thị số 22/CTNT *"Về việc tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đối với công tác giáo dục"*, đánh giá những thành tích to lớn và những khuyết điểm trong việc chỉ đạo công tác vừa qua về phong trào giáo dục tại vùng giải phóng. Tuy nhiên, trong thời gian Tổng tiến công và nổi dậy, nảy sinh vấn đề vùng giải phóng ở một số nơi hầu như không còn trường học phổ thông và bình dân học vụ, lớp bổ túc văn hóa cho cán bộ và chiến sĩ cũng ngừng dạy. Ở một số nơi giáo viên được điều động phục vụ cho phía trước chưa hợp lý, học sinh phải nghỉ học chờ đợi tình hình. Do đó, nhiệm vụ sắp tới đòi hỏi phải phát triển mạnh mẽ giáo dục, khắc phục những khuyết điểm trong công tác giáo dục. Trung ương Cục miền Nam chủ trương tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy trong việc chỉ đạo công tác

giáo dục ở bốn vấn đề: 1) Các cấp ủy, cán bộ ngành giáo dục cần nhận thức đầy đủ, sâu sắc hơn về vị trí, ý nghĩa cách mạng của công tác giáo dục hiện tại và sắp tới. 2) Trong chỉ đạo, nắm thật vững khâu củng cố, mở rộng nâng cao chất lượng các trường, lớp phổ thông trong vùng giải phóng, tích cực xóa nạn mù chữ cho nhân dân, bổ túc văn hóa cho cán bộ chiến sĩ và nam nữ thanh niên, lấy vùng giải phóng làm chỗ đứng vững chắc của mình để phát triển rộng ra. 3) Các cấp ủy cần củng cố lại và dần từng bước tăng cường bộ máy chỉ đạo giáo dục cấp mình: Bộ máy giáo dục cấp tỉnh cần được bổ sung để có đủ người làm các công việc; Chú trọng đúng mức bộ máy giáo dục cấp huyện; Củng cố và bồi dưỡng một cách cơ bản bộ máy giáo dục cấp xã, ấp. 4) Chú ý đúng mức đến việc chuẩn bị điều kiện để khôi phục, chấn chỉnh các trường ở các vùng sẽ giải phóng, các thành phố sẽ giải phóng. Ngành giáo dục cũng cần phải tiến hành cuộc đấu tranh kiên quyết xóa bỏ tàn tích của giáo dục Mỹ - ngụy ngay trong các vùng đã giải phóng [103, tr.3-4].

Chỉ thị số 23/CTNT *"Về vấn đề lãnh đạo và tổ chức tốt việc học tập văn hóa tại các cơ quan"* nhận định: khi cuộc kháng chiến của nhân dân thắng lợi càng lớn thì phải khẩn trương nâng cao trình độ văn hóa, chính trị, nghiệp vụ của cán bộ, nhân viên, thanh niên trong các ngành và trong quân đội ở vùng giải phóng, vùng căn cứ. Điểm mới trong chủ trương đó là việc quy định giờ dạy và học cho cán bộ, nhân viên nhằm đảm bảo học tập đều đặn, giữ vững chế độ giờ học hàng ngày, hàng tuần, bố trí các buổi học thích hợp với đặc thù của từng cơ quan. Trung ương Cục miền Nam đặc biệt xem trọng việc dạy và học bổ túc văn hóa cho cán bộ, nhân viên trong các cơ quan của Trung ương Cục khi coi việc dạy học bổ túc văn hóa như một nhiệm vụ cách mạng, một biểu hiện của tình thương yêu giai cấp, giúp đỡ đồng chí cùng tiến bộ; việc học văn hóa, dạy bổ túc văn hóa trở thành một nội dung công tác một mục tiêu thi đua trong các cơ quan của Trung ương Cục miền Nam.

Chủ trương của Trung ương Cục miền Nam về công tác văn hóa, giáo dục từ năm 1961 đến năm 1968 chính là cơ sở để các ban, ngành của Trung ương Cục miền Nam và các địa phương ở B2 tiến hành xây dựng và phát triển văn hóa, giáo dục kháng chiến phù hợp với diễn biến chiến trường.

2.3. TRUNG ƯƠNG CỤC MIỀN NAM CHỈ ĐẠO CÔNG TÁC VĂN HÓA, GIÁO DỤC

2.3.1. Xây dựng bộ máy tổ chức và đội ngũ cán bộ văn hóa, giáo dục

** Xây dựng bộ máy tổ chức văn hóa, giáo dục*

Tại Hội nghị Trung ương Cục miền Nam lần thứ nhất (10/1961), Thường vụ Trung ương Cục miền Nam thông qua chủ trương thành lập Ban Tuyên huấn dựa trên bộ máy, nhân sự của Ban Tuyên Văn Giáo Xứ ủy. Ngày 23/11/1961, tại căn cứ Mã Đà, chiến khu Đ, Ban Tuyên huấn Trung ương Cục miền Nam chính thức ra đời, có vai trò: “là cơ quan tham mưu cho Trung ương Cục về công tác tuyên huấn, triển khai công tác này trong thực tiễn, đồng thời theo dõi, tổng kết thực tiễn, đề xuất, kiến nghị, tham mưu cho Trung ương Cục để kịp thời chỉ đạo công tác tuyên huấn trong chiến tranh cách mạng ở miền Nam” [12, tr.18]. Ban Tuyên huấn Trung ương Cục miền Nam có chức năng nhiệm vụ: “đem đường lối chủ trương của Đảng tuyên truyền trên các lĩnh vực báo chí, băng đài, băng văn nghệ, băng giáo dục, băng tuyên truyền,... Tham mưu cho Đảng trên các lĩnh vực này. Ban Tuyên huấn vừa tham mưu vừa tác chiến trên tất cả các lĩnh vực tinh thần của cuộc kháng chiến” [12, tr.21]. Bộ máy tổ chức gồm các đồng chí: Nguyễn Văn Linh - Bí thư Trung ương Cục làm Trưởng ban, Trần Bạch Đằng làm Phó ban, Ủy viên gồm: Trần Trọng Tân, Nguyễn Văn Hiếu, Tân Đức, sau có thêm Tô Lâm. Hệ thống tổ chức của Ban Tuyên huấn Trung ương Cục miền Nam gồm văn phòng ban, các cơ quan thông tin, các tiểu ban chuyên môn và các đơn vị đào tạo, bồi dưỡng như:

Tiểu ban Văn nghệ: thành lập năm 1961, là cơ quan phụ trách công tác văn hóa - văn nghệ, chăm lo đời sống tinh thần cho quân và dân miền Nam, tiến hành nhiệm vụ chống lại nền văn hóa của chủ nghĩa thực dân mới của đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn.

Cuối năm 1962, Xưởng phim Giải phóng ra đời (B10) thuộc Tiểu ban Văn nghệ có nhiệm vụ sáng tác, tổ chức, điều phối, sản xuất, phát hành phim, đồng thời đào tạo nghiệp vụ cho điện ảnh giải phóng ở miền Nam.

Đầu những năm 1962 - 1963, ở căn cứ Bắc Tây Ninh, Phòng Hội họa Giải phóng (B11) trực thuộc Tiểu ban Văn nghệ được thành lập do họa sĩ Cổ Tấn Long Châu làm trưởng phòng, với nhiệm vụ: “ghi các ký họa, vẽ tranh động viên chiến sĩ và đồng bào kháng chiến, giới thiệu bằng nghệ thuật hội họa cuộc sống, chiến đấu của nhân dân và chiến sĩ miền Nam cho nhân dân toàn quốc và sau này cho nhân dân các nước trên thế giới” [92, tr.852]. Tuy mới thành lập nhưng Phòng đã liên hệ với tất cả các cơ quan, ban ngành trực thuộc Trung ương Cục miền Nam đảm nhận vẽ minh họa các ấn phẩm của Thông tấn xã Giải phóng, giới thiệu phim cho Xưởng phim Giải phóng, báo và tạp chí của Ban Tuyên huấn; giúp đỡ trang trí đại hội, tổ chức triển lãm tranh cho các cơ quan, đoàn thể bộ đội; vẽ tranh cổ động, tranh đá kích để gửi đi khắp chiến trường miền Nam và các địa phương.

Tiểu ban Giáo dục: thành lập tháng 10/1962, có nhiệm vụ tham mưu công tác giáo dục cho Trung ương Cục miền Nam và Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam, thống nhất đường lối giáo dục cho toàn miền Nam, xây dựng nền giáo dục cách mạng theo hướng dân tộc, dân chủ và khoa học.

Sau khi ra đời, các ban chuyên môn của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam, trong đó có Ban Thông tin - Văn hóa và Giáo dục đã phát huy chức năng, nhiệm vụ tham mưu về công tác văn hóa, giáo dục cho Mặt trận Giải phóng miền Nam. Đến ngày 20/7/1961, Hội Văn Nghệ Giải phóng miền Nam được thành lập, Chủ tịch Hội là soạn giả Trần Hữu Trang, Tổng thư ký là nhà văn Lý Văn Sâm. Hội Văn nghệ trực thuộc Ban tuyên huấn Trung ương Cục và là thành viên của Mặt trận. Các đơn vị của các ngành nghệ thuật phục vụ kháng chiến được quy tụ tham gia Hội Văn Nghệ Giải phóng miền Nam như: ca múa nhạc, hội họa, điện ảnh, thông tin, báo chí... Hội có nhiệm vụ sáng tác, biểu diễn, huấn luyện đào tạo, sưu tầm nghiên cứu, gây dựng phong trào văn nghệ quần chúng. Ban Chấp hành Hội gồm: Viễn Phương, Trang Thế Hy (tức Văn Phụng Mỹ) là các nhà văn, nhà thơ yêu nước từ nội thành ra căn cứ. Soạn giả Trần Hữu Trang cùng nghệ sĩ Thanh Loan đã tổ chức, dìu dắt bộ môn cải lương giải phóng, cho đến khi soạn giả Trần Hữu Trang hy sinh năm 1966 trong lúc đang sáng tác chưa hoàn thành vở cải lương về liệt sĩ Nguyễn Văn Trỗi. Văn đàn của Hội Văn Nghệ Giải phóng miền

Nam là tờ *Văn nghệ Giải phóng*, số báo đầu tiên ra sau Tết Tân Sửu năm 1961 do nhà văn Lý Văn Sâm và nhà báo Lê Thiện đảm nhiệm.

Bộ phận chủ lực của Hội Văn nghệ Giải phóng miền Nam là Đoàn Văn công Giải phóng được thành lập năm 1962, có nhiệm vụ tổ chức phong trào văn nghệ, cổ vũ và động viên tinh thần chiến đấu của quân và dân miền Nam; phục vụ bộ đội, nhân dân, tham gia xây dựng đời sống văn hóa - văn nghệ ở vùng giải phóng; ngoài ra, còn đảm nhiệm chương trình văn nghệ trên Đài Phát thanh Giải phóng. Cán bộ Đoàn Văn công Giải phóng lúc đầu gồm nghệ sĩ Đinh Trung Đồng, Cô Ba Thanh Loan và một số nghệ sỹ cải lương ở các đô thị về. Lực lượng của Đoàn, ngoài soạn giả Trần Hữu Trang, một số là Việt kiều yêu nước trở về như Phạm Minh Tuấn, Phan Chí Thanh, một số được bổ sung lực lượng từ trường Lam Giang về, một số từ Bắc chi viện vào như các nghệ sỹ: Ngô Y Linh (Nguyễn Vũ), Thanh Trúc, Tô Lan Phương, Nguyễn Hùng, Hồ Bông, Thái Ly, Thế Hải, Mai Lâm, Dư An... Đoàn thường dàn dựng những bài ca, điệu múa, tuồng, kịch cải lương, kịch nói, múa rối...

Lực lượng vũ trang cũng thành lập một đoàn riêng là Đoàn Văn công Quân Giải phóng (20/12/1962) do nhạc sĩ Xuân Hồng làm Trưởng đoàn, Huỳnh Đoàn Hùng (Trúc Chi) làm Phó đoàn, với nhiệm vụ hoạt động nghệ thuật, sáng tác và biểu diễn phục vụ quân và dân miền Nam trong sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Từ sau phong trào Đồng khởi, các căn cứ địa và vùng giải phóng B2 được mở rộng và củng cố, các ủy ban tự quản có hệ thống từ Miền đến các ấp đã được thành lập để điều hành mọi công việc của kháng chiến. Giáo dục có điều kiện khôi phục và phát triển rộng khắp. Nhu cầu học tập của nhân dân và nhu cầu nâng cao trình độ chuyên môn của cán bộ, chiến sỹ không ngừng tăng lên, ủy ban tự quản thuộc Tiểu ban Giáo dục ra đời, lãnh đạo công tác giáo dục ở B2. Tiểu ban Giáo dục là một bộ phận nằm dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Ban Thông tin văn hoá - giáo dục trực thuộc Mặt trận. Lúc này, hoạt động giáo dục ở các địa phương chủ yếu dựa trên hiểu biết và kinh nghiệm riêng ở từng địa phương, chưa có sự thống

nhất trong công tác giáo dục về đường lối, tổ chức, chương trình và tài liệu sách giáo khoa.

Trước tình hình trên, tháng 10/1962, Trung ương Cục miền Nam quyết định thành lập Tiểu ban Giáo dục Miền - một bộ phận thuộc Ban Tuyên huấn, có chức năng tham mưu cho Trung ương Cục miền Nam lãnh đạo công tác giáo dục trong toàn Miền; chỉ đạo thực hiện chương trình giáo dục, biên soạn sách giáo khoa, mở trường lớp đào tạo cán bộ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục; tập hợp và động viên lực lượng giáo viên tham gia kháng chiến chống Mỹ. Tiểu ban Giáo dục Miền có ba chức năng chính: chức năng của Ban Khoa giáo, chức năng của Bộ Giáo dục, chức năng của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam. Lúc mới thành lập, Tiểu ban Giáo dục Miền chỉ có: “5 cán bộ, nhân viên làm tham mưu cho Trung ương Cục và Ủy ban Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam, thống nhất đường lối giáo dục chung cho toàn miền. Phương hướng, nhiệm vụ của công tác giáo dục miền Nam được xác định là dựa vào lực lượng nhân dân, cán bộ giáo dục và các nhà giáo yêu nước, kiên quyết đấu tranh phá chính sách ngu dân và các hình thức giáo dục nô dịch, phản động ngoại lai, đòi truy của Mỹ - nguy, tích cực xây dựng một nền giáo dục dân tộc, dân chủ và khoa học...” [68, tr.403].

Nối tiếp sự ra đời của Tiểu ban Giáo dục Miền, các Tiểu ban Giáo dục khu, tỉnh được thành lập. Đến cuối năm 1962 - đầu năm 1963, giáo dục cách mạng ở các tỉnh B2 đã có hệ thống tổ chức thống nhất từ cấp khu cho đến cấp xã. Điều này đã hỗ trợ cho việc chỉ đạo thống nhất về mục tiêu, chương trình và sách giáo khoa trong dạy và học, về tổ chức đào tạo cán bộ, giáo viên.

Đến ngày 19/5/1964, Đại hội đại biểu các nhà giáo yêu nước toàn Miền quyết định thành lập Hội nhà giáo yêu nước. Đại hội thông qua Điều lệ Hội, bầu Ban Chấp hành Trung ương Hội gồm 39 ủy viên, do giáo sư Lê Văn Huân làm Hội trưởng. Hội nhà giáo yêu nước được thành lập với mục đích tập hợp tất hợp tất cả những người làm công tác giáo dục, các nhà giáo yêu nước và tiến bộ ở miền Nam để: “đấu tranh thực hiện một nền giáo dục dân tộc, dân chủ và tiến bộ chống lại chính sách nô dịch của đế quốc xâm lược Mỹ và bè lũ tay sai” [62, tr.134].

*** *Xây dựng đội ngũ cán bộ văn hóa***

Nhằm đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ âm nhạc của các địa phương, đáp ứng yêu cầu văn hóa, văn nghệ ngày càng cao của quân dân miền Nam, năm 1964, Tiểu ban Văn nghệ thuộc Ban Tuyên huấn Trung ương Cục miền Nam và Cục Chính trị thuộc Bộ Chỉ huy Miền tổ chức đào tạo văn nghệ ở các địa phương thông qua các lớp ngắn hạn; qua đó đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn này đã kịp thời phát hiện, bồi dưỡng những anh chị em có năng khiếu âm nhạc, đào tạo lớp nhạc sĩ trưởng thành từ trong khối lửa, góp phần vào cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam. Tháng 4/1964, trường nghệ thuật Lam Giang I, Lam Giang II được thành lập tại căn cứ Chàng Riệc (xã Hoà Hiệp, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh) theo chủ trương của Ban Tuyên huấn Trung ương Cục, do đồng chí Bùi Kinh Lăng làm hiệu trưởng: “Tổng số học viên trên 245 người (độ tuổi 13 - 30) được tuyển lựa từ Quân khu 6, 7, 8 và Quân khu 9 (trừ học viên Trà Vinh ba lần vượt sông không qua được... Sau 3 tháng đào tạo, toàn bộ số học viên đều tốt nghiệp với hơn 100 tác phẩm, ca, múa, nhạc” [23, tr.30]. Sau khi ra trường, đa số học viên được phân công về các địa phương, các cơ quan đơn vị, làm hạt nhân cho phong trào văn hóa, văn nghệ ở địa phương.

Trong lĩnh vực Âm nhạc, nhạc sĩ Lưu Hữu Phước có vai trò lớn bởi: “Sự có mặt của anh tại chiến trường miền Nam đã khẳng định mối quan tâm trong lĩnh vực hoạt động âm nhạc của Trung ương Cục miền Nam, của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam và có tác dụng động viên anh chị em trong giới không nhỏ” [92, tr.837]. Đội ngũ hoạt động âm nhạc được chi viện vào chiến trường còn có những nhạc sĩ trong quân đội như: Trí Thanh, Ngọc Lĩnh, Trọng Thủy, Thanh Sử, Ngọc Mi... Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam có các nhạc sĩ như: Thanh Trúc, Cửu Long, Phan Miêng, Hoài Mai, Đình Sơn, Ngô Đông Hải, Kỳ Lân, Hồ Bông, Vĩnh Bảo... Trong đó, không thể không nhắc đến nhạc sĩ Hoàng Việt, một nhạc sĩ tài hoa sinh ra và lớn lên ở miền Đông Nam Bộ, dày dặn kinh nghiệm sáng tác trong cuộc kháng chiến chống Pháp, với những bài ca đi vào lòng quân dân như: “Lá xanh”, “Lên ngàn”, “Nhạc rừng”, “Tình ca”... Từ Bulgari về nước, nhạc sĩ Hoàng Việt đã xin tình nguyện vào chiến trường miền Nam, tiến hành mở lớp

bồi dưỡng nghề nghiệp cho anh em và được Ban Tuyên huấn Trung ương Cục miền Nam phân công phụ trách ngành âm nhạc miền Nam. Nhạc sĩ Hoàng Việt đã anh dũng hi sinh trong cuộc tổng tiến công và nổi dậy Mậu Thân 1968.

Trong lĩnh vực Hội họa, thế hệ họa sĩ đầu tiên đặt nền móng xây dựng nền mỹ thuật kháng chiến ở các tỉnh B2 trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là các họa sĩ trẻ ở miền Nam như: Cổ Tấn Long Châu, Trang Phương, Phạm Minh Sáu, Trần Nhật Tâm đã rời nội đô Sài Gòn, Bình Dương ra vùng giải phóng, căn cứ địa. Các họa sĩ đến từng cơ quan, ban ngành của Trung ương Cục miền Nam cũng như lăn xả vào chiến trường, kịp thời ký họa cảnh sinh hoạt, chiến đấu của các chiến sĩ cũng như của nhân dân, cổ vũ và động viên quân và dân chiến đấu. Phong trào cách mạng ở miền Nam ngày càng lớn mạnh, các bộ phận của Ban Tuyên huấn cũng được mở rộng, lúc này Phòng Hội họa Giải phóng đã được tăng cường khắc gỗ rồi đưa sang in tại Nhà in Trần Phú. Từ năm 1963 trở đi, Phòng Hội họa Giải phóng được Trung ương chi viện các họa sĩ như: Trần Đắc, Huỳnh Phương Đông, Trần Văn Mùi, Nguyễn Văn Lương, Trần Nhật Tâm, Thái Hà... Cuối năm 1965 đến đầu năm 1966, Phòng Hội họa Giải phóng tiếp tục nhận được sự chi viện của Trung ương, có thêm các họa sĩ: Thái Bình, Nguyễn Ngoãn, Thanh Châu, Lê Lam, Tấn Lực, Đỗ Đồng, Nguyễn Nam Ngự, Huỳnh Quốc Trọng, Nguyễn Chí Hiếu. Được tăng cường lực lượng, Phòng Hội họa Giải phóng đã thực hiện xây dựng ngành hội họa cho các cơ quan đơn vị bộ đội và cho các địa phương bằng cách mở lớp đào tạo họa sĩ tại Đồi Thờ dưới sự phụ trách của họa sĩ Huỳnh Phương Đông, thu hút học viên ở các khu, tỉnh, đoàn thể sang học: “Lớp mở từ tháng 8 - 1964 đến tháng 3 - 1965 gồm 67 người trong đó có một nữ là Đặng Ái Việt” [92, tr.853]. Năm 1966, trong chuyến đi vẽ dài ngày ở miền Tây Nam Bộ, họa sĩ Thái Hà đã: “mở lớp bồi dưỡng 11 học viên cho các tỉnh Sóc Trăng, Trà Vinh, Cần Thơ, Bạc Liêu...” [10, tr.16], góp phần đào tạo cán bộ mỹ thuật cho các địa phương.

Trong lĩnh vực Văn học, lực lượng sáng tác văn học ở chiến trường B2 được tăng cường. Từ năm 1962, sau thời gian tập kết ra Bắc, các nhà văn, nhà thơ đã tình nguyện trở vào chiến trường miền Nam như: nhà thơ Viễn Phương trở lại chiến trường Củ Chi, nhà văn Anh Đức trở lại chiến trường miền Nam năm 1962,

nhà thơ Lê Anh Xuân cuối năm 1964 vào công tác ở Tiểu ban Giáo dục thuộc Ban Tuyên huấn cho đến tháng 7/1965 chuyển sang công tác ở Hội Văn nghệ Giải phóng... Để tăng cường lực lượng sáng tác cho các địa phương, năm 1963 - 1964, Hội Văn Nghệ Giải phóng miền Nam tổ chức hai lớp viết văn. Ngoài ra, có các lớp viết văn tại tỉnh do Ban Tuyên huấn tỉnh cùng các nhà văn, nhà thơ đi thực tế; tổ chức lớp viết văn ngắn ngày dành cho các cây bút trẻ ở miền Tây Nam Bộ do Nguyễn Văn Bổng phụ trách, lớp viết văn ở Cà Mau với Lê Vĩnh Hòa, Nguyễn Bá và lớp viết văn ở Trà Vinh với Chim Trắng, Lê Chí phụ trách. Phần lớn chủ đề sáng tác của lớp viết văn về sau tập hợp in thành sách “Những ngày gian khổ” - tập nhật ký đầu tiên về Đồng khởi ở Nam Bộ. Chính những ghi nhận trên đã thúc đẩy nhà văn Nguyễn Văn Bổng hoàn thành tập bút ký “Cửu Long cuộn sóng” (1965) và tiểu thuyết “Rừng U Minh” sau này.

Trong lĩnh vực Điện ảnh, bước vào cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, điện ảnh cách mạng ở các tỉnh B2 được kế thừa và có sự tiếp nối, phát triển điện ảnh bùng biến trong kháng chiến chống Pháp: “nếu điện ảnh bùng biến huyền thoại thời chống Pháp hình thành và phát triển từ ý chí, sự chủ động, sáng tạo, có cả tính “chịu chơi” của lãnh đạo cấp địa phương ở Nam Bộ, thì điện ảnh thời chống Mỹ đã có sự tổ chức, chỉ đạo một cách chủ động từ trung ương” [42, tr.169]. Điện ảnh là vũ khí sắc bén trên mặt trận chính trị tư tưởng cho nên Trung ương Đảng, Xứ ủy Nam Bộ, Trung ương Cục miền Nam rất coi trọng. Trong giai đoạn chuẩn bị, các đoàn cán bộ điện ảnh, nòng cốt là cán bộ miền Nam tập kết, được Cục Điện ảnh và Bộ Văn hóa điều vào chiến trường miền Nam như đạo diễn, quay phim Mai Lộc, Thành Nhu, Khương Mễ, Vũ Sơn - nguyên là tổ phó Tổ Nhiếp - Điện ảnh Khu 8... Ngoài ra, Tổng cục chính trị, Điện ảnh Quân đội nhân dân Việt Nam cũng tổ chức các đoàn cán bộ vào chiến trường miền Nam hỗ trợ xây dựng Điện ảnh Quân giải phóng miền Nam. Năm 1961, trước khi có đoàn cán bộ điện ảnh từ Bắc vào chi viện, tại chiến khu Mã Đà, Ban Tuyên huấn Trung ương Cục miền Nam thành lập một tổ nhiếp ảnh gồm bốn đồng chí: Thanh Vũ, Nguyễn Sơn, Lê Thành Bé, Trần Hữu Trung. Trong điều kiện chiến tranh, thiếu thôn trang thiết bị, các đồng chí bước đầu đã chụp và cho in được một số ảnh

trận Phước Thành năm 1961, rồi tiến hành triển lãm cho những chiến sĩ tham gia trận đánh khiến họ vui mừng, phấn chấn vì được xem lại những hình ảnh chiến đấu quả cảm của quân và dân trên chiến trường. Cũng trong năm 1961, bộ phận nhiếp ảnh Thông tấn xã Giải phóng khu Sài Gòn - Gia Định được thành lập. Các cán bộ nhiếp ảnh đã chụp và phát hành kịp thời những hình ảnh đấu tranh chính trị, vũ trang của quân và dân các tỉnh B2 diễn ra quyết liệt trên địa bàn Sài Gòn - Gia Định. Ngày 1/8/1961, đoàn cán bộ điện ảnh tập kết đầu tiên đi chiến trường miền Nam do đồng chí Nguyễn Hiền làm trưởng đoàn, đồng chí Trần Nhu làm Phó đoàn. Đây là đoàn cán bộ góp phần xây dựng Xưởng phim Giải phóng (B10) sau này. Năm 1962, tổ nhiếp ảnh của Trung ương Cục miền Nam được điều từ chiến khu Đ về chiến khu mới ở Bắc Tây Ninh. Tại đây, anh em chiến sĩ đã gây dựng lại từ đào hầm đến xây dựng phòng tối để tráng ảnh. Lúc này, đoàn cán bộ điện ảnh ngoài Bắc chi viện đã vào tới chiến khu. Năm 1964, Trung ương Cục chỉ định đạo diễn Mai Lộc - một trong những cán bộ lãnh đạo đầu tiên của điện ảnh bùng binh Nam Bộ trong kháng chiến chống thực dân Pháp làm Trưởng đoàn Đoàn Điện ảnh chi viện chiến trường miền Nam. Đồng chí Mai Lộc làm giám đốc đầu tiên của Xưởng phim Giải phóng.

**** Xây dựng đội ngũ cán bộ giáo dục***

Lực lượng giáo viên tham gia công tác giáo dục, đào tạo hầu hết tuyển chọn từ bộ đội, dân quân, du kích, đồng thời vận động trong nhân dân những người có trình độ văn hóa ở các mức khác nhau cùng tham gia; vận động các nhà trí thức, sinh viên, học sinh từ nội thành ra vùng kháng chiến tham gia công tác quản lý, biên soạn giáo trình học tập, giảng dạy các lớp từ vỡ lòng xóa nạn mù chữ đến các lớp tiểu học, trung học...

Cuối tháng 2/1963, Ban Tuyên huấn Trung ương Cục miền Nam quyết định cử đồng chí Dương Văn Diêu làm Trưởng Tiểu ban Giáo dục Miền, đồng chí Thanh Nam làm Phó trưởng Tiểu ban Giáo dục Miền. Tháng 5/1963, Tiểu ban Giáo dục Miền được tăng cường thêm cán bộ: đồng chí Vũ Trọng được cử vào Ban lãnh đạo, đồng chí Nguyễn Trọng Xuất được đưa về làm Chánh văn phòng. Lực lượng của Tiểu ban Giáo dục Miền có khoảng 30 người. Tiểu ban Giáo dục

Miền cũng đề nghị Ban Tuyên huấn cho thành lập đoàn thể của nhà giáo, đề xuất này được Trung ương Cục miền Nam chấp thuận.

Trung ương Cục miền Nam còn chỉ đạo Tiểu ban Giáo dục Miền mở trường lớp đào tạo cán bộ, giáo viên. Thực hiện chỉ đạo của Trung ương Cục miền Nam, ngày 6/9/1963, Tiểu ban Giáo dục Miền khai giảng trường Giáo dục Tháng Tám tại khu căn cứ, đây là trường sư phạm đào tạo giáo viên cấp I, cấp II và cán bộ giáo dục. Hình thức đào tạo vừa dài hạn (từ 6 tháng đến 1 năm) vừa ngắn hạn (từ 7 đến 10 ngày) nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu về cán bộ, giáo viên cho phong trào giáo dục. Tháng 3/1965, do chiến tranh ác liệt nên sau hai khoá đào tạo, trường Giáo dục Tháng Tám chấm dứt hoạt động. Mặc dù tồn tại chỉ trong thời gian ngắn nhưng trường Giáo dục Tháng Tám có vai trò quan trọng trong đào tạo cán bộ, giáo viên tại chỗ, cùng với cán bộ, giáo viên được chi viện từ miền Bắc vào đã tạo ra nguồn nhân lực lớn đáp ứng phong trào giáo dục đang phát triển mạnh mẽ ở khắp chiến khu, vùng giải phóng. Những cán bộ, giáo viên này trở thành lực lượng cốt cán cho việc mở rộng trường, lớp ở các khu, tỉnh, huyện.

Năm 1964, nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về đội ngũ cán bộ, giáo viên, Trung ương tổ chức các đoàn cán bộ, giáo viên từ miền Bắc vào chi viện cách mạng miền Nam. Tiểu ban Giáo dục Miền được chi viện 4 cán bộ từ miền Bắc vào gồm các đồng chí: Lê Công Đạo (Sáu Thành), Phạm Văn Đình (Tư Lê), Nguyễn Hữu Vọng (Phương Nam), Hồ Quảng Hành (Tám Hồ) làm công tác giảng dạy. Riêng đồng chí Sáu Thành được tăng cường vào Ban lãnh đạo. Cuối tháng 4/1964, Đại hội Giáo dục toàn miền Nam được tổ chức với sự tham dự của 100 đại biểu. Đại hội tập trung bàn luận, đề xuất và thống nhất đường lối, mục tiêu, hệ thống, tổ chức giáo dục, chương trình học, phương pháp giảng dạy và sách giáo khoa. Đồng chí Nguyễn Văn Linh - Bí thư Trung ương Cục miền Nam tham dự Đại hội. Đại hội Giáo dục toàn miền Nam được coi là cột mốc đánh dấu sự phát triển của giáo dục miền Nam.

2.3.2. Chỉ đạo nội dung và phương thức hoạt động văn hóa

**** Xây dựng nội dung văn hóa***

Ngay khi thành lập, Trung ương Cục miền Nam tập trung chỉ đạo xây dựng và phát triển nền văn hóa - văn nghệ yêu nước, phục vụ nhiệm vụ chính trị của

Đảng; tích cực chống văn nghệ phản động của địch; gắn việc củng cố và mở rộng các căn cứ địa, vùng giải phóng với xây dựng và phát huy nền văn hóa dân tộc dân chủ nhân dân.

Bức thư của Ban Chấp hành Trung ương Đảng gửi Đại hội Văn nghệ toàn quốc lần thứ IV viết: “Đối với anh chị em văn nghệ sĩ của ta, chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản phải là mục đích và lý tưởng đẹp đẽ nhất; Tổ quốc, nhân dân và cách mạng là đối tượng phục vụ cao quý nhất; văn hoá và tư tưởng là chiến trường, tác phẩm văn học, nghệ thuật là vũ khí sắc bén” [146, tr.11]. Quán triệt quan điểm của Trung ương Đảng, công tác văn hóa - văn nghệ trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước tập trung vào hai đề tài: Tổ quốc và chủ nghĩa xã hội.

Nghị quyết Hội nghị lần thứ nhất Trung ương Cục miền Nam (mở rộng) tháng 10/1961 đặt ra yêu cầu công tác văn nghệ phải theo sát yêu cầu và phục vụ kịp thời nhiệm vụ chính trị của Đảng, nâng cao tính nghệ thuật, nội dung các tác phẩm phải ngắn gọn, dễ hiểu. Hướng công tác văn nghệ là phát huy vốn văn hóa dân tộc, dân chủ; đồng thời học tập nền văn nghệ tiên tiến của giai cấp công nhân các nước, khai thác nền văn học các dân tộc thiểu số, phát động phong trào văn nghệ quần chúng; thông qua Hội Văn Nghệ Giải phóng miền Nam để mở rộng đoàn kết trong giới văn nghệ ở miền Nam.

Năm 1962, vùng giải phóng bị thu hẹp, các căn cứ địa bị đế quốc Mỹ và quân đội Sài Gòn uy hiếp do chính sách dồn dân lập “ấp chiến lược”. Tính đến năm 1962, địch đã lập được từ 3.700 đến gần 4.000 ấp với 3 triệu dân [81, tr.74], quân đội Sài Gòn mở bốn cuộc bình định lớn là “Bình Minh”, “Bình Tây”, “Sao Mai”, “Thu Đông” đánh vào 9 tỉnh miền Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ, đánh vào Long An (một phần của Đồng Tháp Mười), chiến khu Dương Minh Châu và chiến khu Đ, nhằm phá các căn cứ cách mạng [51, tr.354]. Trước tình hình trên, Trung ương Cục miền Nam đánh giá cao vai trò của công tác xây dựng căn cứ địa trong việc bảo đảm cuộc đấu tranh lâu dài, phát triển thực lực của cách mạng về mọi mặt, là bàn đạp tấn công ra vùng địch, là ngọn cờ tiêu biểu cho cách mạng, vì vậy: “Cần phải đẩy mạnh hơn nữa phong trào du kích và phòng gian bảo mật, phong trào tự túc và văn hóa, xã hội trong nhân dân rộng rãi” [130, tr.776]. Trung ương

Cục miền Nam đã chọn chiến khu Đ mở rộng (Khu A) là cơ quan đầu não. Cuối năm 1961, chiến khu Đ được mở rộng về hướng Bắc và Đông Bắc, tuy nhiên do những khó khăn về cung ứng lương thực hậu cần cũng như giao thông liên lạc khó khăn, Trung ương Cục quyết định di dời về căn cứ chiến khu B (Dương Minh Châu), mở rộng căn cứ Bắc Tây Ninh là căn cứ chỉ huy đến khi kết thúc chiến tranh; đồng thời chỉ đạo các khu ủy, tỉnh ủy địa phương thiết lập, mở rộng căn cứ địa ở nhiều nơi. Đến cuối năm 1963, cùng với các căn cứ địa cũ được mở rộng, nhiều căn cứ địa mới được thành lập như căn cứ Lê Hồng Sơn, Phan Sơn, Hoài Đức - Bắc Ruộng. Các căn cứ địa được củng cố và mở rộng, dân số trong các căn cứ địa tăng lên, lúc này việc xây dựng đời sống tự quản của nhân dân trong căn cứ địa, vùng giải phóng diễn ra trên tất cả các mặt: kinh tế, chính trị, quân sự, văn hóa.

Ngày 5/2/1963, Thường vụ Trung ương Cục miền Nam ban hành Chỉ thị số 43/TV "Đề cương công tác tuyên truyền năm 1963" chỉ đạo nội dung tuyên truyền giáo dục cụ thể cho từng vùng. Ở vùng giải phóng, yêu cầu tuyên truyền là xây dựng ý thức làm chủ nông thôn, tăng cường sức chiến đấu về mọi mặt của nhân dân vùng giải phóng; do đó cần tập trung vào các điểm chính sau: "Tiếp tục làm cho quần chúng nhận rõ vùng giải phóng là thành quả xương máu của nhân dân dưới ngọn cờ của Mặt trận và sự lãnh đạo của Đảng... Nhân dân vùng giải phóng cần có lòng tự hào chính đáng về thành quả rực rỡ đó, và ra sức làm cho vùng giải phóng ngày thêm củng cố, mở rộng, trù phú, vui tươi, ưu việt hơn hẳn vùng địch về mặt tinh thần và văn hóa, đồng thời tích cực chống âm mưu càn quét lấn chiếm của địch... Động viên nhân dân tham gia phong trào học tập văn hóa (cho người lớn và trẻ em), sáng tác và biểu diễn văn nghệ, tẩy chay văn hóa địch, tham gia học tập chính trị, để không ngừng nâng cao trình độ chính trị và văn hóa của nhân dân, lần lần giáo dục ý thức tập thể, xây dựng một kiểu con người mới" [131, tr.87-89]. Những hoạt động văn hóa như văn công, điện ảnh, hội họa, triển lãm... được đông đảo quần chúng tham gia.

Để chuẩn bị cuộc tổng công kích - tổng khởi nghĩa, ngày 27/12/1967, Thường vụ Trung ương Cục miền Nam ban hành "Nghị quyết Về tăng cường lãnh

đạo công tác tuyên huấn theo kịp với yêu cầu nhiệm vụ cách mạng hiện nay” đề ra nhiệm vụ của công tác văn nghệ: “phải phục vụ quần chúng và phục tùng nhiệm vụ chính trị, phải thích hợp với hoàn cảnh cụ thể từng nơi, từng lúc và phải được quần chúng rộng rãi tham gia. Trong thời gian trước mắt, công tác văn nghệ phải là một mũi nhọn tấn công địch... công tác văn nghệ trước mắt cần phải lấy nhiệm vụ cổ động làm chính” [133, tr.1092].

**** Xây dựng phương thức hoạt động văn hóa***

Để kịp thời triển khai các nhiệm vụ chính trị của Đảng, cán bộ, văn nghệ sĩ của Ban Tuyên huấn Trung ương Cục miền Nam, Hội Văn nghệ Giải phóng miền Nam, Đoàn Văn công Giải phóng miền Nam, Đoàn Văn công Quân Giải phóng miền Nam,... đã thực hiện nhiều phương thức hoạt động văn hóa - văn nghệ như: tổ chức dưới dạng các đoàn văn công của quân khu, tỉnh, huyện được biên chế gọn nhẹ (từ 15 đến 25 người) để có thể lưu động trong quá trình bám theo bộ đội và nhân dân tại các vùng căn cứ địa, vùng giải phóng và vùng tranh chấp; mở các lớp đào tạo nghiệp vụ, chuyên môn tại căn cứ địa của Trung ương Cục miền Nam; cử cán bộ, văn nghệ sĩ biểu diễn văn nghệ trong các đợt biểu diễn chào mừng Tết và các ngày lễ lớn, các kì Đại hội đến quy mô nhỏ, linh động (khoảng một tốp từ 3 - 5 người); cử cán bộ, văn nghệ sĩ tỏa ra khắp các chiến trường vừa biểu diễn vừa hỗ trợ các địa phương tìm kiếm và đào tạo cấp tốc chuyên môn cho lớp văn nghệ sĩ mới; sử dụng Đài phát thanh Giải phóng và in ấn báo chí cách mạng để đưa tin tức, tuyên truyền, phổ biến các hoạt động văn hóa - văn nghệ.

Ngoài ra, còn tổ chức các đội chiếu phim, các đội dân ca vọng cổ, đội văn nghệ bài chòi, đờn ca tài tử, đội triển lãm tranh, ảnh phản ánh thời sự,....

Trong lĩnh vực văn nghệ, sự chi viện về âm nhạc của hậu phương miền Bắc có thể kể đến chương trình “Tiếng hát gọi về Nam” của Đài tiếng nói Việt Nam, cùng đó là chiếc máy thu thanh bán dẫn được trang bị ở cơ quan, đơn vị trong những buổi sinh hoạt văn nghệ trở thành người bạn thân thiết với các cán bộ, chiến sĩ và nhân dân ở các căn cứ địa, vùng giải phóng B2. Nguồn cổ vũ lớn lao cho các nhạc sĩ cách mạng ở Nam Bộ là những tác phẩm của họ được các diễn viên, danh ca của Đoàn Văn công Giải phóng dàn dựng công phu trong các buổi

diễn, được Đài phát thanh Giải phóng và Đài tiếng nói Việt Nam phát đi nhận được sự đón nhận nồng nhiệt của quân và dân cả nước.

Tại hội Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam lần thứ II, Đoàn Văn công Quân Giải phóng đã biểu diễn phục vụ Đại hội với các tiết mục: “Đồng ca: Giải phóng miền Nam (Huỳnh Minh Siêng), Nam Bộ kháng chiến (Tạ Thanh Sơn); Đơn ca: Tây Nguyên bất khuất (Trí Thanh). Tốp nam ca: Tiếng bộc phá (Nguyễn Công Lự). Múa: Xé ảnh tổng Ngô (biên đạo Kim Diệu, âm nhạc Vũ Thành), Đôi gác (biên đạo Kim Diệu, Huỳnh Minh múa), Tái gạo (Trường Sơn). Tốp ca nữ: Bài ca may áo (Xuân Hồng). Kịch: Bác Năm Hạng (Huyền Thương, Long Bê biểu diễn). Tấu hài: Thầy pháp hiện đại (Xuân Hồng) Xuân Hồng, Tư Công biểu diễn... Múa Tây Nguyên (Trường Sơn biên đạo); Tốp ca nam: Phụng hoàng gãy cánh (nhạc và lời: Phạm Hai)” [23, tr.17-18]. Tuy mới được thành lập nhưng thành tích biểu diễn văn nghệ phục vụ quân và dân miền Nam của Đoàn văn công Quân giải phóng được đánh giá cao. Tết Quý Mão năm 1963 ở rừng miền Đông, Đoàn tổ chức đợt biểu diễn chào mừng Xuân phục vụ cán bộ, chiến sĩ trước khi xuất quân chiến đấu như Tiểu đoàn 2, Trung đoàn 1, rồi hành quân về Khu Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định để biểu diễn phục vụ nhân dân. Trên đường hành quân qua xóm Cầu Xe nhìn thấy ngôi trường cấp I bị giặc ném bom làm chết và bị thương nhiều em học sinh, nhạc sĩ Xuân Hồng đã viết lên ca khúc “Qua trường Cầu Xe” đầy xúc động và thể hiện sự căm thù giặc sâu sắc, tạo ra tiếng vang lớn.

Cuối năm 1964 đến đầu năm 1965, để các tác phẩm phản ánh chân thực, có sức sống, các nhạc sĩ, nghệ sĩ của Đoàn Văn công Quân Giải phóng và Đoàn Văn công Giải phóng tản đi khắp chiến trường, không quản gian khổ, để cho ra đời những tác phẩm bất hủ như: Vở kịch: “Quả lựu đạn” của Long Bê; vở cải lương: “Chiến thắng Đường Long” của Huyền Thương; các tiết mục múa: “Ôn luyện” (Huỳnh Minh, âm nhạc Nguyễn Công Lự), “Tái gạo” (biên đạo Trường Sơn, âm nhạc Nguyễn Công Lự), “Dưới cờ và Rừng quê hương” của Trường Sơn; tấu hài: “Leo dốc” của nhạc sĩ Xuân Hồng; bài ca: “Hành khúc giải phóng” của nhạc sĩ Lưu Nguyễn (tức Hoàng Hiệp) và nhạc sĩ Long Hưng (tức Lưu Hữu Phước), “Bài ca Giải phóng quân” của nhạc sĩ Long Hưng; “Về Sài Gòn”, “Xuống đường” của Huỳnh Minh Siêng, “Cây chông tre” của nhạc sĩ Trí Thanh, “Chiếc khăn tay” của

nhạc sĩ Xuân Hồng; “Hành quân đêm” (lời Trí Thanh, nhạc Xuân Hồng), “Em là chiến sĩ Giải phóng quân” của nhạc sĩ Thanh Trúc, “Qua sông” của nhạc sĩ Phạm Minh Tuấn đạt giải thưởng Văn học nghệ thuật Nguyễn Đình Chiểu năm 1965.

Ngoài ra, về lĩnh vực cổ nhạc, các tác phẩm cải lương, bài ca đơn lẻ của các soạn giả Thanh Biên, Ba Thanh Nha (Trần Ngọc), Nguyễn Trường Hùng, Phạm Ngọc Truyền (Ngọc Phái) được đồng bào ở các tỉnh B2 rất yêu thích và đón nhận. Nghệ thuật sân khấu Khmer phát triển rầm rộ một cách tự phát khi những người Khmer yêu thích văn nghệ tập hợp mặt trận văn hóa nghệ thuật cách mạng đông đảo, nổi bật là: “Nhiều sáng tác của soạn giả Thạch Voi với các nội dung lên án tội ác bọn cướp nước và bán nước; cổ động cho cách mạng lần lượt xuất hiện như Nghĩa tình trong giông tố (1963), Âm mưu và tình yêu; ca múa cảnh Phụng hoàng và mùa xuân (1964) và Ông Mịch bắt khuất (1962)... Tác giả Soria có các ca khúc phục vụ cho sân khấu như Thời cơ đến, Thanh niên anh dũng lên...” [147, tr.83] phục vụ nhiệm vụ chính trị và nhu cầu hưởng thụ văn hóa của chiến sĩ, đồng bào.

Trong hai năm 1966 - 1967, Đoàn Văn công Giải phóng được cử về biểu diễn ở chiến trường miền Tây Nam Bộ, bên cạnh đó Đoàn còn làm nhiệm vụ giúp xây dựng các Đoàn cải lương, Văn công Giải phóng cho các địa phương về mặt chuyên môn nghiệp vụ. Nội dung giúp đỡ tập trung đào tạo cán bộ văn nghệ cho các địa phương bằng các hình thức đào tạo tập trung ở căn cứ Trung ương Cục, đồng thời cử cán bộ về tận các đơn vị ở địa phương để giúp dàn dựng các tiết mục văn nghệ: Đoàn Văn công Giải phóng Khu Sài Gòn - Gia Định được thành lập ngoài phục vụ chiến khu Củ Chi, Hồ Bò đã nhiều lần phục vụ trực tiếp nhân dân ở đô thị tạm chiếm, vùng ven. Các Đoàn Văn công: T2 (Đồng Tháp Mười), Tây Ninh, Bình Dương, Kiến Phong, Ánh Hồng (Việt Khmer Cửu Long), T3 (Việt Khmer miền Tây Nam Bộ)... tồn tại với nhiều hình thức lúc tập trung, lúc phân tán một cách linh hoạt. Các đoàn văn công đều bám sát quân và dân Nam Bộ, lúc hoạt động ở chiến khu lúc hoạt động hợp pháp ở vùng tạm chiếm như Đoàn Ánh Bình Minh của Vĩnh Long, Trà Vinh với nghệ thuật ca múa nhạc Khmer đặc trưng.

Năm 1967, sau chuyến đi phục vụ của Đoàn Múa hát Giải phóng ở PhnômPênh và của Đoàn Cải lương Giải phóng về chiến trường T3 (Tây Nam Bộ), Đoàn Văn công Giải phóng đã tách riêng các bộ phận: Ca múa Giải phóng dưới sự chỉ đạo nghệ thuật của nghệ sĩ Thái Ly, Múa rối Giải phóng - nghệ sĩ Phan Chí Thanh, Cải lương Giải phóng - nghệ sĩ Đinh Trung Đồng (Mười Đòn, Văn Tươi), Kịch nói Giải phóng - đạo diễn Nguyễn Vũ (Ngô Y Linh). Các bộ phận này đã bám sát chiến trường, phục vụ cán bộ, chiến sĩ và nhân dân Nam Bộ, vừa rèn luyện nghệ thuật, xây dựng các tiết mục mới, tăng cường bổ sung đội ngũ. Trong những ngày lễ lớn, những sự kiện trọng đại như Đại hội Anh hùng và Chiến sĩ thi đua toàn Miền, các đại hội Phụ nữ Giải phóng, Thanh niên, các ngày lễ kỷ niệm ngày sinh của Bác, ngày kỷ niệm thành lập Mặt trận đón tiếp các đoàn khách nước ngoài, bạn bè năm châu như Liên Xô, Trung Quốc, Cuba, Pháp... tới căn cứ địa, kể cả bà con ở các đô thị, vùng tạm chiếm, các cán bộ hoạt động bí mật ở đô thị về căn cứ địa học tập chính huấn đều được Đoàn phục vụ chương trình văn nghệ chào đón.

Từ sau Tết Mậu Thân năm 1968, chiến trường bị co hẹp. Trong điều kiện khó khăn này Đoàn Múa hát Giải phóng đã chủ động cử cán bộ cốt cán đi thu thập tư liệu sáng tác, đồng thời giúp các địa phương bồi dưỡng những lớp nghệ sĩ, cán bộ ca múa nhạc. Các cán bộ, nghệ sĩ đã tỏa đi khắp chiến trường miền Nam như: Việt Cường, Dư An, Duy Nãi về các tỉnh ở miền Tây, Phan Miêng về Cần Thơ; Hồ Bông, Thanh Trúc về đồng bằng sông Cửu Long. Những chuyến đi thực tế này đã giúp các nghệ sĩ, các cán bộ của Tiểu ban Văn nghệ tích lũy thêm tư liệu sáng tác như bài hát “Bài ca người nữ tự vệ Sài Gòn” của nhạc sĩ Phạm Minh Tuấn được viết năm 1968 trong chiến dịch Mậu Thân, ca sĩ Dư An được kết nạp vào Đảng bộ miền Tây. Tuy nhiên, các chuyến đi thực tế cũng gặp không ít gian nguy, hy sinh tổn thất: nhạc sĩ Hoàng Việt hy sinh ở chiến khu Đồng Tháp Mười, nhạc sĩ Vĩnh Bảo hy sinh khi đi sáng tác ở địa đạo Củ Chi...

Như vậy, trong giai đoạn 1961 - 1968, dựa trên vốn ca kịch, cải lương, sử thi của nhân dân miền Nam, văn nghệ trong kháng chiến chống Mỹ ở các căn cứ địa, vùng giải phóng B2 đã được hình thành và có bước phát triển nhanh chóng dựa trên sự kế thừa của văn nghệ kháng chiến chống Pháp trước đó. Đặc điểm nổi

bật trong giai đoạn này là các Đoàn Văn công từ Khu, tỉnh tới xã ấp được thành lập mang tính cơ động, linh hoạt với quy mô vừa và nhỏ, mở trường đào tạo nghệ thuật dã chiến, đào tạo và bồi dưỡng cán bộ văn nghệ sĩ tại chỗ, hoạt động sáng tác và biểu diễn đi vào thực tế gắn với hơi thở của cuộc chiến.

Trong lĩnh vực Điện ảnh, Nhóm quay phim của đồng chí Nguyễn Hiền phụ trách đã quay được những thước phim đầu tiên về Đại hội Mặt trận, cùng đó là mở lớp đầu tiên đào tạo những cán bộ điện ảnh cho chiến trường B2. Vượt qua biết bao khó khăn, gian khổ chông chát trong quá trình làm phim tại căn cứ địa, các nhà làm phim đã áp dụng kinh nghiệm kiểu làm “điện ảnh không điện” của điện ảnh bùng điên trong kháng chiến chống Pháp. Nhờ sự nỗ lực không ngừng nghỉ, bộ phim “Những hình ảnh Đại hội Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam lần I” ra mắt quần chúng. Đầu năm 1963, quân Giải phóng giành thắng lợi trong trận Ấp Bắc (Mỹ Tho) trước cuộc đổ bộ của hàng nghìn tên địch cùng cố vấn Mỹ và các phương tiện, vũ khí tối tân của đế quốc Mỹ. Thắng lợi Ấp Bắc làm dấy lên phong trào “Thi đua Ấp Bắc, giết giặc lập công”. Điện ảnh Giải phóng và Quân Giải phóng đã nhanh chóng bám sát chiến trường, ghi lại những thước phim thời sự: “Chiến thắng đồn Cây Diệp (Mỏ Cày, Bến Tre)”, “Chiến thắng Khai Quang”, “Chiến thắng Bình Giã 1964”, “Quyết thắng giặc Mỹ xâm lược”, “Vài hình ảnh về Ba Tri”,... Cũng trong năm 1963, bộ phim “Miền Nam anh dũng” hoàn thành đã vinh dự nhận được nhiều giải thưởng và bằng khen như: Bằng danh dự của Liên hoan phim quốc tế Mátxcova, Giải Băng-đung của Liên hoan phim quốc tế Á - Phi; giải thưởng Nguyễn Đình Chiểu của Hội Văn Nghệ Giải phóng miền Nam.

Từ tháng 7/1964, đồng chí Mai Lộc đã tổ chức một nhóm đi thực tế ở T2 (Khu 8 cũ) để nắm bắt tình hình và kết hợp sáng tác. Bộ phim “Sống và chiến đấu” (còn có tên là “Quyết chiến thắng giặc Mỹ”) được thực hiện trong chuyến đi này. Tháng 3/1965, đạo diễn, quay phim Trần Nhu cùng với biên tập Lý Minh Văn, quay phim Trung Chánh xuống chiến trường làm phim “Du kích Củ Chi”. Sau 13 tháng bám sát trận địa cùng du kích và đồng bào các xã An Nhơn, Nhuận Đức, căn cứ Đồng Dù, bộ phim được hoàn thành. Bộ phim đã góp phần động viên tinh thần chiến đấu của quân và dân Nam Bộ và nhận được nhiều giải thưởng

trong nước và quốc tế: đạt Huy chương Vàng trong Liên hoan phim quốc tế Matxcova, giải Bò Câu Bạc trong Liên hoan phim quốc tế ở Cộng hoà Dân chủ Đức; giải Bông Sen vàng trong Liên hoan phim Việt Nam lần I. Tiếp đó, tháng 2/1966, đoàn điện ảnh vào chi viện chiến trường B2 gồm có các đồng chí: Trí Việt, Hà Hữu Nghiệm, Thân Văn Thiệp, Trần Hữu Hạnh, Việt Tân, Hồ Văn Tây. Trong đoàn đi B2 lần này, có các đồng chí: Nhạc sĩ Hoàng Việt (Lê Trục), nhà văn Nguyễn Quang Sáng được cử về công tác tại Tiểu ban Văn nghệ thuộc Ban Tuyên huấn Trung ương Cục. Đến năm 1967, thêm một đoàn điện ảnh nữa vào Xưởng phim Giải phóng, do đồng chí Trịnh Mai Diêm làm trưởng đoàn, cùng các nhà quay phim và biên tập. Đội ngũ cán bộ điện ảnh chi viện chiến trường B2 đã tích cực đóng góp vào sự phát triển của Điện ảnh cách mạng.

Nhờ vậy, liên tiếp trong các năm sau đó, Điện ảnh B2 đạt được nhiều bước tiến mới: Tháng 7/1966, Hồ Văn Tây thực hiện bộ phim “Sự ra đời của ông Ầm”, “Sống trong lòng đất thép”. Đồng thời, đạo diễn điện ảnh Hồ Văn Tây còn mở lớp dạy biên kịch và quay phim tại Xưởng phim Giải phóng, góp phần đào tạo nhiều nhà quay phim trẻ như: Nguyễn Văn Bính, Lê Văn Duy, Nguyễn Văn Đắc,... đáp ứng kịp thời yêu cầu của điện ảnh ở B2. Đạo diễn Trần Nhu và Lý Minh Văn quay bộ phim "Hạt lúa vành đai" ở vùng biên giới sát với Sài Gòn. Năm 1968, đạo diễn, nhà quay phim Hồng Sến thực hiện phim “Đường ra phía trước” ghi lại chân thực hình ảnh dân công tải đạn ra chiến trường góp công sức vào chiến thắng tiền tuyến, bộ phim đoạt giải Huy chương vàng Liên hoan phim quốc tế Mátxcova năm 1969.

Nhìn chung, giai đoạn 1961 - 1968 là giai đoạn hình thành và phát triển của điện ảnh - nhiếp ảnh kháng chiến ở các tỉnh B2. Vượt qua sự thiếu thốn, gian khổ, được sự chi viện của hậu phương miền Bắc và dựa trên tinh thần yêu nghề, cần cù, thông minh, sáng tạo, các cán bộ, nhân viên của ngành điện ảnh, nhiếp ảnh phần lớn tự học, phản ánh kịp thời những chiến thắng của quân dân các tỉnh B2, góp phần “xung trận” khích lệ tinh thần chiến đấu anh dũng của quân dân. Từ năm 1965 trở đi, ngành điện ảnh đã đi sâu sát với chủ trương của Trung ương Đảng, Trung ương Cục miền Nam khi tập trung phát triển phim tài liệu thời sự, đồng thời tăng cường mở các lớp đào tạo đội ngũ cán bộ mới cho điện ảnh, nhiều bộ phim

tài liệu đề tài về chiến tranh đã vươn ra phạm vi quốc tế, tạo tiếng vang lớn cho điện ảnh nước nhà, là thông điệp gửi đến bạn bè quốc tế hiểu rõ hơn về cuộc chiến tranh chính nghĩa mà nhân dân các tỉnh B2 nói riêng, nhân dân Việt Nam nói chung đang tiến hành.

Trong lĩnh vực Hội họa, Khác với bộ phận Nhiếp ảnh và Điện ảnh Giải phóng, Hội họa Giải phóng trong bất cứ thời tiết như thế nào đều phát huy hết chức năng của mình, khắc họa được nét đẹp của chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong các ký họa, bức tranh của mình như hình ảnh của các má, các chị dũng sĩ (má Thạch Thị Thanh, các chị: Út Tịch, Tạ Thị Kiều, Bảy Tranh, Tô Thị Huỳnh)... tại Đại hội Phụ nữ vào đầu năm 1965 được vẽ sống động.

Năm 1965, khi lực lượng của Phòng Hội họa Giải phóng đã tăng lên cũng là lúc đế quốc Mỹ chuyển sang giai đoạn “Chiến tranh cục bộ” cho nên đây là thời cơ để Phòng Hội họa Giải phóng bung lực lượng họa sĩ đi khắp nơi tìm nguồn cảm hứng sáng tác. Các họa sĩ Trang Phượng, Nguyễn Văn Kính, Lê Hồng Hải đi theo các sư đoàn chủ lực miền sau đó về Củ Chi và vùng Tam Giác sắt; họa sĩ Cổ Tấn Long Châu đi Bình Giả, Bà Rịa; họa sĩ Huỳnh Phương Đông đi Long An, Mỹ Tho. Một số họa sĩ chuyển về Đồng Tháp Mười sống và chiến đấu cùng quân dân địa phương. Từ những chuyến đi thực tế này, các họa sĩ ký họa khảm trưng những chiến công của quân dân B2 ở trận địa Bình Giả, Đồng Xoài, Bàu Bàng, đồng bào và chiến sĩ ở chiến khu Đồng Tháp Mười phục kích giết giặc, ở căn cứ Bắc Tây Ninh sau trận càn Junction City các họa sĩ đã ký họa về xác xe tăng và M113 của địch bỏ lại, cảnh rừng căn cứ bị tàn phá bởi B52 của đế quốc Mỹ. Từ những chuyến đi thực tế gắn bó với đồng bào, chiến sĩ với phong trào đấu tranh ở địa phương, các họa sĩ truyền “hơi thở” cuộc chiến đấu của quân dân và cảnh sắc mảnh đất B2 sinh động, nên thơ vào các tác phẩm hội họa.

Đến tháng 10/1966, triển lãm hội họa đầu tiên diễn ra tại trụ sở Liên hiệp Văn học Nghệ thuật ở Hà Nội. Hàng trăm ký họa của các họa sĩ: Cổ Tấn Long Châu, Nguyễn Văn Kính, Trần Văn Chương, Huỳnh Phương Đông, Thái Hà, Lê Hồng Hải đã được trưng bày, mang lại nhiều cảm xúc sâu sắc cho đồng bào và chiến sĩ ở Thủ đô.

Năm 1968, diễn ra triển lãm đợt hai với: “hơn 1500 ký họa, tranh khắc gỗ, phác thảo bức tranh bố cục của 50 họa sĩ” [10, tr.18]. Cả hai cuộc triển lãm, Bác Hồ đều đến xem và hết sức ca ngợi, nhận được sự nể phục của nhân dân miền Bắc và bạn bè quốc tế. Cũng trong năm 1968, Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu thân diễn ra hết sức ác liệt. Các họa sĩ theo các đơn vị Quân Giải phóng kịp thời ký họa thời điểm và sự kiện lịch sử này một cách chân thực. Các tác phẩm tiêu biểu trong năm 1968: “Hoa xuân trên cánh thương” của họa sĩ Huỳnh Phương Đông; “Hỏa tuyến, đơn vị thị xã đang học tập xây dựng tư tưởng quân đội Cách Mạng” (bút sắt, màu nước trên giấy của họa sĩ Văn Bình, “Quyết bám đất giữ làng” và “Không cho chúng nó thoát” đều sử dụng bút sắt, màu nước trên giấy của họa sĩ Nhất Tâm, “Sinh hoạt hàng chiều” và “Bữa cơm đã chiến thành niên xung phong huyện Long Mỹ, Cần Thơ” của họa sĩ Trần Thanh Tuấn... Vừa vẽ tranh vừa chiến đấu, trong thời điểm vào Sài Gòn các họa sĩ phải cầm súng chiến đấu liên tiếp các cuộc phản kích của địch, họa sĩ Trang Phương đã được Thường vụ Đặc khu ủy tín nhiệm, phân công giữ trọng trách chỉ huy phó kiêm chính trị viên một đơn vị du kích biệt động tại xã Long Hiệp để chuẩn bị tấn công đợt hai. Những bức ký họa này đã được tập hợp và chọn lọc đưa đi triển lãm trưng bày giới thiệu cho quần dân các tỉnh B2, cả nước, cũng như bạn bè quốc tế.

Ngày 20/12/1968, nhân dịp kỷ niệm 8 năm ngày thành lập Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam, cuộc “Triển lãm tranh và ký họa giải phóng” được tổ chức tại Phnôm Pênh, vương quốc Campuchia. Cuộc triển lãm thu hút đông đảo người xem và gây được tiếng vang lớn trong giới báo chí, ngoại giao quốc tế. Những bức ký họa, bức tranh tại triển lãm đã kịp thời phản ánh cuộc chiến đấu kiên cường, dũng cảm của quân dân các tỉnh B2, đồng thời góp phần như có sức nặng lớn khi tố cáo tội ác của đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn, nhận được sự ủng hộ của nhân dân thế giới trong cuộc chiến đấu chính nghĩa của nhân dân Việt Nam.

Trong lĩnh vực Văn học, Văn học kháng chiến có bước phát triển với nhiều thể loại: thơ, văn xuôi, truyện ngắn, truyện vừa, tiểu thuyết. Thơ ca dân gian của các dân tộc ở B2 phong phú về đề tài và có chiều sâu về nội dung với nhiều tác phẩm như: ký “Từ tuyến đầu Tổ quốc” (1963), thơ “Tiếng gà gáy” (1965) của nhà thơ Lê Anh Xuân, truyện ký “Sống như Anh” (1964) của Trần Đình Vân (bút

danh của nhà báo Thái Duy), ký “Bức thư Cà Mau” (1965) của nhà văn Anh Đức... Năm 1964 cũng là mốc thời gian đánh dấu sự phát triển của thơ chống Mỹ cả về lượng lẫn chất. Đó là một nền thơ thống nhất cả nước, nền thơ chiến đấu, mang đậm dấu ấn của quần chúng. Chỉ trong những năm đầu kháng chiến chống Mỹ đã có: “Tuyển tập thơ chống Mỹ, cứu nước tập hợp 159 bài thơ của 112 tác giả với những thành tựu rất tự hào” [146, tr.119], trong đó tập hợp nhiều cây bút trẻ của các tỉnh B2.

Năm 1965, diễn ra giải thưởng Nguyễn Đình Chiểu, đây là giải thưởng văn học nghệ thuật đánh dấu thành tựu văn học giải phóng trong giai đoạn đầu. Hội đồng Văn học Nghệ thuật thuộc Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam đã xem xét, trao tặng gần 40 giải thưởng Nguyễn Đình Chiểu cho các tác phẩm văn học, âm nhạc, hội họa, phim ảnh có chất lượng nghệ thuật cao... Đài phát thanh Giải phóng đã dành một buổi đặc biệt để công bố giải thưởng: “Về văn xuôi, có các tiểu thuyết Hòn đất của Anh Đức, Người mẹ cầm súng của Nguyễn Thi, tập bút ký Cứu Long cuộn sóng, tập truyện ký của nhiều tác giả Phạm Võ (Trang Thế Hy), Lê Vĩnh Hòa, Lê Văn Thảo, Thanh Giang, Võ Trần Nhã... Về thơ là một tập thơ của nhiều tác giả Viễn Phương, Trường Thắng, Lê Anh Xuân, Chim Trắng, Hưởng Triều (Trần Bạch Đằng)...” [52, tr.1066]. Cũng trong năm 1965, một số nhà văn chống cộng đã cổ vũ thứ văn nghệ “tình thương”, “chiêu hồi” nhằm mục đích tác động tinh thần nhân dân miền Nam và chống cộng. Các cuộc thi “Tổ cáo tội ác cộng sản”, “Phóng sự chiến trường” được tổ chức, cùng đó là tổ chức các ngày văn hóa: giỗ tổ Hùng Vương, tưởng nhớ Hai Bà Trưng... nhằm tạo thành phong trào “Văn nghệ về nguồn”, “Phục hồi đức tin truyền thống”. Các bài báo, truyện khiêu dâm, đòi truy được bày bán nhan nhản nhằm lôi kéo thanh niên và các tầng lớp nhân dân vào lối sống ăn chơi kiêu Mỹ, quên đi nhiệm vụ đấu tranh giải phóng dân tộc. Nhằm chống lại các phong trào văn hóa lai căng, đòi truy do Mỹ - nguy ra sức cổ súy tại các đô thị miền Nam, giữa năm 1966, Thành ủy Sài Gòn - Gia Định tập hợp đội ngũ trí thức tiến bộ, yêu nước trong tổ chức Lực lượng Bảo vệ văn hoá dân tộc có nhiệm vụ hướng dẫn quần chúng xây dựng văn hoá dân tộc và bài trừ các tác phẩm độc hại, mất gốc được du nhập vào miền Nam. Sự kiện này đánh dấu bước trưởng thành của văn học yêu nước. Đến giữa

năm 1967, do bị địch khủng bố, một số thành viên của hội đã ra chiến khu tham gia Ủy ban Liên minh các Lực lượng Dân tộc dân chủ và Hoà bình Việt Nam, Ủy ban Liên minh khu Sài Gòn - Gia Định như: nhà văn Lữ Phương, Vân Trang, giáo sư Nguyễn Văn Kiết... Giáo sư Lê Văn Giáp sau khi được trả tự do sau vụ khủng bố trên đã ra vùng giải phóng làm Chủ tịch Ủy ban Liên minh khu Sài Gòn - Gia Định.

Năm 1965 là mốc lịch sử đánh dấu cả nước bước vào giai đoạn chống Mỹ, hơn lúc nào hết, văn học đã ghi lại rõ nét dấu ấn mới của thời đại. Để đem tới giá trị chân thật, phản ánh đầy đủ cuộc chiến tranh, các nhà văn, nhà thơ đã thực hiện lời góp ý của nhà thơ Tố Hữu đối với văn nghệ miền Nam khi viết đúng người thật việc thật, đồng thời thực hiện Nghị quyết công tác tư tưởng năm 1965 của Trung ương Cục miền Nam về phát huy “chủ nghĩa anh hùng cách mạng” trong các sáng tác văn học.

Năm 1966, đồng chí Trần Văn Phác (bút danh Trần Hương Nam) được cử vào phụ trách Cục Chính trị Miền, đồng chí đã chỉ đạo tạp chí Văn nghệ Quân Giải phóng phát động cuộc thi “Viết về cuộc sống và chiến đấu của chúng ta”. Sau Mậu thân năm 1968, chủ đề được đổi là “Quyết tâm đánh thắng giặc Mỹ xâm lược”. Cuộc thi viết đã trở thành một phong trào thu hút những cây bút trẻ gửi bài về ngày càng nhiều, dần dần xuất hiện các cây bút trẻ là những cán bộ, chiến sĩ ở các đơn vị, lực lượng vũ trang.

Trong Tổng tiến công Mậu thân năm 1968, các nhà văn, nhà thơ đã trực tiếp tham gia chiến dịch, chiến đấu dũng cảm như nhà văn Nguyễn Thi (tức Nguyễn Ngọc Tấn) theo đơn vị Đoàn 10 đánh vào phía tây nam Sài Gòn. Đơn vị của nhà văn Nguyễn Thi đã chiến đấu trên tuyến đường Minh Phụng, khi chống địch truy kích ở ngã ba Tham Lương, nhà văn đã hy sinh. Cùng với nhà văn Nguyễn Thi, còn biết bao tấm gương hy sinh của nhiều nhà văn, nhà thơ khác như các nhà thơ: Lê Anh Xuân, Chu Cẩm Phong, Nguyễn Mỹ,... khi tham gia Mậu Thân năm 1968. Đặc biệt là nhà thơ Lê Anh Xuân (tức Ca Lê Hiến) đã viết bài thơ rất nổi tiếng “Dáng đứng Việt Nam” ngợi ca người chiến sĩ giải phóng quân ngã xuống trên đường băng Tân Sơn Nhất đã làm rung động biết bao trái tim thế hệ trẻ Việt Nam.

Các hoạt động văn hóa - văn nghệ như: văn công, hội họa, điện ảnh, triển lãm,... đã phát huy tinh thần cách mạng từ nội dung đến hình thức biểu đạt. Trong lĩnh vực hội họa, chủ đề sáng tác tập trung vào những vấn đề mang tính thời sự: tòng quân, hạ trục thăng địch, bảo vệ mùa màng,... với các hình thức: tranh cổ động, các loại tranh truyện, tranh đả kích,... Đặc biệt, trong lĩnh vực văn học, từ đề tài đấu tranh thống nhất nước nhà với những sắc thái riêng ở hai miền Bắc - Nam, văn học ở các tỉnh B2 trong giai đoạn này đã chuyển sang đề tài tập trung thể hiện lòng yêu nước, sự căm thù giặc, sự hy sinh, tinh thần đấu tranh bất khuất và “chủ nghĩa anh hùng cách mạng” nhưng cũng đan xen tinh thần lạc quan, sự mộng mơ về con người và về phong cảnh quê hương. “Chủ nghĩa anh hùng cách mạng” trở thành nội dung tư tưởng chủ yếu của văn học. Những người anh hùng, chiến sĩ trên các lĩnh vực trở thành nhân vật chính mà các tác phẩm văn học tập trung miêu tả trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Từ năm 1965 trở đi, văn học kháng chiến ở B2 có bước trưởng thành nhanh chóng, văn học đã cất cao lời ca mang đậm chất sử thi về người anh hùng cách mạng. Các nhà văn, nhà thơ “vừa cầm súng vừa cầm bút” thâm nhập vào các chiến trường, đầm mồ hôi, máu và sự hy sinh: “không tiếc tuổi xanh, sống hết mình, viết hết mình vì nghiệp lớn, nghĩ rằng chết mà chưa viết được là chưa hoàn thành nhiệm vụ... Một biểu tượng: trả giá máu cho từng trang viết!” [52, tr.1076].

Văn xuôi tập trung ca ngợi “chủ nghĩa anh hùng cách mạng” giữa tiền tuyến ác liệt. Các tác phẩm văn xuôi đã phản ánh kịp thời cuộc chiến đấu của quân dân và là vũ khí sắc bén chiến đấu cùng nhân dân. Văn xuôi hoạt động một cách sôi nổi, các nhà thơ nhà văn và các nhà hoạt động lý luận, phê bình văn học xác định con đường văn nghệ vị nhân sinh. Nổi lên là nhà văn Minh Khoa (tức Đặng Quang Hổ) viết về anh hùng Huỳnh Văn Đảnh trong tác phẩm “Mỗi viên đạn một quân thù” (1965); Lê Anh Xuân viết về anh hùng Nguyễn Văn Tư trong “Giữ đất” (1966); Năm 1966, nhà văn Nguyễn Quang Sáng (bút danh Nguyễn Sáng) vào chiến trường miền Nam, làm cán bộ công tác của Hội Văn nghệ Giải phóng miền Nam, các tác phẩm văn xuôi của Nguyễn Quang Sáng chứa nhiều kịch tính, những lần gặp gỡ tình cờ, xúc động của tình cha con, đồng chí: “Câu chuyện bên trận địa pháo” (1966), “Chiếc lược ngà” (1966); Nguyễn Thi (tức Nguyễn Ngọc Tấn) tập

trung viết về hình ảnh người phụ nữ miền Nam anh hùng, nổi tiếng với tiểu thuyết “Người mẹ cầm súng” (1965) viết về nữ anh hùng Nguyễn Thị Út (chị Út Tịch) - “Người mẹ anh hùng” đã trở thành một biểu tượng vừa mang nét đẹp của người phụ nữ dân tộc vừa mang nét hiện đại lại rất Nam Bộ. Nổi tiếp sự thành công là các tác phẩm “Mẹ vắng nhà” (1966), “Những đứa con trong gia đình” (1966); tiểu thuyết “Hòn đất” (1966) của Anh Đức (tức Bùi Ái Đức - tác giả tiểu thuyết “Một chuyện chép ở bệnh viện”, sau chuyển thể thành bộ phim rất nổi tiếng “Chị Tư Hậu” ra đời sau chuyến đi thực tế về An Giang đạt giải thưởng văn học Nguyễn Đình Chiểu... Văn xuôi chống Mỹ có thể được xem như một bản anh hùng ca khi nêu được vấn đề thời đại, giải quyết các vấn đề đặt ra trong chủ đề, nhân vật và thể loại, âm điệu của “chủ nghĩa cách mạng anh hùng” với mọi dáng vẻ phong phú, sinh động mà cuội nguồn ở đây chính là tình yêu đất nước và chủ nghĩa xã hội, từ sự gắn bó chặt chẽ giữa độc lập tự do với chủ nghĩa xã hội, mang màu sắc sử thi trong thể loại tiểu thuyết, truyện vừa, truyện ngắn của văn xuôi.

Thơ tiếp tục cất cao tiếng nói đầy trí tuệ, dân tộc và hiện đại, một sự cô đúc mới. Yêu cầu thể hiện hiện thực lớn lao, phong phú và đầy biến động nên thơ có sự mở rộng phong phú hình thức và hoàn thiện khả năng biểu hiện. Thể trường ca khởi sắc từ những năm 60 và phát triển mạnh trong những năm 70. Dựa trên sự tích lũy những năm tháng kháng chiến giữa chiến trường, nhà thơ huy động toàn bộ vốn sống, cảm xúc và suy nghĩ để dựng lên chân dung, tính cách hoàn chỉnh của người anh hùng, của nhân dân và đất nước. Nổi bật là “Trường ca Nguyễn Văn Trỗi” (1968) của nhà thơ Lê Anh Xuân...

Giai đoạn 1961 - 1968, nền văn học giải phóng dưới sự chỉ đạo của Tiểu ban Văn nghệ thuộc Ban Tuyên huấn Trung ương Cục miền Nam và Hội Văn Nghệ Giải phóng miền Nam đã được hình thành ngay tại các căn cứ địa của Trung ương Cục miền Nam. Từ đây, nền văn học giải phóng không chỉ bó hẹp ở các căn cứ địa của Trung ương Cục miền Nam mà vươn ra khắp miền Nam, khẳng định được vai trò của những người chiến sĩ “cầm bút, cầm súng” trong công cuộc giải phóng miền Nam. Nền văn học giải phóng đã cất cao tiếng nói thể hiện sức mạnh, niềm tin sắt đá vào sự tất thắng của cách mạng, tố cáo đanh thép tội ác của kẻ thù, giục giã quân và dân miền Nam chiến đấu vì quê hương, đất nước.

Trong phong trào xây dựng đời sống mới, Từ năm 1961, ở căn cứ địa, vùng giải phóng B2 đã bắt đầu hình thành nếp sống mới, kế thừa những giá trị tốt đẹp về nếp sống của “làng rừng” trong giai đoạn trước đó. Tết ở căn cứ địa, vùng giải phóng, cơ quan nào cũng cố gắng tổ chức một vài thứ đặc biệt so với ngày thường để cán bộ, chiến sĩ trong cơ quan ăn Tết. Hậu cần tìm mua gạo nếp, đậu xanh, kiểng lá dong để gói bánh tét, mứt, trà và đậu phộng rang để bày biện, trang trí. Đến đêm giao thừa, cán bộ, chiến sĩ chúc Tết rồi ăn mứt, uống trà, tập trung bên chiếc đài bán dẫn chờ nghe lời Bác chúc Tết. Mừng một, mừng hai, cắt bánh tét liên hoan. Tại các căn cứ kháng chiến ở B2, hầu hết các địa phương đều có các lớp học phổ thông dành cho trẻ em và lớp bình dân học vụ dành cho người lớn, có trạm xá chăm sóc sức khỏe nhân dân. Nhân dân được cán bộ y tế hướng dẫn ăn chín, uống sôi, nằm ngủ phải có mùng chống muỗi, tích cực phòng bệnh, có những tổ y tế lưu động đi tổ chức cấp phát thuốc cho bà con ở vùng tranh chấp, vùng địch kiểm soát. Các đội văn nghệ nhân dân được ra đời ở các xã, ấp của căn cứ. Ban Tuyên huấn Tỉnh ủy ở các tỉnh B2 đều thành lập đội chiếu phim lưu động phục vụ bà con, chiến sĩ, đồng thời tuyển chọn diễn viên, danh ca từ phong trào văn nghệ quần chúng ở địa phương để thành lập cũng như bổ sung lực lượng cho đoàn văn công của tỉnh như ở riêng tỉnh Trà Vinh đã có: “Đoàn văn công Ánh Hồng (giữa năm 1961), Đoàn văn công Ánh Bình Minh (giữa năm 1963) và nhiều huyện có đoàn văn công” [121, tr.62].

Ở vùng giải phóng, đồng bào ra sức xây dựng những căn cứ kháng chiến, lữ du kích. Các cấp ủy Đảng điều hành hoạt động của nhân dân, làm công việc của chính quyền cách mạng cấp cơ sở, tổ chức mọi hoạt động các mặt về đời sống kinh tế, văn hoá, giáo dục, xã hội, y tế... phát triển thực lực của cách mạng về mọi mặt. Các tổ chức của Mặt trận tập hợp nhân dân tham gia các phong trào hành động cách mạng: “Bảo vệ quyền lợi của nông dân”, “Xây dựng nếp sống dân chủ và đời sống văn hoá mới” [121, tr.61], nhằm xây dựng, củng cố, bảo vệ căn cứ, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân vùng giải phóng. Hội nông dân giải phóng xã, ấp tiến hành tổ vắn đổi công cấy cho gia đình liệt sĩ trước, lấy công phân nửa, còn phân nửa tương trợ nhau, giúp đỡ các gia đình bị bom pháo phá hỏng nhà cửa, kiếm sẵn lát, cây cọc để làm lại nhà cửa. Phát động phong trào sản

xuất, hình thành các làng xã chiến đấu, vận động thanh niên tòng quân và đóng góp nuôi quân. Hàng nghìn hécta ruộng ở vùng giải phóng giành được sau Đồng khởi cùng số ruộng đất mới được chia cho nông dân cày cấy đã góp phần cải thiện điều kiện sản xuất của vùng giải phóng, nâng cao đời sống của nhân dân. Đồng bào ra sức trồng thêm lúa, khô, ngoại, chăn nuôi thêm gà, vịt, tăng gia sản xuất vừa tự túc lương thực vừa nuôi quân. Các phong trào như: “hũ gạo nuôi quân”, “con gà kháng chiến”, “cây chuối kháng chiến” với những kinh nghiệm trong kháng chiến chống Pháp nay tiếp tục được phát huy và nhận được sự ủng hộ nhiệt tình của đông đảo nhân dân. Các cấp Mặt trận, đoàn thể giải phóng phối hợp các ban ngành của Ban Tuyên huấn Trung ương Cục miền Nam trong các hoạt động văn hóa như: mít tinh kỷ niệm các ngày lễ lớn của dân tộc, hằng năm kỷ niệm ngày thành lập Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam, các đoàn văn công: Đoàn Văn công Giải phóng của tỉnh, Đoàn Văn công Giải phóng khu, Đoàn Văn công Giải phóng Miền biểu diễn văn nghệ phục vụ quân và dân, nhận được sự hoan nghênh nhiệt liệt của cán bộ, chiến sĩ và nhân dân vùng giải phóng. Tiêu biểu như đêm giao thừa đêm năm 1963 - 1964, ở căn cứ Hồ Bò thuộc xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi: “có trên 10.000 người ở các xã lân cận, một số đồng bào vùng ven và nội thành Sài Gòn - Gia Định vượt đôn bốt gác ra xem... Phần đông đồng bào ở xa đến xem văn công biểu diễn bằng xe đạp, dựng khắp nơi xung quanh sân khấu, trong vườn cao su, không có người giữ, nhưng không nghe ai than phiền mất xe. Qua những đêm biểu diễn, các đồng chí địa phương cho biết đồng bào khen dữ lắm nhất là đồng bào nội thành: Vùng giải phóng không trộm cắp. Văn nghệ cách mạng quá hay, hơn văn nghệ Sài Gòn” [57, tr.104-105].

Tất cả những hoạt động này đã đem lại không khí vui tươi, chan hòa, gắn kết tình cảm giữa nhân dân với cán bộ, chiến sĩ ở các xã ấp căn cứ địa, vùng giải phóng trên chiến trường B2. Nhân dân ngày càng tin yêu cán bộ, chiến sĩ cách mạng, tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung ương Cục miền Nam, ra sức xây dựng và phát triển một cuộc sống mới, đóng góp sức người, sức của nhiều hơn cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Hoạt động sinh hoạt văn hóa, xây dựng đời sống mới ở các căn cứ địa, vùng giải phóng như “nam châm” có sức hút lớn tới cả nhân dân ở vùng ven, nội thành.

Từ năm 1965, thực hiện chủ trương của Trung ương Cục miền Nam về xây dựng một cuộc sống vui tươi, lành mạnh tại các căn cứ địa, khu ủy, tỉnh ủy ở các tỉnh B2 tiếp tục phát động phong trào xây dựng “đời sống mới”: xóa bỏ những hủ tục lạc hậu trong ma chay, cưới xin, bài trừ ma túy, rượu chè, cờ bạc... Nhân dân ở căn cứ địa, vùng giải phóng vừa tổ chức chiến đấu chống lại các cuộc càn quét trong hai mùa khô 1965 - 1966 và 1966 - 1967 của đế quốc Mỹ và quân đội Sài Gòn vào vùng căn cứ khu ủy, tỉnh ủy, vừa hưởng ứng mạnh mẽ phong trào xây dựng “đời sống mới” do Đảng ủy, chính quyền phát động như: không mê tín dị đoan, không trộm cắp, sửa chữa và xây mới đường sá, dựng các cây cầu, vệ sinh sạch sẽ xóm, ấp. Thực hiện ăn ở sạch, cắt tóc ngắn, phát động phong trào tập luyện thể dục thể thao, hôn nhân một vợ một chồng, nam nữ bình quyền... được đông đảo nhân dân đồng tình hưởng ứng tham gia. Các hình thức vẽ tranh cổ động, băng rôn được sử dụng khắp các xóm, ấp ở các căn cứ địa, vùng giải phóng B2.

Để nâng cao đời sống của đồng bào Khmer ở các tỉnh Tây Nam Bộ, các khu ủy, tỉnh ủy đã vận động đồng bào xây dựng “đời sống mới”, tham gia các phong trào xây dựng nếp sống văn hóa mới, tổ chức biểu diễn văn nghệ cổ truyền để bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc Khmer, vận động đồng bào xóa bỏ các tập tục mê tín dị đoan, hướng dẫn kỹ thuật canh tác mới trong trồng trọt và chăn nuôi để nâng cao đời sống tinh thần và đời sống vật chất của đồng bào. Điển hình như ở vùng nông thôn giải phóng tỉnh Bạc Liêu, công tác văn hóa giáo dục, đời sống mới được đẩy mạnh. Chính quyền ở căn cứ đã tổ chức xây dựng và đi vào hoạt động trường văn hoá Samaky, một ngôi trường dành cho học sinh Khmer. Sức khoẻ nhân dân trong các căn cứ địa được quan tâm chăm sóc, chích ngừa, sản xuất được đẩy mạnh cho nên bảo đảm tốt việc nuôi quân đánh giặc.

Như vậy, giai đoạn 1961 - 1968, Đảng bộ địa phương đã lãnh đạo xây dựng được các hình thức tổ chức kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế phù hợp với cuộc sống và chiến đấu thường xuyên đầy bom đạn ác liệt, luôn bị xáo trộn ở các căn cứ địa, vùng giải phóng B2. Cán bộ, chiến sĩ và nhân dân nơi đây đã tích cực hưởng ứng, tham gia xây dựng “đời sống mới”, bảo tồn, phát huy bản sắc văn hóa của các dân tộc.

2.3.3. Chỉ đạo nội dung và phương thức hoạt động giáo dục

**** Xây dựng nội dung, chương trình giáo dục***

Ngay từ tháng 9/1954, Bộ Chính trị Ban Chấp hành Trung ương Đảng thông qua Nghị quyết xác định mục tiêu của nền giáo dục cách mạng trong thời kỳ chống Mỹ là: “làm cho chính sách giáo dục của Mỹ và chính quyền Sài Gòn đi vào bế tắc và phá sản, khẳng định tính ưu việt của nền giáo dục cách mạng” [90, tr.91]. Quán triệt quan điểm của Trung ương Đảng, Trung ương Cục miền Nam chỉ đạo xây dựng một nền giáo dục cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở các căn cứ địa, vùng giải phóng B2.

Trong năm 1962, Trung ương Cục miền Nam phát động phong trào “học tập bình dân chống Mỹ” ở các tỉnh B2. Phong trào đã lôi cuốn đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia. Bắt đầu từ năm 1963, công tác giáo dục cách mạng ở các tỉnh B2 đã có đường lối cụ thể với nội dung chính: giáo dục là một bộ phận hữu cơ của cuộc kháng chiến toàn diện, giáo dục có hai nhiệm vụ chính là vừa xây dựng và phát triển nền giáo dục cách mạng vừa chống lại nền giáo dục nô dịch của địch. Giáo dục có ba bộ phận chính: bình dân học vụ dành cho đối tượng người lớn (trước hết là bổ túc văn hóa dành cho cán bộ, chiến sĩ và xoá mù chữ dành cho nhân dân), giáo dục phổ thông dành cho đối tượng trẻ em và các trường sư phạm đào tạo cán bộ, giáo viên phục vụ công tác giáo dục. Ngoài nhận được sự chi viện các bộ sách và thiết bị dạy học từ miền Bắc vào, các nhà in của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam đóng vai trò quan trọng trong việc in ấn phục vụ các bộ sách cho ngành giáo dục toàn miền Nam: "Từ Ủy ban Giáo dục Quốc gia, năm nay đã thống nhất chương trình học, phối hợp với toàn bộ miền Nam Việt Nam. Các cuốn sách đã được biên tập trong rừng rậm bởi các nhà in của Mặt trận" [155, tr.21].

Giữa năm 1963, thực hiện sự chỉ đạo của Trung ương Cục miền Nam, Tiểu ban Giáo dục Miền đã biên soạn bộ sách giáo khoa đầu tiên gồm 24 đầu sách theo chương trình giáo dục thống nhất trên toàn Miền, sử dụng trong các lớp học tại vùng giải phóng và các căn cứ địa. Nội dung của bộ sách giáo khoa tập trung vào chủ đề chính là: chiến đấu, sản xuất và đời sống văn hóa. Bộ sách đầu tiên gồm các quyển: Văn quốc ngữ cho phổ thông; Văn quốc ngữ cho bình dân học vụ;

Tập đọc lớp 1, 2, 3, 4 phổ thông; Tập đọc bình dân học vụ lớp 1, 2, 3, 4; Toán lớp 1, 2, 3, 4 phổ thông; Toán bình dân học vụ lớp 1, 2, 3, 4, 5; Tập làm văn cấp I cho 2 ngành; Sử cấp I cho 2 ngành; Địa lý cấp I cho 2 ngành, tất cả 24 đầu sách. Ban Tuyên huấn Trung ương Cục in ấn bộ sách rồi cấp 10 bộ cho mỗi khu, tỉnh làm bộ sách giáo khoa phục vụ dạy và học. Từ bộ sách này, các khu, tỉnh tiếp tục nhân bản thêm phục vụ cho nhu cầu giảng dạy [12, tr.41]. Ngoài bộ sách giáo khoa chung, mỗi tỉnh, mỗi huyện cũng chủ trương biên soạn thêm bộ sách giáo khoa riêng cho phù hợp điều kiện địa phương như ở T3 đã xuất bản được sách giáo khoa chữ Khmer để phục vụ việc học tập của nhân dân và con em đồng bào Khmer.

Cũng trong năm 1963, Ban Thông tin - Văn hoá - Giáo dục được thành lập với nhiệm vụ chỉ đạo hoạt động giáo dục trong vùng giải phóng, tổ chức biên soạn sách giáo khoa các môn: Văn, Sử, Địa, Toán cho cấp 1 và cấp 2: “Đến năm 1965, đã có 283 loại sách giáo khoa được biên soạn, nhà in Giáo dục Giải phóng đã in trên 1.000 cuốn sách các loại” [95, tr.68].

Trong bối cảnh các lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam đã đánh bại cuộc phản công mùa khô lần thứ hai của đế quốc Mỹ và quân đội Sài Gòn, từ ngày 15 đến ngày 20/8/1967, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam họp Đại hội lần thứ ba ở Suối Chò - Cây Da (Tây Ninh). Đại hội thông qua Cương lĩnh Chính trị, đề ra mười bốn chính sách cụ thể nhằm xây dựng miền Nam độc lập, dân chủ, hòa bình và trung lập, trong đó có chính sách: “Xây dựng văn hóa, giáo dục dân tộc và dân chủ; phát triển khoa học kỹ thuật; phát triển y tế” [54, tr.79]. Mặt trận chú trọng xây dựng và phát triển mạnh mẽ nền văn hóa, giáo dục dân tộc, tiến bộ, phục vụ đất nước và nhân dân ở các căn cứ địa, vùng giải phóng.

Căn cứ Chỉ thị 01 của Trung ương Cục miền Nam về chống phá bình định của địch và tình hình giáo dục, Cương lĩnh Chính trị của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam, ngày 1/10/1967, Tiểu ban Giáo dục Miền ra chỉ thị mới, xác định giáo dục chuyển hướng hoạt động trên cả ba vùng: vùng giải phóng, vùng tranh chấp và vùng đô thị. Ở vùng miền núi, nông thôn, đồng bằng B2, vùng giải phóng chỉ còn là các “lõm” giải phóng. Do đó, quy mô của giáo dục bị thu hẹp. Nhiệm vụ chủ yếu của giáo dục lúc này là tập trung bảo vệ thầy trò, giữ vững và

phát huy trường lớp ở vùng giải phóng, tuyên truyền và tổ chức lực lượng ở vùng tranh chấp và vùng gọng kìm, từ đó phát triển ra vùng ven, vùng đô thị.

Đầu năm học 1966 - 1967, Tiểu ban Giáo dục Miền có sự chuyển hướng về chủ trương, nhiệm vụ: “Quán triệt hơn nữa bình dân học vụ là nhiệm vụ hàng đầu, ra sức xây dựng và duy trì một phong trào bình dân học vụ có tính chất quần chúng và thiết thực phục vụ cách mạng để xoá mù chữ và nâng cao trình độ văn hoá cho nhân dân, trước hết là cho cán bộ, đảng viên, đoàn viên và nam nữ thanh niên công nông; ra sức khôi phục, củng cố và phát triển hệ thống trường lớp phổ thông, trước hết là vỡ lòng và cấp I, phát triển thích đáng cấp II và cố gắng nâng cao lên một bước chất lượng giáo dục, chủ yếu hiện nay là chất lượng chính trị tư tưởng; tích cực phát triển hơn nữa giáo dục dân tộc trong các vùng có đồng bào dân tộc; đẩy mạnh hơn nữa công tác đấu tranh chống văn hoá nô dịch thực dân kiểu mới của đế quốc Mỹ và tay sai ở vùng giải phóng và các vùng đô thị...” [72, tr.40-41]. Dựa vào chủ trương, nhiệm vụ này, mỗi khu, tỉnh, huyện, xã (ấp) căn cứ tình hình của địa phương mình có những chỉ đạo phù hợp.

Đến ngày 27/12/1967, Thường vụ Trung ương Cục miền Nam ban hành Nghị quyết "Về tăng cường lãnh đạo công tác tuyên huấn theo kịp với yêu cầu nhiệm vụ cách mạng hiện nay" chỉ đạo công tác giáo dục có nhiệm vụ: “phải động viên và tổ chức toàn thể cán bộ, giáo viên, giáo sư, học sinh, sinh viên, thông qua công tác giáo dục tuyên truyền cổ động và tham gia thúc đẩy các nhiệm vụ cách mạng hiện nay của toàn dân, thiết thực góp phần của mình vào việc thực hiện 5 phong trào, tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn, đồng thời tiến hành một cuộc đấu tranh kiên quyết, và có kế hoạch từng bước để quét sạch nền giáo dục nô dịch, truy lạc, vong bản và phản động của đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai ở vùng bị địch tạm chiếm” [133, tr.1093-1094].

Nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu học tập của quân và dân ở các căn cứ địa, vùng giải phóng, Trung ương Cục miền Nam yêu cầu tập trung xây dựng và duy trì phong trào bình dân học vụ; đẩy mạnh công tác giáo dục phổ thông; khẩn trương đào tạo đội ngũ giáo viên đông đảo, trung thành với Đảng và Tổ quốc. Phương châm đào tạo cán bộ giáo dục, vừa bồi dưỡng văn hóa, chính trị, vừa bồi dưỡng nghiệp vụ, không cầu toàn và phải tiến hành khẩn trương. Về bộ máy giáo

dục, cần phải bố trí cán bộ đủ năng lực, ngoài các đồng chí trưởng tiểu ban, cần có một số cán bộ chuyên môn về bình dân học vụ và phổ thông; kiện toàn bộ máy giáo dục các cấp (nhất là từ tỉnh xuống xã). Về phương châm công tác, cần chú ý quán triệt tiết kiệm, hiệu quả vì chúng ta đang kháng chiến nên việc mở trường, dựng lớp phải thích ứng với hoàn cảnh của cuộc kháng chiến, tránh quy mô, hình thức. Trong đấu tranh văn hóa với địch, đẩy mạnh công tác giáo dục ở căn cứ địa, vùng giải phóng; đồng thời phải có sự liên hệ chặt chẽ công tác văn hóa, giáo dục ở căn cứ địa, vùng giải phóng với vùng địch chiếm và vùng tạm chiếm.

Sau Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân năm 1968, để nhanh chóng khôi phục trường lớp ở vùng giải phóng, đẩy mạnh phát triển giáo dục, Trung ương Cục miền Nam chỉ đạo cần thực hiện tốt công tác giáo dục ở vùng giải phóng:

“xây dựng những điển hình về ấp, xã, huyện, tỉnh vùng giải phóng có nền giáo dục tốt. Lấy đó để rút kinh nghiệm, làm bài học cho những nơi khác. Trong khi tập trung sức lo cho việc giáo dục tốt ở vùng giải phóng cần phải chuẩn bị đội ngũ giáo viên để tiến hành ngay việc mở trường lớp ở những vùng xa có điều kiện chuyển lên. Đối với những nơi này cần nắm vững trọng tâm của công tác giáo dục là xóa nạn mù chữ, tổ chức các lớp 1, lớp 2, tiến dần lên lớp 3, lớp 4 cho trẻ em)” [103, tr.4].

Đối với vấn đề lãnh đạo và tổ chức việc học tập văn hóa cho cán bộ, nhân viên, thanh niên ở các căn cứ địa, vùng giải phóng, Trung ương Cục quy định giờ dạy và học:

“Những cơ quan có nếp học mỗi ngày 1 giờ (Hoặc 2, 3 buổi mỗi tuần cộng lại thành 6 giờ) thì cần thu xếp các cuộc họp hành buổi tối để có 2 hay 3 buổi tối dành cho việc tự học. Những cơ quan và tổ chức học văn hóa vào tối thì cần đặt chế độ học ban ngày (mỗi ngày 1 giờ hay mỗi tuần 6 giờ), dành các buổi đêm cho việc tự học. Đối với những cán bộ, nhân viên làm công tác lưu động, phải nghiên cứu cách học cho thích hợp, kiên quyết khắc phục khó khăn tổ chức học tập tốt cho anh em. Đối với những người vì ốm đau, vì công tác mà phải vắng mặt một số buổi học, phải có kế hoạch giúp đỡ học bù, học thêm cho kịp” [104, tr.6].

**** Xây dựng phương thức hoạt động giáo dục***

Để khắc phục những khó khăn trước mắt của cuộc kháng chiến, ngoài tăng cường cán bộ, giáo viên cho giáo dục, Tiểu ban Giáo dục Miền đã đề ra khẩu hiệu: “Dân bám đất, giáo dục bám dân, giáo viên bám trường lớp”. Các trường lớp tại căn cứ địa, vùng giải phóng được tổ chức rất linh hoạt: có nơi lớp học được đặt trong nhà dân, nếu có động như địch càn quét, bắn pháo thì nghỉ; nơi nào lớp học ở địa bàn kín đáo thì có hầm hào để trú; có nơi lớp học được bố trí ngay dưới mặt đất; có nơi lớp học trên xuồng di chuyển trong các lùm cây; có nơi lớp học diễn ra vào ban đêm... Thầy cô và học sinh đều được huấn luyện cách phòng tránh bom pháo và càn quét của địch, còn nhân dân thì tích cực bảo vệ cho thầy cô, học sinh và trường lớp. Trong chiến tranh ác liệt, cán bộ, giáo viên dựa vào nhân dân để bảo vệ học sinh và trường lớp, thầy và trò càng thêm gắn bó như những người thân ruột thịt, như những người chiến sĩ trên mặt trận giáo dục cho nên được nhân dân thương yêu, tin tưởng, che chở và đùm bọc. Chính vì vậy, sau một thời gian ngắn bị sụt giảm trường lớp và học sinh theo học, ở vùng giải phóng, căn cứ địa, trường lớp được khôi phục hoạt động trở lại.

Giáo dục phổ thông: vượt qua khó khăn, gian khổ để duy trì và từng bước phát triển. Các trường nội trú được mở tại nhiều nơi như trường Lê Văn Tám và trường Samaki dành cho con em người Khmer ở tỉnh Sóc Trăng, trường Quảng Ninh ở tỉnh Rạch Giá, trường Lưu Văn Liệt ở tỉnh Vĩnh Long, trường Ninh Bình ở tỉnh Cà Mau, trường Trà Vinh ở tỉnh Trà Vinh, trường Tây Đô ở tỉnh Cần Thơ... Mỗi trường có quy mô 4 - 5 lớp, đều bắt đầu học từ cấp I. Năm 1966, các trường Tây Đô, Ninh Bình và Lý Tự Trọng có học sinh tốt nghiệp cấp II, trong đó có em trở thành lớp cán bộ trẻ, nhiều em tình nguyện sau khi tốt nghiệp đã tham gia chiến đấu. Liên tiếp năm 1966 - 1967, chiến tranh ác liệt đã làm gián đoạn hoạt động dạy và học của thầy, trò. Ở miền Trung Nam Bộ: “các xã vùng giải phóng cũng có trường phổ thông cấp I hoàn chỉnh (từ lớp 1 cho đến lớp 4 theo hệ 10 năm) và 60% các huyện đồng bằng miền Trung đã có trường phổ thông cấp II với những lớp đầu cấp (lớp 5 và lớp 6 hệ 10 năm)” [72, tr.71]. Ở Vĩnh Long, Cần Thơ, Sóc Trăng, do chiến tranh ác liệt, phong trào giáo dục trầm xuống và cầm chừng, ta tiến hành các biện pháp phân tán mỏng trường lớp, các lớp được ghép nhỏ và cơ

động, giờ học có người canh gác, có hầm trú ẩn. Ở tỉnh Trà Vinh có trường Long Hòa, các lớp học được sơ tán an toàn trong động cát. Ở huyện Sông Đốc, Đầm Dơi thuộc tỉnh Cà Mau, vùng giải phóng rộng, địa hình kín đáo cho nên trường học ở đây quy củ hơn. Trong giai đoạn đầy khó khăn này, ở nhiều vùng giải phóng phong trào học tập vẫn diễn ra liên tục như:

“Ở đồng bằng sông Cửu Long, tỉnh Bến Tre có 16.000 học sinh vỡ lòng, cấp I; có 688 học sinh cấp II và bắt đầu có cấp III. Tỉnh Mỹ Tho có 9.000 học sinh vỡ lòng, cấp I và cấp II. Tỉnh Trà Vinh có 22.688 học sinh, là tỉnh có số học sinh đông nhất trong các vùng giải phóng ở miền Nam... xuất hiện một số xã điển hình tốt về giáo dục: xã Trần Hợi (Cà Mau), xã Xà Phiêu (Cần Thơ) đạt 95 đến 100% trẻ em đến tuổi được đi học” [72, tr.72].

Các lớp học xóa mù chữ cho nhân dân và bồi túc văn hóa cho cán bộ, chiến sĩ: được khôi phục và củng cố trong tình hình vừa chiến đấu vừa học tập. Sau khi có chủ trương đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, chiến sĩ được coi là một nhiệm vụ rất quan trọng, bảo đảm thắng lợi của sự nghiệp cách mạng:

“Tháng 6 - 1965, Khu ủy Sài Gòn - Gia Định do đồng chí Nguyễn Văn Linh làm Bí thư đã quyết định thành lập Trường Đảng thành phố, giao cho đồng chí Trần Bạch Đằng (Tư Ánh) lúc đó là Ủy viên Thường vụ Khu ủy, Trưởng ban Tuyên huấn trực tiếp phụ trách. Lớp học đầu tiên khai giảng tại căn cứ Hố Bò, xã Phú Mỹ Hưng, huyện Củ Chi” [70, tr.319].

Thời gian đầu, trường chưa đặt tên, phải đến năm 1969 sau này mới chính thức được mang tên Trường Đảng Nguyễn Văn Cừ. Việc giảng dạy do các đồng chí Ủy viên Trung ương Cục miền Nam và các đồng chí Thành ủy viên phụ trách như: đồng chí Nguyễn Văn Linh (Mười Cúc), Mai Chí Thọ (Năm Xuân), Võ Văn Kiệt (Sáu Dân), Trần Bạch Đằng (Tư Ánh)... Hầu hết các lớp đào tạo đều là ngắn hạn từ vài ba tuần đến vài tháng. Nội dung bồi dưỡng sẽ tùy thuộc vào đối tượng học viên từng lớp, tuy nhiên chủ yếu tập trung vào công tác dân vận, địch vận, bồi dưỡng nâng cao nhận thức chính trị và đạo đức cách mạng, cách xây dựng ra nghị quyết của Đảng. Nội dung bồi dưỡng chỉ tập trung vào những vấn đề chủ yếu, cần thiết cho nên dễ hiểu và thu hút được học viên thuộc nhiều tầng lớp khác nhau, thu hút nhiều học viên từ vùng đô thị tạm chiếm ra hẳn vùng giải phóng để học. Nhiều

học viên đã trở thành cán bộ lãnh đạo, cốt cán sau này như: nhạc sĩ Tôn Thất Lập, Trần Long Ẩn, kỹ sư Trần Thiện Tứ...

Đầu năm 1966, nhằm nâng cao chất lượng giáo dục Hội đồng Giáo dục Miền chủ trương cải tổ Tiểu ban Giáo dục. Đồng chí Nguyễn Hữu Dụng làm Trưởng Tiểu ban, đồng chí Ngô Văn Cát làm Phó Tiểu ban, ngoài ra có sự điều động vị trí công tác của các cán bộ ở Khu Sài Gòn - Gia Định. Đây cũng là thời gian xuất hiện những quan điểm khác nhau về giáo dục miền Nam khi một số đồng chí trong Ban lãnh đạo ngành giáo dục cho rằng công tác giáo dục ở miền Nam chỉ nên lo việc mở trường và dựng lớp học ở vùng giải phóng. Do quan điểm này mà trong suốt một thời gian, việc đấu tranh văn hoá giáo dục với địch bị bỏ trống.

Năm 1968, Tổng tiến công và nổi dậy diễn ra trên toàn miền Nam, ngành giáo dục đã khẩn trương tham gia khi mỗi đơn vị giáo dục chỉ có vài cán bộ, giáo viên ở lại trực chiến, còn lại đều trực tiếp tham gia chiến đấu trên chiến trường. Hầu hết các trường học đều nghỉ học, thầy trò đều tích cực tham gia đấu tranh ở địa phương và phân đông lên đường nhập ngũ. Có đơn vị chiến đấu thành phần là giáo viên, học sinh như “Trung đội nữ pháo binh” Kiến Tường. Nhiều giáo viên và học sinh đã hi sinh khi làm nhiệm vụ, góp phần làm nên thắng lợi của Tổng Tiến công và nổi dậy Xuân 1968.

Càng thất bại nặng nề, đế quốc Mỹ và quân đội Sài Gòn càng ra sức trả thù bằng cách đốt phá trường học, bắt bớ và giết hại thầy cô giáo, học sinh thế nhưng không làm chùn bước chân tới trường của học sinh, nhân dân và cán bộ, chiến sĩ. Đến tháng 5/1968, sau thời gian tạm dừng hoạt động giáo dục, nhiều trường lớp được mở lại, cán bộ và giáo viên tham gia chiến trường quay trở lại địa phương để làm công tác giáo dục theo tinh thần Chỉ thị số 22/CTNT của Trung ương Cục.

Như vậy, trong giai đoạn 1961 - 1968, giáo dục ở căn cứ địa, vùng giải phóng B2 được hình thành và có những bước tiến mới. Năm 1963, Tiểu ban Giáo dục Miền ra đời đánh dấu bước phát triển của ngành giáo dục, nhờ đó hệ thống giáo dục từng bước được thiết lập trong các căn cứ địa, vùng giải phóng; giáo dục đã có sự thống nhất về đường lối, tổ chức, chương trình, sách giáo khoa và hệ thống giáo dục từ cấp khu tới cấp huyện, xã, ấp. Đồng thời, công tác giáo dục ở

B2 cũng đã nhận được sự chi viện của miền Bắc cử các cán bộ, giáo viên và một số tài liệu, học cụ từ Bắc vào. Hai năm 1964 - 1965 là năm ngành giáo dục có bước chuyển biến nhanh nhất. Một bầu không khí học tập đầy sôi nổi, nhiệt huyết của quân và dân diễn ra ở khắp các căn cứ địa, vùng giải phóng các tỉnh B2.

Từ năm 1965 đến năm 1968, nền giáo dục cách mạng ở B2 rơi vào tình trạng trầm lắng bởi đế quốc Mỹ trực tiếp can thiệp vào cuộc chiến tranh tại Việt Nam. Mặc dù, Tiểu ban Giáo dục Miền quán triệt sâu sắc chủ trương của Trung ương Cục miền Nam, tập trung bảo vệ thầy cô, học sinh và trường lớp, tiếp tục duy trì các lớp học trước sự đánh phá ác liệt của đế quốc Mỹ và quân đội Sài Gòn; tuy nhiên, sự đánh phá của địch vào các căn cứ địa, vùng giải phóng khiến hoạt động giáo dục tại đây thiếu ổn định, các lớp học phải phân tán nhỏ, hoạt động giáo dục liên tục bị gián đoạn. Khi Tổng tiến công và nổi dậy Mậu Thân 1968 diễn ra, ở nhiều nơi trường lớp đóng cửa. Điều này gây khó khăn rất lớn tới sự chỉ đạo và triển khai thực hiện chủ trương, chính sách về giáo dục của Tiểu ban Giáo dục Miền và các cấp chính quyền ở căn cứ địa, vùng giải phóng B2.

2.3.4. Đấu tranh chống văn hóa, giáo dục phản động của địch

Trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam, đế quốc Mỹ cùng chính quyền Sài Gòn đã đưa ra nhiều chính sách, thủ đoạn thâm độc về văn hóa, giáo dục mang tính lai căng, nô dịch để hòng thực hiện ý đồ xâm lược thực dân kiểu mới. Trung ương Cục miền Nam đã thể hiện sự tài trí, nhạy bén để đối phó với đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn. Mạng lưới tổ chức, đội ngũ cán bộ làm công tác văn hoá, giáo dục và ngay chính nhân dân ở B2 hội tụ đủ phẩm chất, bản lĩnh cách mạng.

Khi đế quốc Mỹ, chính quyền Sài Gòn khủng bố, trấn áp, thực hiện “văn hoá, văn nghệ chỉ huy”, ta hoạt động đơn tuyến, cài người vào ngay trong các tổ chức, thâm nhập hoạt động văn hoá của địch để nắm bắt từng bước đi của địch. Khi chúng dùng lá bài văn hóa, văn nghệ “ngụy dân tộc”, ta đã đưa phong trào bảo vệ văn hóa dân tộc ra công khai, hợp pháp. Khi chúng giở trò “văn nghệ chiêu hồi” lập các hội, đoàn văn hóa, văn nghệ phản động gây chiến tranh tâm lý, ta cũng thành lập hội, đoàn của mình, chi phối cả hội, đoàn của kẻ thù, phân hóa và tạo thiện cảm của giới văn nghệ sĩ trí thức kéo họ vào các căn cứ địa, vùng giải

phóng B2 để tham gia, ủng hộ hết mình cho cách mạng. Khi chúng mở cửa cho văn hóa, giáo dục của nước ngoài tràn vào hòng xuyên tạc nền văn hóa cách mạng, đầu độc thanh niên thì ta tìm cách dịch, giới thiệu, phổ biến những tác phẩm kinh điển của nền văn học cách mạng của Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa mang ý nghĩa giáo dục, khích lệ lòng yêu nước phục vụ cho cách mạng. Tranh thủ thời cơ này, các loại sách báo nước ngoài tiến bộ được truyền tay bằng nhiều con đường khác nhau vào các căn cứ địa, vùng giải phóng.

Nhằm biến nền giáo dục miền Nam Việt Nam ngày càng lệ thuộc và phục vụ chủ nghĩa thực dân kiểu mới của Mỹ, đế quốc Mỹ tăng cường đưa nhiều phái đoàn giáo dục sang nghiên cứu, tăng cường các cố vấn giáo dục cho bộ máy chính quyền Sài Gòn, mở nhiều trường lớp đào tạo cán bộ, giáo viên tại Sài Gòn, thay đổi nội dung chương trình giảng dạy,... Ở nông thôn, đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn tiến hành thành lập hàng loạt “Trường ấp tân sinh”, “Trường tiểu học cộng đồng” nhằm phục vụ chính sách bình định của đế quốc Mỹ và quân đội Sài Gòn. Mặt khác, dịch ra sức cản quét, đánh phá trường lớp, gây thương vong cho nhiều thầy cô giáo và học sinh ở vùng giải phóng, đồng thời uy hiếp tinh thần của phụ huynh, giáo viên, học sinh, tiến tới xóa bỏ nền giáo dục cách mạng. Một số nơi, đồng bào có phần hoang mang chạy ra vùng địch để tránh bom đạn, điều này khiến cho giáo dục tại các vùng giải phóng gặp khó khăn, nhiều nơi trường lớp bị giám sát không duy trì được việc dạy và học. Để khắc phục sự phá hoại trên của địch, ta phát động phong trào “Dân bám đất, giáo dục bám dân, giáo viên bám trường lớp”, tổ chức các lớp học linh hoạt phù hợp với điều kiện chiến tranh, tăng cường cán bộ và giáo viên, động viên học sinh trở lại trường, lớp,...

Tiểu kết chương 2

B2 là địa bàn xung yếu, quan trọng bậc nhất, nơi tập trung các cơ quan quyền lực cao nhất của Mỹ, của chính quyền Sài Gòn và là chiến trường trọng điểm của toàn miền Nam. Do vậy, B2 trở thành địa bàn tranh chấp quyết liệt giữa ta và địch trong suốt chiều dài của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Địa bàn B2 hội đủ các loại địa hình đặc trưng gồm rừng núi, trung du, đồng bằng trũng thấp, ven biển và vùng đô thị quan trọng, dân cư tập trung đông đảo. Người dân hiền hòa, chất phác, có lòng yêu nước cao độ, một lòng tin ở Đảng, tin Chính phủ, Cụ Hồ, sẵn sàng theo Đảng, làm cách mạng, sẵn sàng tham gia đấu tranh chống ngoại xâm giải phóng miền Nam, thực hiện thống nhất nước nhà. Đây là thế mạnh, là thuận lợi hết sức cơ bản của cách mạng, đồng thời là khó khăn lớn cho kẻ thù.

Các yếu tố trên tạo điều kiện để quân và dân B2 vận dụng, triển khai đường lối chiến tranh nhân dân, là những yếu tố quan trọng tác động ảnh hưởng đến chủ trương và quá trình lãnh đạo, triển khai xây dựng, phát triển văn hóa, giáo dục kháng chiến.

Từ sau phong trào Đồng khởi năm 1960, cùng với sự ra đời của vùng giải phóng rộng lớn, hệ thống căn cứ, chiến khu cách mạng được khôi phục, ngày càng được mở rộng, tạo điều kiện cho Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam, Quân Giải phóng miền Nam, các tổ chức chính trị xã hội... tập hợp lực lượng, xây dựng tổ chức, triển khai đường lối chiến tranh nhân dân dưới sự lãnh đạo của Trung ương Cục miền Nam.

Quán triệt chủ trương xây dựng, phát triển nền văn hóa dân chủ mới có tính chất dân tộc, khoa học và đại chúng; nền văn hóa có tính đảng và tính nhân dân sâu sắc, khơi dậy những giá trị tư tưởng, tình cảm và tâm hồn cao đẹp trong mỗi người dân, trở thành một thứ vũ khí sắc bén trong cuộc đấu tranh chống Mỹ, cứu nước của quần chúng; “chống lại nền văn hóa nô dịch, đồi trụy, ngoại lai và quét sạch tàn dư của nền văn hóa ấy ở vùng giải phóng...” [97, tr.3]. Từ năm 1961 đến năm 1968, dưới sự lãnh đạo của Trung ương Cục, các hoạt động văn hóa như: ca múa nhạc, hội họa, điện ảnh, văn học và hoạt động giáo dục,... diễn ra sôi nổi ở các căn cứ địa, vùng giải phóng, gắn với hơi thở của cuộc chiến tranh, kịp thời

kích lệ tinh thần chiến đấu anh dũng của quân và dân trên chiến trường B2, tố cáo đánh thép tội trạng của “kẻ cướp nước và bán nước”; đồng thời, xây dựng đời sống văn hóa dân chủ mới với những giá trị tốt đẹp của văn hóa truyền thống, hòa với nếp sống văn hóa hiện đại, văn hóa kháng chiến với niềm tin tất thắng của cả dân tộc về cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Các hoạt động giáo dục cách mạng được định hình tại các căn cứ địa, vùng giải phóng, điển hình như giáo dục phổ thông, bình dân học vụ, đào tạo sư phạm.

Công tác văn hóa, giáo dục luôn được triển khai và hoạt động tích cực; dù hoạt động thiếu ổn định, liên tục bị gián đoạn, tùy thuộc vào tình hình chiến sự và hình thái chiến trường. Tuy nhiên, có thể nói, công tác văn hóa, giáo dục trên chiến trường B2, không những giúp quân và dân ở các căn cứ địa, vùng mới giải phóng ngày một trưởng thành hơn, vững vàng hơn về bản lĩnh chính trị, trưởng thành hơn trong việc sử dụng tri thức trong cuộc chiến tranh nhân dân, chống xâm lược; mà còn xây dựng được đời sống văn hóa, giáo dục khá phong phú, sôi nổi với những kết quả đáng khích lệ ở căn cứ, vùng giải phóng.

Chương 3

CHỦ TRƯỞNG VÀ CHỈ ĐẠO CỦA TRUNG ƯƠNG CỤC MIỀN NAM ĐỐI VỚI CÔNG TÁC VĂN HÓA, GIÁO DỤC (1969 - 1975)

3.1. TÌNH HÌNH MỚI TÁC ĐỘNG VÀ CHỦ TRƯỞNG CỦA TRUNG ƯƠNG CỤC MIỀN NAM VỀ CÔNG TÁC VĂN HÓA, GIÁO DỤC

3.1.1. Tình hình mới tác động đến Trung ương Cục miền Nam lãnh đạo công tác văn hóa, giáo dục

3.1.1.1. *Đế quốc Mỹ thực hiện chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” và yêu cầu mới đặt ra cho cách mạng miền Nam*

Cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân năm 1968 của quân và dân miền Nam Việt Nam làm phá sản chiến lược “Chiến tranh cục bộ” của Mỹ, gây chấn động dư luận nước Mỹ và thế giới, làm suy giảm vị thế của Mỹ trên trường quốc tế. Trong khi Mỹ sa lầy trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam, các nước tư bản phương Tây đẩy mạnh phát triển kinh tế và khoa học kỹ thuật. Phong trào giải phóng dân tộc tiếp tục phát triển, dư luận quốc tế trong đó có nhân dân Mỹ ủng hộ mạnh mẽ cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Các nước xã hội chủ nghĩa Liên Xô, Trung Quốc đạt nhiều bước phát triển quan trọng về kinh tế, khoa học kỹ thuật, quốc phòng. Những điều này đã tác động mạnh mẽ đến chiến lược toàn cầu của Mỹ, buộc chính phủ Mỹ phải thay đổi chiến lược ở Việt Nam.

Ngày 20/1/1969, Nixon trở thành Tổng thống thứ 37 của nước Mỹ, công bố học thuyết Nixon, thực hiện thí điểm chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” ở Việt Nam và mở rộng chiến tranh sang Lào và Campuchia (1969 - 1973).

Chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” (còn gọi là “phi Mỹ hóa”) được thực hiện bằng cách rút dần quân Mỹ ra khỏi Nam Việt Nam. Thay vào đó, đế quốc Mỹ tăng cường tối đa sức mạnh cho quân đội Sài Gòn dưới sự chỉ huy của cố vấn Mỹ, phương tiện chiến tranh do Mỹ cung cấp. Âm mưu của đế quốc Mỹ là “Dùng người Việt đánh người Việt” và “dùng người Đông Dương đánh người Đông Dương”.

Yếu tố sống còn, “quốc sách” của chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” là bình định nông thôn: “Mục tiêu cao nhất, và cuối cùng của cuộc chiến là giành được dân, kiểm soát được dân” [51, tr.698]. Để thực hiện quốc sách trên, Mỹ giúp chính quyền Sài Gòn thiết lập một hệ thống chính trị và vũ trang khá hoàn chỉnh. Mỹ đã xây dựng được đội quân Sài Gòn đạt đỉnh cao với hơn 1 triệu quân, kiểm soát được 14.576.000 dân trên tổng số 17.616.000 dân toàn miền Nam, kiểm soát 11.444 ấp, xóm trên tổng số 11.811 ấp xóm toàn miền Nam [80, tr.1-2]. Để quốc Mỹ còn đưa nhanh vào chiến trường miền Nam Việt Nam các loại vũ khí lớn, bom đạn. Từ đầu năm 1969 đến 1970, Mỹ trang bị đầy đủ các loại vũ khí hiện đại cho lục quân, tăng gấp đôi số lượng xe tăng, thiết giáp và pháo cho các sư đoàn của quân đội Sài Gòn. Đồng thời, Mỹ tiến hành hiện đại hóa không quân, hải quân và pháo binh, nâng tổng số 1.100 máy bay chiến đấu các loại, 1.897 xe tăng và thiết giáp, 1.300 khẩu pháo, 1.600 tàu chiến... [142, tr.9-10]. Để quốc Mỹ tiếp tục triển khai chiến tranh tâm lý, thực thi chương trình “Cải cách điền địa”, ban hành luật “Người cày có ruộng”, tăng cường bóc lột nhân dân dựa trên việc xây dựng cơ sở kinh tế, chính trị và xã hội theo mô hình chế độ thực dân mới của Mỹ.

Nhằm thực hiện và mở rộng chiến lược mở rộng chiến tranh sang Lào và Campuchia, đế quốc Mỹ tiến hành chiến tranh đặc biệt tăng cường ở Lào; tiến hành cuộc đảo chính, hành quân xóa các vùng “đất thánh” - là những căn cứ kháng chiến của bạn phối hợp với cách mạng Việt Nam ở Campuchia. Mặt khác, đế quốc Mỹ dùng chính sách ngoại giao, hòa hoãn với Liên Xô và thỏa hiệp với Trung Quốc nhằm chia rẽ các nước xã hội chủ nghĩa; ngăn chặn sự giúp đỡ, chi viện của các nước này đối với cách mạng Việt Nam.

Ở miền Nam Việt Nam, sau sự kiện Tết Mậu Thân năm 1968, quân Mỹ và quân đội Sài Gòn ra sức tiến hành phản công ở các đô thị nhằm phá vỡ thế liên hoàn trên ba vùng đô thị, đồng bằng và miền núi; thực hiện “bình định cấp tốc” đẩy mạnh giành dân, giành đất; đánh phá dữ dội các căn cứ, vùng giải phóng, các con đường tiếp tế, chi viện của ta.

Với những thủ đoạn chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa, xã hội đi đôi với các kế hoạch bình định liên tiếp, chiến lược “Việt Nam hóa” của Mỹ bước đầu đạt kết quả nhất định và gây tổn thất lớn cho cách mạng miền Nam.

Đối diện với chiến lược chiến tranh mới, ta chưa đánh giá hết được âm mưu và thủ đoạn của địch, chưa đề ra chủ trương kịp thời để chuyển hướng chỉ đạo cách mạng. Nhìn chung, sau cuộc Tổng tiến công nổi dậy Tết Mậu Thân năm 1968 đến năm 1970, cách mạng miền Nam rơi vào tình trạng “mất đất”, “mất dân”, thế và lực giảm sút mạnh.

Song, khó khăn và thiếu sót của ta dần được khắc phục. Ngày 10/5/1969, Bộ Chính trị đề ra nghị quyết đánh giá mặt thắng lợi và hạn chế tình hình ở miền Nam sau Tết Mậu Thân năm 1968, đồng thời nhận định đế quốc Mỹ và quân đội Sài Gòn ra sức “đánh mạnh vào các tuyến hậu cần và căn cứ hậu phương của ta”. Do đó, ta cần đề ra nhiệm vụ củng cố và làm chủ vững chắc nông thôn, vùng rừng núi và vùng giáp ranh để bộ đội chủ lực có thể tiến hành những trận tiêu diệt lớn, trận vây hãm, đánh bại các cuộc hành quân của địch nhằm mở rộng chiến tranh sang Lào, Campuchia. Qua đó, từng bước giành lại thế chủ động chiến lược.

Dựa trên sự chỉ đạo của Bộ Chính trị, Trung ương Cục miền Nam chỉ đạo cho các chiến trường chuyển hướng tiến công, chuyển sang tập trung chống phá bình định cấp tốc, củng cố và ra sức bảo vệ các cơ sở cách mạng ở nông thôn. Trung ương Cục miền Nam cũng tiến hành tổ chức lại cơ cấu hình thái bố trí chiến trường, củng cố lại các cơ sở, địa bàn một số chiến trường. Tổ chức tiếp nhận lực lượng cách mạng, phương tiện chiến tranh, lương thực, thuốc men được bổ sung và tăng cường, chi viện từ miền Bắc vào.

Trên cơ sở đánh giá tình hình ở miền Nam về cơ bản đã ổn định; ở Campuchia và Lào, mặc dù quân đội Sài Gòn được sự hậu thuẫn của Mỹ mở nhiều cuộc tấn công sang Campuchia và Lào song quân đội Sài Gòn đã gặp phải những thất bại thảm hại. Theo dõi sát sao diễn biến tình hình, Bộ Chính trị nhận định: “Từ đây, Đông Dương đã trở thành một chiến trường thống nhất, trong đó, chiến trường chính vẫn là miền Nam Việt Nam” [14, tr.256]. Trong những năm 1970 - 1972, quân dân Việt - Lào, Việt - Campuchia đoàn kết, mưu trí, dũng cảm đã giành được những thắng lợi quân sự to lớn trước quân đội Mỹ, quân đội Sài Gòn.

Đến giữa năm 1971, phong trào đấu tranh ở đô thị, nhất là phong trào của học sinh, sinh viên phát triển sôi nổi, quyết liệt đã góp phần thúc đẩy cách mạng ở

miền Nam. Đến cuối năm 1971, phong trào chống phá bình định của quân dân B2 đã phát huy tác dụng, chương trình bình định của địch bắt đầu bị đẩy lùi ở nhiều nơi. Tình hình nông thôn ở miền Nam đã vượt qua thời kỳ khó khăn nhất.

Thắng lợi toàn diện trong hai năm 1970 - 1971 tạo điều kiện để trong năm 1972, quân dân miền Nam thực hiện cuộc Tiến công chiến lược, cùng với thắng lợi của quân dân miền Bắc ở trận “Điện Biên Phủ trên không” buộc Mỹ phải thừa nhận sự thất bại của chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh”, chấp nhận ngồi vào bàn đàm phán và đi tới kí kết Hiệp định Paris 1973, chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam.

Tóm lại, bối cảnh lịch sử và hình thái chiến trường B2 trong giai đoạn 1969 - 1975 có nhiều biến động. Từ năm 1972 đến đầu năm 1975, tình thế ngày càng có lợi cho lực lượng cách mạng. Trung ương Đảng, Trung ương Cục miền Nam chỉ đạo quân và dân ở các tỉnh B2 tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn, kết thúc cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Trong không khí sục sôi cách mạng, hơn lúc nào hết, mặt trận văn hóa, giáo dục phát huy vai trò quan trọng cùng các mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao,... làm thất bại các chiến lược chiến tranh của Mỹ.

3.1.1.2. Tình hình các căn cứ địa, vùng giải phóng ở các tỉnh Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ

Trong những năm 1969 - 1970, đế quốc Mỹ triển khai mạnh mẽ chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh”, tập trung đánh vào vùng nông thôn, liên tiếp tiến hành các kế hoạch bình định như: “bình định cấp tốc”, “bình định đặc biệt”, “kế hoạch Phượng Hoàng”... mở liên tiếp các cuộc hành quân càn quét, chiếm lại hầu hết vùng nông thôn đã giải phóng của cách mạng sau Mậu Thân năm 1968. Một số vùng mới giải phóng cũng bị đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn dồn dân lập ấp, xây dựng đồn bót, thiết lập hệ thống kim kẹp. Các chiến lược giành dân, lấn chiếm vùng giải phóng, đánh vào các căn cứ địa đã gây tổn thất nặng nề cho cách mạng. Từ ngày 1/1/1968 đến ngày 31/1/1969, đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn tiến hành “chiến dịch bình định đặc biệt Lê Lợi” trên phạm vi toàn nông thôn miền Nam: “Tranh chấp được 1367 ấp, (vượt chỉ tiêu 367 ấp) trên toàn Miền, trong đó Nam Bộ chiếm 844 ấp (60%)” [15, tr.355]. Hầu hết số ấp mà quân dân ở các tỉnh Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ giải phóng trong Tổng tiến công Mậu

Thân năm 1968 đều bị đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn chiếm lại. Ở Khu 6, đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn lần chiếm nhiều ấp giải phóng ở: “Bình Thuận, Tuyên Đức, Lâm Đồng, Bình Tuy, gom xúc gần 30.000 dân” [39, tr.676]. Vùng nông thôn xung quanh Sài Gòn và các tỉnh Phước Long, Bình Tuy bị quân Sài Gòn lần chiếm và kiểm soát hầu hết. Tại Vĩnh - Trà, đầu năm 1968 có 182 ấp giải phóng, đến giữa năm 1969 chỉ còn 1 ấp. Tại Cà Mau, vùng giải phóng chiếm $\frac{1}{2}$ diện tích, giờ chỉ còn 13 xã. Tại An Giang, Mỹ Tho, Kiến Phong, Kiến Tường mất gần hết vùng giải phóng. Vùng căn cứ Đồng Tháp Mười và U Minh, gần nửa dân cư phải chạy sang sống vùng ven đô, nội đô để tránh bom đạn [51, tr.704].

Trung ương Cục miền Nam ra “*Nghị quyết Hội nghị lần thứ 9 (7/1969)*” nhấn mạnh nhiệm vụ xây dựng và mở rộng căn cứ địa là vô cùng quan trọng và cấp bách. Yêu cầu cơ bản là: “biến vùng nông thôn đồng bằng và rừng núi đã giải phóng của ta thành căn cứ hậu phương hoàn chỉnh, có thể liên hoàn hỗ trợ lẫn nhau, được củng cố và xây dựng về mọi mặt, nhằm phát huy đầy đủ vai trò của hậu phương trực tiếp với chiến trường” [135, tr.498]. Trong xây dựng và mở rộng căn cứ địa, Trung ương Cục miền Nam yêu cầu cần nắm vững những vấn đề từng bước nâng cao đời sống của quần chúng ở căn cứ địa, đồng thời hết sức xây dựng về kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế.

Ngày 28/7/1970, Bộ Chính trị ra Chỉ thị gửi Trung ương Cục miền Nam nêu rõ mục đích, ý nghĩa và những biện pháp cụ thể trong việc củng cố, xây dựng và phát triển các khu căn cứ cách mạng ở miền Nam: “nội dung xây dựng căn cứ địa bao gồm xây dựng một cách toàn diện” [68, tr.1018]. Bộ Chính trị yêu cầu Trung ương Cục miền Nam cần có kế hoạch xây dựng căn cứ cách mạng cho từng chiến trường ở miền Nam, có kế hoạch xây dựng hệ thống căn cứ liên hoàn, xây dựng các tuyến hậu cần chiến lược, có kế hoạch bảo vệ an toàn khu căn cứ.

Trong hai năm 1969 - 1970, các căn cứ địa của ta phải rút về giáp biên giới Việt - Lào, có lúc sang đất Lào và Campuchia. Từ năm 1972, quán triệt sự lãnh đạo của Bộ Chính trị, của Quân ủy Trung ương, Trung ương Cục miền Nam từng bước thu hẹp địa bàn lần chiếm của đế quốc Mỹ và quân đội Sài Gòn, diện tích và dân số ở căn cứ địa, vùng giải phóng của lực lượng cách mạng ở B2 được khôi

phục và không ngừng tăng, mạng lưới rộng khắp và ở thể liên hoàn nối tiếp nhau. Cụ thể là các căn cứ sau:

Căn cứ địa của toàn B2: dựa vào địa bàn miền Đông mà trọng điểm là Bình Phước Long và Bắc Tây Ninh có thể liên hoàn vững chắc với B3, Khu V và qua đó với Trị Thiên, miền Bắc, với căn cứ địa đông bắc Campuchia nối với căn cứ địa Lào, có hành lang thông suốt các căn cứ của T1, T6, T4. Dân số kể cả nhân dân và các lực lượng cách mạng khoảng 150.000 người. Căn cứ địa của T1: nằm trong phạm vi chiến khu Đ cũ có khả năng mở rộng thêm, hình thành một tỉnh căn cứ mới tên dự định đặt là Tân Phú, đây là khu vực căn bản là giải phóng, nhưng còn ít hộ dân (độ 500 hộ) nhưng có khả năng đưa về thêm 3.000 người. Căn cứ địa của T2: nằm ở trung tâm Đồng Tháp Mười, dân nắm chắc được khoảng 90.000 người. Căn cứ địa của T3: có thể liên hoàn vững chắc của các khu rừng U Minh thượng - U Minh hạ và rừng duyên hải thuộc Rạch Giá, Cà Mau, vùng căn cứ địa của Khu đông dân (tổng số 575.000 người, trong đó giải phóng 348.000 người) [96, tr.15-16].

Số dân các vùng giải phóng ở miền Đông và T6 khoảng gần 70.000 người, có nguồn bổ sung khá lớn với gần ½ triệu dân các vùng làm chủ và tranh chấp mạnh. Ngoài ra, còn có hàng trăm ngàn người trong các lực lượng cách mạng tập trung nhiều nhất ở T1. Tính đến cuối tháng 6/1973, ở T3 đã có 700 ấp giải phóng và 1.200 ấp làm chủ mạnh, với 1,2 triệu dân trong tổng số khoảng 2,5 - 2,7 triệu dân nông thôn toàn khu; ở T2, tính riêng khu vực căn cứ Đồng Tháp Mười, nằm trong phạm vi ba tỉnh Mỹ Tho, Kiến Phong, Kiến Tường, trong tổng số 324 ấp, đã có 82 ấp giải phóng và 156 ấp tranh chấp. Tổng số dân là 336.000, đã có 33.000 dân giải phóng và 184.000 dân các ấp tranh chấp, ta có khả năng nắm được vùng giải phóng và tranh chấp mạnh khoảng 90.000 dân [96, tr.3-5].

Như vậy, từ năm 1969 - 1971, các căn cứ địa và vùng giải phóng ở B2 gần như rơi vào tình trạng “mất trắng” trước những âm mưu, thủ đoạn chiến tranh mới của đế quốc Mỹ và quân đội Sài Gòn. Điều này gây ra khó khăn rất lớn cho sự chỉ đạo của Trung ương Cục miền Nam. Các cơ quan, ban, ngành cùng các tổ chức đoàn thể, cùng lực lượng cách mạng trực thuộc Trung ương Cục miền Nam đều phải hoạt động cầm chừng, bảo toàn lực lượng trên đất Lào, Campuchia và dọc

biên giới ba nước Đông Dương. Từ năm 1972 - 1973 trở đi, Trung ương Cục đã khắc phục hạn chế, yếu kém trong lãnh đạo, đề ra chủ trương thích ứng với tình hình mới, tăng cường khôi phục, củng cố vững chắc và mở rộng các căn cứ địa, vùng giải phóng. Dân cư trong các căn cứ địa, vùng giải phóng tăng nhanh tạo nên một môi trường sinh hoạt văn hóa, giáo dục với bầu không khí cách mạng sôi nổi, nhiệt huyết.

3.1.1.3. Chủ trương của Trung ương Đảng về công tác văn hóa, giáo dục ở miền Nam

Nhằm thôi thúc ý chí và quyết tâm đánh thắng đế quốc Mỹ xâm lược, đáp ứng được những yêu cầu mới của cuộc kháng chiến, ngày 14/2/1969, Ban bí thư ban hành Chỉ thị số 169-CT/TW *"Về công tác giáo dục trong ba năm 1968 - 1970"* thể hiện quan điểm cơ bản của Đảng Lao động Việt Nam về vai trò của giáo dục trong giáo dục thế hệ trẻ: "Thế hệ sau này như thế nào, có trở thành những người kế tục đáng tin cậy sự nghiệp cách mạng của Đảng và nhân dân hay không, có đủ sức xây dựng xã hội mới nhanh và tốt hay không, phần lớn là tùy thuộc ở công tác giáo dục thế hệ trẻ" [36, tr.22-23]. Kế hoạch ba năm của ngành giáo dục phải lấy vấn đề đào tạo và bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý làm khâu trung tâm, từng bước sửa đổi và biên soạn lại sách giáo khoa một cách vững chắc, đây là khâu quan trọng để tạo điều kiện nâng cao chất lượng giáo dục và chuẩn bị cho cải cách giáo dục sau này. Một trong ba nhiệm vụ trọng tâm của công tác giáo dục trong ba năm (1968 - 1970) là: "Tích cực phục vụ miền Nam, kịp thời bảo đảm những yêu cầu của miền Nam trong việc phát triển sự nghiệp giáo dục" [36, tr.23].

Nghị quyết số 188-NQ/TW ngày 10/5/1969 của Bộ Chính trị *"Về tình hình và nhiệm vụ"* đã khẳng định năm 1968 đánh dấu một bước ngoặt lịch sử của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước: "Trên chiến trường miền Nam, quân và dân với tinh thần anh dũng phi thường đã phát triển thế tiến công của ta lên một bước mới" [36, tr.116]. Từ những thế mạnh, thế thắng ở mặt trận quân sự, chính trị, ta chủ động tiến công trên mặt trận ngoại giao, buộc đế quốc Mỹ phải chịu "vừa đánh vừa đàm" một cách bị động. Trên cơ sở đánh giá những thắng lợi, thuận lợi,

Bộ Chính trị cũng chỉ ra những khó khăn, nhược điểm của ta và âm mưu, chủ trương chiến lược của địch trong chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh”. Động viên sự nỗ lực cao nhất của toàn Đảng, toàn quân và toàn dân trên cả hai miền. Ở miền Nam, vùng rừng núi và vùng giáp ranh là địa bàn hoạt động có lợi của bộ đội chủ lực. Cần chuẩn bị tốt chiến trường để bộ đội có thể tiến hành những trận đánh lớn làm cho thế tiến công của ta ngày càng mạnh. Do đó, phải xây dựng và mở rộng vùng giải phóng ở các địa bàn rừng núi quan trọng, củng cố quyền làm chủ, thực hiện tốt chính sách đoàn kết dân tộc, chăm lo mọi mặt đời sống nhân dân, trong đó có lãnh đạo văn hóa, giáo dục.

Bộ Chính trị đã ra Nghị quyết số 215-NQ/TW, ngày 24/4/1971 *"Về việc thành lập Ban Nghiên cứu cải cách giáo dục phổ thông của Trung ương Đảng"*; Nghị quyết số 217-NQ/TW, ngày 27/4/1971 *"Về việc thành lập Ban nghiên cứu cải cách giáo dục chuyên nghiệp và đại học của Trung ương Đảng"*. Ban Nghiên cứu này có nhiệm vụ tổ chức và chỉ đạo việc xây dựng đề án về nội dung cải cách giáo dục để trình Bộ Chính trị quyết định.

Báo cáo của Bộ Chính trị tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 20 *"Về phương hướng, nhiệm vụ, kế hoạch Nhà nước năm 1972 và số kiểm tra kế hoạch năm 1973"* đề ra nhiệm vụ, mục tiêu cụ thể của từng ngành. Ngành giáo dục cần tích cực khôi phục phong trào bổ túc văn hóa tại chức. Văn hóa và thông tin cần làm tốt công tác văn hóa quần chúng, nâng cao chất lượng các kịch bản của sân khấu và điện ảnh, dựa vào dân để khôi phục phát triển hệ thống phát thanh đường dây, tiếp tục xây dựng ngành vô tuyến truyền hình.

Như vậy, trong giai đoạn 1969 - 1975, Trung ương Đảng đề ra chủ trương, đường lối về công tác văn hóa, giáo dục tập trung vào việc đáp ứng kịp thời với những chuyển biến mới của cách mạng hai miền Bắc - Nam, nhất là nhu cầu học tập và sinh hoạt văn hóa, giáo dục ngày càng tăng của quân và dân ở các căn cứ địa, vùng giải phóng miền Nam. Trung ương Đảng chỉ đạo các cơ quan, ban ngành giáo dục cần tích cực và khẩn trương đề ra kế hoạch cải cách giáo dục thực hiện hệ 12 năm phổ thông, xóa mù chữ và tàn dư của nền giáo dục thực dân; xây dựng con người mới và cuộc sống mới ở miền Nam sau ngày giải phóng.

3.1.2. Chủ trương của Trung ương Cục miền Nam đối với công tác văn hóa, giáo dục

Từ nhận thức mới về âm mưu, thủ đoạn của đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn trong chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” và mở rộng chiến tranh sang Lào và Campuchia, Trung ương Cục miền Nam chủ trương ra sức phát huy vai trò của chính quyền cách mạng, mở rộng và xây dựng căn cứ địa, động viên sức chiến đấu của quân dân ở các tỉnh B2 vượt qua tình thế khó khăn của cách mạng. Ở vùng giải phóng đồng bằng và miền núi, phải phát huy vai trò của chính quyền cách mạng trong việc: “cải thiện đời sống, đẩy mạnh các công tác văn hóa giáo dục y tế xã hội, xây dựng một cuộc sống lành mạnh, chống văn hóa đồi trụy và phản động, tích cực đóng góp sức người, sức của cho tiền tuyến, xây dựng thành những vùng giải phóng và căn cứ hoàn chỉnh, vững chắc về mọi mặt” [36, tr.379]. Ở vùng nông thôn giải phóng, vấn đề chủ yếu hiện nay phải phát động và đoàn kết khối nông dân, một trong những nội dung phát động là: “Lãnh đạo nông dân, nhất là thanh niên nông dân kiên quyết chống lại văn hoá nô dịch và đồi trụy của địch, bảo vệ phát triển văn hoá dân tộc và lành mạnh của ta” [125, tr.37].

Tháng 7/1969, Nghị quyết Hội nghị Trung ương Cục miền Nam lần thứ chín đánh giá cục diện mới của quân và dân sau một năm sau cuộc tổng công kích, tổng khởi nghĩa. Xác định nhiệm vụ trước mắt: “giành thắng lợi quyết định là điều kiện căn bản để tiến lên thực hiện mục tiêu của cách mạng miền Nam là độc lập, dân chủ, hòa bình, trung lập, tiến lên thực hiện thống nhất nước nhà” [135, tr.419]. Trước yêu cầu của cách mạng trong giai đoạn mới, để tạo thế và lực để giành thắng lợi quyết định, Trung ương Cục miền Nam rất coi trọng nhiệm vụ mở rộng và tăng cường xây dựng căn cứ địa: “nhất là vùng mới giải phóng, từng bước nâng cao đời sống của quần chúng ở căn cứ địa; đồng thời hết sức chú ý xây dựng về văn hóa, y tế, xã hội,...” [135, tr.500].

Từ sau năm 1972, nhằm đáp ứng sự lớn mạnh của mạng lưới các căn cứ địa, vùng giải phóng và nhu cầu về văn hóa, giáo dục không ngừng tăng lên của quân và dân, Trung ương Cục miền Nam đề ra nhiều nghị quyết, chỉ thị về văn hóa, giáo dục ở các căn cứ địa, vùng giải phóng trong giai đoạn cách mạng mới.

Ngày 15/01/1973, Thường vụ Trung ương Cục miền Nam ra “*Nghị quyết về một số vấn đề cơ bản cần quán triệt đầy đủ và sâu sắc trong công tác thanh niên và Đoàn Thanh niên ở miền Nam*” nhằm động viên tất cả các tầng lớp thanh niên đem hết khả năng cách mạng to lớn của mình, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Phương hướng và nhiệm vụ cơ bản của công tác thanh vận và Đoàn Thanh niên là xây dựng, đào tạo thế hệ thanh niên mới: sống có lý tưởng và phẩm chất đạo đức cách mạng, trở thành lực lượng xung kích cách mạng; kế tục xuất sắc và trung thành sự nghiệp cách mạng của Đảng. Để thực hiện phương hướng, nhiệm vụ cơ bản trên, công tác thanh vận và Đoàn Thanh niên cần tiến hành rèn luyện, bồi dưỡng và đào tạo thế hệ thanh niên mới:

“Bằng mọi hình thức cố gắng bồi dưỡng và nâng cao trình độ văn hóa, hiểu biết khoa học kỹ thuật. Nâng cao kiến thức thẩm mỹ và xây dựng cho thanh niên một tâm hồn trong sáng, lành mạnh, khắc phục những quan điểm và ảnh hưởng văn hóa thực dân kiểu mới, đẩy mạnh văn hóa văn nghệ quần chúng xây dựng cuộc sống cách mạng lạc quan” [139, tr.46].

Phát huy mạnh mẽ vai trò xung kích của thanh niên trong thực hiện mọi nhiệm vụ cách mạng của Đảng và Chính phủ cách mạng:

“Đối với vùng giải phóng, căn cứ địa cách mạng phát huy vai trò xung kích của nam nữ thanh niên trên các mặt quân sự, chính trị, kinh tế và văn hóa, giáo dục nhằm không ngừng xây dựng và củng cố vùng giải phóng và căn cứ địa cách mạng ngày càng vững mạnh về mọi mặt [...], tích cực tham gia củng cố và bảo vệ chính quyền cách mạng, khắc phục mọi khó khăn, nhanh chóng hàn gắn vết thương chiến tranh, xây dựng cuộc sống mới làm chỗ dựa vững chắc buộc địch thi hành Hiệp định” [139, tr.47-48].

Căn cứ tương quan lực lượng các bên và tình hình thực tế của cách mạng miền Nam sau Hiệp định Paris, ngày 22/5/1973, tại Hội nghị bàn về xây dựng căn cứ Đồng Tháp Mười, đồng chí Phạm Hùng (tức anh Bảy) nhấn mạnh đấu tranh chính trị, quân sự, binh vận tại xã: “để ta có điều kiện triển khai về mặt kinh tế, về chính quyền, về mặt an ninh, y tế, văn hóa, xã hội” [127, tr.98].

Dựa trên đường lối của Bộ Chính trị trong giai đoạn mới, ngày 15/8/1973, Thường vụ Trung ương Cục miền Nam báo cáo Trung ương Đảng về *“Tình hình bước đầu xây dựng căn cứ địa và vùng giải phóng B2 từ tháng 3 đến tháng 7/1973”*. Báo cáo nêu rõ: từ sau Hiệp định Paris, Trung ương Cục miền Nam tập trung xây dựng căn cứ địa và vùng giải phóng để phát triển lực lượng cách mạng về mọi mặt, bảo đảm thắng địch trong mọi tình huống. Trong giai đoạn mới, quân và dân miền Nam vừa tấn công địch ở phía trước, vừa ra sức xây dựng các căn cứ địa và vùng giải phóng lớn mạnh:

“có chánh trị, quốc phòng và kinh tế vững mạnh; có văn hóa, giáo dục, y tế tiến bộ, thể hiện rõ tính ưu việt của chế độ ta; tạo thành hậu phương vững chắc trực tiếp của cách mạng miền Nam, thành ngọn cờ hiệu triệu và cổ vũ đối với nhân dân các vùng địch tạm kiểm soát” [139, tr.246].

Như vậy, từ sau Hiệp định Paris, trong xây dựng căn cứ địa và vùng giải phóng B2, Trung ương Cục miền Nam không chỉ xem đây là nơi đứng chân và giải quyết hậu cần tại chỗ cho các lực lượng cách mạng, bảo đảm đời sống của nhân dân mà còn đặt ra mục tiêu quan trọng đó là nơi thể hiện đầy đủ bản chất ưu việt của chế độ dân chủ nhân dân, làm cho ta lớn mạnh về mọi mặt. Có như vậy, mới làm thay đổi tương quan lực lượng có lợi cho cách mạng, tạo điều kiện đưa cách mạng tiến lên một bước mới.

Trên cơ sở đánh giá kết quả xây dựng toàn diện vùng giải phóng và căn cứ địa, ngày 30/12/1973, Thường vụ Trung ương Cục miền Nam đề ra Chỉ thị số 06/CT.73 *“Về phương hướng nhiệm vụ kế hoạch xây dựng kinh tế - văn hóa ở các vùng giải phóng và khu căn cứ năm 1974”* để các khu ủy, tỉnh ủy, các ban ngành có liên quan căn cứ vào đó mà đặt kế hoạch xây dựng cụ thể phù hợp với địa phương, ban ngành mình. Chỉ thị nhận xét kết quả xây dựng vùng giải phóng và căn cứ địa trong năm 1973 có bước tiến lớn mặc dù địch ra sức phá hoại Hiệp định Paris nhưng ở các khu, tỉnh vẫn giữ được vùng giải phóng trong thế liên hoàn; ta đã giữ dân và đưa thêm dân ở hãn vùng giải phóng và các căn cứ. Dựa trên tình hình và nhiệm vụ chính trị của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân, Trung ương Cục miền Nam nêu lên phương hướng xây dựng văn hóa, giáo dục ở từng vùng và từng mặt trong năm 1974:

“...phát triển hợp lý các mặt công tác văn hóa, giáo dục, y tế, xã hội; đẩy mạnh đấu tranh và tấn công địch trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa. Tất cả những việc trên đây đều nhằm xây dựng và củng cố thêm một bước các vùng giải phóng và khu căn cứ, phát triển nhanh thực lực cách mạng của ta về các mặt, củng cố chính quyền cách mạng, tăng cường sức chiến đấu của quân dân và khả năng công tác của các ngành ở các cấp, bảo đảm đời sống của nhân dân, cán bộ, chiến sĩ, làm chuyển biến thêm một bước bộ mặt của vùng giải phóng, phát huy bản chất tốt đẹp của chế độ dân chủ nhân dân” [139, tr.952].

Ngày 20/4/1974, Thường vụ Trung ương Cục miền Nam gửi T.1, Tây Ninh - Bình Phước và các ban, ngành Chỉ thị số 05/CT.74 *"Tăng cường giáo dục chính trị, rèn luyện đạo đức, tác phong của cán bộ, chiến sĩ, nhân viên trong cơ quan, bộ đội, ngăn ngừa và chống mọi biểu hiện tiêu cực trong đời sống xã hội, xây dựng trật tự mới và nếp sống lành mạnh, góp phần tích cực vào việc xây dựng căn cứ và vùng giải phóng Bình Phước, Tây Ninh"*. Chỉ thị đánh giá những đóng góp của nhân dân, cán bộ, chiến sĩ, nhân viên đơn vị cơ quan, bộ đội vào việc xây dựng căn cứ và vùng giải phóng ngày càng phát triển, tạo nên: “mầm mống của một cuộc sống vui tươi, lành mạnh của chế độ dân chủ nhân dân đã được hình thành” [100, tr.1]. Bên cạnh sự thay đổi theo chiều hướng tiến bộ, lành mạnh thì nhiều hiện tượng tiêu cực phát sinh tác động xấu tới một số cán bộ, chiến sĩ, nhân viên như: ăn uống, nhậu nhẹt, ba hoa, la cà hàng quán... ảnh hưởng đến đạo đức cách mạng. Chỉ thị cũng chỉ rõ những nguyên nhân dẫn tới những hiện tượng tiêu cực trên, đề ra năm biện pháp cấp bách để khắc phục. Đặc biệt, Chỉ thị đề cập đến tiêu chuẩn về đạo đức, phẩm chất tác phong của người cán bộ, đảng viên dựa trên tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “Lấy tiêu chuẩn cần, kiệm, liêm chính, chí công vô tư để liên hệ sâu sắc tư tưởng, đấu tranh phê phán nghiêm khắc các hiện tượng xấu đã phát sinh” [100, tr.3].

Tháng 7/1974, “*Báo cáo về tình hình sáu tháng đầu năm 1974*” của Thường vụ Trung ương Cục miền Nam đề cập bước phát triển mới, có tính chất toàn diện, vững chắc và theo chiều hướng thuận lợi cho quân dân ở B2 từ sau Hiệp định

Paris. Trong xây dựng vùng căn cứ, giải phóng ở B2, Trung ương Cục chủ trương: “xây dựng một bước về các mặt chính trị, quốc phòng, văn hóa, giáo dục, y tế, xã hội trong các vùng giải phóng, giải quyết kịp thời những yêu cầu cấp bách về đời sống của bộ đội, cán bộ và nhân dân, đồng thời chuẩn bị cho những bước phát triển mới trong các năm tiếp theo” [140, tr.142]. Mục tiêu phấn đấu trong công tác văn hóa, giáo dục ở căn cứ địa, vùng giải phóng B2 trong năm 1974 là:

“Đẩy mạnh các hoạt động y tế, giáo dục, thông tin văn hóa góp phần làm đổi mới bộ mặt vùng giải phóng, phục vụ tốt cho sản xuất, xây dựng, chiến đấu và đời sống của nhân dân, góp phần xây dựng một bước chế độ dân chủ nhân dân ở vùng ta, đẩy lùi và đánh bại mọi mưu đồ đen tối của địch dùng chiến tranh tâm lý, dân tộc tư tưởng, gieo rắc lối sống đồi trụy, gây hoài nghi, chia rẽ trong cán bộ và nhân dân vùng giải phóng” [140, tr.144-145].

Trung ương Cục miền Nam cũng tiến hành kiểm điểm các mặt, trong đó đánh giá xây dựng văn hóa, giáo dục đã có những tiến bộ mới nhưng còn mắc phải hạn chế khi công tác văn hóa, giáo dục ở cấp cơ sở còn yếu; chưa đáp ứng kịp yêu cầu của tình hình vùng giải phóng ngày càng rộng, dân cư ngày càng đông. Từ đó, Trung ương Cục miền Nam đặt ra yêu cầu, phương hướng cụ thể trong xây dựng vùng giải phóng và căn cứ B2 cần lưu ý: “củng cố mặt trận đi đôi phát triển văn hóa, y tế, xã hội” [140, tr.183].

Ngày 8/11/1974, Thường vụ Trung ương Cục miền Nam gửi các khu ủy, các tỉnh ủy, Quân ủy Miền và ban, ngành Chỉ thị số 09/CT-74 *"Về phương hướng nhiệm vụ xây dựng kinh tế văn hóa ở vùng giải phóng và khu căn cứ năm 1975"* nhận định tình hình thực hiện kế hoạch xây dựng kinh tế, văn hóa năm 1974: “Ở miền Đông T6, vùng giải phóng đã có những đổi mới... dân số tăng thêm gần gấp rưỡi và còn tiếp tục tăng... Ở đồng bằng sông Cửu Long, đến tháng 9/1974, dân số đã tăng lên gấp rưỡi số có đến cuối năm 1973 và tiếp tục tăng trong những tháng cuối năm” [101, tr.6]; các mặt kinh tế, y tế, văn hóa, giáo dục đều có bước phát triển, vươn lên đáp ứng yêu cầu ngày càng nhiều của quần chúng. Mục tiêu phấn đấu và nhiệm vụ cụ thể xây dựng văn hóa năm 1975 ở các vùng giải phóng

là các hoạt động thông tin văn hóa, điện ảnh, văn công, văn nghệ phải được xây dựng và phát triển hợp lý nhằm phục vụ tốt đời sống tinh thần và nhu cầu văn hóa, tạo một bộ mặt sinh hoạt mới, lành mạnh vui tươi trong vùng giải phóng, đẩy lùi và quét sạch từng bước ảnh hưởng văn hóa đồi trụy và các hoạt động chiến tranh tâm lý của địch. Nét độc đáo trong thị là quan điểm: “Phát triển sự nghiệp văn hóa, giáo dục, y tế, xã hội trên cơ sở phát triển kinh tế, nhằm đáp ứng kịp thời đòi hỏi bức thiết của vùng ta đang mở rộng và tăng nhanh dân số, phát huy bản chất tốt đẹp của chế độ ta” [101, tr.9].

Căn cứ Chỉ thị số 09/CT-74, ngày 27/1/1975, Thường vụ Trung ương Cục miền Nam đề ra Chỉ thị số 01/CT-75 *"Về phát triển mạnh mẽ sự nghiệp giáo dục ở vùng giải phóng"* đánh giá đặc điểm tình hình của công tác giáo dục trong thời gian qua với ưu điểm và khuyết điểm, thiếu sót. Điểm bất cập là trong khi vùng giải phóng ngày càng mở rộng và nhân dân làm chủ vùng giải phóng ngày càng nhiều thì ngành giáo dục, nhất là giáo dục phổ thông chưa đáp ứng nhu cầu học tập của con em nhân dân. Trên cơ sở đánh giá tình hình phong trào giáo dục năm 1974, Chỉ thị 01/CT-75 đề cập đến nội hàm “nền giáo dục dân chủ nhân dân”:

“xây dựng, phát triển mạnh mẽ và vững chắc vùng giải phóng nền giáo dục dân chủ nhân dân bao gồm đầy đủ các ngành học có nội dung chính trị, tư tưởng và đạo đức cách mạng, có kiến thức văn hóa, khoa học kỹ thuật tiên tiến và thiết thực, phục vụ tốt cho sản xuất, xây dựng và chiến đấu...” [61, tr.2].

Chỉ thị số 01/CT-75 ra đời vào thời điểm quân và dân ở các tỉnh B2 đang chuẩn bị Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975 nên đã tiếp thêm sinh khí và nhiệt huyết cho phong trào giáo dục. Khắp nơi ở vùng giải phóng mở trường lớp, đào tạo cán bộ, giáo viên khẩn trương chuẩn bị cho thời cơ mới.

Như vậy, từ năm 1969 đến năm 1975, Trung ương Cục miền Nam tích cực đề ra nhiều chủ trương mới về công tác văn hóa, giáo dục nhằm đáp ứng nhu cầu học tập, nâng cao dân trí ngày càng tăng của quân và dân B2; động viên và khích lệ toàn quân, toàn dân tiến lên giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

3.2. TRUNG ƯƠNG CỤC MIỀN NAM CHỈ ĐẠO CÔNG TÁC VĂN HÓA, GIÁO DỤC

3.2.1. Xây dựng bộ máy tổ chức và đội ngũ cán bộ văn hóa, giáo dục

**** Xây dựng bộ máy tổ chức văn hóa, giáo dục***

Nhằm tạo điều kiện và nền tảng vững chắc trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước; kịp thời phục vụ cuộc đấu tranh ngoại giao, tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc; nêu cao ý chí, nguyện vọng đánh đổ đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn, giải phóng miền Nam, tiến tới thống nhất nước, ngày 8/5/1968, Bộ Chính trị chỉ đạo Trung ương Cục miền Nam nhanh chóng thành lập một Chính phủ Liên hiệp ở miền Nam, thành phần rộng rãi gồm: Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam; Liên minh các Lực lượng Dân tộc, Dân chủ và Hòa bình; một số người thuộc phái thân Mỹ nhưng chủ hòa [35, tr.244]. Đến ngày 24/1/1969, Bộ Chính trị gửi điện cho đồng chí Phạm Hùng - Bí thư Trung ương Cục, chỉ đạo mở Hội nghị hiệp thương tiến tới thành lập một Chính phủ Liên hiệp kháng chiến ở miền Nam; ngày 11/2/1969, Bộ Chính trị gửi điện chỉ đạo việc thành lập Mặt trận thứ ba [95, tr.117-118].

Thực hiện sự chỉ đạo của Bộ Chính trị, ngày 12/5/1969, Trung ương Cục miền Nam điện gửi Bộ Chính trị “Báo cáo về việc xúc tiến thành lập Chính phủ”. Trên cơ sở các chỉ đạo của Trung ương Đảng, Trung ương Cục miền Nam, ngày 25/5/1969, Hội nghị hiệp thương giữa Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam và Liên minh các Lực lượng Dân tộc, Dân chủ và Hòa bình triệu tập thảo luận việc thành lập Chính phủ cách mạng lâm thời. Các đại biểu nhất trí về sự cần thiết thành lập Chính phủ thể theo nguyện vọng của nhân dân miền Nam, đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đến thắng lợi.

Từ ngày 6 đến ngày 8/6/1969, Đại hội đại biểu quốc dân miền Nam diễn ra ở căn cứ địa Dương Minh Châu (Tây Ninh). Đại hội nhất trí thành lập Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam do kiến trúc sư Huỳnh Tấn Phát làm Chủ tịch. Sự ra đời của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam đã chứng tỏ ở miền Nam có hai chính quyền, hai quân đội, hai vùng kiểm soát. Đây là chính phủ hợp pháp, đại diện duy nhất của nhân dân miền Nam. Sự ra đời của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam có ý nghĩa chính trị to lớn,

cổ vũ và khích lệ tinh thần đấu tranh của nhân dân miền Nam. Chính phủ nhanh chóng đảm đương những nhiệm vụ của chính quyền hợp pháp, trong đó có thực hiện nhiệm vụ về văn hóa: “kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, bảo đảm quyền tự do, dân chủ cho nhân dân, khôi phục, phát triển kinh tế - văn hóa...” [95, tr.131].

Để củng cố và phát huy vai trò của chính quyền cách mạng đã đề ra ở Nghị quyết Hội nghị Trung ương Cục miền Nam lần thứ chín, Thường vụ Trung ương Cục miền Nam họp và ra Nghị quyết số 12-NQNT ngày 5/10/1969 "Về tổ chức bộ máy Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam". Nghị quyết nhận định: “sự xuất hiện của tình hình có hai hệ thống chính quyền đang đấu tranh rất quyết liệt và phức tạp song song với cuộc đấu tranh toàn diện giữa ta và địch về các mặt quân sự, chính trị, ngoại giao, kinh tế, văn hóa,...” [135, tr.731, 732]. Nghị quyết tập trung nêu lên một số vấn đề chủ yếu về nhiệm vụ, tổ chức bộ máy trước mắt. Theo đó, Bộ Thông tin - Văn hóa phát huy vai trò của một cơ quan văn hóa Nhà nước, có nhiệm vụ:

- a) Thông tin, tuyên truyền, giáo dục sâu rộng trong nhân dân về tình hình thời sự, đường lối, chủ trương, chính sách của Chính phủ; động viên nhân dân hăng hái thực hiện các đường lối, chủ trương, chính sách đó. Đấu tranh vạch trần bộ mặt cướp nước, bán nước của chế độ Mỹ - ngụy, các chính sách lừa mị, đập tan các thủ đoạn chiến tranh tâm lý, các luận điệu tuyên truyền phản động của địch.
- b) Nghiên cứu trình Chính phủ ban hành các chủ trương, chính sách, kế hoạch nhằm nâng cao đời sống văn hóa, xây dựng nếp sống mới, con người mới trong nhân dân, chống văn hóa đồi trụy của địch; hướng dẫn, đôn đốc thực hiện các chủ trương, chính sách đó.
- c) Phát triển văn nghệ quần chúng, phụ trách triển lãm, hội diễn và chịu trách nhiệm xây dựng phát triển các đội văn công chuyên nghiệp, các văn công đội điện ảnh của Nhà nước.
- d) Quản lý việc xuất bản, ấn phẩm, báo chí, quản lý các trường nghiệp vụ thông tin, văn nghệ, văn hóa” [135, tr.744].

Bộ Giáo dục - Thanh niên là cơ quan Nhà nước có trách nhiệm thực hiện nền giáo dục dân tộc và cách mạng, chống lại nền giáo dục nô dịch của địch, xây dựng

một thế hệ thanh niên mới làm lực lượng “xung kích” cho cuộc kháng chiến và chuẩn bị cho việc xây dựng xã hội trong tương lai. Nhiệm vụ cụ thể của Bộ là:

“a) Nghiên cứu trình Chính phủ ban hành và hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện các chủ trương, chính sách, kế hoạch về giáo dục phổ thông; giáo dục bổ túc văn hóa cho cán bộ, chiến sĩ, công nhân viên; phát triển bình dân học vụ trong nhân dân; giáo dục sư phạm, đào tạo giáo viên các cấp; giáo dục đại học, tu chính tài liệu giáo dục thành hệ thống.

b) Nghiên cứu trình Chính phủ ban hành và hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện các chủ trương, chính sách, kế hoạch nhằm đào tạo một thế hệ thanh niên yêu Tổ quốc, yêu nhân dân, yêu lao động, có tư tưởng và tình cảm lành mạnh, có kiến thức và thể chất tốt, hăng hái làm đầu tàu trong chiến đấu, sản xuất và mọi mặt công tác cách mạng. Cùng với Đoàn Thanh niên để chăm lo giáo dục bồi dưỡng thiếu niên” [135, tr.745-746].

Trong tổ chức, bộ máy của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam, Bộ Giáo dục và Thanh niên có vai trò to lớn trong việc tổ chức và triển khai thực hiện mọi chủ trương, đường lối cách mạng của Đảng, của Chính phủ; đồng thời chăm lo về công tác giáo dục cho cán bộ, chiến sĩ và nhân dân ở miền Nam. Bộ Giáo dục và Thanh niên được thành lập, có trách nhiệm chính thức trong việc: “thực hiện nền giáo dục dân tộc và cách mạng của ta, chống lại giáo dục nô dịch của Mỹ - ngụy; xây dựng một thế hệ thanh niên mới, làm lực lượng xung kích cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước hiện nay và cơ sở cho việc xây dựng xã hội tương lai” [36, tr.434].

Trong cơ quan của Bộ Giáo dục và Thanh niên, có những phòng phụ trách và chăm lo vùng giải phóng như: Phòng Phổ thông, Phòng Bình dân học vụ, Phòng Sư phạm, Phòng Tuyên truyền, có buổi phát thanh về Giáo dục Giải phóng và Tập san Giáo dục Giải phóng. Sự kiện này đã đánh dấu bước tiến mới của giáo dục cách mạng.

Sự ra đời của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam là một sáng tạo của Trung ương Đảng, Trung ương Cục miền Nam trong bối cảnh cuộc đấu tranh giữa ta và địch đang gay go, quyết liệt trên tất cả các mặt trận.

Trung ương Cục miền Nam đã nhanh chóng tổ chức và kiện toàn bộ máy của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam, tận dụng những cơ sở đã có, đảm bảo xây dựng hệ thống chính quyền cách mạng lớn mạnh, tăng cường các ban chuyên môn của Đảng. Trong tổ chức bộ máy của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam, Bộ Thông tin - Văn hóa và Bộ Giáo dục và Thanh niên có vai trò to lớn trong việc tổ chức và triển khai thực hiện mọi chủ trương, đường lối cách mạng về văn hóa, giáo dục của Đảng, của Chính phủ; đồng thời chăm lo về công tác văn hóa, giáo dục cho cán bộ, chiến sĩ và nhân dân ở miền Nam.

**** Xây dựng đội ngũ cán bộ văn hóa***

Trong hai năm 1969 - 1970, Trung ương Cục miền Nam đã cử các nghệ sĩ: Việt Cường (múa), Duy Nãi (thanh nhạc) cùng một số văn nghệ sĩ khác về làm việc với các đoàn thuộc khu vực Tây Nam Bộ, giúp đoàn dàn dựng các tiết mục và huấn luyện nghiệp vụ chuyên môn cho diễn viên trong đoàn [56, tr.61]. Năm 1973, Đoàn Múa hát Giải phóng ở căn cứ địa được cử ra miền Bắc tập huấn nghiệp vụ, được Trung ương cử đi các nước xã hội chủ nghĩa biểu diễn nhằm phát huy ảnh hưởng ca nhạc giải phóng và đạt được tiếng vang lớn.

Để tăng cường đội ngũ cán bộ điện ảnh cho các tỉnh B2, đầu năm 1970, một đoàn cán bộ điện ảnh từ Bắc vào tăng cường cho Xưởng phim Giải phóng gồm các nhà quay phim: Ngọc Trác, Nguyễn Văn Tuấn, Nguyễn Thành Tâm, Nguyễn Xuân Thành, Nguyễn Văn Bon, Dương Huyền. Tháng 2/1972, trước những diễn biến mới của chiến trường B2, Cục Điện ảnh cử một đoàn cán bộ kỹ thuật vào Xưởng phim Giải phóng gồm các đồng chí: Kỹ sư hoá học Huỳnh Quang Bùi, kỹ sư cơ điện Phan Hữu Nhơn, kỹ sư âm thanh Trần Như Hồng, biên tập Như Phong, nhiếp ảnh Xuyên Khôi, các nhà quay phim như Ngọc Trạng, Kim Giỏi, Văn Giỏi...

Các lớp đào tạo họa sĩ được đẩy mạnh nhằm đáp ứng nhân lực cho cuộc kháng chiến:

“Năm 1969, họa sĩ Lê Lam mở lớp dạy 7 học viên thuộc các cơ quan Trung ương về khắc gỗ và tranh cổ động... Năm 1973, sau Hiệp định Paris, tại đây đã tổ chức lớp học 6 tháng do họa sĩ Thanh Châu, Đỗ Đồng phụ trách. Lớp học có 16 học viên được lựa chọn từ đơn vị thanh

niên xung phong, báo Phụ nữ Giải phóng, nhân viên của Phòng Hội họa và họa sĩ từ các tỉnh Kiến Phong, Kiến Tường, Long An, Khu Sài Gòn - Gia Định. Năm 1974, lớp học vẽ Quân khu Tây Nam Bộ do họa sĩ Tô Dụ, Vũ Ba phụ trách đã đào tạo khoảng 35 cán bộ làm công tác mỹ thuật cho các tỉnh miền Tây” [10, tr.17].

Các lớp học này đa số được tổ chức trong thời gian ngắn, từ 3 tháng đến 6 tháng, học viên được học ký họa, vẽ, phóng tranh cổ động, tranh khắc gỗ, trình bày sách báo, kẻ khẩu hiệu, minh họa, riêng vẽ mẫu người chiếm thời gian nhiều nên học viên thay nhau vẽ và làm mẫu. Mặc dù, thời gian đào tạo ngắn nhưng các lớp dạy vẽ đã cung cấp kiến thức tối thiểu cho học viên để phục vụ chiến trường. Nhiều học viên trở thành những cán bộ quản lý mỹ thuật đáp ứng yêu cầu hội họa của các cơ quan ban ngành và địa phương.

**** Xây dựng đội ngũ cán bộ giáo dục***

Chỉ thị 22/CTNT và Chỉ thị 23/CTNT của Trung ương Cục miền Nam đề ra năm 1968 đã tạo điều kiện khôi phục trường lớp. Song, do điều kiện năm 1969, chiến tranh diễn ra ác liệt khi địch tiến hành chương trình bình định, lấn chiếm đóng đồn bốt và lập bộ máy kìm kẹp khắp nơi khiến cách mạng ở các tỉnh B2 bị tổn thất nặng nề, mất đất, mất dân, khiến cho giáo dục cách mạng gặp rất nhiều khó khăn. Đánh giá tình hình đào tạo và bồi dưỡng cán bộ giáo dục trong năm 1968, ngày 30/4/1969, Tiểu ban Giáo dục Trung ương Cục miền Nam đã có Báo cáo số 12/GD *"Tình hình đào tạo và bồi dưỡng cán bộ giáo dục"*. Tiểu ban Giáo dục Trung ương Cục đã mở hai khoá huấn luyện cán bộ giáo dục tỉnh, huyện; tổng số: 28 học viên (khoá 1 có 18 học viên, khoá 2 có 10 học viên). Mỗi khoá học 1 tháng; chương trình huấn luyện tập trung vào học tập Chỉ thị 18/CTNT và Nghị quyết 8/NQNT Trung ương Cục miền Nam, dựa vào nội dung cơ bản của Chỉ thị 22/CTNT và đề án công tác đông xuân của ngành giáo dục. Việc tổ chức lớp đào tạo với mục đích giúp đào tạo một số cán bộ giáo dục cho các địa phương; qua đó rút kinh nghiệm về tổ chức, nội dung chương trình, tài liệu... để chỉ đạo đào tạo cán bộ cốt cán ở các địa phương. Dự kiến trong năm 1969, sẽ mở trường đào tạo giáo viên khoa học xã hội cấp III và giáo viên chính trị.

Sau ngày Hiệp định Paris được ký kết (1/1973), giáo dục ở các căn cứ địa và vùng giải phóng có thuận lợi cơ bản để xây dựng cơ sở, đào tạo cán bộ, giáo viên, mở rộng trường lớp.

3.2.2. Chỉ đạo nội dung và phương thức hoạt động văn hóa

**** Xây dựng nội dung văn hóa***

Từ năm 1969 đến năm 1975, Trung ương Cục miền Nam tiếp tục tập trung chỉ đạo xây dựng và phát triển một nền văn hóa - văn nghệ yêu nước, phục vụ nhiệm vụ chính trị của Đảng; tích cực chống văn nghệ phản động của địch. Gắn việc củng cố và mở rộng các căn cứ địa, vùng giải phóng với xây dựng và phát huy nền văn hóa dân tộc dân chủ nhân dân.

Trong những năm 1972 đến năm 1975, các căn cứ địa, vùng giải phóng được mở rộng và tạo thế liên hoàn, dân số trong các căn cứ địa tăng lên, lúc này việc xây dựng đời sống tự quản của nhân dân trong căn cứ địa, vùng giải phóng diễn ra trên tất cả các mặt: kinh tế, chính trị, quân sự, văn hóa là việc làm cấp thiết.

Ngày 25/06/1972, Thường vụ Trung ương Cục miền Nam ra Chỉ thị số 04/CT72 “Kiên quyết giữ vững và tích cực xây dựng vùng giải phóng và chính quyền cách mạng, kịp thời phát huy thắng lợi, đánh bại chính sách Việt Nam hóa chiến tranh của Mỹ” tiếp tục khẳng định tầm quan trọng, nêu lên những đặc điểm mới, những nguyên tắc phương châm và nội dung chủ yếu chỉ đạo xây dựng vùng giải phóng và chính quyền cách mạng hiện nay:

“Tăng cường và phát triển các tổ chức đoàn thể cách mạng quân sự, an ninh, kinh tài, y tế, văn hóa, giáo dục, xã hội để phát huy chức năng chính quyền cách mạng [...]. Khôi phục và phát triển trường học cho trẻ em (có hầm hào chống phi pháo) từng bước phát triển bình dân học vụ, dạy văn hóa cho nhân dân và nông dân lao động. Phát triển văn nghệ nhân dân tạo sinh khí vui tươi lành mạnh trong vùng giải phóng nhằm nâng cao tinh thần đoàn kết chiến đấu, đẩy mạnh sản xuất, căm thù Mỹ - Thiệu,..v..v.. Cấm tất cả các loại văn hóa đồi trụy của địch. Tích cực giải quyết các tệ nạn do địch để lại nhất là ở chợ búa, thị trấn, thị xã” [138, tr.362-364].

Báo cáo của Thường vụ Trung ương Cục miền Nam về *“Tình hình bước đầu xây dựng căn cứ địa và vùng giải phóng B2 từ tháng 3 đến tháng 7/1973”*, ngày 15/8/1973, nêu lên những vấn đề có tính chất nguyên tắc, phương châm và nội dung chỉ đạo trong giai đoạn mới:

“Xây dựng toàn diện cả chính trị, kinh tế, quốc phòng, văn hóa, giáo dục, y tế, xã hội, lấy xây dựng về kinh tế là cơ sở, là nội dung chủ yếu, đồng thời hết sức coi trọng xây dựng và phát triển giáo dục, y tế, văn hóa, xã hội, bảo đảm trật tự trị an. Thông qua giáo dục động viên quần chúng tích cực tham gia xây dựng mà phát triển thực lực cách mạng về mọi mặt,... Xây dựng văn hóa giáo dục tiến bộ bảo đảm trẻ em đến tuổi được đi học, người bệnh được chữa trị, bà mẹ trẻ em được chăm sóc, sinh hoạt văn hóa vui tươi lành mạnh” [139, tr.256, 257].

Chỉ thị số 06/CT.73 *“Về phương hướng, nhiệm vụ kế hoạch xây dựng kinh tế - văn hóa ở các vùng giải phóng và khu căn cứ năm 1974”* đề ra nội dung chỉ đạo từng mặt, trong đó có công tác văn hóa, giáo dục:

“Về thông tin - văn nghệ: Phát triển hoạt động văn nghệ quần chúng và các đoàn thể nghiệp dư củng cố các đoàn chuyên nghiệp, phát triển công tác điện ảnh. Về giáo dục: Động viên nhân dân tham gia xây dựng lớp vỡ lòng và lớp một ở ấp. Xây dựng bước đầu hệ thống phổ thông: trường cấp I ở một số xã có điều kiện, trường cấp II ở thị trấn lớn và một số huyện có vùng giải phóng rộng đông dân, chuẩn bị trường cấp III ở Miền và T3. Tổ chức bình dân học vụ chống nạn mù chữ trong nhân dân. Đẩy mạnh bổ túc văn hóa ở các cơ quan đơn vị bộ đội và tạo điều kiện tổ chức bổ túc văn hóa cho cán bộ xã ấp. Chú trọng công tác giáo dục ở các vùng dân tộc. Mở rộng các trường lớp đào tạo cán bộ trung cấp và sơ cấp chuyên môn của các ngành ở Miền và các khu, tỉnh. Ở Miền, tổ chức trường sư phạm mẫu giáo, chuẩn bị điều kiện xây dựng trường bổ túc công nông và trường đại học sắp tới” [139, tr.968, 967].

*** *Phương thức hoạt động văn hóa***

Trước tình hình học tập văn hóa và chính trị tại chức ở cơ quan Trung ương Cục miền Nam có sự giảm sút, theo tinh thần chỉ đạo của Chỉ thị 23/CTNT, “Điện số 03/VF71: TV X97 gửi các ban ngành X97 ngày 3/2/1971”: “nâng cao trình độ chánh trị và văn hóa cho anh chị em cơ quan là một vấn đề thuộc quan điểm quản chúng, là trách nhiệm của đảng viên trong việc bồi dưỡng đào tạo cán bộ hiện nay và sau này của Đảng” [105, tr.58]; khắc phục mọi khó khăn để tổ chức học tập văn hóa và chính trị ở cơ quan phải thường xuyên, liên tục; Tiểu ban Giáo dục và tiểu ban Huấn học thuộc Ban Tuyên huấn Trung ương Cục miền Nam có trách nhiệm cung cấp tài liệu sách giáo khoa, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Chỉ thị 23/CTNT và báo về Thường vụ Trung ương Cục miền Nam.

Ngày 10/04/1972, Thường vụ Trung ương Cục miền Nam chỉ đạo công tác xây dựng và củng cố chính quyền cách mạng ở vùng làm chủ và vùng giải phóng ở miền Nam. Trung ương Cục miền Nam chỉ rõ sau cuộc Tiến công chiến lược 1972, quân và dân miền Nam giải phóng nhiều nơi và trong thời gian tới sẽ có nhiều tỉnh được giải phóng cho nên phải khẩn trương xây dựng và phát huy quyền lực của chính quyền cách mạng ở các vùng được giải phóng. Một trong năm nhiệm vụ công tác cụ thể của chính quyền cách mạng ở thôn xã là: “Chăm lo công tác y tế, bảo sanh, trường học và các hoạt động văn nghệ lành mạnh chống lại các ảnh hưởng văn hóa đồi trụy ngoại lai” [138, tr.218].

Dưới sự chỉ đạo của Trung ương Cục miền Nam, hoạt động văn nghệ được đẩy mạnh, nhất là sau Hiệp định Paris năm 1973, lúc này các cán bộ làm công tác văn nghệ của Trung ương Cục miền Nam không chỉ bó hẹp trong phạm vi ở căn cứ địa mà đã toả đi khắp các chiến trường, vào các đô thị, vùng tạm chiếm, kể cả đi tham gia các hoạt động triển lãm, biểu diễn quảng bá mỹ thuật cách mạng ở nước ngoài nhằm khích lệ tinh thần đấu tranh của cán bộ, chiến sĩ và nhân dân trên khắp miền Nam. Qua đó, góp phần đẩy mạnh đấu tranh với địch, tiến tới giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Trong chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, Đoàn ca múa miền Nam và Đoàn Múa hát Giải phóng đều tích cực tham gia chiến dịch.

Trong lĩnh vực hội họa, từ năm 1969, các họa sĩ sau khi đi khắp các khu tỉnh ở miền Nam đã lần lượt quay trở lại căn cứ Trung ương Cục miền Nam đem theo nhiều sáng tác có giá trị, với các thể loại: ký họa, tranh sơn dầu, tranh màu nước... Giữa năm 1969, khi Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ra đời, Phòng Hội họa Giải phóng đã tiến hành tổ chức cuộc triển lãm tranh nhân sự kiện này. Toàn bộ họa sĩ của Phòng Hội họa Giải phóng, gồm cả trưởng phòng là họa sĩ Thái Hà đã góp phần quan trọng vào thành công Đại hội Đại biểu Quốc dân diễn ra trên đất Tây Ninh khi gấp rút tham gia trang trí hội trường, đài liệt sĩ, phòng triển lãm trong khoảng thời gian một tháng chuẩn bị gấp rút trước ngày 6/6/1969, phản đối chuyến thăm của Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu gặp Tổng thống Mỹ Nixon ở Honolulu. Trong những năm 1971 - 1972, hàng loạt các tác phẩm hội họa ra đời như: *"Vượt thác trên sông"* (màu nước trên giấy, 1971) của họa sĩ Nguyễn Hoàng; *"Bên sông Vàm Cỏ"* (bút chì, màu nước trên giấy, 1972) của họa sĩ Chu Thảo; "Chính trị viên Chi, bảo vệ cứ" (1972), *"Chiến sĩ Thành, cối chót chặn đường 13"* (1972), *"Tranh thủ cắt tóc"* (1972) đều sử dụng bút chì, màu nước trên giấy trong sáng tác của họa sĩ Tạ Thu... Đầu năm 1973, sau Hiệp định Paris, quân Mỹ rút khỏi miền Nam Việt Nam, các họa sĩ: Trang Phụng, Cổ Tấn Long Châu, Thanh Châu, Tấn Lực, Nguyễn Ngoãn, Phạm Đỗ Đồng, Nguyễn Văn Kính, Chí Hiếu... đã sáng tác nhiều tác phẩm ghi lại năm tháng chống Mỹ hào hùng của quân dân ở các tỉnh B2. Cuối năm 1973 - đầu năm 1974, các tác phẩm của các họa sĩ Phòng Hội họa Giải phóng đã được triển lãm ngay tại căn cứ giải phóng. Riêng nữ họa sĩ Đặng Ái Việt được cử ra Bắc dự Đại hội Phụ nữ toàn quốc phụ trách Triển lãm ảnh Phụ nữ miền Nam đánh giặc và thắng giặc bằng ba mũi giáp công: Chính trị - Vũ trang - Binh vận.

Trong lĩnh vực văn học, dưới sự lãnh đạo của Tiểu ban Văn nghệ Trung ương Cục miền Nam, nền văn học cách mạng ở giai đoạn 1969 - 1973 đạt bước phát triển. Trước hết là sự mở rộng nhanh chóng phạm vi phản ánh hiện thực, văn học bám vào những vùng đất nóng bỏng với những chiến công và sự tích anh hùng. Mặt khác, văn học nâng dần sức khái quát, đúc kết từ những nhật ký, ghi chép, những quan sát riêng lẻ của các nhà văn, nhà thơ, các cán bộ trong đội ngũ làm công tác văn nghệ trực tiếp sát cánh với các chiến sĩ, nhân dân trên các trận

tuyến lớn. Chưa bao giờ hình ảnh chiến đấu và cuộc sống của quân và dân trên các chiến trường nóng bỏng lại được phản ánh trong các trang viết với đường nét sống động, chân thực và hào hùng như vậy. Một cuộc sống trong chiến tranh nhưng là một cuộc chiến tranh chính nghĩa, có hy sinh, có mất mát nhưng trái ngược lại, không ủy mị mà mang âm hưởng, cảnh sắc đầy hào hùng, lạc quan, niềm tin vào chiến thắng.

Văn học phát triển với nhiều thể loại: truyện ngắn, thơ, phóng sự, bút ký, phóng sự... Đồng thời, với sự nở rộ của nhiều tài năng văn học ở vùng giải phóng, Ban Văn hoá văn nghệ tiêu biểu có các nhà trí thức như: nhà thơ Viễn Phương, nhà thơ Hồ Thiện Ngôn, nhà thơ Giang Nam, nhà thơ Lữ Phương (Thứ trưởng Bộ Văn hoá - Thông tin Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam), nhà thơ Nguyễn Khắc Vĩ (Ủy viên Liên minh các lực lượng dân tộc dân chủ và hoà bình khu Sài Gòn - Gia Định)... Các đồng chí trên có vai trò quan trọng trong tham gia ý kiến chỉ đạo phong trào văn nghệ, văn học, báo chí, viết bài cho Đài phát thanh Giải phóng.

Nhiều tác phẩm thấm đẫm giá trị hiện thực, lột tả được sự đau thương đến tột cùng, sự căm thù giặc sâu sắc, sự hy sinh, chịu đựng trong chiến tranh không gì thấm với nỗi đau mất nước và chân lý “Không gì quý hơn độc lập, tự do”, nhưng cũng chứa đựng sự lạc quan cách mạng và lãng mạn cuộc sống trong ánh sáng của cách mạng xã hội chủ nghĩa: Văn xuôi có “*Giấc mơ của ông lão vườn chim*” (1969) của Anh Đức; “*Bông cẩm thạch*” (1969) của Nguyễn Quang Sáng; “*Thuở ấy hôm nay*” trong tập “*Mùa nắm tràm*” (1970) của Đinh Quang Nhã; “*Rừng U Minh*” (1970) của Trần Hiếu Minh; tập “*Đêm Tháp Mười*” (1972) của Lê Văn Thảo; “*Quật khởi*” của Minh Khoa. Trường ca tiếp tục phát triển: “*Người anh hùng Đồng Tháp*” (1969) của Giang Nam, “*Bài ca khởi nghĩa*” (1970) và “*Hành trình*” (1972) của Hưởng Triều (tức Trần Bạch Đằng)...

Hội Văn Nghệ Giải phóng miền Nam ở các tỉnh B2 đã tham gia ba cuộc thi thơ do báo Văn nghệ tổ chức vào các năm 1966, năm 1969 - 1970, năm 1972 - 1973, đây là những mốc thời gian gắn liền với bước phát triển thơ của các nhà thơ trẻ đầy nhiệt huyết. Tiếng nói của thơ đã lan tỏa sâu rộng trong quần chúng. Một không khí phấn khởi diễn ra trong cán bộ, chiến sĩ và các nhà thơ, quần chúng yêu

thơ: “Sinh hoạt phong phú và sôi nổi của thơ chống Mỹ đã tạo nên hình ảnh đẹp của dân tộc ta-một dân tộc vừa đánh giặc vừa làm thơ” [146, tr.130].

Trong lĩnh vực Điện ảnh, năm 1969, Bộ Văn hóa Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã bổ nhiệm đạo diễn Khương Mễ làm Cục trưởng Cục điện ảnh giải phóng. Cũng trong năm 1969, đế quốc Mỹ triển khai chiến lược “Việt Nam hoá chiến tranh”, mở rộng chiến tranh ra toàn Đông Dương, chúng tăng cường đánh phá đường Hồ Chí Minh. Điều này ảnh hưởng rất lớn tới việc chuyển phim ra Bắc để lồng tiếng. Phim gửi ra Bắc gặp rất nhiều khó khăn và mất nhiều thời gian hơn trước, dẫn tới việc khi chiếu được phim cũng đã làm giảm đi tính thời sự. Xưởng phim Giải phóng đã chủ trương tự làm tiếng cho các bộ phim, nhân bản in hàng loạt bản phim 16mm cung cấp cho mạng lưới các đội chiếu phim trong vùng giải phóng một cách kịp thời. Trước tình hình trên, suốt trong hai năm 1970 - 1971, Cục Điện ảnh Việt Nam đã nghiên cứu thành công, chế tạo ra các thiết bị chủ yếu như máy in tiếng quang học 16mm, máy chiếu đồng bộ 16mm, máy CT4 in phim hình và tiếng quang 16mm... và tìm cách vận chuyển các thiết bị làm phim vào tận Xưởng phim Giải phóng vào đầu năm 1972. Nhờ được bổ sung cán bộ kỹ thuật cùng các thiết bị làm phim, đồng thời huy động sự giúp đỡ của bà con Việt kiều, Xưởng phim Giải phóng đã có thể hoà âm, thu tiếng, lồng tiếng cho phim ngay tại chiến trường. Đây là sự kiện đánh dấu điện ảnh cách mạng ở các tỉnh B2 bước sang trang mới. Bộ phim được đạo diễn kiêm giám đốc xưởng phim Mai Lộc chọn làm tiếng đầu tiên là “Tiếng hát học đường” của đạo diễn Lê Văn Duy, cô Liêm - một nữ phát thanh viên của Đài phát thanh Giải Phóng được mời đọc thuyết minh cho bộ phim, giọng phát thanh viên hoà trong tiếng hát bài “Dậy mà đi” thôi thúc tinh thần chiến đấu của quân dân B2.

Năm 1973, Xưởng phim Giải phóng cho ra đời hàng chục bộ phim thời sự như: “*Tuổi trẻ Sài Gòn*”, “*Những bước khởi đầu*”, “*Trên một cung đường*”, “*Ngon đèn đứng gác*”, “*Đón những người chiến thắng trở về*”, “*Tội ác Mỹ - Thiệt sau Hiệp định Paris*”,... công chiếu tại vùng giải phóng, kịp thời phục vụ nhân và dân, cán bộ chiến sĩ. Qua đó, góp phần khích lệ tinh thần hăng hái công tác và chiến đấu. Tháng 7/1973, tại Xa Mát tỉnh Tây Ninh, phòng thu âm cơ động của Xưởng phim Giải phóng lần đầu tiên thu chương trình ca nhạc của Đoàn Văn

công Quân Giải phóng tại Đại hội Đoàn Thanh niên Nhân dân Cách mạng Việt Nam. Băng nhạc này đã được gửi ra Bắc biểu Chủ tịch Tôn Đức Thắng. Ngay sau khi giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, những bộ phim được sản xuất trong căn cứ địa Tây Ninh tiếp tục được phát sóng cho nhân dân miền Nam và cả nước xem. Đây thực sự là những thước phim lịch sử quý báu vì đã ghi nhận một cách chân thực, sinh động những chiến công và sự anh dũng, quả cảm của quân dân ở các tỉnh B2. Đồng thời, tố cáo những tội ác của đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn. Để có được những thước phim chân thật và đầy sinh động này, các anh chị em trong Xưởng phim Giải phóng thuộc Ban Tuyên huấn Trung ương Cục đã không quản ngày đêm xông pha trên trận địa, vượt qua những thử thách, khó khăn, thiếu thốn về phương tiện, kỹ thuật, phải đổi cả xương máu và tính mạng để hoàn thành nhiệm vụ được giao phó.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Điện ảnh Giải phóng B2 đã dựa trên những kinh nghiệm chuyên môn và phát huy truyền thống chiến đấu của điện ảnh bùng binh Nam Bộ trong cuộc kháng chiến chống Pháp để hoàn thành nhiệm vụ, đạt được những thành tích nghệ thuật quan trọng, góp phần làm nên chiến thắng của dân tộc. Có được thành tích này là nhờ sự lãnh đạo của Trung ương Đảng, trực tiếp là Trung ương Cục miền Nam, của đội ngũ cán bộ điện ảnh giàu kinh nghiệm, tài năng như Mai Lộc, Trần Nhu, Vũ Sơn, Nguyễn Hiền... và sự đồng lòng của toàn thể cán bộ, chiến sĩ và nhân dân ở các tỉnh B2.

Trong phong trào xây dựng đời sống mới, từ sau Mậu Thân năm 1968, xuất hiện một số tiêu cực như: quân phong, quân kỷ lỏng lẻo, tinh thần chiến đấu của cán bộ, chiến sĩ ở một số nơi rệu rã, tâm lý chán nản, giảm sút niềm tin và ý chí chiến đấu. Trước thực trạng trên, căn cứ Nghị quyết thứ 9 (7/1969), Chỉ thị số 05/CT.74 (20/4/1974) của Trung ương Cục miền Nam, các đồng chí lãnh đạo của các Khu tổ chức học tập và chấn chỉnh tác phong, kỷ luật, ý chí chiến đấu trong các đơn vị, xây dựng kỷ luật mới, lối sống tích cực cho cán bộ, chiến sĩ và nhân dân tại căn cứ địa, vùng giải phóng.

Từ năm 1969 đến 1972, các cán bộ, chiến sĩ quân giải phóng tiên phong đi đầu trong phong trào xây dựng “đời sống mới”, từ các khu, tỉnh tới thôn, ấp khắp các căn cứ địa, vùng giải phóng thực hiện xây dựng “đời sống mới” trong đời sống

của cán bộ, chiến sĩ và nhân dân. Cán bộ, chiến sĩ đã tiến hành vận động nhân dân vùng giải phóng thực hiện, thúc đẩy phong trào xây dựng “đời sống mới” sâu rộng, phát triển mạnh mẽ trong nhân dân. Cán bộ, chiến sĩ bắt tay vào việc hỗ trợ nhân dân ở chiến khu, vùng giải phóng loại bỏ các tập tục mê tín dị đoan, bài bạc, rượu chè, hỗ trợ nhân dân lợp những căn nhà lá, nhà gỗ, mở những con đường đất, dựng một số cây cầu gỗ vững chãi. Cán bộ y tế tích cực hướng dẫn bà con thực hiện ăn chín uống sôi, vệ sinh sạch sẽ và đi khám chữa bệnh ở các trạm xá. Cán bộ giáo dục tích cực động viên nhân dân tham gia các lớp học bình dân học vụ, nhất là các lớp xoá mù chữ cho người lớn. Hằng đêm, bà con vẫn quây quần sinh hoạt, xem các đội văn công biểu diễn, theo dõi tin tức trên các trang báo, phát thanh về tin tức chiến thắng của quân ta.

Từ năm 1973 đến năm 1975, ở vùng giải phóng Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ:

“lớp tuổi thanh thiếu niên nhi đồng học hành rất tiến bộ. Những thói hư tật xấu mà các em nhiễm phải khi còn trong vùng kềm kẹp của Mỹ Thiệu đã và đang bị tẩy sạch. Vấn đề lợm được của rơi trả lại cho người đã mất đã trở thành thói quen đạo đức của học sinh. Vấn đề thương yêu giúp đỡ coi trọng người lao động người già cả, các em nhỏ đang được nâng lên thành nếp sống hằng ngày” [119, tr.81].

Ngoài ra, vấn đề bình đẳng nam nữ được chú trọng, lấy ví dụ điển hình như ấp Sóc Tràm, xã Hùng Hòa, huyện Tiểu Cầu của tỉnh Trà Vinh - T2: xã có 15 ấp thì 8/15 ấp của xã tập trung đồng bào Khmer [120, tr.201]; những năm đầu việc học tập hầu như chỉ thu hút được sư sãi và nam giới, việc phụ nữ theo học lớp bình dân học vụ với nam, nhất là lớp học tại chùa có sư sãi theo học rất khó khăn vì theo phong tục của đồng bào Khơ-me sư sãi không được ngồi chung với phụ nữ, giữa nam nữ nhất là sư sãi không muốn học chung với nữ vì e học kém mất cỡ, tách ra thì thiếu giáo viên. Do đó, cán bộ Tiểu ban Giáo dục xã và các cấp chính quyền xã, cán bộ địa phương đã làm tốt công tác tư tưởng nhận thức của mọi người về ý thức giai cấp, động viên tinh thần dân tộc, sự cần thiết của học tập, người dân tộc có văn hóa mới phát huy được quyền làm chủ và bình đẳng giữa các dân tộc, bình đẳng giới.

Sau ngày giải phóng, các cấp ủy Đảng, chính quyền lãnh đạo, cùng các tầng lớp nhân dân ở cả đô thị và vùng nông thôn thực hiện quyền làm chủ thật sự của nhân dân, xây dựng chính quyền mới bằng cách phát hành rộng rãi các loại sách, báo, văn nghệ, mở cuộc vận động bài trừ văn hóa đồi trụy, làm vệ sinh nơi ở sạch đẹp.

3.2.3. Chỉ đạo nội dung và phương thức hoạt động giáo dục

**** Xây dựng nội dung, chương trình giáo dục***

Dưới sự chỉ đạo của Trung ương Cục miền Nam, ngày 10/4/1972, Tiểu ban Giáo dục đề nghị Trung ương chi viện nhiều tài liệu sách vở và phương tiện in ấn sách. Tài liệu sách vở chủ yếu là: chương trình sách giáo khoa, các tài liệu nghiệp vụ và chuyên môn khác, tài liệu tham khảo nghiên cứu, bổ túc văn hóa, sách văn nghệ. Nội dung học tập chủ yếu là dạy văn hóa, các kiến thức về toán, lý, hóa, văn, sử, địa v.v... Các loại hình giáo dục phổ biến là giáo dục phổ thông, bình dân học vụ và đào tạo sư phạm; mở các trường, lớp tạm thời trong các căn cứ địa hoặc sơ tán vào nhà dân. Đối tượng được giáo dục, đào tạo là con em của cán bộ, chiến sĩ và nhân dân.

Trong quá trình đào tạo, bồi dưỡng giáo dục cho các địa phương, Tiểu ban Giáo dục I4 luôn có sự đổi mới, cải tiến nội dung và chương trình giảng dạy để phù hợp với tình hình và nhiệm vụ trong giai đoạn mới, cung cấp kiến thức cơ bản nhất cho học viên vừa làm nhiệm vụ công tác vừa đi học. Mặt khác, xây dựng trường bổ túc văn hóa và các trường phổ thông với hình thức tập trung thành những cơ sở giáo dục kiểu mẫu của vùng giải phóng như thành lập “Khu trường văn hoá L.71” (gồm trường phổ thông nội trú Lý Tự Trọng, trường bổ túc văn hóa tập trung cho cán bộ chiến sĩ).

Tháng 3/1974, Tiểu ban Giáo dục Trung ương Cục miền Nam tiến hành soạn thảo “Dự thảo phương hướng chỉ đạo công tác giáo dục năm 1974” đánh giá tình hình công tác giáo dục năm 1973, đồng thời đề ra phương hướng về nhiệm vụ và nội dung công tác giáo dục năm 1974. Nội dung chỉ đạo ở vùng giải phóng tập trung ở những điểm sau:

Về phong trào, ở lớp mẫu giáo: nghiên cứu và mở thí điểm một số lớp ở những cơ quan lớn, có đông các cháu. Lớp vỡ lòng, phổ thông: động viên nhân

dân tham gia xây dựng lớp vỡ lòng và lớp 1 ở ấp, bước đầu xây dựng hệ thống phổ thông cấp 1 ở một số xã có điều kiện, củng cố trường lớp phù hợp yêu cầu của địa phương. Đặc biệt chú ý đến khu vực căn cứ tỉnh, khu, nơi đồng bào dân tộc cố gắng huy động trên 80% học sinh đến lớp. Riêng ở căn cứ R, khẩn trương mở các trường phổ thông cấp I tập trung, trường phổ thông lao động cấp 2, 3; có thể mở trường đại học.

Về bình dân học vụ, tổ chức nhiều lớp bình dân ở xã ấp và cơ quan để xóa mù chữ cho nhân dân và công nhân viên, làm thí điểm một vài nơi rồi mở rộng ra diện trong thanh toán mù chữ. Gắn liền việc xóa nạn mù chữ với việc bổ túc văn hóa, trước hết bằng hình thức trường bán tập trung hoặc tập trung ở các xã lớn, cơ quan huyện, tỉnh, khu. Để làm tốt yêu cầu này, các địa phương cần tiến hành điều tra cơ bản về trình độ cán bộ và nhân dân. Đối với khu vực căn cứ, cần củng cố và mở hình thức trường cụm cho liên cơ quan.

Về chất lượng, các trường lớp phải dạy và học theo chương trình và sách giáo khoa do Tiểu ban Giáo dục R ban hành; phòng chuyên môn sẽ hướng dẫn cụ thể các địa phương trong thực hiện một số điều về quy chế. Đặc biệt, nghiên cứu vận dụng thích hợp một số điểm về đường lối phương châm giáo dục của Đảng: Nhà trường phục vụ nhiệm vụ chính trị, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất và sẵn sàng chiến đấu.

Cũng trong tháng 3/1974, Tiểu ban Giáo dục Trung ương Cục miền Nam đề ra “*Đề cương công tác giáo dục trong giai đoạn mới*”. Đề cương nhấn mạnh về quá trình tiến lên xây dựng một nền giáo dục dân tộc dân chủ:

“Nội dung dân tộc và dân chủ bao hàm nội dung tiến bộ. Nền giáo dục dân tộc dân chủ phải truyền thụ những kiến thức khoa học hiện đại, tư tưởng tiến bộ của nhân loại mà nền tảng là chủ nghĩa Mác - Lênin bách chiến bách thắng” [115, tr.49].

Việc xây dựng giáo dục vững mạnh một cách toàn diện với chức năng đào tạo con người, góp phần xây dựng văn hóa, đó là:

“giáo dục cần nỗ lực hơn bao giờ hết để góp phần xây dựng vùng giải phóng và căn cứ thật vững mạnh về các mặt, góp phần củng cố

chính quyền cách mạng đào tạo đội ngũ cán bộ, góp phần làm cho vùng giải phóng thật sự có sức hấp dẫn đối với nhân dân các vùng khác” [115, tr.51].

Nội dung công tác giáo dục ở các căn cứ địa và vùng giải phóng tập trung vào bốn vấn đề: giáo dục phổ thông, bình dân học vụ, giáo dục đại học và chuyên nghiệp, xoá bỏ tàn tích và ngăn chặn ảnh hưởng của văn hóa giáo dục địch vào vùng giải phóng đồng thời ra sức xây dựng lực lượng giáo dục (bộ máy giáo dục) cho vùng giải phóng.

Trung ương Cục miền Nam hết sức chú trọng phát triển giáo dục trong mối quan hệ với các lĩnh vực khác để xây dựng, củng cố và phát triển các căn cứ địa, vùng giải phóng một cách toàn diện. Hệ thống giáo dục cũng được củng cố, mở rộng từ Miền, khu tới tỉnh, huyện, xã, ấp. Các cấp học từ lớp vỡ lòng cho tới việc chuẩn bị mở một số trường đại học ở Miền, song song đó là đẩy mạnh xoá mù chữ tại các lớp bình dân học vụ cho nhân dân và cán bộ, chiến sĩ. Nét mới ở đây là việc: “nghiên cứu thí điểm mở các lớp mẫu giáo ở các cơ quan Miền, Khu, tỉnh (có điều kiện) để dần dần xây dựng thành hệ thống giáo dục trước tuổi học cho thế hệ trẻ và giải phóng sức lao động cho phụ nữ” [115, tr.52].

Đến ngày 5/4/1974, Tiểu ban Giáo dục Trung ương Cục miền Nam ban hành “*Bản Đề cương góp phần xây dựng vùng giải phóng (Nói rõ thêm công tác của ngành giáo dục ở xã)*” ra sức vận động nhân dân xây cất trường lớp, đào tạo giáo viên, tổ chức bình dân học vụ cho quần chúng và bổ túc văn hóa cho cán bộ, đảng viên, du kích. Bản Đề cương nhấn mạnh: *Về phong trào* mẫu giáo, nghiên cứu và mở thí điểm một số lớp ở những nơi có đông các cháu, động viên nhân dân tham gia xây dựng lớp vỡ lòng và xây dựng bước đầu hệ thống phổ thông cấp I ở một số xã có điều kiện. *Về bình dân học vụ*, quán triệt Chỉ thị 23/1968 và Chỉ thị 10/72 của Trung ương Cục miền Nam, năm 1974 để xoá mù chữ cho dân và công nhân viên cần cố gắng làm thí điểm ở vài nơi rồi mở rộng, gắn liền việc xoá mù chữ với việc bổ túc văn hóa. Điểm nổi bật năm 1974 là để đẩy mạnh củng cố phong trào bổ túc văn hóa cơ quan, các địa phương: “Khẩn trương việc điều tra cơ bản về trình độ cán bộ và nhân dân, làm từng khu vực, từng cơ quan,

nhút là cơ quan từ huyện trở lên để có kế hoạch xây dựng phong trào tiến lên vững chắc” [117, tr.68-69].

*** *Phương thức hoạt động giáo dục***

Sau một thời gian chuyển hướng hoạt động trong năm học 1969 - 1970, đến tháng 3/1971, Hội nghị Giáo dục toàn Miền được tổ chức nhằm xem xét toàn bộ tình hình với những chuyển biến về cục diện chiến trường miền Nam. Hội nghị đã khẳng định nhiệm vụ của giáo dục là góp phần chống phá kế hoạch bình định của địch, thông qua đó để xây dựng phong trào giáo dục; tiến hành triển khai giáo dục trên cả ba vùng chiến lược; thực hiện cùng lúc nhiệm vụ dạy và học cũng như phải đấu tranh chống lại văn hoá giáo dục của địch. Giáo dục cách mạng trong thời gian này tập trung vào các lớp bình dân học vụ và bổ túc văn hóa cho cán bộ, chiến sĩ. Từ sau Hội nghị, phong trào giáo dục trên toàn miền được đẩy mạnh, việc khôi phục, củng cố và phát triển giáo dục ở vùng giải phóng gắn liền với cuộc đấu tranh mở rộng vùng giải phóng, giành quyền làm chủ của nhân dân. Giải phóng đến đâu, mở trường lớp đến đó.

Ngày 30/12/1973, Thường vụ Trung ương Cục miền Nam ra Chỉ thị số 06/CT.73 *"Về phương hướng nhiệm vụ kế hoạch xây dựng kinh tế - văn hóa ở các vùng giải phóng và khu căn cứ năm 1974"*. Chỉ thị nêu lên phương hướng, nhiệm vụ giáo dục trong năm 1974 là phát triển hệ thống giáo dục toàn diện, phù hợp từng lứa tuổi và từng đối tượng, cụ thể:

“Mở rộng các trường lớp đào tạo cán bộ trung cấp và sơ cấp chuyên môn của các ngành ở Miền và các Khu tỉnh. Ở Miền, tổ chức trường sư phạm mẫu giáo, chuẩn bị điều kiện xây dựng trường bổ túc công nông và trường đại học sắp tới” [99, tr.165].

Điểm mới về nhiệm vụ của văn hóa - văn nghệ năm 1974 là: “Phát triển hoạt động văn nghệ quần chúng và các đoàn nghiệp dư, củng cố các đoàn chuyên nghiệp, phát triển công tác điện ảnh” [99, tr.165].

Dựa trên “Đề cương công tác giáo dục trong giai đoạn mới” của Tiểu ban Giáo dục Miền, ở miền Đông Nam Bộ, trong hai năm 1973 - 1974, Tiểu ban Giáo dục khu Sài Gòn - Gia Định đề ra nhiệm vụ cơ bản: Xây dựng và củng cố giáo dục ở các xã giải phóng Bắc Củ Chi bằng cách duy trì các nhóm học tập và lớp học để

thu hút hết trẻ đang độ tuổi đi học đến lớp. Tính đến tháng 4/1974, vùng giải phóng Củ Chi đã: “xây dựng được hai trường phổ thông cấp I ở An Phú và Phú Mỹ Hưng (tổng số 16 lớp, với 284 học sinh), 6 lớp bổ túc văn hoá ban đêm (với 60 học viên). Thành quả giáo dục này vẫn được giữ vững và tiếp tục phát triển cho đến ngày Củ Chi hoàn toàn giải phóng” [72, tr.131].

Thẩm quyền Nghị quyết số 12 của Trung ương Cục miền Nam c, với khí thế tấn công địch, phát huy kết quả đợt chỉnh huấn ở cơ quan, ngày 3/4/1974, Tiểu ban Giáo dục Trung ương Cục miền Nam đã tăng cường cử các đồng chí cán bộ phụ trách công tác giáo dục đi xây dựng vùng giải phóng nhằm:

“Tham gia xây dựng trường lớp phổ thông và bổ túc văn hóa ở xã ấp mình công tác. Tham gia tập huấn đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, giáo viên lớp vỡ lòng, lớp 1, 2 cho xã. Đặc biệt góp phần củng cố Tiểu ban giáo dục ở các xã. Nếu có điều kiện, cần đi sâu chỉ đạo thực hiện nâng cao chất lượng phong trào, thông qua các việc tập huấn, tổ chức Đội Thiếu niên, tổ giáo viên trong xã để làm. Đây là dịp rất tốt để học tập thực tế, rèn luyện quan điểm, lập trường và tác phong công tác. Đồng thời, mỗi đồng chí có ý thức nghiên cứu thực tế, đề xuất những vấn đề cho công tác chỉ đạo chung của ngành” [118, tr.66].

Cuối năm 1974, ở Tây Ninh, vùng giải phóng ngày càng được mở rộng, dân số về sống ngày càng đông, trường lớp được xây dựng mới nhiều, con em được vận động đi học tăng lên đáng kể. Vì vậy, năm 1974, giáo dục phát triển hơn:

“Vùng giải phóng toàn tỉnh có 23 trường học gồm: 167 lớp học, 178 giáo viên, 5.030 học sinh, 518 đội viên thiếu niên tiên phong và 17 ban giáo dục xã. Nếu so với cuối năm 1973 thì số lượng tăng: 15 trường học, 141 lớp học, 158 giáo viên, 3.847 học sinh, 503 đội viên thiếu niên, 11 ban giáo dục xã. Trường nội trú Hoàng Lê Kha lúc bấy giờ có 8 lớp học, 10 giáo viên và 146 học sinh; trường bổ túc văn hoá công nông từ tháng 5 - 1973 đến hết tháng 1 - 1975 đã mở liên tiếp 6 khoá, đào tạo 73 học viên. Phong trào bổ túc văn hoá trong cơ quan và phong trào bình dân học vụ phát triển mạnh. Đến cuối năm 1974 ngành bổ túc văn hóa đã có 69 lớp, với 68 giáo viên và 855 học viên” [72, tr.140].

Đầu năm 1975, Hội nghị Giáo dục toàn Miền diễn ra trong không khí tràn ngập phấn khởi giữa những thắng lợi to lớn của quân dân miền Nam trên cả ba mặt trận: chính trị, quân sự, ngoại giao: “Đại biểu của 5 khu và 21/27 tỉnh toàn miền” [61, tr.14] tham gia Hội nghị đã thể hiện quyết tâm vượt qua khó khăn, trở ngại, phát huy hết ý thức yêu nghề, yêu trò, chủ động kiên trì bám sát sự lãnh đạo của các cấp ủy và chính quyền địa phương, cùng toàn thể giáo viên, học sinh, học viên các đoàn thể và toàn dân ra sức thực hiện cho kỳ được Chỉ thị 01/CT-75 của Trung ương Cục, phục vụ tốt cho nhiệm vụ chính trị của Đảng trong giai đoạn mới.

Thời đoạn 1973 - 1975, vùng giải phóng ở các tỉnh B2 mở rộng nhanh chóng, dân cư ở đây ngày một đông. Do đó, nhu cầu học tập của con em, nhân dân và cán bộ, chiến sĩ không ngừng tăng. Điều này là một thử thách lớn cho sự lãnh đạo của Tiểu ban Giáo dục R. Để giải quyết tình trạng này, Tiểu ban Giáo dục đã có nhiều sáng kiến, chủ động nghiên cứu và tìm tòi nhiều biện pháp, giải pháp cụ thể, thiết thực để thực hiện tốt nhiệm vụ giáo dục theo Nghị quyết của Trung ương Cục miền Nam đề ra. Tuy nhiên, do nhiều khó khăn như thiếu lực lượng giáo viên, cơ sở vật chất còn nhiều hạn chế cho nên công tác giáo dục chưa đáp ứng đủ nhu cầu học tập của con em nhân dân ở một số vùng giải phóng. Tiểu ban Giáo dục và các cấp chính quyền đã rất nỗ lực trong việc sát cánh cùng nhân dân xây dựng trường học phổ thông phù hợp hoàn cảnh và điều kiện của từng địa phương, hướng tới mở trường đại học, trung cấp ở tỉnh, khu, đấu tranh chống nền văn hóa giáo dục nô dịch của địch, hướng tới tiếp quản các cơ sở giáo dục sau giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

3.2.4. Đấu tranh chống văn hóa, giáo dục phản động của địch

Từ sau năm 1968, phong trào văn nghệ phản chiến trong giới sinh viên diễn ra mạnh mẽ như: phong trào hát “Sử ca”, “Kháng chiến ca” ở các đô thị miền Nam có từ trước đó nay khởi động lại. Phong trào “Hát cho đồng bào tôi nghe” ra mắt (27/12/1969): “như ngọn lửa thiêng khơi thổi tinh thần dân tộc trong tim can của người dân Nam Bộ rồi bùng thành ngọn lửa đấu tranh yêu nước thiêu rụi kẻ thù xâm lược” [94, tr.143].

Trung ương Cục miền Nam đã cử cán bộ, văn nghệ sĩ rời các căn cứ địa, vùng giải phóng vào vùng ven, vùng đô thị để hỗ trợ phát triển phong trào văn nghệ của học sinh - sinh viên. Nhạc sĩ Huỳnh Minh Siêng bí mật gặp gỡ anh em ở vùng ven và cử các nghệ sỹ Thái Ly, Nguyễn Đồng Nai ra hỗ trợ bồi dưỡng nghiệp vụ cho anh em ở vùng ven. Năm 1970, nhạc sĩ Huỳnh Minh Siêng cử đồng chí Hồ Bông về Ban Văn nghệ - Trí Vận của Thành ủy Sài Gòn, trực tiếp cùng Thành đoàn Thanh niên Khu ủy Sài Gòn - Gia Định hỗ trợ đào tạo trình diễn, sáng tác cho anh chị em ở đây. Nhờ đó, ngành Âm nhạc Giải phóng đã kịp thời phát hiện, bồi dưỡng một số tài năng âm nhạc là các nhạc sĩ, ca sĩ trưởng thành từ trong phong trào ca nhạc sinh viên đấu tranh.

Các lĩnh vực của văn hóa, nhất là lĩnh vực âm nhạc dưới sự lãnh đạo của Trung ương Cục đã tham gia tích cực vào phong trào Bảo vệ Văn hoá dân tộc, tham gia phong trào “Hát cho đồng bào tôi nghe”, “Nối vòng tay lớn”, “Sử ca”,... của học sinh - sinh viên ở các đô thị miền Nam chính là một trong những hình thức tranh thủ đấu tranh công khai, nhận được sự trợ giúp đặc lực của văn nghệ sĩ cốt cán, dày dặn kinh nghiệm, chuyên môn ở căn cứ địa ra hỗ trợ vùng ven đô và nội đô.

Trong công tác giáo dục, từ năm 1971, Trung ương Cục miền Nam tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy trong công tác giáo dục ở vùng nông thôn; ngành giáo dục được xác định là một mũi tấn công chương trình bình định nông thôn của địch với các công tác cụ thể như:

"Đấu tranh để chi phối, cải biến các trường bình định, trường cộng đồng của địch. Biện pháp chính là dựa vào nhân dân mà nắm giáo viên, giáo dục và hướng dẫn họ dạy không phản động, dạy tiến bộ. Khuyến khích mở trường tư do người tiến bộ dạy. Nếu gặp giáo viên xấu, ngoan cố phải cảnh cáo và hướng dẫn nhân dân đòi giáo viên khác hoặc khéo léo đưa người của ta ra thay.

Hướng dẫn nhân dân tìm giáo viên, tổ chức nhiều hình thức học linh hoạt... Hướng dẫn dùng tài liệu để dạy, kể cả dùng tài liệu hợp pháp mà dạy với nội dung tiến bộ.

Cố gắng thu hút được thật nhiều trẻ em học trường ta, khỏi chịu ảnh hưởng của trường địch, đồng thời phải rất chú ý khắc phục khó khăn xóa nạn mù chữ và bổ túc văn hóa cho cán bộ, chiến sĩ, thanh niên và nhân dân lao động nói chung. Từng bước nâng cao chất lượng trước hết chú ý chất lượng tư tưởng, đạo đức chính trị.

Giúp đỡ thiết thực cho chi bộ biết vận động nhân dân, sử dụng các đoàn thể để làm các công việc nói trên" [106, tr.38].

Mặt khác, qua hai tiết mục "Giáo dục giải phóng và đô thị vùng lên" phát thanh hàng tuần và qua bản tin giáo dục phát hành hàng nửa tháng trên làn sóng phát thanh, Tiểu ban Giáo dục của Trung ương Cục tiến hành hướng dẫn các các cơ sở cách mạng đang sống trong lòng địch có kế hoạch ghi âm để làm tài liệu đấu tranh; các bài viết về quan điểm các bộ môn, về nền giáo dục xã hội chủ nghĩa được bí mật gửi vào thành thị để vận động giáo chức, học sinh, sinh viên.

Nếu như ở giai đoạn 1961 - 1968, Trung ương Cục miền Nam chủ trương tập trung duy trì trường lớp ở các căn cứ địa, vùng giải phóng, thì ở giai đoạn 1969 - 1975, nhất là từ năm 1971 trở đi, Trung ương Cục miền Nam chủ trương đấu tranh để "chi phối, cải biến" ngay chính các trường bình định, trường cộng đồng của địch với những biện pháp thực hiện rất cụ thể và quyết liệt. Hiện tượng văn hóa, giáo dục kháng chiến phát triển mạnh mẽ, không chỉ bó hẹp bằng hình thức bí mật, không chỉ tồn tại ở các căn cứ địa, vùng giải phóng mà tồn tại ngay trong lòng địch một cách công khai, nửa hợp pháp. Qua phong trào đấu tranh chống văn hóa, chống giáo dục phản động của địch, Trung ương Cục đã tập hợp đông đảo nhân dân tiến lên giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Tiểu kết chương 3

Từ năm 1969 đến năm 1971, công tác văn hóa, giáo dục ở B2 có nhiều biến động. Sau cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân năm 1968, cách mạng miền Nam ở tình thế khó khăn, tổn thất lớn. Tuy nhiên, dưới sự lãnh đạo của Trung ương Đảng, trực tiếp là Trung ương Cục miền Nam, sự thành lập Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam, sự phối hợp của chính quyền cách mạng các cấp, công tác văn hóa, giáo dục từng bước được phục hồi và vượt qua những năm tháng khó khăn nhất.

Từ năm 1972 trở đi, các căn cứ địa, vùng giải phóng ngày một mở rộng, khí thế cách mạng hừng hực. Dưới sự lãnh đạo của Trung ương Cục miền Nam, công tác văn hóa, giáo dục ở B2 trở nên sôi nổi, đa dạng về hình thức và nội dung thể hiện; đáp ứng nhu cầu chính trị, tư tưởng, văn hóa, giáo dục của cán bộ, chiến sĩ và nhân dân; trở thành một mặt trận quan trọng trong việc chống lại nền văn hóa, giáo dục nô dịch của Mỹ và chính quyền Sài Gòn.

Có thể nói, dưới sự lãnh đạo của Trung ương Cục miền Nam ông tác văn hóa, giáo dục giai đoạn này được nâng lên một tầm cao mới: hướng tới xây dựng nền văn hóa, giáo dục có tính chất xã hội chủ nghĩa; xây dựng con người mới xã hội chủ nghĩa, không những bồi dưỡng, nâng cao tri thức khoa học, mà còn bồi dưỡng những phẩm chất cao quý, bồi dưỡng khí chất chủ nghĩa anh hùng cách mạng để vượt qua mọi khó khăn, gian khổ, hy sinh, cùng cả dân tộc đưa sự nghiệp kháng chiến chống đế quốc Mỹ, cứu nước đến thắng lợi cuối cùng.

Những kết quả đạt được trong công tác văn hóa, giáo dục ở các căn cứ địa, vùng giải phóng B2 trong giai đoạn 1969 - 1975 thực sự đáng khích lệ, minh chứng cho sự lãnh đạo đúng đắn của Trung ương Đảng, Trung ương Cục miền Nam. Cùng các mặt trận quân sự, chính trị, binh vận,... mặt trận văn hóa, giáo dục đã góp phần làm nên thắng lợi của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân năm 1975, hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

Chương 4

NHẬN XÉT VÀ KINH NGHIỆM

4.1. NHẬN XÉT

4.1.1. Ưu điểm và nguyên nhân

4.1.1.1. Ưu điểm

Một là, Trung ương Cục miền Nam nhận thức ngày càng toàn diện, sâu sắc hơn về vai trò của văn hóa, giáo dục kháng chiến, kịp thời đề ra chủ trương về công tác văn hóa, giáo dục phù hợp diễn biến chiến tranh và nhiệm vụ cách mạng

Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, những năm 1961 đến năm 1975, Trung ương Cục miền Nam luôn quán triệt sâu sắc quan điểm của Đảng chủ trương giữ gìn các giá trị truyền thống tốt đẹp của cha ông, tiếp thu các giá trị văn hóa tiến bộ của nhân loại; đồng thời, xóa bỏ văn hóa bảo thủ, mê tín dị đoan, phong tục, tập quán, lễ nghi, tập tục cổ hủ lạc hậu ở các tỉnh B2. Dưới sự lãnh đạo của Trung ương Cục miền Nam, văn hóa, giáo dục ở các căn cứ địa, vùng giải phóng B2 là nền văn hóa, giáo dục mang bản chất cách mạng, tiến bộ, tôn trọng độc lập, tự do và bình đẳng của các dân tộc dựa trên nền tảng các giá trị, đặc điểm của nền văn hóa truyền thống Việt Nam.

Trung ương Cục miền Nam luôn xác định nền văn hóa, giáo dục ở các căn cứ địa, vùng giải phóng trên chiến trường B2 là nền văn hóa, giáo dục kháng chiến. Đó là nền văn hóa, giáo dục phục vụ nhiệm vụ chính trị của Đảng là chống chủ nghĩa thực dân kiểu mới của đế quốc Mỹ, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Trong quá trình lãnh đạo, Trung ương Cục miền Nam thể hiện sự nhất quán trong việc đề ra các chỉ thị, nghị quyết về công tác văn hóa, giáo dục mang tính liên tục, kế thừa và phát triển nền văn hóa, giáo dục kháng chiến.

Giai đoạn 1961 - 1965, sự ra đời của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam và Trung ương Cục miền Nam đã đánh dấu sự hình thành và phát triển văn hóa, giáo dục ở các căn cứ địa, vùng giải phóng B2. Trước tình hình, đế quốc Mỹ thi hành chiến lược “Chiến tranh đặc biệt”, Trung ương Cục miền Nam đẩy mạnh xây dựng, củng cố và mở rộng các căn cứ địa, vùng giải phóng căn đẫy mạnh về

mọi mặt công tác, trong đó có mặt trận văn hóa, giáo dục. Trung ương Cục miền Nam đề ra các chỉ thị, nghị quyết tập trung bài trừ nền văn hóa, giáo dục nô dịch; xây dựng nền văn hóa, giáo dục dân chủ, tiến bộ như: *“Chỉ thị một số vấn đề thuộc công tác tuyên văn giáo trước mắt (12/7/1961)”*, đã kế thừa các chỉ thị tuyên văn giáo trong những năm 1954 đến năm 1960 trong việc chỉ rõ luận điệu, thủ đoạn tuyên truyền phản cách mạng của đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn. Đánh giá ưu, nhược điểm công tác tuyên văn giáo; bước phát triển so với giai đoạn trước là việc chỉ ra công tác tuyên văn giáo đặt lên hàng đầu ở vùng giải phóng là làm cho quần chúng nhận thức rõ vùng giải phóng là “trung tâm” của phong trào chính trị, là ngọn cờ “hiệu triệu”, là tấm gương về sinh hoạt, tổ chức theo trật tự, tinh thần cách mạng. Nhân dân vùng giải phóng ra sức làm cho vùng giải phóng ngày càng củng cố, mở rộng, an toàn và vui tươi. Do đó, phải chú ý động viên quần chúng tham gia hoạt động văn hóa - văn nghệ, đảm bảo tuần phong mỹ tục, sinh hoạt vui tươi, lành mạnh, tạo nề nếp “đời sống mới”. Chỉ thị số 43/TV *“Đề cương công tác tuyên truyền năm 1963 (5/2/1963)”* có sự kế thừa nội dung trên của Chỉ thị công tác tuyên văn giáo các năm 1961, 1962 và đề ra điểm mới là phát động “phong trào học tập văn hóa”, đề cập vấn đề “con người mới” trong công tác tuyên truyền giáo dục ở vùng giải phóng nhằm tăng cường đạo đức cách mạng trong cán bộ, đảng viên thanh niên đồng thời chống lại văn hóa lai căng nô dịch, chống gom dân lập “ấp chiến lược” của địch.

Từ năm 1965 đến năm 1968, khi đế quốc Mỹ “leo thang” trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam, chiến trường B2 trở nên ác liệt hơn bao giờ hết. Lúc này, Trung ương Cục miền Nam ban hành các chỉ thị, nghị quyết về văn hóa, giáo dục tập trung vào vấn đề bảo vệ, củng cố căn cứ địa; giữ đất giữ dân, giữ thể trận; mở rộng vùng giải phóng, đập tan kế hoạch bình định của địch; mặt khác chủ động tấn công địch bằng cả ba mũi giáp công ba vùng chiến lược; thực hiện tổng tiến công, tổng công kích vào các đô thị ở miền Nam như: Nghị quyết *“Về công tác tư tưởng năm 1965 (4/1965)”* của Trung ương Cục miền Nam có sự kế thừa về nội dung “con người mới” trong công tác tư tưởng năm 1963 và cụ thể hóa nội hàm “con người mới”. Nếu các khái niệm “con người mới”, “con người xã hội chủ nghĩa” có nội hàm là những người có tri thức, đạo đức, sức khỏe, thẩm mỹ, có lý tưởng hoài

bảo lập thân, là con người vừa “hồng” vừa “chuyên” ở miền Bắc thì “con người mới” ở miền Nam có tư tưởng luôn hướng về cách mạng, kiên trung, trong sạch, hăng hái, dũng cảm, trung thực, phát huy chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong cuộc chiến đương đầu trực tiếp với đế quốc Mỹ.

Sau Mậu Thân năm 1968, Chỉ thị số 22/CTNT và Chỉ thị số 23/CTNT (3/7/1968) của Trung ương Cục miền Nam đều tập trung khắc phục những khó khăn, tổn thất sau Tổng tiến công và nổi dậy, khôi phục hoạt động công tác giáo dục ở các căn cứ địa, vùng giải phóng. Chỉ thị 22/CTNT nhấn mạnh xây dựng những điển hình về ấp, xã, huyện, tỉnh vùng giải phóng có nền giáo dục tốt, chú trọng giáo dục phổ thông và xóa nạn mù chữ. Chỉ thị 23/CTNT chú trọng việc nâng cao trình độ văn hóa, bổ túc văn hóa quy định giờ dạy và học cho cán bộ, nhân viên trong các ngành và quân đội ở các căn cứ địa, vùng giải phóng. Đánh giá Chỉ thị 22/CTNT, Tiểu ban Giáo dục Miền cho rằng: “sự ra đời của chỉ thị 22/CTNT có một ý nghĩa rất lớn trong việc xác định vị trí, phương hướng nội dung nhiệm vụ công tác giáo dục trong giai đoạn TCK TKN¹, đặc biệt là tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giáo dục” [112, tr.61].

Trong giai đoạn 1969 - 1975, đế quốc Mỹ thực hiện chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” và mở rộng chiến tranh sang Lào và Campuchia, tiến hành “giành được dân, kiểm soát được dân” thông qua chương trình “bình định” gây tổn hại lớn tới lực lượng cách mạng. Các nghị quyết, chỉ thị của Trung ương Cục miền Nam đề ra nhiệm vụ cách mạng là ra sức phát huy vai trò chính quyền cách mạng, xây dựng và mở rộng căn cứ địa, động viên sức chiến đấu của nhân dân. Từ năm 1972 trở đi, trước sự mở rộng của các căn cứ địa, vùng giải phóng ở thế liên hoàn, các nghị quyết, chỉ thị của Trung ương Cục miền Nam ra sức xây dựng chế độ dân chủ nhân dân, tạo thế và lực tiến tới chuẩn bị tổng tiến công và nổi dậy trên toàn miền Nam. Các nghị quyết, chỉ thị về công tác văn hóa, giáo dục của Trung ương Cục miền Nam trong giai đoạn này tập trung vào củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng phong trào văn hóa văn nghệ, giáo dục ở vùng giải phóng, xóa bỏ tàn tích văn hóa địch, xây dựng và phát triển toàn diện căn cứ địa. Chỉ thị số 06/CT.03 *"Về phương hướng nhiệm vụ kế hoạch xây dựng kinh tế - văn hóa ở các*

¹ Tổng công kích - Tổng khởi nghĩa.

vùng giải phóng và khu căn cứ năm 1974" (30/12/1973) nêu phương hướng xây dựng văn hóa ở căn cứ địa, vùng giải phóng trong năm 1974, nét mới là việc đẩy mạnh phát động văn nghệ quần chúng, phát triển hệ thống giáo dục toàn diện. Chỉ thị số 05CT.74 *"Tăng cường giáo dục chính trị, rèn luyện đạo đức, tác phong của cán bộ, chiến sĩ, nhân viên trong cơ quan, bộ đội, ngăn ngừa và chống mọi biểu hiện tiêu cực trong đời sống xã hội, xây dựng trật tự mới và nếp sống lành mạnh, góp phần tích cực vào việc xây dựng căn cứ và vùng giải phóng Bình Phước, Tây Ninh"* (20/4/1974) đề cao việc tăng cường giáo dục chính trị, rèn luyện đạo đức, tác phong của cán bộ, chiến sĩ, nhân viên trong cơ quan, bộ đội, xây dựng trật tự mới và nếp sống mới ở căn cứ địa, vùng giải phóng Tây Ninh. Chỉ thị số 01/CT-75 *"Về phát triển mạnh mẽ sự nghiệp giáo dục ở vùng giải phóng"* (27/1/1975) cụ thể hóa nội hàm "nền giáo dục dân chủ nhân dân". Đây là một trong những biểu hiện của việc phát huy bản chất tốt đẹp của chế độ ta đã đề ra ở Chỉ thị số 09/CT-74 *"Về phương hướng nhiệm vụ xây dựng kinh tế văn hóa ở vùng giải phóng và khu căn cứ năm 1975"* (8/11/1974) trước đó, khắp nơi mở trường lớp, chuẩn bị cho thời cơ mới. Tiểu ban Giáo dục thuộc Ban Tuyên huấn của Trung ương Cục miền Nam hàng năm đều có các báo cáo sơ kết 6 tháng, một năm, hai năm như: *"Dự thảo đề cương tổng kết Báo cáo tóm tắt tình hình ngành giáo dục năm 1971 (1971)"*; *"Dự thảo Báo cáo Tổng kết công tác năm 1972 (17/12/1972)"*; *"Báo cáo sơ kết công tác giáo dục miền Nam Việt Nam 6 tháng đầu năm 73 (5/8/1973)"*; *"Đề án công tác giáo dục trong giai đoạn mới (3/1974)"*; *"Đề án phát triển mạnh mẽ sự nghiệp giáo dục hai năm 1975-1976 trong vùng giải phóng (1/1975)"*,... Trung ương Cục miền Nam chủ động, chỉ đạo công tác văn hóa, giáo dục gắn liền với thực tiễn chiến trường, với địa bàn lãnh đạo; đưa văn hóa, giáo dục ở các căn cứ địa, vùng giải phóng trở thành nền văn hóa, giáo dục kháng chiến, phục vụ nhiệm vụ chính trị của Đảng. Số lượng các chỉ thị, nghị quyết được Trung ương Cục miền Nam đề ra về văn hóa, giáo dục tăng dần theo các năm. Đa số các chỉ thị, nghị quyết đều được đánh máy bằng máy cơ, trên giấy sếp, in stensil, đặc biệt có sự điều chỉnh nội dung phù hợp theo từng giai đoạn của cuộc kháng chiến.

Trung ương Đảng, trực tiếp là Trung Cục miền Nam không chỉ phát huy mối liên hệ chặt chẽ giữa mặt trận văn hóa, giáo dục với mặt trận chính trị, mà còn với các mặt trận khác như: quân sự, ngoại giao,... Từ chỗ không có kênh đàm phán chính thức (trước 1968), đến giai đoạn 1968 - 1973, ta duy trì cuộc đàm phán dài nhất lịch sử thế giới. Sự chuyển dịch từ xóa mù chữ đơn thuần sang đào tạo đại học, cử nhân văn khoa để chuẩn bị tiếp quản Sài Gòn. Sự thay đổi vị thế của các công tác văn hóa, giáo dục kháng chiến không phải là sự ngẫu nhiên mà là kết quả của sự tác động biện chứng từ các nhân tố khách quan và chủ quan. Mậu Thân 1968 là nhân tố then chốt nhất. Sự kiện này chứng minh Mỹ không thể thắng bằng quân sự, buộc họ phải tìm giải pháp chính trị. Điều này trực tiếp đưa Ngoại giao lên vị trí hàng đầu. Nghị quyết Trung ương 14 (1/1968) và sau đó là các chỉ đạo năm 1969 - 1970 đã kịp thời điều chỉnh phương châm "vừa đánh vừa đàm". Việc Mỹ không thể hủy diệt tiềm lực kinh tế miền Bắc đã tạo điều kiện cho công tác Kinh tế và Giáo dục tại hậu phương phục hồi mạnh mẽ trong giai đoạn 1969 - 1972, tạo đà cho sự chi viện khổng lồ. Sự lớn mạnh của phong trào phản chiến toàn cầu là nhân tố "thiên thời" giúp công tác Văn hóa và Ngoại giao phát huy tác dụng tối đa. Nếu không có làn sóng phản đối chiến tranh tại Mỹ, tiếng nói ngoại giao của Việt Nam tại Paris sẽ thiếu đi sức nặng ngàn cân [11]. Sự thấu hiểu và ủng hộ của bạn bè quốc tế (như các trí thức, nghệ sĩ) đã biến văn hóa thành cầu nối chính trị hiệu quả. Sau hơn 10 năm xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc (1954 - 1965) và tiếp tục trong chiến tranh, hệ thống giáo dục đã "đơm hoa kết trái". Lớp thanh niên được đào tạo bài bản đã trưởng thành, đủ sức vận hành vũ khí hiện đại và quản lý kinh tế thời chiến, trực tiếp chi viện cho miền Nam. Đây là nhân tố nền tảng nâng cao hiệu quả của công tác Quân sự và Kinh tế. Sự nhuần nhuyễn trong việc kết hợp Quân sự - Chính trị - Binh vận đã đạt đến trình độ nghệ thuật. Trung ương Đảng, trực tiếp là Trung ương Cục miền Nam đã biết dùng đòn bẩy này để kích thích đòn bẩy kia (dùng văn hóa, giáo dục để thúc đẩy ý chí chiến đấu, dùng thắng lợi quân sự để thúc đẩy ngoại giao, dùng ngoại giao để bảo vệ thành quả quân sự và kinh tế). Từ đó, tạo tiền đề chuẩn bị cho cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Xuân năm 1975, tiến tới giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Hai là, Trung ương Cục miền Nam chỉ đạo linh hoạt, sáng tạo công tác văn hóa, giáo dục ở các căn cứ địa, vùng giải phóng B2

Trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Trung ương Cục miền Nam đã xây dựng, củng cố và mở rộng bộ máy tổ chức văn hóa, giáo dục từ Miền, khu tới tỉnh, huyện, xã; đề ra nội dung chỉ đạo bám sát thực tiễn chiến trường B2; xây dựng được đội ngũ cán bộ, văn nghệ sĩ, giáo viên trung thành tuyệt đối vào Đảng, phụng sự đất nước và nhân dân, giàu nhiệt huyết, ham học hỏi và không ngừng trau dồi chuyên môn; luôn chú trọng kêu gọi các tầng lớp nhân dân đoàn kết đồng lòng tham gia ủng hộ kháng chiến, tham gia phong trào văn nghệ quần chúng sâu rộng. Trung ương Cục miền Nam đã phát động phong trào sáng tác văn học, nghệ thuật và biểu diễn ca, múa, nhạc, kịch ở khắp các địa phương B2, phát động phong trào bình dân học vụ, phong trào xây dựng đời sống mới, đề cao vai trò tích cực của các cơ quan, đoàn thể và quần chúng nhân dân trong nhiệm vụ xây dựng và phát triển văn hóa, giáo dục... Chính vì vậy, những chủ trương, chính sách của Trung ương Cục miền Nam về văn hóa, giáo dục nhận được sự hưởng ứng, tham gia mạnh mẽ của các lực lượng cách mạng và quy tụ rộng rãi các tầng lớp nhân dân ở các căn cứ địa, vùng giải phóng.

Các ban, ngành trực thuộc Trung ương Cục miền Nam và các cấp chính quyền ở các địa phương B2 đã tích cực vận động, hướng dẫn nhân dân một nếp sống, lối sống mới, nâng cao đời sống và trình độ dân trí của nhân dân trong những hoạt động kinh tế, chính trị và văn hóa, giáo dục; áp dụng những tiến bộ của khoa học vào sản xuất kinh tế, y tế, xã hội. Trung ương Cục miền Nam nhận định đại bộ phận quân và dân ở các tỉnh B2 lúc này trình độ dân trí còn thấp. Do đó, ngoài phổ cập kiến thức cơ bản cho quân dân B2 trên các lĩnh vực của văn hóa, giáo dục; cần phát huy năng lực sáng tạo của nhân dân, tạo ra nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc bắt nguồn từ chính nhân dân. Nhân dân là chủ thể sáng tạo và cũng là chủ thể tiếp nhận văn hóa, giáo dục; cần phát hiện và bồi dưỡng tài năng trong nhân dân.

Trong quá trình lãnh đạo và tổ chức thực hiện công tác văn hóa, giáo dục tại các căn cứ địa, vùng giải phóng, Trung ương Cục miền Nam luôn nhận được sự chi viện kịp thời về nhân sự cũng như các trang thiết bị, phương tiện kỹ thuật của Trung ương Đảng, của các bộ, ban ngành văn hoá, giáo dục từ miền Bắc vào. Hầu hết các

cán bộ, nhân viên được chi viện từ Bắc vào Nam là những cán bộ, nhân viên giàu nhiệt huyết, yêu nghề, có lý tưởng cách mạng vững vàng, không quản gian khó, sẵn sàng hy sinh vì Tổ quốc, vì miền Nam ruột thịt. Hàng vạn cán bộ, nhân viên, thanh niên xung phong Nam tiến, trong đó có nhiều cán bộ cách mạng từng trải, giàu kinh nghiệm, là những trụ cột của công tác văn hoá, giáo dục bùng biến trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp. Đặc biệt là sự tham gia, đóng góp to lớn của giới trí thức yêu nước, có nhiều đồng chí đã du học ở nhiều nơi trên thế giới nay tình nguyện trở về nước, vào các căn cứ địa, vùng giải phóng tham gia cùng các lực lượng cách mạng. Đội ngũ trí thức có một vị trí và vai trò vô cùng quan trọng, có nhiều đóng góp to lớn trong sự nghiệp kháng chiến chống thực dân Pháp trước đây cũng như trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của dân tộc ta. Vì vậy, tập hợp và phát huy mọi nguồn lực của dân tộc vào kháng chiến chống Mỹ, trong đó có nguồn lực trí tuệ và đội ngũ trí thức là việc làm cấp thiết.

Từ sau phong trào Đồng khởi và sự ra đời của Trung ương Cục miền Nam, văn hóa, giáo dục ở các căn cứ địa, vùng giải phóng trên chiến trường B2 được hình thành và ngày càng phát triển. Một số nhà trí thức sống dưới chế độ của chính quyền Sài Gòn ở các thành thị miền Nam có thiện cảm với cách mạng, có tấm lòng yêu nước đã rời bỏ các đô thị vào căn cứ địa, vùng giải phóng. Trung ương Cục đã sớm nắm bắt được vai trò, vị trí cũng như tâm tư, nguyện vọng của giới trí thức, qua đó động viên, khích lệ để phát huy tối đa tiềm lực, khả năng cách mạng của họ.

Mặc khác, do chiến tranh ác liệt, đất nước bị chia cắt, lại ở xa sự chỉ đạo Trung ương Đảng cho nên trước những chuyển biến mau lẹ của cách mạng, tương quan giữa ta và địch, Trung ương Cục đã dựa trên sự kế thừa nền văn hóa, giáo dục truyền thống; những đặc thù về địa hình, dân cư và tình hình cách mạng ở mỗi địa phương ở các tỉnh B2, để từ đó đề ra các giải pháp tháo gỡ những khó khăn trong xây dựng, phát triển văn hóa, giáo dục ở các căn cứ địa, vùng giải phóng trên chiến trường B2. Điều này được thể hiện rất rõ ở lĩnh vực giáo dục, trong Tổng tiến công và nổi dậy Mậu Thân năm 1968, Tiểu ban Giáo dục thuộc Ban Tuyên huấn Trung ương Cục miền Nam đã có những sáng tạo trong hoạt động dạy và học. Nhờ đó, mới có thể duy trì được phong trào giáo dục trong tình hình chiến tranh rất ác liệt và đang ở giai đoạn quyết liệt nhất. Lúc này trường lớp phân tán

hoặc bị bom đạn địch tàn phá, các giáo viên phải đến từng xóm từng nhà để dạy học sinh, giờ dạy tùy theo hoàn cảnh địa phương. Tiêu biểu như ở Thuận Điền, Giồng Trôm, Bến Tre giáo viên dạy học từ 3 giờ sáng đến 6 giờ sáng.

Sau Mậu Thân năm 1968, để khôi phục hoạt động dạy và học, tăng cường công tác giáo dục trước yêu cầu của tình hình mới, Trung ương Cục miền Nam ra Chỉ thị số 22/CTNT *"Về tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đối với công tác giáo dục"*, Chỉ thị số 23/CTNT *"Về vấn đề lãnh đạo và tổ chức tốt việc học tập văn hóa tại các cơ quan Năm Trường"*. Những chỉ thị này đã cho thấy sự nhạy bén, năng động và sáng tạo của Trung ương Cục miền Nam khắc phục kịp thời tình trạng sút kém trong phong trào giáo dục ở vùng giải phóng sau cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Mậu Thân.

Từ sau năm 1970, các căn cứ địa, vùng giải phóng ngày càng mở rộng, dân cư ngày càng đông dẫn tới nhu cầu học tập của con em nhân dân ở đây ngày càng tăng. Để đáp ứng việc mở rộng ngành giáo dục, bên cạnh việc khích lệ nhân dân chung tay xây dựng trường lớp, đóng góp sức người, sức của cho việc phát triển phong trào giáo dục, Trung ương Cục miền Nam đã tăng cường đội ngũ giáo viên tại chỗ bằng nhiều hình thức sáng tạo: nữ, trung niên, học sinh trong thành chạy ra vùng giải phóng, tận dụng những giáo viên ở trong chính quyền cũ; điều một số cán bộ ở các ban, ngành khác sang hoạt động trực tiếp dạy học; sử dụng thương binh, bệnh binh trong thời gian điều trị nghỉ dưỡng sang làm giáo viên dạy học. Đảng đoàn Bộ Giáo dục và Thanh niên trực thuộc Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam ngày 4/11/1974 đã gửi Thường vụ Trung ương Cục miền Nam *"V/v đề nghị cho sử dụng thương binh trước đây ở chủ lực để làm giáo viên cho ngành giáo dục"*. Theo đó, ngành giáo dục được phép sử dụng các thương binh, bệnh binh ở các tỉnh, quân khu, Miền có sức khỏe và trình độ văn hóa làm giáo viên để ngành giáo dục tập huấn ngắn ngày về chuyên môn, phân công giảng dạy ở các trường lớp xã, ấp, huyện tỉnh. Các đồng chí thương binh vẫn được hưởng chế độ nhà nước cấp như trước, ngành giáo dục, chính quyền và các tổ chức Đoàn thể địa phương có trách nhiệm chăm lo các quyền lợi chính trị, chuyên môn. Các đồng chí thương binh: *"làm giáo viên sẽ dạy trong 3 năm và có thể trở về quân đội nếu anh em muốn"* [114, tr.200]. Nhiều nơi, Ty thương binh,

giáo dục và Ủy ban nhân dân cách mạng tỉnh đã điều động thương binh về các xã để giáo dục tập huấn làm giáo viên: “Mỹ Tho đã có 40 giáo viên là thương binh - Kiến Tường - Kiến Phong đã có giáo viên là thương binh” [114, tr.200]. Bộ đội trực tiếp tham gia xây dựng trường lớp, dạy học cho trẻ em học, dạy bổ túc văn hóa cho người lớn nhằm phát triển giáo dục trong tình hình vùng giải phóng ngày càng mở rộng. Ngành giáo dục tranh thủ đào tạo hàng loạt giáo viên cấp I trong các trường sư phạm tỉnh và huyện để khắc phục dần sự thiếu hụt giáo viên. Riêng vùng T3 đào tạo giáo viên cấp III các môn khoa học xã hội bằng cách lấy giáo viên khoa học tự nhiên sang đào tạo. Đây là những giải pháp phù hợp với hoàn cảnh thiếu hụt đội ngũ giáo viên lúc bấy giờ.

Tóm lại, trong quá trình lãnh đạo cách mạng B2, Trung ương Cục miền Nam luôn nỗ lực xây dựng và phát triển văn hóa, giáo dục ở các căn cứ địa, vùng giải phóng chủ yếu dựa trên tinh thần, nội lực của quân và dân nơi đây bằng cách phát huy nền văn hóa truyền thống; sự đóng góp sức người sức của, cả về vật chất lẫn tinh thần. Điều này đã góp phần giải quyết những khó khăn trước mắt của công tác văn hóa, giáo dục ở các căn cứ địa, vùng giải phóng B2. Tiếp thêm sức mạnh và khí thế để toàn quân toàn dân phấn đấu hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam.

Ba là, công tác văn hóa, giáo dục đạt được kết quả to lớn, góp phần vào thắng lợi của sự nghiệp kháng chiến chống Mỹ, cứu nước

Trung ương Cục miền Nam rất nỗ lực trong việc hình thành, vận hành hiệu quả bộ máy tổ chức hoạt động văn hóa, giáo dục ở các căn cứ địa, vùng giải phóng trong hoàn cảnh chiến tranh diễn ra vô cùng ác liệt, thiếu thốn trăm bề về cơ sở vật chất và nguồn nhân lực. Ngày 23/11/1961, trên cơ sở bộ máy, nhân sự của Ban Tuyên Văn Giáo Xứ ủy Nam Bộ, Trung ương Cục miền Nam chính thức thành lập Ban Tuyên huấn - cơ quan tham mưu cho chiến khu, vùng giải phóng về công tác tuyên huấn, triển khai công tác này trong thực tiễn; đồng thời, theo dõi, tổng kết thực tiễn, đề xuất, kiến nghị, tham mưu cho Trung ương Cục miền Nam.

Ban Tuyên huấn Trung ương Cục miền Nam đã xây dựng hệ thống tổ chức văn hóa, giáo dục gồm các tiểu ban chuyên môn về văn hóa, giáo dục. Sự ra đời của Hội Văn Nghệ Giải phóng miền Nam ngày 20/7/1961, Hội trực thuộc Ban

Tuyên huấn Trung ương Cục miền Nam và là thành viên của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam. Hội Văn Nghệ Giải phóng miền Nam có vai trò quan trọng trong chỉ đạo quản lý, điều hành và tổ chức các hoạt động ca múa nhạc, hội họa, điện ảnh, thông tin, báo chí... trong công tác hoạt động sáng tác, biểu diễn, huấn luyện đào tạo, nghiên cứu, gây dựng phong trào văn nghệ quần chúng, phát hiện và quy tụ nhiều tài năng văn nghệ sĩ tâm huyết và nhiệt tình cách mạng.

Năm 1969, sự ra đời của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đánh dấu bước tiến mới của văn hóa, giáo dục. Bộ Thông tin - Văn hóa và Bộ Giáo dục - Thanh niên có vai trò tham mưu giúp Chính phủ chỉ đạo, quản lý công tác văn hóa, giáo dục cho cán bộ, chiến sĩ, nhân dân; đồng thời tuyên truyền, giáo dục trong nhân dân đường lối, chính sách của Chính phủ.

Các ban, ngành của Trung ương Cục miền Nam, các cấp chính quyền đã có sự tổ chức, phối hợp một cách nhịp nhàng, gắn bó hữu cơ giữa các lĩnh vực của văn hóa, giáo dục, tạo thành một mạng lưới văn hóa, giáo dục rộng khắp trên chiến trường B2, đáp ứng được nhu cầu xây dựng, củng cố và mở rộng của các căn cứ địa, vùng giải phóng. Công tác văn hóa, giáo dục đã đề ra mục tiêu, đường lối văn hóa, giáo dục kháng chiến đúng với mục tiêu xây dựng một nền “văn hóa dân tộc tiên tiến, mang tính Đảng, tính khoa học và tính nhân dân sâu sắc” của Đảng; xây dựng và đào tạo được một đội ngũ cán bộ, nhân viên, giáo viên, văn nghệ sĩ đầy tài năng, giàu nhiệt huyết, hết lòng vì Đảng, vì nhân dân; phát huy được chức năng cao nhất của văn hóa, giáo dục là văn hóa, giáo dục kháng chiến, văn hóa gắn liền các lực lượng vũ trang (Đoàn Văn công của các Quân khu), văn hóa gắn liền với quần chúng (Đoàn Văn công của quần chúng ở các địa phương),...

Chủ thể sáng tạo và chủ thể tiếp nhận văn hóa gần như không còn ranh giới khi chủ thể sáng tạo văn hóa không chỉ là các văn nghệ sĩ, các cán bộ làm công tác văn hóa của Trung ương Cục miền Nam mà quần chúng cũng tham gia sáng tác. Suốt thời kỳ kháng chiến, dù hoàn cảnh chiến đấu ác liệt, căng thẳng song một phong trào sáng tác diễn ra sôi nổi trong toàn thể quân và dân ở các tỉnh B2 đã mang lại một bầu không khí rất vui tươi, lạc quan, phấn khởi. Người sáng tác, người biểu diễn nhận được một điều vô giá đó là sự yêu mến, những tràng vỗ tay và lời khen ngợi đầy phấn khích của cán bộ chiến sĩ và nhân dân ở khắp các căn cứ

địa, vùng giải phóng; sự mến mộ của nhân dân ở vùng tạm chiếm, đô thị tìm cách về xem các tiết mục biểu diễn của văn nghệ sĩ của Trung ương Cục ở trong các căn cứ địa, vùng giải phóng. Đây chính là nguồn động lực thôi thúc các cán bộ, văn nghệ sĩ hết lòng phụng sự nhân dân và đất nước:

"Cuộc sống của anh em ở căn cứ địa cùng cực nhưng đời sống tinh thần vô cùng mênh mông. Trung ương Cục miền Nam đã tận dụng được tác động to lớn của văn nghệ để tập hợp quân và dân ra mặt trận".

(Ghi theo lời chia sẻ của Nhà văn, nhà báo, dịch giả Hoài Vũ - Nguyên cán bộ của Hội Văn Nghệ Giải phóng miền Nam, tại Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20/8/2022).

Dưới sự lãnh đạo của Trung ương Cục miền Nam cán bộ, chiến sĩ và nhân dân ở các căn cứ địa, vùng giải phóng B2 được hưởng thụ các giá trị văn hóa tinh thần do trí thức, văn nghệ sĩ cũng như chính nhân dân cùng tham gia sáng tác. Các tác phẩm văn hóa, nghệ thuật ra đời trong hoàn cảnh thực tiễn chiến tranh ác liệt, cùng với những phong tục tập quán, lối sống của quân dân ở các tỉnh B2 đã kết tinh thành môi trường văn hóa ở các căn cứ địa, vùng giải phóng. Đó là môi trường văn hóa đầy nghĩa tình, là mầm mống cuộc sống vui tươi, lành mạnh của chế độ dân chủ nhân dân.

Văn hóa, giáo dục như một tấm gương phản chiếu các giá trị nhân văn nhân bản, mang giá trị tố cáo tội ác của địch và thôi thúc tinh thần chiến đấu của toàn quân và dân ở các tỉnh B2. Các cán bộ, văn nghệ sĩ lấy hiện thực cuộc chiến đấu lao động và học tập của quân dân trên các mặt trận kháng chiến để làm tư liệu sáng tác, gửi gắm nỗi niềm chung của dân tộc trong tình cảnh đất nước chia cắt. Rồi chính các tác phẩm văn hóa - văn nghệ được ra đời từ chiến tranh cách mạng lại tác động trở lại cuộc sống đấu tranh của đất nước, của nhân dân. Trong quá trình tiếp nhận các giá trị văn hóa, quân dân ở các tỉnh B2 hưởng thụ các giá trị văn hóa một cách một cách chủ động, tiếp biến văn hóa, phản hồi lại chính tác giả, đòi hỏi các tác giả phải không ngừng nâng cao chất lượng nghệ thuật và nội dung của các tác phẩm. Quân và dân ở các tỉnh B2 đã phát huy được quyền tự do sáng tạo, quyền dân chủ bình đẳng của mình trong việc sáng tạo văn hóa cũng như hưởng thụ các giá trị mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc.

Trong quá trình chỉ đạo thực hiện chủ trương, chính sách về văn hóa, giáo dục ở các căn cứ địa, vùng giải phóng B2 của Trung ương Cục miền Nam, các ban ngành, các Khu trực thuộc Trung ương Cục miền Nam, các cấp chính quyền từ tỉnh tới xã, áp dụng nỗ lực, phấn đấu thực hiện trên tinh thần tích cực, chủ động, sáng tạo.

Ở lĩnh vực văn nghệ: Hội Văn Nghệ Giải phóng miền Nam được thành lập đã tập hợp được các đơn vị của các ngành nghệ thuật phục vụ cho kháng chiến. *Về ca múa nhạc*, hình thành được hai đoàn văn công chính: Đoàn Văn công Giải phóng là bộ phận chủ lực của Hội Văn Nghệ Giải phóng miền Nam và Đoàn Văn công Quân Giải phóng của lực lượng vũ trang. Đội ngũ văn nghệ sĩ không ngừng được tăng cường, ngoài sự chi viện của văn nghệ sĩ từ Bắc vào, Việt kiều từ Campuchia qua, trường nghệ thuật Lam Giang đã góp phần đào tạo hàng trăm học viên, là những hạt nhân văn nghệ đáp ứng nguồn nhân lực tại chỗ. *Về hội họa*, Phòng Hội họa Giải phóng đã phát huy vai trò quan trọng trong hỗ trợ các ấn phẩm của Thông tấn xã Giải phóng, Xưởng phim Giải phóng, báo và tạp chí của Ban Tuyên huấn, trang trí các đại hội, vẽ tranh cổ động, tranh đả kích; sáng tác được nhiều tác phẩm hội họa có giá trị cao về tư tưởng và nghệ thuật kịp thời phản ánh sinh động cuộc chiến đấu, lao động và học tập của quân và dân trên các chiến trường nóng bỏng. Ngành hội họa Giải phóng cũng mở lớp đào tạo họa sĩ góp phần đào tạo nhiều lớp họa sĩ cách mạng cho các địa phương B2.

Ở lĩnh vực văn học: Hội Văn Nghệ Giải phóng miền Nam tổ chức được hai lớp viết văn, ngoài ra có lớp viết văn ở các tỉnh nhằm phát hiện những cây bút trẻ. Năm 1965, Hội Văn nghệ Giải phóng thành lập và trao giải thưởng văn học nghệ thuật mang tên Nguyễn Đình Chiểu. Đây là giải thưởng văn học nghệ thuật đánh dấu thành tựu văn học giải phóng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ trong giai đoạn đầu. Sau khi giải thưởng Nguyễn Đình Chiểu được trao lần đầu tiên (năm 1965), phong trào sáng tác văn học - nghệ thuật ở các tỉnh B2 không ngừng phát triển và nở rộ nhiều tài năng văn thơ, với nhiều thể loại: truyện ngắn, truyện vừa, tiểu thuyết, thơ, phóng sự... Đặc biệt, trong thể loại văn xuôi các tác phẩm tập trung làm nổi bật chủ nghĩa anh hùng cách mạng, mang hơi hướng sử thi.

Ở lĩnh vực điện ảnh: Có sự phát triển nhanh về đội ngũ cán bộ, nhân viên; về cơ sở vật chất kỹ thuật; có sự cải tiến về nội dung và hình thức biểu đạt. Đây là lĩnh vực có sự kết nối, có mối liên hệ tác động, hỗ trợ nhau chặt chẽ với các lĩnh vực thông tin, báo chí, phát thanh. Trên cơ sở của tổ Điện - Nhiếp ảnh, Xưởng phim Giải phóng đã quay nhiều thước phim tài liệu thời sự, các bức ảnh có giá trị cao về tư tưởng và nghệ thuật, giành được nhiều giải thưởng trong các Liên hoan Điện ảnh, Nhiếp ảnh trong nước và quốc tế.

Trong phong trào xây dựng đời sống văn hóa mới: Những hủ tục lạc hậu trong cưới xin, ma chay, tệ mê tín dị đoan dần dần được xóa bỏ, các tệ nạn xã hội như ma túy, rượu chè, cờ bạc, trộm cắp được bài trừ, cơ sở hạ tầng được tu sửa, bắc cầu mới, quét dọn làm vệ sinh đường xá, nhà ở sạch sẽ. Sinh hoạt đời sống của nhân dân dần được cải thiện như: ăn chín, uống chín, vệ sinh sạch sẽ, nhân dân được khám chữa bệnh và hướng dẫn nhân dân cách phòng chữa bệnh. Hướng ứng phong trào bình dân học vụ, nhân dân tích cực tham gia các lớp học xóa mù chữ cho người lớn và cho con em mình tham gia học tập phổ thông, cùng lao động và hằng đêm sinh hoạt văn nghệ, chính trị, tư tưởng với cán bộ, chiến sĩ.

Về giáo dục, Với đường lối giáo dục đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Trung ương Cục miền Nam, giáo dục ở các căn cứ địa, vùng giải phóng trên chiến trường B2 được xác định là một bộ phận hữu cơ của cuộc kháng chiến toàn diện, với hai nhiệm vụ chính là vừa xây dựng và phát triển nền giáo dục cách mạng, vừa chống lại nền giáo dục thực dân kiểu mới của đế quốc Mỹ. Giáo dục ở các căn cứ địa, vùng giải phóng trên chiến trường B2 là một phân hệ của hệ thống giáo dục quốc dân Việt Nam, chủ yếu gồm ba ngành học: giáo dục phổ thông, bình dân học vụ, sư phạm đào tạo giáo viên cấp I, II. Nội dung chương trình giáo dục thiết thực phù hợp từng đối tượng, từng địa phương, từng hoàn cảnh cụ thể của từng căn cứ địa, vùng giải phóng. Nền giáo dục cách mạng tại các căn cứ địa, vùng giải phóng đã góp phần đáp ứng nhu cầu phổ cập và nâng cao dân trí cho quân dân ở các tỉnh B2. Đó là đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ, xóa nạn mù chữ, nâng cao trình độ văn hóa, nhận thức chính trị, tư tưởng cho cán bộ, đảng viên và nhân dân, nhất là vùng rừng núi có các dân tộc ít người, các trường lớp phổ thông và bình dân học vụ có tác dụng chính trị rõ rệt, góp phần vào sự nghiệp cách mạng.

Từ năm 1961 đến năm 1975, các hoạt động giáo dục cách mạng được hình thành và phát triển tương đối mạnh mẽ, rộng khắp tại các căn cứ địa, vùng giải phóng, vùng giáp ranh tranh chấp giữa địch và ta. Nhờ sự chỉ đạo tích cực của các tổ chức đảng, của cán bộ quản lý giáo dục, các giáo viên, bộ đội, dân quân du kích, công tác giáo dục tại B2 đã đạt được nhiều kết quả hết sức khả quan. Hàng ngàn học sinh đã tốt nghiệp các chương trình tiểu học và trung học phổ thông. Hàng ngàn cán bộ, chiến sĩ, du kích... thông qua học văn hóa đã góp phần nâng cao nhận thức chính trị, quân sự, trang bị các năng lực để soạn thảo được các văn bản phục vụ công tác hành chính của cơ quan, đơn vị mình, xây dựng nghị quyết và kế hoạch tác chiến. Nhất là từ sau Hiệp định Paris 1973 được ký kết, công tác giáo dục, đào tạo được đẩy mạnh phát triển lên một bước mới, thu được nhiều kết quả quan trọng, tạo tiền đề thuận lợi cho công tác giáo dục, đào tạo sau ngày miền Nam giải phóng được kế thừa và phát triển vững chắc, ổn định.

Chỉ tính riêng 6 tháng đầu năm 1974, công tác văn hóa, giáo dục ở các căn cứ địa, vùng giải phóng B2 đã có những tiến bộ mới:

Hoạt động điện ảnh, văn công, triển lãm tranh ảnh kí họa đều được mở rộng ở các khu. Sự chi viện của Trung ương về văn hóa, giáo dục đều có phát huy tác dụng. T6 và Bình Phước đã cố gắng phục vụ văn hóa, giáo dục tốt hơn cho đồng bào dân tộc. Phong trào văn nghệ phát triển ở các cơ quan đơn vị và phát triển rộng xuống xã (riêng Ninh Thuận có 12 đội văn công xã).

Nhiều nơi ở Tây Ninh tổ chức các đội bóng chuyền bóng đá. Một nếp sinh hoạt mới, lành mạnh đang được xây dựng từng bước trong vùng giải phóng, đẩy lùi nếp sống đua đòi của một bộ phận nhân dân, nhất là các tầng lớp thanh thiếu niên.

Giáo dục là một yêu cầu lớn trong nhân dân vùng giải phóng, và chính quyền cách mạng cũng đã cố gắng đáp ứng được một phần đáng kể yêu cầu đó. Đến nay, từ vùng giải phóng miền núi đến đồng bằng, hầu hết các xã và một phần lớn các ấp đều có lớp vỡ lòng và phổ thông cho trẻ em. Bình Phước có 129 lớp cho 3.482 học sinh, Tây Ninh có 20 trường cho 1.960 học sinh, Biên Hòa vừa xây dựng khu dân cư về phía sau

(Phước Thái) đã mở ngay 1 lớp cho 50 học sinh, T6 có hàng trăm lớp cho hàng nghìn học sinh, ở T2 trong 6 tháng mở thêm 6 lớp tăng 3.400 học sinh, ở T3 đã có 919 trường lớp cho 57.258 học sinh. Bình Phước, T6, T3 đều có chú trọng giáo dục trong đồng bào dân tộc. Đặc biệt ở T3, có nhiều ấp đã có trường lớp đủ cho số trẻ em trong ấp, từ 90% đến 95% trẻ em đã đi học. Nhân dân đã tham gia vào việc xây dựng trường lớp cho con em mình. Các trường lớp bổ túc văn hóa, bình dân học vụ đều tiếp tục mở ở các nơi. So với năm 1973, số lượng trường lớp và học sinh đều tăng, đội ngũ giáo viên cũng được đào tạo và bổ sung thêm [140, tr.161-163].

Trung ương Cục miền Nam luôn chú ý phổ biến kịp thời các chủ trương, chính sách của Trung ương Đảng, Chủ tịch Hồ Chí Minh, Trung ương Cục miền Nam tới quân và dân của các tỉnh B2 một cách dễ hiểu, dễ nhớ, liên tục và xuyên suốt. Các hoạt động văn hóa, văn nghệ đã có tác dụng to lớn trong việc nâng cao ý thức chính trị, bồi đắp lòng yêu nước, sẵn sàng hy sinh vì Tổ quốc của toàn quân, toàn dân. Mặt khác, công tác văn hóa, văn nghệ có đóng góp tích cực vào công tác đối ngoại của Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam. Trung ương Cục miền Nam lãnh đạo cuộc kháng chiến trên mặt trận văn hóa, giáo dục nhằm chống lại sự "xâm lược" trên lĩnh vực tư tưởng văn hóa, giáo dục của đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn.

Mùa Xuân năm 1975, trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy, cán bộ, chiến sĩ hoạt động trong các lĩnh vực văn hóa, giáo dục của Trung ương Cục miền Nam bám sát các sư đoàn giải phóng các đô thị miền Nam. Trong chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử, các cán bộ, chiến sĩ làm công tác văn hóa, giáo dục tham gia cầm súng chiến đấu trực tiếp với kẻ thù, vừa làm nhiệm vụ của công tác văn hóa, giáo dục là ghi chép, cập nhật tin tức chiến sự một cách nhanh chóng nhất tới đồng bào miền Nam và nhân dân cả nước thông qua các bản nhạc, các bức ảnh kí họa, các bộ phim tư liệu ghi nhận lại dấu ấn cột mốc chói lọi của lịch sử của dân tộc.

Như vậy, trong quá trình lãnh đạo công tác văn hóa, giáo dục tại các căn cứ địa, vùng giải phóng B2 từ năm 1961 đến năm 1975, quan điểm nhất quán của Trung ương Cục miền Nam đó là mặt trận văn hóa, giáo dục có nhiệm vụ phục vụ cho công tác chính trị, tư tưởng của Đảng tới toàn quân, toàn dân; cùng với các

mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao,... mặt trận văn hóa, giáo dục góp phần quan trọng việc chống đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn, làm thất bại chính sách thực dân kiểu mới của đế quốc Mỹ ở miền Nam Việt Nam.

Mặc dù có tính thống nhất, kế thừa, liên tục, nhưng đường lối, chủ trương lãnh đạo công tác văn hóa, giáo dục của Trung ương Cục miền Nam cũng đã có những điều chỉnh, tiến triển rõ rệt theo thời gian, qua 2 giai đoạn 1961 - 1968 và 1969 - 1975. Trong khi giai đoạn 1961 - 1968, Trung ương Cục miền Nam chủ trương tập trung bồi dưỡng lực lượng, xóa mù chữ, nâng cao trình độ cán bộ phục vụ chiến đấu, xây dựng con người mới. Sang giai đoạn 1969 - 1975, trước sự chuyển biến của tình hình mới và các nhân tố tác động mới Trung ương Cục miền Nam đã quyết định không chỉ tập trung phục vụ chiến đấu mà còn tập trung xây dựng, khẳng định và phát huy bản chất ưu việt, tốt đẹp, chính danh của chế độ dân chủ nhân dân trong vùng giải phóng, các đô thị và cả vùng địch tạm chiếm. Trung ương Cục miền Nam tập trung hoạt động văn nghệ theo hình thức gọn nhẹ, tự lực cánh sinh ngay tại các căn cứ địa, vùng giải phóng. Bước sang giai đoạn 1969 - 1975, Trung ương Cục miền Nam đã bắt đầu mở rộng hoạt động văn nghệ tại đô thị, cử văn nghệ sĩ vào nội thành và đi biểu diễn, tập huấn ở miền Bắc, ở nước ngoài. Không chỉ dừng lại ở việc tổ chức biên soạn và giáo dục linh hoạt để bổ túc văn hóa cho cán bộ, chiến sĩ giống như giai đoạn 1961 - 1968, giai đoạn 1969 - 1975 đã tiến đến mở rộng quy mô trường lớp, nâng cao đào tạo nghề và đào tạo cán bộ chuyên môn, giáo dục từ mẫu giáo đến đại học và chuyên nghiệp cho cả đồng bào các dân tộc thiểu số.

Trung ương Cục miền Nam đã thể hiện một tư duy lãnh đạo vô cùng tài trí và nhạy bén để đối phó trong cuộc đấu tranh chống văn hóa, giáo dục phản động của địch, từ việc chỉ tập trung quét sạch tàn dư của văn hóa phản động của địch ở vùng giải phóng xây dựng nếp sống mới hướng về cách mạng, thiên về phòng thủ, bảo tồn lực lượng (hoạt động đơn tuyến, đưa người ra căn cứ, giáo dục bám dân) (1961 - 1968) chuyển sang tấn công, mở rộng địa bàn (đưa cán bộ vào nội đô, phong trào công khai, cải biến trường địch), tiến lên thực hiện đấu tranh chống văn hóa phản động, vận động cán bộ thâm nhập đô thị xây dựng nền giáo dục tiến bộ chống quân sự hóa trường học và chống lối sống thực dụng tư bản chủ nghĩa phương Tây (1969 - 1975). Sự thay đổi linh hoạt về cách thức (từ bí mật sang kết

hợp công khai), đối tác (từ lôi kéo cá nhân là các trí thức, văn nghệ sĩ sang vận động phong trào quần chúng rộng lớn) và quy mô (từ căn cứ địa, vùng giải phóng lan rộng ra đô thị) đã góp phần quan trọng đánh bại các chính sách văn hóa, giáo dục thực dân của địch.

Chủ trương của Trung ương Cục miền Nam không chỉ đơn thuần là "bảo tồn" văn hóa, giáo dục cách mạng, mà là một cuộc tấn công sắc bén vào nền tảng tư tưởng thực dân mới của địch, góp phần quan trọng vào ngày thống nhất đất nước.

4.1.1.2. Nguyên nhân

Nguyên nhân khách quan

Sự ủng hộ và giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa, các lực lượng dân chủ tiến bộ và phong trào phản chiến ở khắp nơi trên thế giới phản đối cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam. Các phong trào phản chiến này đã tạo áp lực lớn lên chính phủ Mỹ, góp phần buộc chính phủ Mỹ phải ngồi vào bàn đàm phán và rút quân khỏi Việt Nam vào năm 1973.

Mặt khác, thắng lợi của ta trên các mặt trận chính trị, quân sự, ngoại giao,... đã tạo điều kiện thuận lợi để Trung ương Cục miền Nam đề ra chủ trương, triển khai công tác văn hóa, giáo dục, huy động sức mạnh toàn dân cho công cuộc xây dựng và chiến đấu. Cuộc đấu tranh trên mặt trận ngoại giao có sự kết hợp sức mạnh quân sự của ta buộc Mỹ phải ký kết Hiệp định Paris chấm dứt chiến tranh xâm lược ở Việt Nam (27/01/1973).

Bối cảnh quốc tế và trong nước như trên có tác động lớn tới việc Trung ương Cục miền Nam ban hành nhiều chỉ thị, nghị quyết nhằm đẩy mạnh công tác văn hóa, giáo dục và xây dựng mạng lưới giáo dục, văn hóa rộng khắp B2. Hoạt động của các đoàn ca - múa - nhạc, hội họa, điện ảnh kháng chiến diễn ra sôi nổi. Các cán bộ, văn nghệ sĩ được cử ra miền Bắc học tập, biểu diễn cho quân và dân miền Bắc, được cử đi biểu diễn tại các nước xã hội chủ nghĩa, tham gia liên hoan phim quốc tế đã có tác động to lớn trong việc tuyên truyền tính chính nghĩa trong cuộc đấu tranh bảo vệ Tổ quốc của nhân dân Việt Nam.

Sự chi viện của miền Bắc vào miền Nam trong lĩnh vực giáo dục và văn nghệ mang ý nghĩa chiến lược quan trọng đối với công tác văn hóa, giáo dục của Trung ương Cục miền Nam. Đội ngũ cán bộ văn nghệ sĩ, giáo viên, học sinh

không ngừng tăng về số lượng mà còn phát triển về chất lượng. Sự chi viện này là tạo nguồn lực tinh thần và vật chất, duy trì và phát triển hoạt động giáo dục, văn nghệ, góp phần vào thắng lợi chung của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Nghệ sĩ ưu tú, nhạc sĩ, đại tá Vũ Thành - nguyên Trưởng đoàn Văn công Quân Giải phóng miền Nam kể lại:

"Năm 1962, tôi vào chi viện cho miền Nam (đoàn Z1 hay B6) nhận được chỉ thị của Trung ương phải có biểu diễn và sáng tác sao cho người lính giải phóng và nhân dân yêu quê hương, chiến đấu bảo vệ đất nước. Sau khi Mặt trận thành lập Tiểu ban Văn nghệ hoạt động phong trào văn nghệ sôi nổi. Năm 1964, Trung ương Cục miền Nam thành lập trường nghệ thuật ca múa nhạc Lam Giang đào tạo, tập huấn chuyên môn cho các địa phương ở miền Nam".

(Ghi theo lời kể của Nghệ sĩ ưu tú, nhạc sĩ, đại tá Vũ Thành, tại Thành phố Hồ Chí Minh, năm 2022).

Nguyên nhân chủ quan

Đường lối chiến tranh nhân dân, toàn dân, toàn diện của Đảng Lao động Việt Nam, cùng đó là chủ trương, sự chỉ đạo linh hoạt, sáng tạo của Trung ương Cục miền Nam đã định hướng đúng đắn cho công tác văn hóa, giáo dục ở các căn cứ địa, vùng giải phóng B2 từ năm 1961 đến năm 1975.

Nghệ sĩ Võ Văn Thoại - Nguyên Phó Trưởng đoàn Văn công Quân Khu 9 chia sẻ:

"Chủ trương của Đảng từ quan điểm “tiếng hát át tiếng bom” phát động phong trào sáng tác tại chỗ. Trung ương Đảng cử các nhóm cán bộ vào Nam tập huấn, đây là "những hạt nhân gạo cội” đào tạo cho văn nghệ sĩ ở miền Nam".

(Ghi nhận theo lời kể của nghệ sĩ Võ Văn Thoại, tại Thành phố Cần Thơ, ngày 23/8/2022).

Nghệ sĩ ưu tú, nhạc sĩ, ca sĩ Nguyễn Thanh Tùng - nguyên cán bộ, nghệ sĩ của Đoàn Văn công Tỉnh Kiến Phong nhận định:

"Cán bộ, văn nghệ sĩ rất tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng. Ở vùng giải phóng hầu như xã nào cũng có đoàn hoặc đội văn nghệ, xóm ấp

nào cũng có hoạt động đàn ca tài tử và đa số nông dân đều biết hát vài bản cải lương. Việc sáng tác cho phong trào rất đa dạng. Nội dung lời ca tuy chưa hay và chưa hoàn chỉnh, nhưng có tác dụng giáo dục và giải trí rất hợp hoàn cảnh thực tế. Hoạt động văn hóa nghệ thuật nói chung, âm nhạc và sân khấu nói riêng có chức năng giao lưu lan tỏa rất mạnh mẽ, sôi nổi"

(Ghi theo lời kể của Nghệ sĩ ưu tú, nhạc sĩ, ca sĩ Nguyễn Thanh Tùng, tại tỉnh Đồng Tháp, ngày 24/8/2022).

Trung ương Cục miền Nam, trực tiếp là Ban Tuyên huấn, các chi bộ đảng và các ban, ngành ở các địa phương B2 đã tổ chức triển khai thực hiện công tác văn hóa, giáo dục kịp thời, hiệu quả trong từng giai đoạn lịch sử, bám sát thực tiễn về bối cảnh lịch sử, tương quan lực lượng, am hiểu đặc điểm về tự nhiên - xã hội - con người nơi đây.

Nhà văn, nhà báo, dịch giả Hoài Vũ - nguyên cán bộ của Hội Văn Nghệ Giải phóng miền Nam nhận định:

"Trung ương Cục rất coi trọng, chỉ đạo chặt chẽ công tác văn hóa - giáo dục; các chỉ thị, nghị quyết của Trung ương Cục tới cán bộ, chiến sĩ chủ yếu được truyền miệng. Hội Văn nghệ Giải phóng miền Nam tập hợp đông đảo và rộng rãi văn nghệ sĩ miền Nam".

(Ghi nhận theo lời kể của nhà văn, nhà báo, dịch giả Hoài Vũ, tại Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20/8/2022).

Nhạc sĩ Phạm Minh Tuấn đã có nhiều năm công tác tại căn cứ địa của Trung ương Cục miền Nam đánh giá:

"Các chính trị viên thường xuyên truyền đạt hoặc thông qua một số đợt học tập trung của Trung ương Cục chủ trương, chính sách của Trung ương Đảng, Trung ương Cục xuống từng đơn vị, để anh em chuẩn bị tinh thần cho hoạt động sáng tác và biểu diễn kịp thời".

(Ghi nhận theo lời kể của nhạc sĩ Phạm Minh Tuấn, tại Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18/9/2022).

Trong quá trình lãnh đạo, Trung ương Cục miền Nam đặc biệt quan tâm đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ có trình độ, năng lực, tận tâm với công cuộc cách

mạng, góp phần xây dựng và phát triển hệ thống văn hóa, giáo dục tại các căn cứ địa, vùng giải phóng ở B2. Đội ngũ cán bộ văn hóa, văn nghệ sĩ, và giáo viên đóng vai trò quan trọng là lực lượng chủ lực trong công tác tuyên truyền, xây dựng tinh thần yêu nước, ý chí đấu tranh, vừa giáo dục thế hệ trẻ, vừa góp phần xây dựng đời sống tinh thần cho nhân dân, củng cố hậu phương vững mạnh cho tiền tuyến.

Quân và dân ở các tỉnh Nam Bộ và cực Trung Nam Bộ tham gia sôi nổi vào các hoạt động văn hóa - văn nghệ, hưởng ứng các phong trào thi đua, tích cực học tập ở các trường lớp được dựng lên tạm thời. Họ xem đây là những hoạt động quan trọng để giữ vững tinh thần, tuyên truyền mục tiêu cách mạng, nâng cao dân trí, và củng cố sự đoàn kết, yêu nước chống Mỹ và chính quyền Sài Gòn. Từ năm 1961 đến năm 1975, trên khắp các vùng căn cứ địa, vùng giải phóng cũng như các vùng giáp ranh với địch, từ miền núi đến đồng bằng, từ vùng nông thôn đến đô thị, các hoạt động văn hóa, giáo dục diễn ra hết sức sôi nổi, phong phú, được cán bộ và nhân dân yêu thích, chào đón và hoan nghênh. Đây là một trong những nguyên nhân quan trọng góp phần vào sự thành công trong quá trình lãnh đạo công tác văn hóa, giáo dục kháng chiến của Trung ương Cục miền Nam:

"Cán bộ, chiến sĩ và nhân dân xem văn hóa nghệ thuật như món ăn tinh thần, hưởng ứng và đón nhận nhiệt tình, bà con xem biểu diễn văn nghệ rất phấn khởi. Giữa đoàn văn công và bà con có mối quan hệ như người thân trong gia đình, dòng họ, tình cảm sâu đậm".

(Ghi theo nhận định của Nghệ sĩ ưu tú, nhạc sĩ, ca sĩ Nguyễn Thanh Tùng - Nguyên cán bộ, nghệ sĩ của Đoàn Văn công Tỉnh Kiến Phong, tại tỉnh Đồng Tháp, ngày 24/8/2022).

4.1.2. Hạn chế và nguyên nhân

4.1.2.1. Hạn chế

Một là, Ở một số thời điểm, Trung ương Cục miền Nam chưa đề ra được chủ trương, chính sách đầy đủ, toàn diện về công tác văn hóa, giáo dục kháng chiến

Dưới sự lãnh đạo của Trung ương Cục miền Nam, nền văn hóa, giáo dục kháng chiến ở các căn cứ địa, vùng giải phóng trên chiến trường B2 được xây dựng, củng cố và có bước phát triển phù hợp với từng giai đoạn của cuộc chiến, để

lại nhiều thành tựu quan trọng. Tuy nhiên, do những yếu tố khách quan và chủ quan chi phối cho nên công tác văn hóa, giáo dục còn chưa tương xứng với các công tác chính trị, quân sự, ngoại giao, binh vận, dân vận... Việc đề ra chủ trương, đường lối lãnh đạo và chỉ đạo hoạt động xây dựng đời sống văn hóa, giáo dục trong các căn cứ địa, vùng giải phóng thường mang tính thời điểm, cục bộ mà thiếu đi một chiến lược tổng thể. Trung ương Cục miền Nam chưa đề ra một nghị quyết chuyên đề riêng về văn hóa, giáo dục, nhất là việc đề ra chuyên đề về văn hóa, giáo dục mang tính chiến lược lâu dài, xuyên suốt cả cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Phần lớn các chỉ thị, nghị quyết của Trung ương Cục miền Nam đề ra từ năm 1961 đến năm 1975 đều đề cập lĩnh vực văn hóa, giáo dục là một phần, một mảng nội dung phục vụ cho công tác tuyên truyền, công tác tư tưởng nâng cao trình độ chính trị hoặc lồng ghép chung trong kế hoạch xây dựng, phát triển kinh tế và văn hóa, giáo dục với củng cố quốc phòng. Giai đoạn 1961 - 1968, các chỉ thị, nghị quyết về công tác tuyên huấn, công tác tư tưởng của Trung ương Cục đề cập một phần nội dung liên quan tới văn hóa, giáo dục phục vụ nhu cầu về văn hóa, giáo dục của nhân dân ở các căn cứ địa, vùng giải phóng; góp phần chống lại những luận điệu, thủ đoạn tuyên truyền xuyên tạc của đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn. Sau Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân năm 1968, Trung ương Cục miền Nam tập trung ban hành các chỉ thị, nghị quyết ở lĩnh vực giáo dục nhằm khôi phục lại hoạt động dạy và học sau Mậu Thân; chú trọng vào bổ túc văn hóa, giáo dục cho cán bộ, nhân viên các cơ quan của Trung ương Cục miền Nam. Giai đoạn 1969 - 1975, sau khi Hiệp định Paris được ký kết năm 1973, vùng giải phóng ngày càng mở rộng, nhu cầu học tập của con em nhân dân lên cao; lúc này số lượng các nghị quyết, chỉ thị và các báo cáo 6 tháng cho đến 1 năm liên tiếp được Trung ương Cục miền Nam đề ra, chủ yếu là ở lĩnh vực giáo dục ở vùng giải phóng rộng lớn.

Như vậy, có thể thấy các chủ trương, chính sách chỉ đạo về công tác văn hóa, giáo dục kháng chiến của Trung ương Cục miền Nam trong một số giai đoạn còn mang tính thụ động, còn phụ thuộc nhiều vào diễn biến phát triển của tình hình cách mạng mà chưa đề ra một kế hoạch toàn diện, chiến lược lâu dài. Có nơi có lúc công tác văn hóa, giáo dục hoạt động gặp nhiều khó khăn, lúng túng. Do

vậy, đã làm ảnh hưởng nhất định tới thắng lợi chung của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Hai là, Sự chỉ đạo công tác giáo dục của Trung ương Cục miền Nam có lúc chưa đáp ứng kịp thời nhu cầu học tập của quân và dân B2

Từ sau năm 1972, các căn cứ địa và vùng giải phóng B2 không ngừng mở rộng và ở thế liên hoàn. Nhu cầu học tập, phục vụ chiến đấu và công tác của quân và dân nơi đây không ngừng tăng. Mặc dù, Trung ương Cục miền Nam đã tích cực và chủ động đề ra nhiều chủ trương, chính sách về công tác văn hóa, giáo dục nhằm đáp ứng những biến động mới của chiến trường miền Nam trong từng giai đoạn cuộc chiến. Tuy nhiên, trong thời đoạn 1973 - 1975, sự chi viện của miền Bắc chỉ mới tập trung nhất cho nhiệm vụ giải phóng miền Nam mà nhu cầu về tăng cường giáo viên, phương tiện phục vụ giáo dục cho B2 chưa bám sát kịp nên công tác giáo dục ở các căn cứ địa, vùng giải phóng trên chiến trường B2 còn gặp nhiều khó khăn, kết quả đạt được còn khiêm tốn, chưa có sự đồng đều giữa các nơi:

“Giữa năm 1973, vùng giải phóng đồng bằng sông Cửu Long: Ở đây ít có xã giải phóng, nhưng có rất nhiều ấp giải phóng. Ví dụ T3 có 700 ấp giải phóng và 1200 ấp tranh chấp mạnh. Tình hình các lổm giải phóng xen kẽ với vùng địch kiểm soát rất phổ biến. Thế ổn định và thế liên hoàn ở đây bị hạn chế rất nhiều. Do đó hoạt động của giáo dục ở đây không khác gì vùng tranh chấp” [113, tr.157].

Sự chênh lệch trong hoạt động giáo dục không chỉ ở việc mở trường lớp, phát triển phong trào giáo dục của vùng T3 so với vùng T1, T2, T4 mà còn thể hiện ở việc, ngành giáo dục mới chỉ đẩy mạnh được hoạt động giáo dục phổ thông, còn bình dân học vụ chỉ mới dừng lại ở các trường bổ túc văn hóa và một số cơ quan miền núi: “Phong trào học tập chưa phát động được rộng rãi trong nhân dân mà còn đóng khung trong các trường thanh thiếu niên công nông, các trường bổ túc văn hóa công nông và các cơ quan từ huyện đến miền” [113, tr.157].

Ba là, Nội dung, hình thức biểu đạt của nền văn hóa, giáo dục kháng chiến vẫn còn những mặt bất cập, hạn chế nhất định

Hầu hết các tác phẩm văn học, nghệ thuật... đều xoay quanh việc phát huy chủ nghĩa yêu nước, căm thù giặc, phục vụ cho nhiệm vụ hàng đầu đó là nhiệm vụ

chính trị của Đảng. Bởi thế, nội dung chưa phong phú, chất lượng chưa cao, hoạt động phê bình, đánh giá văn học, nghệ thuật còn chưa được đẩy mạnh. Hình thức biểu đạt ở một số tác phẩm văn học, nghệ thuật còn đơn giản, còn sơ sài; tính Đảng, tính nghệ thuật chưa cao, chưa đa dạng; hoạt động biểu diễn văn hóa - nghệ thuật còn nặng về biểu diễn minh họa.

Nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên là do chiến trường B2 trong suốt những năm kháng chiến chống Mỹ là nơi kẻ thù bắn phá ác liệt, trong từng phút, từng giờ chiến sự luôn có sự thay đổi. Các căn cứ địa, vùng giải phóng ở B2 luôn phải hứng chịu những trận bom, phi pháo, những cuộc hành quân “tìm diệt” của kẻ địch. Cuộc sống sinh hoạt của đa số cán bộ, chiến sĩ và nhân dân còn rất gian khổ, thiếu thốn đủ bề... đã tác động rất lớn tới đời sống và chất lượng hoạt động văn hóa, giáo dục. Mặt khác, đa số cán bộ làm công tác văn hóa, giáo dục của Trung ương Cục miền Nam có trình độ chuyên môn vững vàng là những cán bộ miền Bắc được tăng cường chi viện vào Nam đã được đào tạo bài bản qua các trường lớp ở miền Bắc và du học trở về cho nên họ chưa có sự am hiểu tường tận về địa bàn B2, tính cách con người, cuộc sống sông nước và những phong tục tập quán của đồng bào nơi đây. Trong khi đó, một số cán bộ tại chỗ gốc miền Nam có trình độ chuyên môn còn thấp, đa số tự học, học hỏi kinh nghiệm của cán bộ, nghệ sĩ bung biển trong chống Pháp truyền lại hoặc tự học hỏi lẫn nhau. Sau này họ được đào tạo những khóa học cấp tốc ngắn hạn để phục vụ kịp thời cho kháng chiến. Tuy nhiên, những khóa học đó chất lượng đào tạo còn rất nhiều hạn chế, bất cập. Thông thường để đào tạo một khóa họa sĩ phải mất ít nhất 5 năm mới thành tài nhưng ở thời điểm này, ta chỉ mở lớp từ 6 đến 8 tháng. Cán bộ, văn nghệ sĩ tham gia lớp đào tạo điện ảnh, nhiếp ảnh trong thời gian 6 tháng:

"Anh em văn nghệ sĩ tự học và chỉ bảo nhau người biết trước dạy người sau. Trong vấn đề tập huấn, đoàn có thiếu người thì đi đến đâu gặp anh chị em có năng khiếu sẽ nhận vào đoàn và hướng dẫn họ. Sau này, Trung ương Cục tổ chức có khi 1 năm 2 đợt (tập huấn 2 - 3 tháng). Những khi địch đánh phá, anh em cán bộ không đi tập huấn ở Trung ương Cục được, Trung ương Cục cử 3 - 5 cán bộ xuống địa phương tập

huấn không chỉ riêng văn công quân khu mà tổ chức tập huấn cho các tỉnh ở trong chiến khu, tạo nên các hạt nhân tỏa về các tỉnh.

(Ghi theo lời kể của nghệ sĩ Võ Văn Thoại - Nguyên Phó Trưởng đoàn Văn công Quân Khu 9, tại Thành phố Cần Thơ, ngày 23/8/2022).

Cán bộ được đào tạo để trở thành giáo viên đứng lớp tham gia khoá học 6 tháng đến một năm, thậm chí là 7 - 10 ngày. Hầu hết số giáo viên được đào tạo theo chương trình cấp tốc, ngắn ngày tại chỗ để dạy các lớp vỡ lòng, lớp 1, lớp 2, phần lớn là con em công nông gốc miền Nam, trình độ văn hoá phổ biến là lớp 1, lớp 2, còn lớp 3 không có nhiều, số giáo viên này muốn dạy được hết các lớp của cấp I đòi hỏi phải có thời gian học thêm văn hóa, nâng cao về chuyên môn dẫn tới học sinh của con em nhân dân ở vùng giải phóng phải chững lại ở lớp 2 do không có lớp học lên với lý do giáo viên hết chữ xảy ra nhiều nơi; ở T3, T1 và T2 cũng gặp khó khăn tương tự trong năm 1974 khi vùng giải phóng ngày càng mở rộng, số trẻ đến trường ngày càng đông. Mặc dù, trong quá trình lãnh đạo, Trung ương Cục miền Nam luôn chú ý xây dựng thực lực cho công tác văn hóa, giáo dục ở các căn cứ địa, vùng giải phóng B2. Bởi cán bộ, văn nghệ sĩ, giáo viên chính là những người quyết định phong trào văn hóa, giáo dục. Chính vì vậy, ngay từ đầu, Trung ương Cục miền Nam đã chú ý mở trường đào tạo cán bộ quản lý ngành (Trường Giáo dục tháng Tám mở các đào tạo khóa I, khóa II trong những năm 1963-1964); trường đào tạo cán bộ huyện, tỉnh ở miền Tây Nam Bộ được xây dựng năm 1965; hệ thống các trường Sư phạm cấp I, cấp II loại ngắn ngày - dài ngày liên tiếp mở ở các địa phương Nam Bộ đào tạo và góp phần bồi dưỡng hàng ngàn giáo viên, cung cấp cho phong trào nhưng số này luôn biến động do hy sinh trong chiến tranh, một số được bổ sung cho các ngành khác, một số xung phong đi bộ đội... Do đó, số lượng cán bộ giáo viên tuy nhiều hơn cán bộ các lĩnh vực khác nhưng cũng không đáp ứng kịp đòi hỏi của phong trào giáo dục cả về số lượng và trình độ chuyên môn. Dẫn đến những chủ trương, chính sách của Trung ương Đảng, Trung ương Cục miền Nam ban hành tới nhân dân bị hạn chế phần nào.

Nhìn chung, quá trình lãnh đạo của Trung ương Cục miền Nam về xây dựng, phát triển văn hóa, giáo dục ở các căn cứ địa, vùng giải phóng trên chiến trường B2 còn một số hạn chế và bất cập nêu trên. Song với với tinh thần yêu

nước, hết lòng phụng sự Tổ quốc, nhân dân, đội ngũ cán bộ, chiến sĩ và nhân dân đã đồng lòng, tương trợ lẫn nhau như những người đồng chí, người thân, đồng viên nhau vượt qua mọi khó khăn, gian khổ, hiểm nguy để đưa văn hóa, giáo dục ở các căn cứ địa, vùng giải phóng B2 đã đạt nhiều thành tựu quan trọng. Văn hóa đã phát huy vai trò “văn hóa hóa kháng chiến, kháng chiến hóa văn hóa”, góp phần to lớn vào sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất nước nhà.

4.1.2.2. Nguyên nhân

Nguyên nhân khách quan

Chủ trương và quá trình chỉ đạo công tác văn hóa, giáo dục của Trung ương Cục miền Nam chịu sự tác động của bối cảnh lịch sử, tương quan lực lượng giữa Mỹ, quân đội Sài Gòn và Quân Giải phóng miền Nam trên chiến trường B2.

Từ năm 1961 đến năm 1975, đế quốc Mỹ và quân đội Sài Gòn đánh phá dữ dội dẫn đến tình trạng các căn cứ địa, vùng giải phóng B2 có thời điểm bị thu hẹp và biến đổi không ngừng. Hoạt động tổ chức đời sống văn hóa, giáo dục trong các căn cứ địa, vùng giải phóng vì thế mà bị xáo trộn liên tục, một số nơi có lúc bị ngắt quãng do bị địch tái chiếm. Trong các chiến lược: "Chiến tranh đặc biệt" (1961 - 1965), "Chiến tranh cục bộ" (1965 - 1968), "Việt Nam hóa chiến tranh" (1969 - 1973), Mỹ và chính quyền Sài Gòn liên tục đánh phá dữ dội các căn cứ địa, vùng giải phóng B2. Nhất là sau Tổng tiến công và nổi dậy Mậu Thân năm 1968, đế quốc Mỹ và quân đội Sài Gòn đẩy mạnh bình định và lấn chiếm vùng nông thôn nhằm chiếm đất giành dân, liên tục mở nhiều cuộc hành quân càn quét, bình định và lấn chiếm vùng giải phóng, nhằm đánh bật lực lượng cách mạng khỏi nông thôn, đẩy lùi các căn cứ địa của lực lượng cách mạng giáp biên giới phía Tây. Do đó, vùng giải phóng bị thu hẹp, lực lượng cách mạng buộc phải di dời các căn cứ địa về giáp biên giới, một số cơ quan cách mạng phải đóng trên đất Campuchia.

Về nguyên nhân chủ quan, Phần lớn các cán bộ, văn nghệ sĩ, giáo viên của ta có trình độ chuyên môn còn thấp, đa số tự học, hoặc học các khóa học cấp tốc ngắn hạn, phải kiêm nhiệm nhiều công việc khác.

Ngoài lực lượng được chi viện từ Bắc vào Nam; Việt kiều và một số nhà trí thức, văn nghệ sĩ, giáo viên từ đô thị vào căn cứ địa, vùng giải phóng B2 có trình

độ chuyên môn vững vàng thì số đông các cán bộ, văn nghệ sĩ, giáo viên ở các địa phương là nghiệp dư, chưa qua trường lớp bài bản.

Nhà văn, nhà báo, dịch giả Hoài Vũ đã chia sẻ những khó khăn trong quá trình ông từng công tác tại Hội Văn Nghệ Giải phóng miền Nam: "Số văn nghệ sĩ được học hành, đào tạo qua trường lớp chủ yếu là các anh em được chi viện từ miền Bắc vào. Còn lại, số cán bộ trên chiến trường không có may mắn đó, văn hóa thấp nhưng ý chí phấn đấu, nghị lực và đặc biệt ham học lớn"

(Ghi theo lời kể của nhà văn, nhà báo, dịch giả Hoài Vũ, tại Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20/8/2022).

Mặt khác, do địch khủng bố ác liệt cho nên trong quá trình làm công tác văn hóa, giáo dục, đội ngũ cán bộ, văn nghệ sĩ, giáo viên bị tổn thất lực lượng nghiêm trọng. Ngoài việc tham gia công tác văn hóa, giáo dục, các cán bộ, văn nghệ sĩ, giáo viên phải kiêm nhiệm rất nhiều công việc về chuyên môn và làm những công việc khác như: tham gia chiến đấu bảo vệ căn cứ địa, vùng giải phóng; hành quân trong những chuyến đi thực tế, tham gia vào các cuộc tiến công quân sự trong Tết Mậu Thân,... nhiều cán bộ, văn nghệ sĩ bị thương và hy sinh, đa số tuổi đời còn rất trẻ:

Trong cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Mậu Thân năm 1968, nhà văn Nguyễn Thi đã hy sinh khi chiến đấu trên đường Minh Phụng, nhạc sĩ Hoàng Việt hy sinh ở Đồng Tháp Mười, nhạc sĩ Vĩnh Bảo hy sinh khi đi công tác ở Củ Chi... Để có được sự thành công, thành quả như này, lực lượng cán bộ, văn nghệ bị tổn thất khá lớn ở chiến trường Nam Bộ, chỉ tính riêng hội họa: "Quân số Phòng Hội họa thường trên dưới 20 người, số họa sĩ thực thụ chưa bao giờ đến 12 người. Vậy mà chúng tôi đã hy sinh 10 người: Trần Tấn Thanh, Hoàng Ngọc Anh, Hoàng Ngọc Hưng (hai cha con), Lê Hoàng Anh, Lê Văn Chương, Nguyễn Quang Bửu, Trương Ngọc Lâm, Võ Kế Nghiệp, Huỳnh Quốc Trọng và Trần Thanh Bình (Năm Bình Việt Kiều)" [10, tr.14].

4.2. KINH NGHIỆM

4.2.1. Quán triệt, nhận thức sâu sắc vai trò, tầm quan trọng của công tác văn hóa, giáo dục trong cuộc kháng chiến

Bước phát triển của văn hóa, giáo dục ở các căn cứ địa, vùng giải phóng trên chiến trường B2 từ năm 1961 đến năm 1975 qua các giai đoạn lịch sử đã chứng minh rằng nhiệm vụ của văn hóa, giáo dục luôn gắn liền với sự nghiệp kháng chiến, phục vụ nhiệm vụ chính trị của Đảng, mục tiêu cuối cùng là giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước:

Đầu năm 1959, chính sách “tổ cộng, diệt cộng” của chính quyền Ngô Đình Diệm đã khiến lực lượng cách mạng ở miền Nam bị tổn thất nghiêm trọng, Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 15 (mở rộng) *"Về tăng cường đoàn kết, kiên quyết đấu tranh giữ vững hoà bình, thực hiện thống nhất nước nhà"* đề ra đường lối cách mạng Việt Nam ở miền Nam với nhiệm vụ trước mắt:

“đoàn kết toàn dân, kiên quyết đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược và gây chiến, đánh đổ tập đoàn thống trị độc tài Ngô Đình Diệm, tay sai của đế quốc Mỹ, thành lập một chính quyền liên hợp dân tộc dân chủ ở miền Nam, thực hiện độc lập dân tộc và các quyền tự do dân chủ, cải thiện đời sống nhân dân, giữ vững hoà bình, thực hiện thống nhất nước nhà...” [29, tr.81-82].

Nghị quyết lần thứ 15 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa II) đã soi sáng, dẫn dắt cách mạng miền Nam, tạo nên cơn vũ bão phong trào Đồng khởi diễn ra trên khắp miền Nam, dẫn tới sự ra đời của Mặt trận và sự hồi sinh các căn cứ địa, mở rộng vùng giải phóng. Đồng thời, để trực tiếp lãnh đạo cách mạng miền Nam theo tinh thần của Nghị quyết 15, Đảng Lao động Việt Nam quyết định thành lập Trung ương Cục miền Nam - một bộ phận của Đảng tại miền Nam. Tiếp đó là sự ra đời của hàng loạt các cơ quan, ban ngành văn hóa, giáo dục kháng chiến từ Miền, Khu tới tỉnh, huyện, xã ở các tỉnh B2 đặt dưới sự lãnh đạo của Trung ương Cục miền Nam.

Khi đế quốc Mỹ triển khai chiến lược “chiến tranh đặc biệt” (1961 - 1965) tiến hành dồn dân lập “ấp chiến lược” ở miền Nam, Nghị quyết của Bộ Chính trị *"Về công tác cách mạng miền Nam"*, họp ngày 26 - 27/2/1962, nhận định tình

hình cách mạng miền Nam, chủ trương giữ vững thế chủ động, đẩy địch vào thế bị động hơn nữa, ra sức phá kế hoạch Staley - Taylor, tăng cường khối đoàn kết toàn dân, khoét sâu mâu thuẫn nội bộ địch. Thực hiện chủ trương này của Bộ Chính trị, trong những năm 1962 - 1963, Trung ương Cục lãnh đạo xây dựng một hệ thống căn cứ địa kháng chiến có tính chất tương đối hoàn chỉnh và liên hoàn với nhau. Giai đoạn này, văn hóa, giáo dục kháng chiến hình thành, phát triển ở các căn cứ địa, vùng giải phóng B2. Đây là dấu mốc quan trọng đặt nền móng cho sự phát triển của mặt trận văn hóa, giáo dục tại các căn cứ địa, vùng giải phóng B2 trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Để thực hiện thắng lợi Nghị quyết 15 của Trung ương Đảng, quân và dân B2 phấn khởi xây dựng trường lớp phổ thông và bình dân học vụ tại những vùng rừng núi và phần lớn đồng bằng, vùng nông thôn do cách mạng làm chủ, từng bước phá vỡ “áp chiến lược”, ách kìm kẹp của địch. Nhiệm vụ của giáo dục là chống lại nền giáo dục nô dịch phản động, ngoại lai của địch, xây dựng nền giáo dục cách mạng “dân tộc, dân chủ, tiến bộ”. Các ban ngành thuộc lĩnh vực văn nghệ, văn học, điện ảnh, đời sống mới ở các căn cứ địa, vùng giải phóng B2 của Trung ương Cục ra đời, phát triển trước bước phát triển mới của cách mạng.

Từ cuối năm 1965, Mỹ chuyển sang chiến lược “chiến tranh cục bộ” đưa quân đội Mỹ và quân các nước đồng minh vào tham chiến tại chiến trường miền Nam, đồng thời leo thang tiến hành “Chiến tranh phá hoại lần thứ nhất” ở miền Bắc. Cuộc chiến tranh ngày càng trở nên ác liệt, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 12 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng *"Về tình hình và nhiệm vụ mới"*, ngày 27/12/1965, đề ra nhiệm vụ chung: “Chúng ta phải động viên lực lượng của cả nước, kiên quyết đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ trong bất cứ tình huống nào, để bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, tiến tới thực hiện hoà bình thống nhất nước nhà. Toàn Đảng, toàn dân và toàn quân cần cố gắng vượt bực, tập trung lực lượng của cả nước, kiên quyết đẩy mạnh đấu tranh quân sự và đấu tranh chính trị, đánh bại đế quốc Mỹ và bè lũ tay sai trên chiến trường chính là miền Nam” [32, tr.634-635]. Do đó, nhiệm vụ của quân dân miền Nam là: “kiên quyết chiến đấu tiêu diệt bọn xâm lược Mỹ và tay sai để giải phóng miền Nam, bảo vệ miền Bắc”

[32, tr.636]. Trên tinh thần đó, nhiệm vụ văn hóa, giáo dục có sự mở rộng, chuyển hướng. Văn hóa, giáo dục giờ đây gắn liền đời sống, chiến đấu, lao động sản xuất của nhân dân. Góp phần tuyên truyền nâng cao nhận thức chính trị, tư tưởng cho cán bộ, chiến sĩ và nhân dân; đồng thời, đào tạo những công dân tốt, cán bộ tốt, chiến sĩ dũng cảm, gan dạ, phát huy “chủ nghĩa anh hùng cách mạng” nhằm thực hiện nhiệm vụ chính trị mà Đảng đã đề ra.

Tháng 1/1968, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 14 của Trung ương Đảng *"Anh dũng tiến lên, thực hiện tổng công kích và tổng khởi nghĩa, giành thắng lợi quyết định cho sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước"* nhận định tình hình, triển vọng của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, đề ra nhiệm vụ trọng đại và cấp bách trong thời kỳ mới: “động viên những nỗ lực lớn nhất của toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ở hai miền, đưa cuộc chiến tranh cách mạng của ta lên bước phát triển cao nhất, dùng phương pháp tổng công kích và tổng khởi nghĩa để giành thắng lợi quyết định, đạt tới mục tiêu chiến lược mà Đảng đã đề ra...” [35, tr.59]. Nhiệm vụ cụ thể về chính trị là: “chuẩn bị và phát động quần chúng nổi dậy tổng công kích (kết hợp với tổng khởi nghĩa) cho đến thành công, đập tan nguy quyền và các tổ chức chính trị phản động khác, xây dựng chính quyền cách mạng và phát triển nhanh chóng lực lượng chính trị và vũ trang của quần chúng” [35, tr.59].

Để thực hiện nhiệm vụ chính trị này của Đảng, Trung ương Cục miền Nam đề ra các chỉ thị về công tác tuyên truyền trước mắt nhằm phát huy những thuận lợi của cách mạng, khoét sâu vào điểm yếu chí mạng của đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn, tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng về công tác văn hóa, giáo dục trước tình hình mới. Hàng loạt cán bộ, giáo viên, văn nghệ sĩ trong các ban ngành văn hóa, giáo dục của Trung ương Cục miền Nam đã trực tiếp tham gia chiến đấu, phục vụ chiến đấu, đồng thời dùng ống kính và ngòi bút để kịp thời phản ánh, ghi nhận cuộc Tổng tiến công và nổi dậy năm 1968 trên toàn miền Nam, làm nức lòng quân và dân cả nước.

Khi đế quốc Mỹ tiến hành chiến lược “Việt Nam hóa chiến tranh” (1969 - 1973), thực hiện chương trình “bình định”, “lấn chiếm”, “tràn ngập lãnh thổ” gây tổn thất nghiêm trọng cho cách mạng. Nhiệm vụ của văn hóa, giáo dục lúc này là tập trung chống phá kế hoạch bình định của địch, công tác văn hóa, giáo dục ở

vùng giải phóng thời kỳ này gắn liền với cuộc đấu tranh mở rộng vùng giải phóng, giành quyền làm chủ của nhân dân, giải phóng đến đâu đồng nghĩa mở hoạt động sinh hoạt văn hóa, mở trường lớp đến đó.

Sau Hiệp định Paris năm 1973, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 21 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng số 227-NQ/TW, ngày 13/10/1973 *"Thắng lợi vĩ đại của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và nhiệm vụ của cách mạng miền Nam Việt Nam trong giai đoạn mới"* chỉ rõ nhiệm vụ cơ bản của cách mạng miền Nam trong giai đoạn mới là tiếp tục thực hiện chiến lược cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, tiến tới hòa bình thống nhất nước nhà. Trong việc xây dựng chế độ dân tộc dân chủ ở miền Nam cần chú ý:

“Xây dựng một nền văn hóa dân tộc dân chủ là nhằm làm cho ai nấy đều có học, có nghề để xây dựng đời sống và phục vụ Tổ quốc; khôi phục và phát huy những truyền thống tốt đẹp của dân tộc, làm cho đời sống tinh thần và văn hóa của nhân dân miền Nam lành mạnh, vui tươi và tiến bộ, gạt sạch những ảnh hưởng của văn hóa nô lệ, lai căng, đòi truy theo kiểu Mỹ” [37, tr.235].

Nhiệm vụ trước mắt của cách mạng miền Nam là: “Đoàn kết toàn dân, đấu tranh trên ba mặt trận chính trị, quân sự, ngoại giao một cách chủ động, linh hoạt, tùy theo từng lúc, từng nơi mà kết hợp giữa các mặt trận đó cho thích hợp, để buộc địch phải thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Paris về Việt Nam, không ngừng giữ vững và phát triển lực lượng của cách mạng về mọi mặt, thắng địch từng bước và chủ động trong mọi tình huống, đưa cách mạng miền Nam tiến lên...” [37, tr.237].

Địch đang dùng hành động quân sự vi phạm Hiệp định, ta cần đánh bại các cuộc hành quân lấn chiếm vùng giải phóng, bình định vùng đồng bằng, vùng giáp ranh của địch, mở rộng vùng giải phóng của ta, do đó, nhiệm vụ chính trị hàng đầu của phong trào cách mạng miền Nam hiện nay là: “giành dân và giành quyền làm chủ của nhân dân ở khắp nông thôn và thành thị” [37, tr.245]. Giành dân và giành quyền làm chủ của nhân dân là một cuộc đấu tranh toàn diện, trong đó có đấu tranh về văn hoá, phát huy sức mạnh của vùng ta để tác động vào vùng địch.

Quán triệt Nghị quyết của Trung ương Đảng, từ sau Hiệp định Paris năm 1973 đến trước Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975, các ban, ngành văn hóa, giáo dục đẩy mạnh vừa đấu tranh ngoại giao đòi đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn thi hành Hiệp định Paris, vừa đẩy mạnh hơn nữa việc mở rộng quy mô, chất lượng của các lĩnh vực văn hóa, giáo dục. Ra sức phát triển nền văn hóa, giáo dục dân chủ nhân dân ở các căn cứ địa, vùng giải phóng để nhân dân thấy được bản chất ưu việt của chế độ dân chủ nhân dân. Đáp ứng yêu cầu mở rộng căn cứ địa, vùng giải phóng, tiến tới tiếp quản miền Nam sau giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, nhiệm vụ của văn hóa, giáo dục luôn bám sát và thực hiện nhiệm vụ chính trị của Đảng, bảo vệ vững chắc các căn cứ địa và vùng giải phóng; góp phần giáo dục, tuyên truyền nâng cao nhận thức chính trị, tư tưởng cho cán bộ, chiến sĩ và nhân dân; cùng toàn quân, toàn dân tiến hành thắng lợi sự nghiệp chống Mỹ, cứu nước, thống nhất đất nước. Bài học này vẫn giữ nguyên giá trị trong công cuộc hội nhập quốc tế trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay ở các tỉnh B2 cũng như của đất nước trong giai đoạn mới. Ngày nay, văn hóa, giáo dục phục vụ nhiệm vụ chính trị là xây dựng một xã hội Việt Nam dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

4.2.2. Kết hợp chặt chẽ giữa xây dựng và bảo vệ công tác văn hóa, giáo dục tại các căn cứ địa, vùng giải phóng

Xây dựng và bảo vệ công tác văn hóa, giáo dục là hai mặt của một vấn đề, thống nhất chặt chẽ với nhau. Có xây dựng tốt thì mới bảo vệ được chính mình và ngược lại có bảo vệ tốt thì mới giữ vững và phát huy được thành quả xây dựng. Do đó, nhiệm vụ bảo vệ hoạt động văn hóa, giáo dục tại các căn cứ địa, vùng giải phóng là cực kỳ quan trọng, song quyết định nhất bảo đảm cho công tác văn hóa, giáo dục phát triển ổn định và giành được kết quả thắng lợi vẫn là nhiệm vụ xây dựng.

Từ nhận thức trên, Trung ương Cục miền Nam, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam cùng cấp ủy đảng các tỉnh trên địa bàn B2 trong mọi chủ trương và biện pháp để xây dựng và phát triển văn hóa, giáo dục đều hết sức chú trọng đến vấn đề xây dựng phải đi liền và kết hợp với bảo vệ hoạt động văn hóa,

giáo dục; đề cao cảnh giác và kiên quyết đập tan mọi âm mưu, thủ đoạn của kẻ địch nhằm chống phá căn cứ địa, vùng giải phóng nói chung và chống phá công tác văn hóa, giáo dục nói riêng.

Thực tế chứng tỏ rằng, trong suốt những năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, đặc biệt là trong thời kỳ đế quốc Mỹ thực hiện chiến lược “Chiến tranh cục bộ”, “Việt Nam hóa chiến tranh”, các khu căn cứ địa, vùng giải phóng ở B2 luôn là mục tiêu kẻ thù tìm mọi cách đánh phá quyết liệt, thực hiện mọi thủ đoạn khủng bố, càn quét, lấn chiếm, phá hoại từ trong ra, từ ngoài vào, kết hợp với các thủ đoạn chiến tranh tâm lý nhằm chia rẽ và đánh vào nội bộ của ta. Đồng thời, chúng tìm cách tuyên truyền, gieo rắc nền văn hóa thực dân mới, văn hóa đòi tự do, chiêu bài tự do dân chủ nhằm lôi kéo, ru ngủ nhân dân trong các căn cứ địa và vùng giải phóng - đặc biệt là tầng lớp trẻ, học sinh, sinh viên, văn nghệ sĩ. Song mọi âm mưu, thủ đoạn và hành động chống phá của địch đều bị phát hiện và có biện pháp chống trả kiên cường, mưu trí. Do đó, ta đã bảo vệ vững chắc các căn cứ địa, vùng giải phóng; bảo vệ an toàn thành quả công tác văn hóa, giáo dục ở các căn cứ địa, vùng giải phóng B2.

Trong nhiệm vụ bảo vệ hoạt động văn hóa, giáo dục tại các căn cứ địa, vùng giải phóng được Trung ương Cục miền Nam, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam cùng cấp ủy đảng tập trung vào các nội dung sau đây:

Trước hết, bảo vệ bộ máy chỉ đạo, quản lý và điều hành công tác văn hóa, giáo dục cùng hệ thống cơ sở vật chất, phương tiện hoạt động của công tác văn hóa, giáo dục. Với phương châm căn cứ địa, vùng giải phóng mở rộng đến đâu thì lập tức hình thành bộ máy chỉ đạo, quản lý, điều hành công tác văn hóa, giáo dục cùng với việc xây dựng cơ sở vật chất, phương tiện hoạt động của công tác văn hóa, giáo dục đến đó. Kế hoạch, nội dung và các phương pháp, biện pháp nhằm bảo vệ bộ máy chỉ đạo, quản lý, điều hành công tác văn hóa, giáo dục tại các căn cứ địa, vùng giải phóng cũng được đặt ra cấp thiết. Đó là bảo vệ các phòng, ban chức năng có nhiệm vụ tham mưu, quản lý về công tác văn hóa, giáo dục như Ban (Phòng) Tuyên huấn, Ty (Phòng) Giáo dục, các hội Văn học - Nghệ thuật, Điện ảnh, Hội họa, các đoàn văn công thuộc Quân Giải phóng, Trung ương Cục. Có những thời điểm khốc liệt như suốt thời kỳ 1968 - 1969, địch mở nhiều cuộc càn

quét lớn vào các cơ sở căn cứ địa, vùng giải phóng của ta, gây ra nhiều tổn thất lớn cho cách mạng. Các căn cứ địa, vùng giải phóng bị thu hẹp hoặc phải dạt sang đất bạn Campuchia, song các cơ quan, đoàn thể văn hóa, giáo dục vẫn được bảo toàn, các cơ sở vật chất, phương tiện, máy móc đều cơ bản vẫn bảo đảm hoạt động, tác nghiệp bình thường.

Thứ hai, thường xuyên tập trung làm tốt công tác phòng tránh chiến tranh, tổ chức canh gác bảo vệ an toàn cho cán bộ làm công tác văn hóa, giáo dục. Cán bộ làm công tác văn hóa, giáo dục bao gồm cán bộ quản lý và tổ chức thực hiện như: cán bộ tuyên truyền, các nhà văn, họa sĩ, nhạc sỹ, nhà biên kịch, quay phim, đạo diễn, nghệ sĩ, diễn viên, giáo viên, báo cáo viên, học viên, học sinh cùng những người làm công tác phục vụ, bảo đảm cho hoạt động văn hóa, giáo dục. Đây là một đội ngũ khá đông đảo, làm việc hoạt động theo chuyên môn sở trường nhất định, không được huấn luyện nhiều về quân sự. Hầu hết họ là cán bộ dân sự sống và hoạt động trong các căn cứ địa, vùng giải phóng trong điều kiện thường xuyên có bom đạn, phi pháo và các cuộc càn quét bắn phá của địch. Vì phần lớn là dân sự khi hoạt động (tuyên truyền, biểu diễn, lên lớp,...) họ chỉ có bút giấy, sách vở và phương tiện tác nghiệp trong tay. Khi biểu diễn, sáng tác, dạy học họ được lực lượng quân sự và nhân dân hỗ trợ canh gác, bảo vệ nhưng trong nhiều tình huống, họ phải tự bảo vệ mình, tình thế hết sức nguy hiểm. Bởi vậy, họ cũng là đối tượng dễ bị thương vong nhất nếu không được tổ chức phòng tránh chiến tranh và bảo vệ chu đáo. Nhằm bảo vệ an toàn cho những cán bộ và lực lượng làm công tác văn hóa, giáo dục, Trung ương Cục đã chỉ đạo các căn cứ địa, vùng giải phóng phải thường xuyên chủ động làm tốt công tác phòng tránh chiến tranh như xây các hầm hào trú ẩn, tổ chức sơ tán các cơ quan, nhà làm việc, trường học vào các nhà dân hoặc trong rừng có khả năng che chắn và di tản sinh hoạt khi bị địch càn quét, bắn phá. Tổ chức các đội cứu nạn, cứu hỏa sẵn sàng làm nhiệm vụ cứu người, cứu tài sản, phương tiện khi xảy ra các sự cố sập hầm, thương vong, cháy nổ kho tàng, trường lớp. Đồng thời, thường xuyên tổ chức huấn luyện, diễn tập về phòng tránh chiến tranh, tổ chức sơ tán khi có chiến sự cho các đối tượng là cán bộ làm công tác văn hóa, giáo dục, giáo viên, học viên, học sinh, các văn nghệ sĩ, làm cho họ trước hết có khả năng tự bảo vệ được chính mình. Mặt khác, phối hợp, hỗ trợ với

nhau, bảo vệ nhau trong những tình huống nguy cấp, ác liệt. Khi các đoàn văn công, văn nghệ sĩ lên các tuyến đầu, đến từng trận địa để biểu diễn phục vụ bộ đội chiến đấu thì đều được bố trí bảo vệ, canh gác nghiêm mật trong suốt quá trình đi đường cũng như trong thời gian biểu diễn phục vụ bộ đội, nhân dân. Điển hình, trong những năm 1961 - 1965, Đoàn văn công tỉnh Kiến Phong xuống từng địa phương, được quân và dân ở các địa phương hỗ trợ dựng sân khấu, Ban Thông tin văn hóa xã phát loa mời dân, các đoàn thể Nông - Thanh - Phụ thông báo cho hội viên của mình. Để bảo đảm an toàn đêm diễn, ban tổ chức phân công các tổ canh gác hai đầu sân lễ, cách điểm biểu diễn một trăm mét, khi phát hiện máy bay chớp đèn từ xa thì đánh keng báo động. Bộ phận phụ trách ánh sáng tắt máy phát điện hoặc đưa đèn măn-xông xuống lỗ đã đào sẵn, dùng nón lá dấp úp lại không để ánh sáng lọt ra ngoài. Khi keng đánh báo yên thì chạy máy phát điện hoặc treo đèn măn-xông lên. Đồng thời, để bảo vệ lực lượng, đoàn có đội vũ trang khoảng 10 - 15 đồng chí nam diễn viên có nhiệm vụ trinh sát đường, đào đắp công sự, bố trí phân tán lực lượng mỗi khi giặc càn, gài lựu đạn để bảo vệ căn cứ, chiến đấu để đoàn rút lui,... Đội vũ trang đầu tiên do đồng chí Tâm Lực phó đoàn phụ trách, kế tiếp là đồng chí Quang Trung; từ năm 1970 trở về sau, đồng chí Thanh Tùng phó đoàn phụ trách [129, tr.236-237].

Nhờ làm tốt công tác phòng tránh chiến tranh, chủ động bảo vệ nhân dân, trong đó có cán bộ và lực lượng hoạt động trên mặt trận văn hóa, giáo dục nên tại các căn cứ địa, vùng giải phóng các hoạt động văn hóa, giáo dục vẫn được giữ vững, phát triển rộng khắp với nhiều thành tựu quan trọng, góp phần vào chiến thắng của toàn quân, toàn dân trên chiến trường.

4.2.3. Chú trọng công tác giáo dục chính trị, tư tưởng đối với đội ngũ cán bộ văn hóa, giáo dục, văn nghệ sĩ, giáo viên, nhất là thế hệ trẻ

Trong cuộc chiến tranh nhằm chống phá cách mạng trên nhiều mặt, kẻ địch không chỉ dùng bom đạn, các phương tiện chiến tranh tối tân để đánh phá vào các căn cứ địa và vùng giải phóng của ta mà chúng còn sử dụng các luận điệu tuyên truyền, bộ máy truyền thông để chống phá về tư tưởng, đánh vào lòng dân, đánh vào niềm tin của cán bộ, chiến sĩ và nhân dân hòng làm lung lay ý chí và quyết tâm đánh Mỹ, thắng Mỹ và chế độ tay sai. Để làm được điều này, chúng không từ

một âm mưu thủ đoạn nào. Thủ đoạn thâm độc của chúng là ra sức xuyên tạc bóp méo hình ảnh tốt đẹp của vùng giải phóng, hạ thấp và bôi đen nền văn hóa mới và nền giáo dục cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng. Mặt khác, chúng ra sức lôi kéo, ru ngủ nhân dân, nhất là thế hệ trẻ trong các căn cứ địa và vùng giải phóng bằng vật chất, tiền bạc, bằng các loại văn hóa phẩm phản động thực dụng, đồi trụy, khuyến khích lối sống xa hoa, hưởng thụ,... Thực tế trong suốt cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, quân và dân ở miền Nam nói chung, ở các tỉnh, thành miền Đông Nam bộ nói riêng, cùng với việc đẩy mạnh tác chiến, bảo vệ và mở rộng vùng căn cứ địa cách mạng, vùng giải phóng và vùng tranh chấp, chúng ta phải đồng thời triển khai và thực hiện công tác văn hóa - văn nghệ, công tác giáo dục đào tạo trong một điều kiện cực kỳ khó khăn gian khổ, thiếu thốn từ nhân lực, con người đến các phương tiện phục vụ học tập, giáo dục; trong hoàn cảnh đời sống ăn uống kham khổ; vừa tự tăng gia sản xuất, vừa tự xây dựng trường lớp, cơ sở vật chất và các mặt bảo đảm khác. Quân và dân còn phải thường xuyên đối phó với các âm mưu thủ đoạn đánh phá, càn quét, khủng bố khốc liệt của địch vào các khu căn cứ, vùng giải phóng. Cùng với tăng cường đánh phá, khủng bố, càn quét, kẻ địch còn đẩy mạnh chiến tranh tâm lý phá hoại về chính trị, tư tưởng, phá hoại công cuộc giáo dục, đào tạo của chính quyền cách mạng tại các vùng căn cứ địa, vùng giải phóng và vùng tranh chấp. Đối tượng mà kẻ địch nhằm vào để lung lạc, lôi kéo, mua chuộc, dụ dỗ và phân hóa, phần lớn tập trung vào đội ngũ trí thức văn nghệ, sĩ, giáo viên, đội ngũ quản lý văn hóa - giáo dục, các tầng lớp học sinh, sinh viên, thanh thiếu niên, quần chúng lao động... Tất cả những âm mưu thủ đoạn này của kẻ địch đều nhằm đánh vào tư tưởng và niềm tin của cán bộ, chiến sĩ và nhân dân, làm cho quần chúng, nhất là thế hệ trẻ, học sinh, sinh viên phai nhạt lý tưởng, giảm sút lòng yêu nước và động lực vượt qua khó khăn, gian khổ, thích một cuộc sống thực dụng xa hoa, hưởng thụ. Chúng gọi đây là một quá trình "tẩy não".

Vì vậy, vấn đề bảo vệ nền văn hóa mới, nền giáo dục cách mạng trong các căn cứ địa và vùng giải phóng là một trong những nhiệm vụ trọng tâm hàng đầu, thường xuyên và cấp thiết. Chỉ thị số 5/CT *"Tăng cường công tác giáo dục văn hóa"* (năm 1964) của Thường vụ Trung ương Cục miền Nam khẳng định quân và

dân miền Nam: “Kiên quyết chống lại nền văn hóa nô dịch, đồi trụy, ngoại lai và quét sạch tàn dư của nền văn hóa vong nô ấy ở các vùng giải phóng” [98, tr.3]. Muốn làm tốt được điều này thì trước hết phải tăng cường giáo dục nâng cao nhận thức chính trị tư tưởng cho cán bộ, chiến sỹ và nhân dân, bồi dưỡng và phát huy tinh thần yêu nước, củng cố niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng và thắng lợi tất yếu cuối cùng của sự nghiệp kháng chiến, tạo động lực cách mạng, tinh thần lạc quan chịu đựng gian khổ, kiên quyết chiến đấu đến ngày thắng lợi.

Lực lượng làm nhiệm vụ tuyên truyền, bảo vệ nền văn hóa, giáo dục cách mạng là toàn Đảng, toàn quân, toàn dân, mọi cơ quan, đoàn thể; trong đó các cơ quan văn hóa, giáo dục, các trí thức, văn nghệ sỹ, giáo viên, giảng viên, bộ đội có trình độ văn hóa và khả năng sư phạm là lực lượng xung kích, đóng vai trò nòng cốt. Hình thức, phương pháp bảo vệ nền tảng của Đảng, bảo vệ nền văn hóa mới và nền giáo dục cách mạng là thông qua các nội dung giảng dạy, học tập, tuyên truyền từ các cuộc tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ, chiến sỹ; thông qua các tác phẩm văn học, nghệ thuật; thông qua những tấm gương tiêu biểu điển hình của cán bộ, chiến sỹ và nhân dân. Đồng thời, kiên quyết chống các biểu hiện của lối sống lạc hậu, mê tín dị đoan, các biểu hiện lệch chuẩn về văn hóa, thích cuộc sống hưởng thụ, sợ gian khổ, sợ hy sinh. Kiên quyết đấu tranh với các luận điệu phản tuyên truyền của địch; kiểm soát chặt không cho kẻ địch tuồn tiền bạc, cơ sở vật chất, các loại văn hóa phẩm phản động, đồi trụy vào các căn cứ địa và vùng giải phóng. Kêu gọi quần chúng, nhất là lớp trẻ tự giác giao nộp các văn hóa phẩm do địch đưa vào vùng kiểm soát của cách mạng. Tích cực phát động các phong trào thi đua yêu nước, phát động các cuộc sáng tác về văn học nghệ thuật, biểu dương khen thưởng kịp thời các tấm gương tốt điển hình trong giáo dục, đào tạo, trong tuyên truyền về nền văn hóa mới. Tích cực nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho cán bộ, chiến sỹ và nhân dân; thường xuyên tăng cường các đợt sinh hoạt văn hóa, văn nghệ sôi nổi, bổ ích, nhằm tạo ra cho cán bộ chiến sỹ và nhân dân một đời sống tinh thần phong phú, lạc quan, lành mạnh.

Nhờ thực hiện tốt công tác tuyên truyền giáo dục, nâng cao nhận thức chính trị tư tưởng trong đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa, giáo dục, đội ngũ trí thức, văn nghệ sỹ, giáo viên, học sinh, sinh viên, các tầng lớp thanh thiếu niên tại các

vùng căn cứ địa và vùng giải phóng, nên suốt những năm tháng chiến tranh kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, tại các căn cứ địa và vùng giải phóng các hoạt động văn hóa, giáo dục vẫn phát triển không ngừng và đúng hướng. Qua đó, tăng cường tinh thần yêu nước, tinh thần chiến đấu kiên cường cho cán bộ, chiến sỹ và nhân dân. Bồi dưỡng tinh thần lạc quan cách mạng, góp phần vào thắng lợi chung của cuộc kháng chiến trường kỳ, gian khổ đi đến ngày toàn thắng.

4.2.4. Dựa vào nhân dân và lấy mục tiêu vì nhân dân để phát triển văn hóa, giáo dục

Những năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, cách mạng có lúc rơi vào tình thế “hiểm nghèo” trước sự khủng bố gắt gao, sự đánh phá ác liệt của đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn nhưng trong tình thế hiểm nguy này, văn hóa, giáo dục chính là sự nghiệp và động lực vươn lên của quần chúng. Trong quan điểm xây dựng nền văn hóa mới mang tính cách mạng, khoa học và đại chúng, đậm đà bản sắc dân tộc, trong đó văn học, nghệ thuật, khoa học - kỹ thuật, giáo dục, đào tạo... được Đảng xác định là những nhiệm vụ then chốt cần được chú trọng xây dựng và phát triển không ngừng. Để hoàn thành công cuộc xây dựng nền văn hóa mới thì nhân dân có một vai trò hết sức to lớn trong xây dựng và phát triển. Đảng xác định nhân dân không chỉ là đối tượng được phục vụ, được hưởng thụ nền văn hóa mới, hưởng thụ các thành quả văn học, nghệ thuật, khoa học, giáo dục - đào tạo của chế độ cách mạng, mà nhân dân còn là nền tảng, là lực lượng giữ gìn, bảo vệ, xây dựng và phát triển nền văn hóa cách mạng. Nhân dân là một trong những nhân tố quyết định thắng lợi của sự nghiệp xây dựng văn hóa, giáo dục của Đảng.

Quán triệt quan điểm của Trung ương Đảng, ngay từ những ngày đầu trong chủ trương xây dựng các căn cứ địa, vùng giải phóng, Trung ương Cục miền Nam đã chỉ đạo các tổ chức Đảng trên toàn miền nói chung, trên chiến trường B2 nói riêng, cần phải chú trọng xây dựng nền văn hóa mới cho nhân dân, trong đó công tác phát triển văn hóa - nghệ thuật, giáo dục - đào tạo là một trong những nhiệm vụ cấp bách có tính xuyên suốt. Đảng chỉ rõ phải xây dựng các căn cứ địa, vùng giải phóng vững mạnh toàn diện về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa - giáo dục. Đồng thời, Đảng cũng xác định sự nghiệp giải phóng dân tộc, đấu tranh thống nhất nước nhà chỉ có thể hoàn thành thắng lợi khi cách mạng biết dựa vào nhân

dân để tồn tại, để chiến đấu và phát triển, lấy mục tiêu vì nhân dân để phát triển công tác văn hóa, giáo dục. Bởi, một khi nhân dân được hưởng một nền văn hóa mới tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, được hưởng một nền giáo dục tốt, được trang bị những kiến thức, tri thức văn hóa, lịch sử, khoa học kỹ thuật tiên bộ thì nhận thức chính trị, tư tưởng của nhân dân được nâng lên, kiến thức, trình độ quân sự, tác chiến của cán bộ, chiến sĩ được củng cố và nâng cao không ngừng. Đây là cơ sở, là nền tảng để tiến hành cách mạng thắng lợi.

Văn hóa, giáo dục phục vụ nhiệm vụ chính trị của Đảng, đồng thời cũng là một mục tiêu nhằm nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần, nâng cao nhận thức chính trị tư tưởng, bồi dưỡng tri thức khoa học, chính trị, quân sự cho nhân dân. Vì thế trong suốt quá trình chiến tranh nhân dân ở các căn cứ địa, vùng giải phóng B2 đã ra sức đóng góp, dựng xây trường, lớp học; tổ chức sinh hoạt văn hóa vui tươi, phục vụ đời sống tinh thần, giáo dục và cổ vũ cán bộ, chiến sĩ và nhân dân nơi đây. Trường lớp bị địch khủng bố, bắn phá đến đâu nhân dân chung tay dựng lại, mở mang trường lớp đến đó. Cán bộ, giáo viên và học sinh nhận được sự cuu mang, đùm bọc của nhân dân. Nhờ đó, trường lớp sau một thời gian bị kẻ thù đánh phá được gây dựng trở lại và ngày càng mở rộng, được tổ chức rất linh hoạt, có nơi lớp học được đặt trong nhà dân. Trong chiến tranh ác liệt, giáo viên dựa vào nhân dân để bảo vệ học sinh và trường lớp, thầy trò càng thêm gắn bó như những người thân ruột thịt, như những người chiến sĩ trên mặt trận giáo dục cho nên được nhân dân hết lòng thương yêu, tin tưởng đùm bọc.

Trong thời gian từ sau phong trào Đồng khởi năm 1960 đến năm 1965 phong trào cách mạng ở miền Nam phát triển mạnh, các vùng căn cứ địa và vùng giải phóng ở B2 không ngừng được củng cố và mở rộng. Công tác xây dựng, phát triển nền văn hóa, giáo dục tại các căn cứ địa và vùng giải phóng theo đó cũng được đẩy mạnh và có bước phát triển mới, thu được nhiều thành tựu quan trọng.

Quần chúng nhân dân được hưởng thành quả của nền văn hóa, giáo dục cách mạng, do đó nhận thức chính trị, tư tưởng cũng được nâng cao, ý thức và tinh thần cách mạng được mài sắc, làm cho nhân dân hết sức phấn khởi, thi đua giết giặc lập công. Ảnh hưởng của đời sống văn hóa mới tại các căn cứ địa cách mạng đã lan tỏa tới các vùng nhân dân còn bị địch kìm kẹp trong các "ấp chiến lược"

động viên khích lệ họ quyết vùng lên thi đua phá đồn giặc, phá ấp chiến lược, quyết tìm về nơi làm ăn và cư trú cũ. Nhiều đồng bào tại vùng tạm chiếm ở vùng ven và đô thị đã phá thế kìm kẹp của địch, tìm về căn cứ địa để tham gia kháng chiến và tham gia xây dựng nền văn hóa, giáo dục của cách mạng. Trong số này, có không ít là trí thức, nhân sĩ yêu nước, các văn nghệ sĩ có cảm tình với cách mạng. Đây là lực lượng khá hùng hậu để bổ sung, tăng cường cho công tác văn hóa, giáo dục tại các căn cứ địa kháng chiến và vùng giải phóng.

Nghệ sĩ Dương Văn Nở - Nguyên nhạc công, diễn viên, soạn giả của Đoàn Văn công Ánh Hồng hồi tưởng:

"Mặc mưa bom, pháo đạn, bà con rất thích tới xem biểu diễn văn nghệ, cỡ khoảng 2000 - 3000 người xem. Ở vùng Cần Long - Trà Vinh một bên giải phóng, một bên vùng tạm chiếm; khi văn nghệ sĩ biểu diễn ở vùng giải phóng, bà con vùng tạm chiếm đi qua lộ để coi tới nhà trời sáng".

(Ghi theo lời kể của nghệ sĩ Dương Văn Nở, tại tỉnh An Giang, ngày 21/8/2022).

Chính vì vậy, sau một thời gian ngắn bị sụt giảm trường lớp và học sinh theo học, với sự giúp đỡ của quần chúng cách mạng, của trí thức, giáo viên, học viên tại các đô thị trở về chiến khu tham gia kháng chiến, nhờ đó các căn cứ địa, vùng giải phóng, trường lớp đã được khôi phục hoạt động trở lại; các hoạt động văn hóa, giải trí lành mạnh được tổ chức ở khắp nơi. Văn hóa, giáo dục đã phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong việc sáng tạo và hưởng thụ các giá trị của nền “văn hóa, giáo dục kháng chiến”, phát huy các giá trị văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc và tinh hoa văn hóa văn minh, hiện đại của nhân loại; góp phần vào thắng lợi của nhiệm vụ cách mạng trong mỗi giai đoạn lịch sử.

Nhà văn, nhà báo, dịch giả Hoài Vũ - Nguyên cán bộ của Hội Văn Nghệ Giải phóng miền Nam đánh giá cao bài học về sự lãnh đạo của Đảng trong công tác văn hóa - văn nghệ trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước là:

"Bài học “tất cả vì dân, dân là trên hết” cho nên hoạt động văn hóa, văn nghệ của Trung ương Cục tất cả vì nhân dân. Nhân dân là số một, lấy

nhân dân làm trung tâm, nhân dân còn là đối tượng phản ánh, sáng tác viết về nhân dân".

(Ghi theo lời kể của nhà văn, nhà báo, dịch giả Hoài Vũ, tại Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20/8/2022).

Trong sự nghiệp xây dựng, phát triển giáo dục Việt Nam, bài học xây dựng và phát triển văn hóa, giáo dục trong kháng chiến chống Mỹ của quân và dân ở các tỉnh B2 vẫn còn giữ nguyên giá trị. Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng bộ ở các tỉnh Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ đều quán triệt quan điểm xây dựng và bảo vệ Tổ quốc nói chung và sự nghiệp văn hóa, giáo dục nói riêng cần phải dựa vào dân là chính. Sự nghiệp giáo dục là sự nghiệp của quần chúng nhân dân cho nên phải dựa vào dân là quan điểm luôn đúng trong mọi thời kỳ cách mạng.

4.2.5. Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ văn hóa, giáo dục tại chỗ với việc sử dụng đội ngũ cán bộ được chi viện từ miền Bắc

Những năm đầu cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, nhận thấy tầm quan trọng của công tác văn hóa, giáo dục nói chung và của công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nói riêng, Trung ương Cục miền Nam ban hành các chỉ thị, nghị quyết tăng cường công tác đào tạo, nâng cao chất lượng chuyên môn và phẩm chất chính trị đội ngũ cán bộ: Ngày 2/5/1964, Thường vụ Chính Nam ban hành Chỉ thị số 05/CT *"Tăng cường công tác giáo dục văn hóa"* thể hiện quan điểm của Trung ương Cục miền Nam về vị trí, vai trò của đội ngũ cán bộ trong công tác giáo dục: "Là kĩ sư tâm hồn, người cán bộ giáo dục phải có phẩm chất chính trị tốt mới làm được nhiệm vụ đào tạo con người. Nghề nghiệp của giáo dục là dạy văn hóa, người cán bộ phải có trình độ văn hóa" [132, tr.258].

Nhằm triển khai thực hiện nhiệm vụ này, Trung ương Cục chỉ đạo các cơ quan, ban ngành các cấp mở các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ, tập huấn sư phạm ngắn hạn, trung hạn nhằm khẩn trương đào tạo một đội ngũ cán bộ có chuyên ngành đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, có lòng yêu nước, trung thành với Đảng và Tổ quốc. Sự ra đời của các trường đào tạo, các lớp bồi dưỡng ngay tại căn cứ của Trung ương Cục như: Trường nghệ thuật Lam Giang; các lớp đào tạo cán bộ, nhân viên quay phim, nhiếp ảnh; Trường giáo dục Tháng Tám,... là một minh chứng rõ nét. Các khu, tỉnh, huyện ở các địa phương B2 cũng đều tiến hành mở các lớp đào tạo

cấp tốc cho cán bộ phụ trách công tác văn hóa - nghệ thuật; trường sư phạm đào tạo cán bộ cho ngành giáo dục của địa phương.

Nhìn chung, phần lớn cán bộ, chiến sĩ làm công tác văn hóa, giáo dục ở các căn cứ địa, vùng giải phóng B2 được đào tạo tại chỗ theo tinh thần "tự lực cánh sinh", trong thời gian ngắn hạn hoặc trung hạn, một số khác được huy động từ các ban ngành từ cán bộ, chiến sĩ quân đội có trình độ văn hóa và nghiệp vụ sư phạm. Số lượng cán bộ ít, trong khi yêu cầu nhiệm vụ và khối lượng công việc lại rất cao, rất nặng nề. Nhiều cán bộ, giáo viên âm thầm cống hiến, lên lớp giảng dạy với tinh thần tự nguyện không đòi hỏi lương bổng hay phụ cấp. Ngoài giờ lên lớp, giáo viên dựa vào sức lao động của mình và sự hỗ trợ của cha mẹ học sinh lo từng bữa gạo, khoai, củ mì, bó củi, nắm rau, con cá,... chăm chút bữa ăn và con chữ tới các em học sinh. Ở tỉnh Kiên Phong, đội ngũ cán bộ, giáo viên, văn nghệ sĩ còn phát động phong trào “Cơm chấm cơm, muối chấm muối” chịu khó, chịu đựng khổ để hoàn thành mọi nhiệm vụ Đảng và nhân dân giao phó. Ở tỉnh Mỹ Tho, từ năm 1969 đến năm 1972, đế quốc Mỹ và quân đội Sài Gòn tăng cường đánh phá các căn cứ địa, vùng giải phóng, thầy và trò trường Trừ Văn Thố đã “tạm gác bút nghiên” trực tiếp cầm súng đánh giặc; nhiều thầy và học sinh bị địch bắt, bị tra tấn, tù đày hoặc anh dũng hy sinh trong công tác, chiến đấu. Có thể nói nếu cán bộ, giáo viên, văn nghệ sĩ không một lòng một dạ với sự nghiệp văn hóa giáo dục và đào tạo, sống đến cùng với nghề, hết lòng yêu mến con em của đồng bào đồng chí, có trách nhiệm trong công việc, luôn năng động, sáng tạo, sẵn sàng hy sinh dũng cảm, quên mình vì nhiệm vụ thì công tác văn hóa, giáo dục tại các căn cứ địa, vùng giải phóng và vùng tranh chấp giữa ta và địch cũng không thể tồn tại, phát triển được. Điều này, cho thấy sự lãnh đạo của Trung ương Cục miền Nam đối với công tác cán bộ làm công tác văn hóa, giáo dục giữ vai trò quyết định thắng lợi vào quá trình lãnh đạo công tác văn hóa, giáo dục của Trung ương Cục miền Nam.

Cùng với việc chủ động vừa đào tạo tại chỗ, vừa lôi kéo, thu hút đội ngũ trí thức, học sinh sinh viên, văn nghệ sĩ có tinh thần yêu nước từ các đô thị về các chiến khu, căn cứ địa kháng chiến tham gia công tác văn hóa, văn nghệ, giáo dục đào tạo góp phần cống hiến tài năng và trí tuệ cho cách mạng, các tỉnh, thành

thuộc chiến trường B2 nói riêng, toàn miền Nam nói chung còn nhận được sự chi viện nhân tài, vật lực của miền Bắc về công tác văn hóa, văn nghệ, giáo dục - đào tạo. Sự chi viện này của miền Bắc với chiến trường B2 nói riêng, cho toàn miền Nam nói chung, ngày càng đặc lực liên tục và hiệu quả. Từ sau Tổng tiến công Mậu Thân 1968, đặc biệt là sau năm 1973, sự chi viện về nhân tài, vật lực cho công tác văn hóa giáo dục tại các chiến trường miền Nam, nhất là chiến trường B2 là rất kịp thời trên mọi mặt. Nhờ đó, công tác văn hóa, giáo dục, đào tạo tại các căn cứ địa, vùng giải phóng được tăng cường và mở rộng, được nâng lên cả về số lượng và chất lượng. Các chuyên gia, giáo viên, sinh viên miền Bắc tăng cường cho miền Nam, cho chiến trường B2 đã nhanh chóng phối hợp hiệu quả, nhịp nhàng với đội ngũ cán bộ văn hóa, giáo dục tại các địa phương, tại các chiến trường, cùng đồng cam cộng khổ, thích ứng nhanh chóng với thực tiễn và nhu cầu xây dựng, phát triển văn hóa, giáo dục, đào tạo của Trung ương Cục miền Nam trong điều kiện chiến tranh ác liệt, trong từng giai đoạn phát triển của kháng chiến. Sự phối hợp giữa lực lượng tại chỗ và lực lượng chi viện, hỗ trợ của miền Bắc về công tác văn hóa, văn nghệ, giáo dục đào tạo đã đưa lại nhiều thành tựu to lớn, góp phần đưa công cuộc giáo dục, đào tạo, văn hóa, văn nghệ tại chiến trường B2 nói riêng, tại các chiến trường miền Nam nói chung phát triển lên một tầm mới, góp phần vào thắng lợi giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Đây là bài học quý giá để Đảng và các cấp chính quyền ở các tỉnh Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ hiện nay trong quá trình đổi mới, nâng cao chất lượng văn hóa, trước hết phải thực hiện lực lượng nòng cốt của văn hóa, giáo dục là đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý văn hóa, giáo dục và đội ngũ giáo viên, văn nghệ sĩ vừa có tâm với nghề, vừa có chuyên môn vững vàng, tạo điều kiện để đội ngũ trí thức, giáo viên, giảng viên, học viên, cán bộ quản lý văn hóa, giáo dục cùng các văn nghệ sĩ phát huy hết tâm huyết và tài năng. Các cấp ủy Đảng cần đề ra chính sách đầu tư, bảo đảm tự do sáng tác đi đôi với nêu cao trách nhiệm công dân, trách nhiệm xã hội. Đồng thời, chăm sóc đời sống vật chất và tinh thần, tạo môi trường cũng như điều kiện thuận lợi cho cán bộ quản lý văn hóa, giáo dục, cho đội ngũ văn nghệ sĩ và giáo viên.

KẾT LUẬN

1. Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước có nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân mang tính quyết định và xuyên suốt là Đảng ta đã thực hiện một đường lối kháng chiến đúng đắn, sáng tạo. Đó là đường lối chiến tranh nhân dân, phát huy sức mạnh của toàn dân tộc, sức mạnh của chính trị, kinh tế, quân sự, ngoại giao, sức mạnh của hậu phương lớn miền Bắc xã hội chủ nghĩa, sức mạnh của thời đại, của khối đoàn kết quốc tế; trong đó sức mạnh của văn hóa, giáo dục cũng được Đảng ta hết sức chú trọng phát huy và nâng lên một tầm cao mới.

Quá trình lãnh đạo công tác văn hóa, giáo dục của Trung ương Đảng, trực tiếp là Trung ương Cục miền Nam trên địa bàn Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ (mật danh B2) trong cuộc kháng chiến chống Mỹ từ năm 1961 đến năm 1975 là một minh chứng sinh động cho sự tài tình và sáng tạo của Đảng trong việc phát huy sức mạnh của mặt trận văn hóa, giáo dục, góp phần to lớn vào thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước lâu dài, gian khổ và đầy hy sinh, ác liệt.

2. Dưới sự lãnh đạo của Trung ương Cục miền Nam, công tác văn hóa, giáo dục ở các căn cứ địa, vùng giải phóng B2 góp phần tuyên truyền chủ trương, chính sách của Trung ương Đảng, Trung ương Cục miền Nam. Qua đó, nâng cao nhận thức chính trị, tư tưởng cho cán bộ và nhân dân, giáo dục tinh thần yêu nước, truyền thụ kinh nghiệm chiến đấu, tinh thần tự lực, tự cường cho quân dân B2. Giáo dục, cổ vũ, khích lệ tinh thần chiến đấu quên mình, luôn lạc quan tin tưởng vào thắng lợi của cách mạng, giáo dục, ý chí căm thù giặc sâu sắc trong quân dân nơi đây. Đồng thời, văn hóa, giáo dục còn góp phần nâng cao trình độ dân trí, xây dựng nguồn nhân lực phục vụ trong và sau cuộc kháng chiến; là kênh quan trọng cung cấp thông tin, tuyên truyền đường lối, chính sách của Trung ương Đảng, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam; phản bác những luận điệu

xuyên tạc, phá hoại của đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn. Qua đó, xây dựng lực lượng chính trị từ lĩnh vực văn hóa, giáo dục; góp phần giải phóng và kiến thiết miền Nam sau ngày thống nhất đất nước.

Kết quả, thực tiễn trong quá trình chỉ đạo thực hiện văn hóa, giáo dục ở các căn cứ địa, vùng giải phóng B2 của Trung ương Cục miền Nam cùng với nhận thức trong sinh hoạt văn hóa, giáo dục của quân dân nơi đây đã góp phần hình thành, phát triển cốt cách cách mạng của cán bộ, chiến sĩ và nhân dân B2 - nét đặc trưng riêng của con người miền Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đó là lòng yêu nước quật khởi, ý chí căm thù giặc sâu sắc; không ngại khó khăn, khổ cực và hiểm nguy; một lòng một dạ trung thành tuyệt đối, sẵn sàng hy sinh cả tính mạng vì Đảng, vì đất nước; tinh thần học hỏi, dám nghĩ dám làm; tính cách đôn hậu, cởi mở, hào sảng, sẵn sàng cống hiến, đóng góp hết sức, người sức của cho cách mạng; dũng cảm, gan dạ, mưu trí; tiên phong trong mọi phong trào, tiếp cận cái mới với một thái độ cầu thị, học hỏi, đoàn kết.

3. Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ là một trong những địa bàn xung yếu quan trọng bậc nhất, nơi tập trung các cơ quan quyền lực về chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa... của đế quốc Mỹ và chính quyền Sài Gòn, là chiến trường trọng điểm của toàn miền Nam. Do vậy, B2 trở thành chiến trường tranh chấp quyết liệt giữa ta và địch trong suốt cuộc kháng chiến, nhất là từ sau phong trào Đồng khởi năm 1960 đến năm 1975. Quá trình lãnh đạo về công tác văn hóa, giáo dục của Trung ương Cục miền Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước từ năm 1961 đến năm 1975, vì thế, chịu ảnh hưởng, tác động của chiến tranh ác liệt. Hoạt động của quân dân ở các căn cứ địa, vùng giải phóng B2 thường xuyên bị xáo trộn do phải đương đầu với các cuộc hành quân đánh phá các căn cứ cách mạng, chương trình bình định nông thôn của đế quốc Mỹ và quân đội Sài Gòn. Do đó, có những giai đoạn lịch sử, trong quá trình lãnh đạo Trung ương Cục tỏ ra lúng túng, lãnh đạo chưa toàn diện, dẫn tới việc chỉ đạo công tác văn hóa, giáo dục còn mang tính thời điểm, cục bộ, thiếu chiến

lược tổng thể. Nhưng nhìn chung, Trung ương Cục miền Nam đã đề ra được chủ trương, chỉ đạo công tác văn hóa, giáo dục bám sát thực tiễn, linh hoạt, nhạy bén với tình hình. Các cơ quan, ban, ngành văn hóa, giáo dục trực thuộc Trung ương Cục miền Nam trong quá trình triển khai chủ trương, đường lối về văn hóa, giáo dục luôn thể hiện tính năng động, sáng tạo; bám sát thực tiễn, yêu cầu nhiệm vụ cũng như phù hợp với các yếu tố bản địa.

4. Dưới sự lãnh đạo của Trung ương Cục miền Nam, vị trí và vai trò của mặt trận văn hóa, giáo dục trong kháng chiến chống Mỹ đã có sự chuyển biến căn bản về chất và lượng qua hai giai đoạn chiến lược, chịu tác động sâu sắc từ bối cảnh lịch sử. Trong giai đoạn 1961 - 1968, văn hóa, giáo dục đóng vai trò là vũ khí tinh thần phục vụ trực tiếp cho chiến trường với phương châm "gọn nhẹ, cơ động", tập trung vào xóa mù chữ, bổ túc văn hóa cấp tốc và văn nghệ xung kích nhằm bồi dưỡng ý chí chiến đấu cho quân dân. Tuy nhiên, bước sang giai đoạn 1969 - 1975, đặc biệt sau sự ra đời của Chính phủ Cách mạng lâm thời (1969) và Hiệp định Paris (1973), lĩnh vực này đã chuyển sang vị thế chủ động xây dựng và khẳng định tính chính danh, ưu việt của chế độ mới; từ chỗ phục vụ chiến đấu đơn thuần sang phát triển hệ thống giáo dục chính quy, toàn diện và hoạt động văn hóa chuyên nghiệp, mở rộng cả trong vùng giải phóng lẫn các đô thị. Sự chuyển dịch mang tính chiến lược này xuất phát từ yêu cầu cấp thiết phải đánh bại âm mưu "chiến tranh tâm lý" ngày càng tinh vi của địch trong chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh", đồng thời đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa ngày càng cao của nhân dân khi vùng giải phóng được mở rộng và ổn định; bên cạnh đó, sự chi viện to lớn về nhân lực, vật lực từ miền Bắc xã hội chủ nghĩa cũng là nhân tố quyết định giúp mặt trận văn hóa, giáo dục miền Nam phát triển mạnh mẽ, chuẩn bị sẵn sàng nguồn lực cho công cuộc tiếp quản và tái thiết đất nước sau ngày thống nhất.

5. Từ những ưu điểm, hạn chế trong quá trình Trung ương Cục miền Nam lãnh đạo công tác văn hóa, giáo dục ở các căn cứ địa, vùng giải phóng B2, luận án đúc rút một số kinh nghiệm chủ yếu: 1) Quán triệt, nhận thức sâu sắc

vai trò, tầm quan trọng của công tác văn hóa, giáo dục trong cuộc kháng chiến. 2) Kết hợp chặt chẽ giữa xây dựng và bảo vệ công tác văn hóa, giáo dục tại các căn cứ địa, vùng giải phóng. 3) Chú trọng công tác giáo dục chính trị, tư tưởng đối với đội ngũ cán bộ văn hóa, giáo dục, văn nghệ sĩ, giáo viên, nhất là thế hệ trẻ. 4) Dựa vào nhân dân và lấy mục tiêu vì nhân dân để phát triển văn hóa, giáo dục. 5) Chú trọng đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ văn hóa, giáo dục tại chỗ với việc sử dụng đội ngũ cán bộ được chi viện từ miền Bắc.

Những kinh nghiệm trong quá trình lãnh đạo công tác văn hóa, giáo dục của Trung ương Cục miền Nam từ năm 1961 đến năm 1975 vẫn còn nguyên giá trị thiết thực đến ngày nay, Đảng, Nhà nước và chính quyền các cấp ở Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ xác định công tác văn hóa, giáo dục là một trong những nhiệm vụ trọng tâm nhằm xây dựng con người có nhân cách cao đẹp, phát triển con người toàn diện và xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, gắn liền với mục tiêu phát triển đất nước bền vững. Các địa phương chú trọng xây dựng hệ giá trị văn hóa và hệ giá trị quốc gia, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại trên cơ sở kế thừa và phát huy các giá trị truyền thống dân tộc, thực hiện tốt công tác chính sách đối với người có công với cách mạng.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ
CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Ngô Thị Cẩm Liên và Cao Xuân Long (2021), “ Tư tưởng Hồ Chí Minh về giáo dục và ý nghĩa trong đổi mới giáo dục ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Revista de Investigaciones Universidad del Quindío (University of Quindío research journal)*, số 33, ISSN: 179-631X e-ISSN: 2500-5782.
2. Ngô Thị Cẩm Liên (2023), “Hoạt động văn nghệ phục vụ kháng chiến ở miền Nam (1961 - 1975)”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, số 384, ISSN: 0936 - 8477.
3. Ngô Thị Cẩm Liên (2024), “Trung ương Cục miền Nam lãnh đạo phát triển văn hóa, văn nghệ - Những thành tựu đạt được trên địa bàn Nam Bộ và Cục Nam Trung Bộ (1961-1968)”, tại trang <https://tapchilichsudang.vn/trung-uong-cuc-mien-nam-lanh-dao-phat-trien-van-hoa-van-nghe-nhung-thanh-tuu-dat-duoc-tren-dia-ban-nam-bo-va-cuc-nam-trung-bo-1961-1968.html>.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

* Tài liệu tiếng Việt

1. Nguyễn Quang Ân (1997). *Việt Nam những thay đổi địa danh và địa giới các đơn vị hành chính 1945 - 1997*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
2. Ban biên soạn Lịch sử Tây Nam Bộ kháng chiến (2010), *Lịch sử Tây Nam Bộ kháng chiến*, tập 3 (1969 - 1975), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
3. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Vĩnh Long (2015), *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Vĩnh Long (1930 - 2010)*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
4. Ban Chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị (1995), *Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước: Thắng lợi và bài học*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Ban chủ nhiệm hội thảo khoa học lịch sử (1993), *Làng rừng*, Ban Tuyên giáo tỉnh Minh Hải.
6. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương (1979), *50 năm hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
7. Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương (2000), *Một số văn kiện của Đảng về công tác tư tưởng - văn hoá, tập 1 (1930 - 1986)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
8. Ban Tuyên giáo Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh (2018), *Tọa đàm khoa học Chín năm xây dựng nền giáo dục kháng chiến ở Nam Bộ - Thành quả và kinh nghiệm (1945 - 1954)*, Nxb Tổng hợp, Thành phố Hồ Chí Minh.
9. Nguyễn Quốc Bảo, Phạm Thanh Liêm (2012), *Giáo dục giải phóng thời kỳ chống Mỹ, cứu nước*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
10. Bảo tàng Mỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh (2015), *Họa sĩ kháng chiến chống Mỹ cứu nước, tập 1*, Công ty in Thu Khoa, Thành phố Hồ Chí Minh.
11. Bảo tàng Lịch sử Quốc gia. (2015). *Ngoại giao Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975) (Phần 3 và hết)*.
<https://baotanglichsu.vn/vi/Articles/3096/17971/ngoi-giao-viet-nam-trong-cuoc-khang-chien-chong-my-cuu-nuoc-1954-1975-phan-3-va-het.html>.

12. Đỗ Văn Biên (2018), *Ban Tuyên huấn Trung ương Cục miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1961 - 1975) (Sách chuyên khảo)*, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
13. Nguyễn Bình (2007), “Trung ương Cục miền Nam một thành công của Đảng về tổ chức và lãnh đạo chiến tranh cách mạng”, *Tạp chí Lịch sử Quân sự*, số tháng 2 năm 2007.
14. Bộ Quốc phòng - Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam (2003), *Lịch sử Quân sự*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
15. Bộ Quốc phòng - Quân khu 7 (2004), *Lịch sử Bộ chỉ huy Miền (1961 - 1975)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
16. Bộ Quốc phòng - Trung tâm từ điển Bách khoa Quân sự (2004), *Từ điển Bách khoa Quân sự Việt Nam*, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội.
17. Bộ Quốc phòng - Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam (2013), *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ cứu nước 1954 - 1975, Tập IV: Cuộc đọan đầu lịch sử (Xuất bản lần thứ hai)*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
18. Bộ Tư lệnh Quân khu 9 (1996), *Quân khu 9 ba mươi năm kháng chiến (1945 -1975)*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
19. Bộ Tư lệnh Quân khu 7 - Tỉnh uỷ Tây Ninh (2002), *Căn cứ địa cách mạng ở Tây Ninh trong chiến tranh giải phóng (1945 - 1975)*, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội.
20. C55 (1964), *Điện của anh Sáu gửi anh Tám truyền đạt ý kiến của đồng chí Tổ Hữu (Ban Bí thư) góp ý về công tác văn nghệ ở miền Nam*, Kho Lưu trữ, Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng, Hồ sơ P42-01-471, Hà Nội.
21. Câu lạc bộ truyền thống kháng chiến Ban Tuyên huấn Trung ương Cục miền Nam (2016), *Bài ca không quên*, Nxb Tuyên giáo Trung ương.
22. Lê Chính (2023), *Chiến trường B2 qua những ghi chép thời hậu chiến*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.

23. Cục Chính trị Quân khu 7 (2012), *Lịch sử Đoàn Văn công Quân giải phóng miền Nam Đoàn Văn công Quân khu 7 (1962 - 2012)*, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội.
24. Lý Kim Cương (2014), *Căn cứ địa miền Trung Nam Bộ 1954 - 1975*, Luận văn thạc sĩ, chuyên ngành Lịch sử Việt Nam, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
25. Trần Đức Cường (Chủ biên)(2014), *Lịch sử Việt Nam, tập 12 (1954 - 1965)*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
26. Daniel Ellsberg (2002), *Tài liệu mật Hồi ký về cuộc chiến tranh Việt Nam và vụ tiết lộ hồ sơ Lầu Năm Góc*, Nxb Công an Nhân dân biên dịch và xuất bản, Hà Nội.
27. Trần Trọng Đăng Đàn (1993), *Văn hóa văn nghệ Nam Việt Nam 1954 - 1975*, Nxb Thông tin.
28. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đảng toàn tập, tập 12 (1951)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
29. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng toàn tập, tập 20 (1959)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
30. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng toàn tập, tập 21 (1960)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
31. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng toàn tập, tập 22 (1961)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
32. Đảng Cộng sản Việt Nam (2003), *Văn kiện Đảng toàn tập, tập 26 (1965)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
33. Đảng Cộng sản Việt Nam (2003), *Văn kiện Đảng toàn tập, tập 27 (1966)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
34. Đảng Cộng sản Việt Nam (2003), *Văn kiện Đảng toàn tập, tập 28 (1967)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
35. Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Văn kiện Đảng toàn tập, tập 29 (1968)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

36. Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Văn kiện Đảng toàn tập, tập 30 (1969)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
37. Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Văn kiện Đảng toàn tập, tập 34 (1973)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
38. Đảng Cộng sản Việt Nam (2004), *Văn kiện Đảng toàn tập, tập 36 (1975)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
39. Đảng ủy Bộ Tư lệnh Quân khu 7 (2011), *Lịch sử miền Đông Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ kháng chiến (1945 - 1975)*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
40. Đảng ủy Bộ Tư lệnh Quân khu 9 (1998), *Quân khu 8 ba mươi năm kháng chiến (1945 - 1975)*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
41. Đảng ủy Quân sự Trung ương (2010), *Lịch sử Đảng bộ Quân khu 7 (1945 - 2005)*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
42. Dương Minh Đầu (Chủ biên)(2005), *Lịch sử điện ảnh cách mạng Nam Bộ (1945 -1975)*, Hội Điện ảnh Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
43. Nguyễn Minh Đường (chủ biên)(2001), *Khu VIII - Trung Nam Bộ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975)*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
44. Giô-dép A.Am-Tơ (1985), *Lời phán quyết về Việt Nam*, Nxb Quân đội nhân dân biên dịch và xuất bản, Hà Nội.
45. Huỳnh Hồng Hạnh (2023), *Giáo dục cách mạng ở vùng Đông Nam Bộ (1945 - 1975)*, Luận án tiến sĩ, chuyên ngành Lịch sử Việt Nam, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
46. Lê Thị Hiền (2013), *Căn cứ địa cách mạng ở Bình Dương trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 - 1975)*, Luận văn thạc sĩ, chuyên ngành Lịch sử Việt Nam, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

47. Nguyễn Văn Hiệp (2014), “Xây dựng nền giáo dục dân tộc dân chủ ở vùng căn cứ cách mạng tỉnh Thủ Dầu Một - Bình Dương trong kháng chiến chống Mỹ (1954 - 1975)”, *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 8 năm 2014.
48. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 12 (xuất bản lần thứ ba), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
49. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 14 (xuất bản lần thứ ba), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
50. Hội Điện ảnh Thành phố Hồ Chí Minh (1997), *Kỷ niệm 50 năm ngày thành lập Điện ảnh kháng chiến Nam Bộ (1947 - 1997)*, Nxb Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh.
51. Hội đồng chỉ đạo biên soạn Lịch sử Nam Bộ kháng chiến (2010), *Lịch sử Nam Bộ kháng chiến, Tập 2 (1954 - 1975)*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
52. Hội đồng chỉ đạo biên soạn Lịch sử Nam Bộ kháng chiến (2012), *Những vấn đề chính yếu trong Lịch sử Nam Bộ kháng chiến 1945 - 1975*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
53. Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật Đồng Tháp (2020), *Văn nghệ sĩ Đồng Tháp thời kháng chiến (1945 - 1975)*, Công ty cổ phần in Nguyễn Văn Thanh, Vĩnh Long.
54. Hà Minh Hồng, Trần Nam Tiến (2020), *Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam (1960 - 1977)*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
55. Xuân Hồng (Chủ biên)(1995), *Hồi ức 50 năm âm nhạc cách mạng miền Nam*, Nxb Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh.
56. Nguyễn Đăng Khoa (2015), *Ca khúc cách mạng Việt Nam giai đoạn 1954 - 1975 dưới góc nhìn văn hoá*, Luận văn thạc sĩ văn hoá học), Thành phố Hồ Chí Minh: Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn.
57. Liên hiệp các Hội Văn học nghệ thuật và Hội đồng lý luận phê bình văn học nghệ thuật TP.Hồ Chí Minh (2017), *Vai trò của văn học nghệ thuật và văn nghệ sĩ Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định góp phần vào sự nghiệp giải phóng dân tộc, xây dựng đất nước*, Nxb Tổng hợp, Thành phố Hồ Chí Minh.

58. Nguyễn Thắng Lợi (Chủ biên)(2014), *Đảng lãnh đạo công tác vận động trí thức ở miền Nam (1954 - 1975)*, Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội.
59. Trần Ngọc Long (2005), *Căn cứ địa U Minh trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945 - 1975)*, Luận án tiến sĩ, Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, Hà Nội.
60. Lưu Hữu Phước - *cuộc đời và sự nghiệp âm nhạc* (2005), Nxb Giáo dục, Hà Nội.
61. Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam và Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam (1975), *Chỉ thị số 01/CT-75 về phát triển mạnh mẽ sự nghiệp giáo dục ở vùng giải phóng*, Phong: Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam, Hồ sơ số 96, Kho lưu trữ, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Thành phố Hồ Chí Minh.
62. Trần Thanh Nam (Chủ biên) (1995), *Sơ thảo 30 năm giáo dục miền Nam (1945- 1975)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
63. Neil Sheehan (2003), *Sự lừa dối hào nhoáng - John Paul Vann và nước Mỹ ở Việt Nam*, Nxb Công an Nhân dân biên dịch và xuất bản, Hà Nội.
64. Trần Thanh Nguyễn (2016), “Vài nét khái quát về giáo dục cách mạng Nam Bộ thời kỳ chống Mỹ, cứu nước (1954 - 1975)”, *Tạp chí Khoa học Quản lý Giáo dục*, số 3.
65. Nguyễn Văn Nhật (chủ biên) (2017), *Lịch sử Việt Nam*, tập 13, 1965 - 1975, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
66. Võ Văn Nhơn (2016), “Bối cảnh xã hội - văn hoá và hoạt động nghiên cứu phê bình, sáng tác văn học ở miền Nam Việt Nam giai đoạn 1954 - 1975”, *Tạp chí Khoa học Đại học Văn Hiến*, số 11 năm 2016.
67. Trịnh Nhu (2004), (2005), “Thành tựu hoạt động, kinh nghiệm lãnh đạo của Xứ uỷ Nam Bộ và Trung ương Cục miền Nam trong thời kỳ chống Mỹ, cứu nước”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, số 12 năm 2004, số 1 và số 3.
68. Trịnh Nhu (2008), *Lịch sử biên niên Xứ uỷ Nam Bộ và Trung ương cục miền Nam (1954 - 1975)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

69. Trần Thị Nhung (2001), *Căn cứ địa ở miền Đông Nam Bộ trong cuộc kháng chiến chống Mỹ (1954 - 1975)*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử Việt Nam), Viện Khoa học Xã hội, Thành phố Hồ Chí Minh.
70. Hồ Hữu Nhựt (Chủ biên)(2001), *Trí thức Sài Gòn - Gia Định 1945 - 1975*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
71. Nigel Cawthore (2007), *Chiến tranh Việt Nam được và mất (hay Những bài học từ cuộc chiến tranh Việt Nam)*, Nxb Đà Nẵng biên dịch và xuất bản, Đà Nẵng.
72. Nguyễn Tấn Phát (Chủ biên)(2004), *Giáo dục cách mạng ở miền Nam giai đoạn 1954 - 1975 - những kinh nghiệm và bài học lịch sử*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
73. Đặng Phong (2005), *Lịch sử kinh tế miền Nam Việt Nam 1945 - 2000 (Tập II: 1955-1975)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
74. Đặng Văn Phong (1969), *Phiếu đề trình Tổng thống Việt Nam Cộng hòa của Trung tướng Đặng Văn Phong, phụ tá đặc biệt về quân sự và an ninh*. Trung tâm lưu trữ quốc gia II, Kho lưu trữ, Phòng: Phủ Tổng thống Đệ Nhị Cộng hòa, Hồ sơ 8924, Thành phố Hồ Chí Minh.
75. Phòng Phủ Thủ tướng (1970), *Báo cáo của Trung ương Cục miền Nam về tình hình giáo dục của ngụy quyền miền Nam thời kỳ trước 1970*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, Kho Lưu trữ, Hồ sơ số 18213, Hà Nội.
76. Phủ Tổng thống Đệ nhất Cộng hoà (1961), *Bảng so sánh 10 điểm của bản cương lĩnh Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam với 10 điểm của bản cương lĩnh Mặt trận Tổ quốc*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Kho lưu trữ, Phòng: Phủ Tổng thống Đệ nhất Cộng hoà, Hồ sơ số 7179, Thành phố Hồ Chí Minh.
77. Phủ Tổng thống Đệ nhất Cộng hoà (1963), *Hồ sơ v/v nghiên cứu các căn cứ mật khu của Việt Cộng năm 1959 - 1963, Tập 2: Chiến khu D*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Kho lưu trữ, Phòng: Tổng thống Đệ nhất Cộng hoà, Hồ sơ số 21746, Thành phố Hồ Chí Minh.

78. Phủ Thủ tướng Đệ nhị Cộng hoà (1965), *Phiếu nghiên cứu tình hình công tác văn nghệ của Việt Cộng miền Nam* (số 2173/PTUTB/R), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Kho lưu trữ, Phòng: Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng Hoà, Hồ sơ số 15159, Thành phố Hồ Chí Minh.
79. Phủ Thủ tướng Đệ nhị Cộng hoà (1965), *Phiếu nghiên cứu tình hình công tác giáo dục của Việt Cộng miền Nam* (số 2128/PTUTB/R), Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Kho lưu trữ, Phòng: Phủ Thủ tướng Việt Nam Cộng Hoà, Hồ sơ số 15159, Thành phố Hồ Chí Minh.
80. Phủ Tổng thống Đệ Nhị Cộng hoà (1969), *Phiếu đệ trình Tổng thống Việt Nam cộng hòa của Trung tướng Đặng Văn Quang, phụ tá đặc biệt về quân sự và an ninh*, Trung tâm lưu trữ quốc gia II, Phòng: Phủ Tổng thống Đệ Nhị Cộng hoà, Hồ sơ 8924, Thành phố Hồ Chí Minh.
81. Quân đội nhân dân Việt Nam, Ban Tổng kết chiến tranh B2 (1979), *Đề cương tỉ mỉ Báo cáo tổng kết kinh nghiệm cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước trên chiến trường Nam Bộ và Cực Nam Trung Bộ*, Phòng khoa học quân sự Quân khu 7, VL.1232/2, Thành phố Hồ Chí Minh.
82. Quân khu 7 - Tỉnh ủy Bình Thuận (2013), *Căn cứ địa cách mạng tỉnh Bình Thuận trong 30 năm chiến tranh giải phóng (1945 - 1975)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
83. Nguyễn Quý (Chủ biên)(2010), *Lịch sử Xứ ủy Nam Bộ và Trung ương Cục miền Nam (1954 - 1975)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
84. Robert S.Mc Namara (1995), *Nhìn lại quá khứ: Tấn thăm kịch và bài học về Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
85. Phạm Văn Sĩ (1974), *Văn học Giải phóng miền Nam*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
86. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Vĩnh Long (2019), *Đoàn Văn công Cửu Long trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước*, Nxb Đại học Cần Thơ, Cần Thơ.

87. Nguyễn Xuân Tề (Chủ biên)(2016), *Giáo dục cách mạng Nam Bộ thời kỳ chống Mỹ cứu nước (1954 - 1975)*, Nxb Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.
88. Nguyễn Xuân Tề, Đỗ Thị Cường (2019), “Giáo dục cách mạng Nam Bộ (1954 - 1975) - Ý nghĩa lịch sử và bài học kinh nghiệm”, *Tạp chí Khoa học Đại học Văn Lang*, số 18 năm 2019.
89. Nguyễn Duy Thành (2010), *Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hoá và sự vận dụng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong việc xây dựng nền văn hoá tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc từ năm 1991 đến năm 2006* (Luận văn thạc sĩ Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam), Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ chí Minh.
90. Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh (2018), *Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hoà bình Việt Nam, Chính phủ cách mạng Lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam (Quyển I)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
91. Bùi Đức Thiệp (2011), *Hệ thống giáo dục miền nam Việt Nam giai đoạn 1954 - 1975* (Đề tài cấp Bộ), Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
92. Nguyễn Hữu Thọ (Chủ tịch hội đồng biên soạn)(tái bản 2015), *Chung một bóng cờ*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
93. Hoàng Văn Thông (Chủ biên) (1979), *Văn học Việt Nam chống Mỹ, cứu nước*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
94. Nguyễn Đình Thống (Chủ biên) (2017), *Trí thức Nam Bộ tiêu biểu từ cuối thế kỉ XIX đến 1975*, Nxb hoá - Văn nghệ, Thành phố Hồ Chí Minh.
95. Nguyễn Đình Thống (Chủ biên) (2019), *Chính phủ cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam (1969 - 1976)*, Nxb Tổng hợp, Thành phố Hồ Chí Minh.
96. Thường vụ Ba Đình (1973), *Thường vụ Ba Đình kính gửi Quang Trung báo cáo tình hình bước đầu xây dựng căn cứ địa và vùng giải phóng B2 từ tháng 3 đến tháng 7-1973*, Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng, Kho lưu trữ, Hồ sơ P42-01-0266, Hà Nội.

97. Thường vụ Chín Nam (1963), *Chỉ thị số 43/TV Đề cương công tác tuyên truyền năm 1963*, Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng, Kho lưu trữ, Hồ sơ P42-01-271, Hà Nội.
98. Thường vụ Chín Nam (1964), *Chỉ thị tăng cường công tác giáo dục văn hoá số 5/CT*, Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng, Kho lưu trữ, Hồ sơ P42-01-273, Hà Nội.
99. Thường vụ KBN (1973), *Chỉ thị số 06/CT.73 về phương hướng nhiệm vụ kế hoạch xây dựng kinh tế - văn hoá ở các vùng giải phóng và khu căn cứ năm 1974*, Cục Lưu trữ văn phòng Đảng, Kho lưu trữ, Hồ sơ 42-01-0286, Hà Nội.
100. Thường vụ KBN (1974), *Chỉ thị số 05/CT.74 Tăng cường giáo dục chính trị, rèn luyện đạo đức, tác phong của cán bộ, chiến sĩ, nhân viên trong cơ quan, bộ đội, ngăn ngừa và chống mọi biểu hiện tiêu cực trong đời sống xã hội, xây dựng trật tự mới và nếp sống lành mạnh, góp phần tích cực vào việc xây dựng căn cứ và vùng giải phóng Bình Phước, Tây Ninh*, Cục Lưu trữ văn phòng Đảng, Kho lưu trữ, Hồ sơ số 42-01-0287, Hà Nội.
101. Thường vụ KBN (1974), *Chỉ thị số 09/CT-74 về phương hướng nhiệm vụ xây dựng kinh tế văn hoá ở vùng giải phóng và khu căn cứ năm 1975*, Cục Lưu trữ văn phòng Đảng, Kho lưu trữ, Hồ sơ số 42-01-0287, Hà Nội.
102. Thường vụ Năm Trường (1968), *Chỉ thị số 03/CT về công tác thông tin tuyên truyền trước mắt*, Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng, Kho lưu trữ, Hồ sơ P42-01-277, Hà Nội.
103. Thường vụ Năm Trường (1968), *Chỉ thị số 22/CTNT về việc tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đối với công tác giáo dục*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Kho lưu trữ, Phong: Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hoà miền Nam Việt Nam, Hồ sơ số 78, Thành phố Hồ Chí Minh.
104. Thường vụ Năm Trường (1968), *Chỉ thị số 23/CTNT Thường vụ Năm Trường về vấn đề lãnh đạo và tổ chức tốt việc học tập văn hoá tại các*

- cơ quan Năm Trường, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Kho lưu trữ, Phòng Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hoà miền Nam Việt Nam, Hồ sơ số 78, Thành phố Hồ Chí Minh.*
105. Thường vụ X97 (1971), *Điện số 03/VF71 TV X97 gửi các ban ngành X97, Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng, Kho lưu trữ, Hồ sơ P42-01-318, Hà Nội.*
106. Thường vụ X97 (1971), *Dự thảo Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy trong công tác giáo dục, kiên quyết đấu tranh với địch trên mặt trận giáo dục, nhằm đáp ứng yêu cầu của nhân dân và phục vụ nhiệm vụ chính trị trung tâm, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Kho lưu trữ, Phòng Chính phủ lâm thời cộng hoà miền Nam Việt Nam, Hồ sơ số 82, Thành phố Hồ Chí Minh.*
107. Thường vụ Xứ ủy Nam Bộ (1955), *Chỉ thị về việc tăng cường công tác tuyên huấn, Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng, Kho lưu trữ, Hồ sơ P42-01-192, Hà Nội.*
108. Thường vụ Xứ ủy Nam Bộ (1955), *Đề án công tác tuyên huấn trong giai đoạn đấu tranh cho hiệp thương, Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng, Kho lưu trữ, Hồ sơ P42-01-194, Hà Nội.*
109. Thường vụ Xứ ủy Nam Bộ (1960), *Chỉ thị tích cực đẩy mạnh công tác tuyên truyền động viên quần chúng, Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng, Kho lưu trữ, Hồ sơ P42-01-192, Hà Nội.*
110. Thường vụ Xứ ủy Nam Bộ (1961), *Chỉ thị một số vấn đề thuộc công tác tuyên văn giáo trước mắt, Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng, Kho lưu trữ, Hồ sơ P42-01-269, Hà Nội.*
111. Tiểu ban Giáo dục M.40 (1969), *Báo cáo số 12/GD tình hình đào tạo và bồi dưỡng cán bộ giáo dục, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Kho lưu trữ, Phòng Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hoà miền Nam Việt Nam, Hồ sơ số 79, Thành phố Hồ Chí Minh.*
112. Tiểu ban Giáo dục Năm Trường (1970), *Dự thảo Đề cương Tổng kết Giáo dục phổ thông trong hai năm TTC và ND đồng loạt 68-69, Trung tâm*

- Lưu trữ Quốc gia II, Kho lưu trữ, Phòng Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hoà miền Nam Việt Nam, Hồ sơ số 80, Thành phố Hồ Chí Minh.
113. Tiểu ban Giáo dục R (1973), *Báo cáo sơ kết công tác giáo dục miền Nam Việt Nam 6 tháng đầu năm 73*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Phòng: Chính phủ cách mạng lâm thời cộng hoà miền Nam Việt Nam, Hồ sơ số 88, Thành phố Hồ Chí Minh.
 114. Tiểu ban Giáo dục R (1974), *Đảng đoàn Bộ Giáo dục và Thanh niên trực thuộc Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hoà miền Nam kính gửi Thường vụ KBN V/v đề nghị cho sử dụng thương binh trước đây ở chủ lực để làm giáo viên cho ngành giáo dục*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Kho lưu trữ, Phòng Chính phủ lâm thời cộng hoà miền Nam Việt Nam, Hồ sơ số 91, Thành phố Hồ Chí Minh.
 115. Tiểu ban Giáo dục R (1974), *Đề cương công tác giáo dục trong giai đoạn mới*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Kho lưu trữ, Phòng Chính phủ lâm thời cộng hoà miền Nam Việt Nam, Hồ sơ số 91, Thành phố Hồ Chí Minh.
 116. Tiểu ban Giáo dục R (1974), *Dự thảo Báo cáo Tổng kết đánh phá bình định từ năm 1954 đến nay của Tiểu ban Giáo dục R*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Kho lưu trữ, Phòng Chính phủ lâm thời cộng hoà miền Nam Việt Nam, Hồ sơ số 91, Thành phố Hồ Chí Minh.
 117. Tiểu ban Giáo dục R (1974), *Dự thảo Đề cương góp phần xây dựng vùng giải phóng (Nói rõ thêm công tác của ngành giáo dục ở xã)*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Kho lưu trữ, Phòng Chính phủ lâm thời cộng hoà miền Nam Việt Nam, Hồ sơ số 91, Thành phố Hồ Chí Minh.
 118. Tiểu ban Giáo dục R (1974), *Một số yêu cầu đối với các đ/c đi công tác xây dựng vùng giải phóng (Đợt 1 từ tháng 4 đến tháng 6 năm 74)*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Kho lưu trữ, Phòng Chính phủ lâm thời cộng hoà miền Nam Việt Nam, Hồ sơ số 91, Thành phố Hồ Chí Minh.
 119. Tiểu ban Giáo dục R (1974), *Vẽ đẹp của lớp măng non ở vùng giải phóng-Vũ Thanh Huân*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Kho lưu trữ, Phòng Chính

phủ lâm thời cộng hoà miền Nam Việt Nam, Hồ sơ số 91, Thành phố Hồ Chí Minh.

120. Tiểu ban Giáo dục R (1974). *Báo cáo phong trào giáo dục ấp Sóc Tràm - xã Hùng Hoà huyện Tiểu Cầu tỉnh Trà Vinh - T2*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Kho lưu trữ, Phòng Chính phủ lâm thời cộng hoà miền Nam Việt Nam, Hồ sơ số 91, Thành phố Hồ Chí Minh.
121. Tỉnh uỷ - Ủy ban Nhân dân tỉnh Trà Vinh (2005), *Lịch sử tỉnh Trà Vinh, Tập ba (1954-1975)*, Văn phòng Tỉnh uỷ Trà Vinh.
122. Tỉnh uỷ - Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu (2006), *Lịch sử Bạc Liêu 30 năm kháng chiến (1945 - 1975)*, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội.
123. Trung tâm Khoa học Xã hội và Nhân Văn Quốc gia (1995), *50 năm Đề cương về văn hóa Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
124. Trung ương Cục miền Nam (1965), *Nghị quyết của Trung ương Cục về công tác tư tưởng*, Phòng khoa học quân sự - Quân khu 7, TL 15919, Thành phố Hồ Chí Minh.
125. Trung ương Cục miền Nam (1969), *Nghị quyết 9 Hội nghị Trung ương Cục miền Nam năm 1969 - 1970*, Trung tâm Lưu trữ Quốc gia II, Kho lưu trữ, Phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 17001, Thành phố Hồ Chí Minh.
126. Trung ương Cục miền Nam (1973), *Lời phát biểu của anh Bảy ngày 22-5-1973 tại Hội nghị bàn về xây dựng căn cứ Đồng Tháp Mười (Chiều 22 và ngày 23-5-73)*, Cục Lưu trữ văn phòng Đảng, Kho lưu trữ, Phòng 42: Trung ương Cục miền Nam, Hà Nội.
127. Trung ương Cục miền Nam (1973), *Lời phát biểu của đồng chí Phạm Hùng ngày 29-5-1973 với đoàn công tác miền Bắc vào Nam (Đoàn của đồng chí Nguyễn Đăng) về tình hình miền Nam*, Cục Lưu trữ văn phòng Đảng, Kho lưu trữ, Hồ sơ số 42-0-0349, Hà Nội.
128. Ngô Phan Anh Tuấn (2016), "Các giai đoạn phát triển của giáo dục Nam Bộ thời kỳ kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 - 1975)", *Tạp chí Khoa học Quản lý Giáo dục*, 2(10), tr.105-109.

129. Thanh Tùng (2018), *Tác phẩm văn học - nghệ thuật: Theo dấu chân son*, Nxb Hội Nhà Văn, Hà Nội.
130. Văn phòng Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2020), *Văn kiện Trung ương Cục miền Nam giai đoạn 1946 - 1975*, Tập 8 (1961 - 1962), Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
131. Văn phòng Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2020), *Văn kiện Trung ương Cục miền Nam giai đoạn 1946 - 1975*, Tập 9 (1963), Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
132. Văn phòng Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2020), *Văn kiện Trung ương Cục miền Nam giai đoạn 1946 - 1975*, Tập 10 (1964 - 1965). Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
133. Văn phòng Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2020), *Văn kiện Trung ương Cục miền Nam giai đoạn 1946 - 1975*, Tập 11 (1966 - 1967), Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
134. Văn phòng Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2020), *Văn kiện Trung ương Cục miền Nam giai đoạn 1946 - 1975*, Tập 12 (1968), Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
135. Văn phòng Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2020), *Văn kiện Trung ương Cục miền Nam giai đoạn 1946 - 1975*, Tập 13 (1969), Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
136. Văn phòng Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2020), *Văn kiện Trung ương Cục miền Nam giai đoạn 1946 - 1975*, Tập 14 (1970), Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
137. Văn phòng Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2020), *Văn kiện Trung ương Cục miền Nam giai đoạn 1946 - 1975*, Tập 15 (1971), Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
138. Văn phòng Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2020), *Văn kiện Trung ương Cục miền Nam giai đoạn 1946 - 1975*, Tập 16 (1972). Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

139. Văn phòng Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2020), *Văn kiện Trung ương Cục miền Nam giai đoạn 1946 - 1975*, Tập 17 (1973). Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
140. Văn phòng Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam (2020), *Văn kiện Trung ương Cục miền Nam giai đoạn 1946 - 1975*, Tập 18 (1974 - 1975), Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
141. Viện Lịch sử Đảng (1995), *Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam*, Tập 2 (1954 - 1975), Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
142. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam (1991), *Lịch sử kháng chiến chống Mỹ, cứu nước*, Tập 2, Nxb. Sự thật, Hà Nội.
143. Viện Mác Lênin - Viện Lịch sử Đảng (1985), *Những sự kiện Lịch sử Đảng, Tập III (Về kháng chiến chống Mỹ, cứu nước (7/1954 - 5/1975))*. Nxb Thông tin Lý luận, Hà Nội.
144. Viện Mác Lênin - Viện Lịch sử Đảng (1987), *Bước mở đầu thời kỳ lịch sử vẻ vang*, Nxb Thông tin lý luận, Hà Nội.
145. Viện Sử học (1985), *Sức mạnh chiến thắng của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
146. Viện Văn học (1979), *Văn học Việt Nam chống Mỹ cứu nước*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
147. Hoàng Văn Việt (2004), *Tìm hiểu nghệ thuật sân khấu truyền thống người Khmer đồng bằng sông Cửu Long* (Đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường), Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
148. Xứ ủy Nam Bộ (1954), *Chỉ thị số 65/CT Về công tác quan trọng ở xã hiện nay*, Viện Lịch sử Đảng, Kho lưu trữ, KH: II3/6/4.64, Hà Nội.
149. Xứ ủy Nam Bộ (1954), *Đồng chí Hà Huy Giáp nói chuyện trong buổi tổng kết hội nghị thông tin văn nghệ phân khu miền Tây*, Cục Lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng, Kho lưu trữ, Hồ sơ P42-01-100.1, Hà Nội.

150. Xứ ủy Nam Bộ (1961), *Báo cáo tình hình Nam Bộ từ sau khi lập lại đến nay*, Viện Lịch sử Đảng, Kho lưu trữ, KH: X3/32.1, Hà Nội.
151. Nguyễn Như Ý (1998), *Đại từ điển Tiếng Việt*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.

*** Tài liệu nước ngoài**

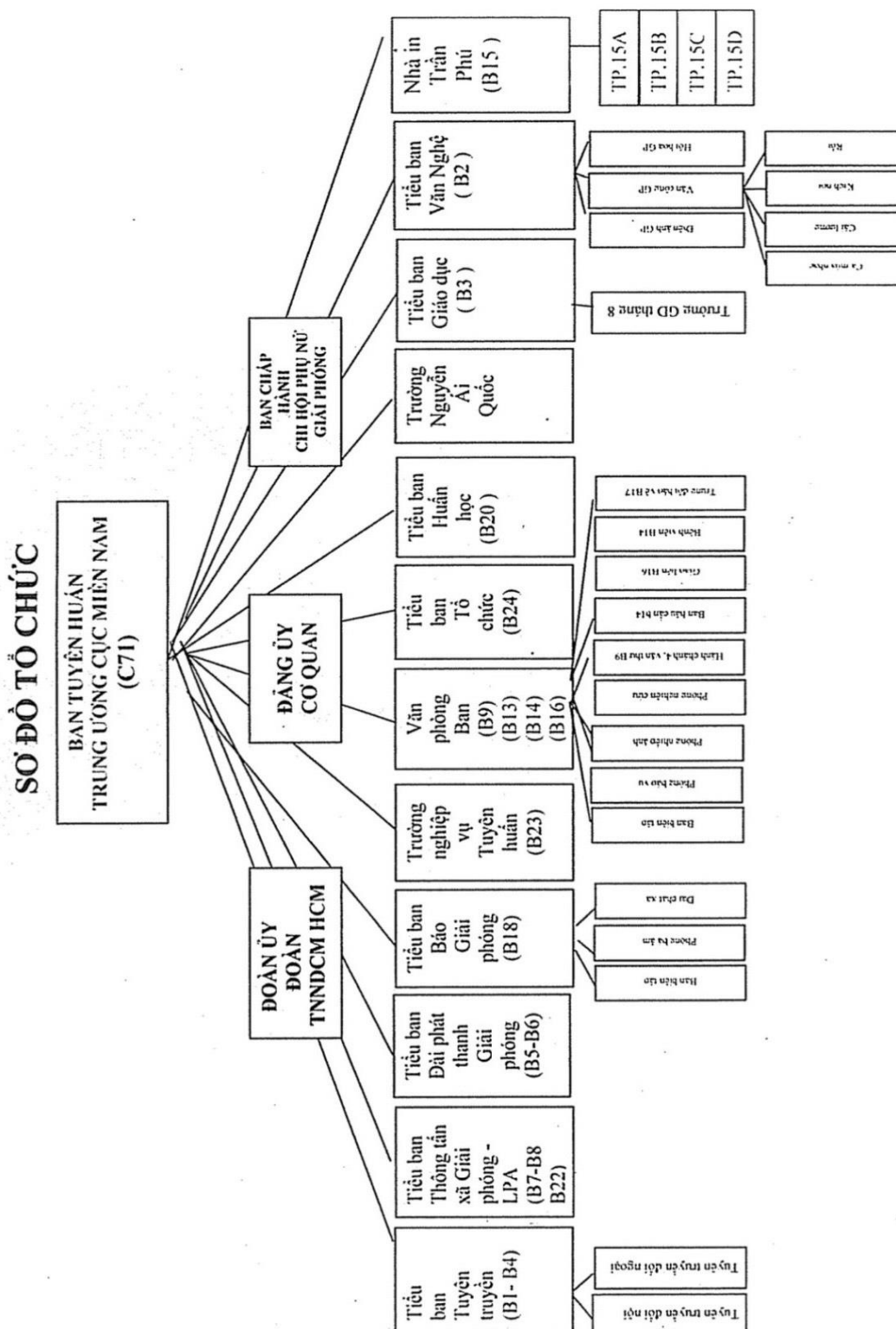
152. Dr. Heather Lehr Wagner (2007), *Modern Peacemakers: Henry Kissinger - Ending the Vietnam War*, Chelsea House Publishers, New York, America.
153. Deborah Nelson (2008), *The War Behind Me: Vietnam veterans confront the truth about U.S war crimes*, Basic book, America.
154. Bernd Greiner (2009), *War Without Fronts: The USA in Vietnam*, Yale University Press, America.
155. Madeleine Riffaud (1965), *Dans les acquis de Vietcong*, Julliard Publisher, Paris, France.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Các quy ước mật danh

- B2: Tổ chức quân sự trên chiến trường các tỉnh Nam Bộ và cực Nam Trung Bộ.
- B10: Xưởng phim Giải phóng.
- B11: Phòng Hội họa Giải phóng.
- B12: Văn công Giải phóng.
- B22: Nhiếp ảnh Giải phóng.
- Thường vụ Chín Nam, KBN, Năm Trường, M.40, C.69, R, Ba Đình, X97,...:
Thường vụ Trung ương Cục miền Nam.
- T1: Khu 7 (miền Đông Nam Bộ).
- T2: Khu 8 (miền Trung Nam Bộ).
- T3: Khu 9 (miền Tây Nam Bộ).
- T4: Khu Sài Gòn - Gia Định.
- T6: Khu 6 (cực Nam Trung Bộ và Nam Tây Nguyên).
- Tiểu ban Giáo dục M.40, Tiểu ban Giáo dục R: Tiểu ban Giáo dục trực thuộc
Ban Tuyên huấn, Trung ương Cục miền Nam.
- Tiểu ban Giáo dục I4: Tiểu ban Giáo dục Sài Gòn - Gia Định.

Phụ lục 2: Sơ đồ tổ chức Ban Tuyên huấn Trung ương Cục



Nguồn: [21]

Năm 1961, Trung ương Cục được Đảng chỉ đạo phụ trách các chiến trường: Nam Bộ, cực Nam Trung Bộ và Nam Tây Nguyên (Gọi là Miền hoặc B2) - Đây là chiến trường trọng điểm, quan trọng nhất của lực lượng cách mạng. Chiến trường B2 gồm có:

Khu 6 (cực Nam Trung Bộ và Nam Tây Nguyên - T6) gồm các tỉnh: Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bình Tuy, Đắk Lắk, Quảng Đức, Tuyên Đức. Đến năm 1963, Khánh Hòa và phần lớn Đắk Lắk giao lại Khu 5, nhận thêm Phước Long, Lâm Đồng của T10 giải thể.

Khu 7 (miền Đông Nam Bộ - T1) gồm các tỉnh: Tây Ninh, Bình Dương, Biên Hoà, Bà Rịa, Vũng Tàu.

Khu 8 (miền Trung Nam Bộ - T2) gồm các tỉnh: Long An, Mỹ Tho, Bến Tre, Kiến Tường, Kiến Phong.

Khu 9 (miền Tây Nam Bộ - T3) gồm các tỉnh: An Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ, Rạch Giá, Trà Vinh, Sóc Trăng, Cà Mau.

Khu Sài Gòn - Gia Định (T4).

Khu 10 (T10) được thành lập đầu năm 1962, đến cuối năm 1963 giải thể, gồm các tỉnh: Bình Long, Phước Long và Lâm Đồng [15, tr.100-102].

Phụ lục 3: Bảng chú thích tên gọi một số đơn vị hành chính cấp tỉnh ở chiến trường B2 được đề cập trong luận án

STT	Tên gọi cũ	Tên gọi hiện nay
1	Sa Đéc, Kiến Phong	Đồng Tháp
2	Kiến Tường	Long An
3	Định Tường, Mỹ Tho	Tiền Giang
4	Gò Công, Kiến Hòa	Bến Tre
5	Long Xuyên, An Giang	An Giang
6	Sài Gòn - Gia Định	Thành phố Hồ Chí Minh
7	Rạch Giá, An Xuyên	Cà Mau
8	Phước Long, Long Khánh, Phước Tuy	Bà Rịa
9	Bình Long, Bình Dương	Thủ Dầu Một (Bình Dương)
10	Quảng Đức	Gia Nghĩa (ĐăkNông)
11	Tuyên Đức	Đà Lạt (Lâm Đồng)

Nguồn: [22, tr.15]

Phụ lục 4:

**4.1. Vùng giải phóng ở một số địa phương Nam Bộ sau phong trào
Đồng Khởi năm 1960**

Thời gian	Địa phương	Kết quả
12/1960	Sóc Trăng	Giải phóng 13 xã với trên 50.000 dân
12/1960	Cà Mau	Giải phóng 55/65 xã, 500/550 ấp trong toàn tỉnh.
10/1960	Rạch Giá	Giải phóng 15 xã, 350 ấp với hàng vạn dân
9/1960	Cần Thơ	Giải phóng 11 xã, 300 ấp với hàng chục vạn dân
11/1960	Trà Vinh	Giải phóng hoàn toàn 12 xã với 189 ấp, giải phóng cơ bản 7 xã với 150 ấp
12/1960	Vĩnh Long	Giải phóng hoàn toàn 3 xã, giải phóng cơ bản 30 xã với 45.000 dân trên tổng số 75 xã của tỉnh.
12/1960	Bến Tre	Giải phóng hoàn toàn 51 xã trên tổng số 115 xã trong toàn tỉnh, 21 xã được giải phóng một phần, nhân dân làm chủ 300/500 ấp.
2/1961	Mỹ Tho	Giải phóng 32 xã có thể liên hoàn từ Châu Thành đến Cái Bè, từ Chợ Gạo đến Gò Công.
12/1960	An Giang	Mở rộng thế làm chủ ở các xã dọc biên giới và vùng Bảy Núi.
12/1960	Kiến Phong	Giải phóng hoàn toàn 7 xã, giải phóng cơ bản 12 xã.
Đầu năm 1961	Kiến Tường	Giải phóng 9 xã và một số ấp
3/1961	Long An	Giải phóng hoàn toàn 12 xã, giải phóng cơ bản 67 xã.
3/1960	Sài Gòn- Gia Định	Nhân dân làm chủ các xã Phú Mỹ Hưng, Nhuận Đức và một số ấp thuộc các xã An Nhơn Tây, Trung Lập và vùng bắc Củ Chi.
Năm 1960	Tây Ninh	Giải phóng 2/3 số xã trong toàn tỉnh, mở rộng vùng giải phóng Tây Ninh với chiến khu Dương Minh Châu thành một vùng căn cứ cách mạng rộng lớn ở Tây Bắc Sài Gòn- Gia Định.

Nguồn: Tác giả thống kê dựa trên các tài liệu tham khảo [3, 17, 18, 25, 40, 43, 121]

4.2. Hệ thống giáo dục ở các căn cứ địa, vùng giải phóng B2 từ năm 1961 đến năm 1975

Tuổi		Lớp	
17-18 trở lên		Trường sư phạm	
16-17		10	Cấp III
15-16		9	
14-15		8	
13-14		7	
12-13		6	Cấp II
11-12		5	
10-11		4	
9-10		3	Cấp I
8-9		2	
7-8		1	
6-7		Mẫu giáo	
0			

Trường sư phạm đào tạo giáo viên cấp I, II

Giáo dục phổ thông (cấp I, II, III)

Mẫu giáo

* Ngành bình dân học vụ xóa mù chữ cho mọi tầng lớp nhân dân tham gia và bổ túc văn hóa dành cho cán bộ, chiến sĩ, không giới hạn tuổi học.

*Nguồn: thống kê dựa trên các tài liệu tham khảo
[62, 72, 87, 103, 104, 111, 113, 115, 116, 117, 120]*

4.3. Số liệu thống kê giáo dục cách mạng trong các năm học:

Ở vùng T3 (Năm học 1973 - 1974):
(Ảnh 1,2,3)

SỐ LIỆU THỐNG KÊ CỦA T3 NIÊN HỌC 73-74			
TỈNH	PHỔ THÔNG	BÌNH DÂN	LỰC LƯỢNG NGÀNH
CÀ MAU Dân số : 450.000 Dân vg GP+ T/c Mạnh 300000 Số huyện : 6 Số xã : 43 Ấp giải phóng : 224	428 trường- 26.611 hs phong trào gd có ở 24 xã (xã Tân Hưng có 21 trg trên 1500 hs) Toàn tỉnh có 11 xã số hs từ 1.200 - 2.000)	490 hv Ở nông thôn: 250 hv Ở cơ quan tỉnh huyện có 240 học viên	800 gv cấp I 9gv cấp 3(A chi viện) Ty giáo dục: 5cb 1/dạo Phg GD có:6/6 huyện với 32cb-gv. Ban GD xã có 24/43 với 80 cb-gv. Ấp có cb GD:78/224 với 125 cb
TRÀ VINH Dân số:trên dưới 500.000 (dộ 200.000 Khơ-me) Số huyện : 7 Số xã GP : 13/55 Số ấp : 580	181 trg - 12.302 hs Phong trào GD có ở 22 xã với 78 ấp (có 1.061 hs Khơ-me) có trên 300hs tham gia du kích, đi bộ đội, vào cơ quan, gv, hs trồng hàng: trên 517 rừng. HS tham gia vót chông, đắp đường, rào rạp xã ấp chiến đấu. Huyện Duyên Hải phong trào duy trì tốt, cố nề nếp so với các huyện khác	1.550 hv Trg BTCN tỉnh: BTVH chế 200 cb và đối tượng chính đang khai giảng khóa mới Trg BTCN Khơme tỉnh:đp: mở khóa cho con em Khơme Một số huyện (Càng Long, Cầu kè, Cầu ngang...) mở lớp BTVH tập trung Học viên BD nông thôn có 508	219 giáo viên (1974 đào tạo được 172gv) Ty GD : 5cb lãnh đạo, 19: cb-gv(15 đgviên, 3 sơ cấp 4 cơ sở, gv C ₃ 5, gv C ₂ 8, gv C ₁ 5-5 đ/c Khơ-me) Phòng GD :7/7 huyện với 33cbgv(thị xã có 1 cb chuyên trách). Ban GD xã có 25/55 với 31 cb. Ấp có cbGD:78/580 với 78 cb : 1974 khu chi viện 2gvC ₃
RẠCH GIÁ Dân số : 400.000 (Khơ-me có 80.000- Di cư: 38000) Số huyện:6(4 ở vg căn cứ)	105 trg - 5.500 hs Phgtrào GD có ở 14 xã GP (49hs Khơ-me, 17hs Hoa) Hai trường nội trú Huyện Vĩnh Thuận và	661 hv. Trong đó: các cơ quan tỉnh huyện và trường TIN CN ở xã ấp 330 334	150 gv (trg năm 74 đào tạo 35gv). Ty GD:4cb lãnh đạo và 14cbgv(1974 khu: chi viện 6gv C ₃). Phg GD : 4/6 huyện với 16cbgv.

Ảnh 1

Nguồn: [61]

(2) H.

Số xã : 39 (7839 xã GP) : huyện An Biên 120 hs :
 Số ấp : 278 (118/278) :
 gp với 95.000 dân) :

BẢN SAO

Ban GD xã 14/39 với 21 cb :
 Ấp, số cb GD: 25/119 giáo :
 phòng :

CẦN THƠ : 7 trường - 5156 hs 1.094 hv 127 giáo viên :
 : 5/7 huyện có ph/trào : BTWH cơ quan, đơn vị 512 hv : (74 đào tạo 88 giáo viên) :
 : Long Mỹ là huyện có phg. 16 lớp BTWH tập trung cho TTH Khu chi viện 3gv C₃ (trong, :
 : trào khá nhất (55trg với của tỉnh, 4 huyện 300 hv 1974). Ty GD: 4cb lãnh đạo :
 : với 2908hs-xã Lương Tam BDHV nông thôn 282 hv : 11 cán bộ giáo viên. :
 : và Vĩnh Viễn số hs cao Phgtrào tốt nhất ở xã Lương Phòng GD: 5/7 với 18cbgv :
 : nhất : trên 800 hs) Tam (huyện Long Mỹ) với Ban GD xã: 11/66 với 23cb :
 : Tỉnh có trg nội trú Ng 88 học viên : Ấp có cán bộ : 15 với :
 : Việt Hồng (có các lớp cấp I và lớp đầu cấp 2). : 19 cán bộ . :
 : Trg Thiếu sinh quân tỉnh : :
 : và huyện Long Mỹ 130hs : :

VĨNH LONG : 112trg, 6nhóm - 7.335 hs 80 lớp, nhóm - 822 hv 180 giáo viên :
 : 5/6 huyện có phgtrào : Trg BTGN mở 2 khóa cho 37 : 74 trg SP tỉnh đào tạo 45 :
 : Vũng Liêm là huyện có : cán bộ cốt cán tỉnh, huyện gv lớp 3-4. Hai huyện Trà :
 : phong trào khá nhất với xã, nâng trình độ văn hóa Ôn, Tam Bình có trg SP đào :
 : 49trg, 2359hs, 81gv, 28HPH : lên lớp 3-4 . tạo gv về lòng, lớp 1-2. :
 : Huyện Tam Bình: năm và xây Thoát dốt cho 100 hv 74 khả chi viện 3 gv cấp bậ :
 : dựng 5trg hợp pháp với 1700 BTWH cơ quan: tỉnh có 32 Ty GD: 4cb lãnh đạo, 14 cb :
 : hs. Trg nội trú tỉnh có nhóm học . giáo viên. Phòng GD: 5/6 với :
 : cấp I và các lớp đầu cấp 5 huyện có 25 nhóm học 12 cbgv. Ban giáo dục xã :
 : 2. Trg TS quân tỉnh: 40 hs 13/92 với 31 cán bộ giáo :
 : Trg An ninh tỉnh : 15hs : viên .

SÓC TRĂNG : 7.553 học sinh 540 học viên 70 giáo viên :
 : có trường nội trú cấp Trong đó : 1974 khu chi viện 2 gv C₃ :
 : I Lê Văn Tám . BTWH cơ quan tỉnh, huyện có Ty GD: 3cb lãnh đạo, 10 cb :
 : 6/6 huyện có phong trào 350 hv. BTWH nông thôn có : và giáo viên . :
 : 190 hv. Phòng GD: 6/6 với 21 cbgv :
 : Ban GD xã : 8/52 với 8 cb :

Ảnh 2

Nguồn: [61]

51

BẠC LIÊU	4.726 học sinh	195 học viên	72 giáo viên
Số huyện : 3	3/3 huyện có phong trào	trong đó : BTWH cơ quan	174 khu chỉ viện thêm 3gv
Số xã : 15	(11/15 xã có phong trào)	tỉnh huyện : 100 hv	cấp 3, Ty GD : 3 cb lãnh:
		BTWH nông thôn 95 hv	đạo, 7cb gv. Phê GD: 3/3
			với 17cb-gv. Ban GD 11/15
			với 14 cán bộ .
LONG CHÂU HÀ	60 học sinh		10 giáo viên
	(Phạm lớn học sinh	(không nắm được)	Ty Giáo dục : 1 d/c phụ
	thuộc huyện Phú Quốc)		trách - 3 cán bộ

MỘT SỐ ĐIỂM LÊN VỀ
TÌNH HÌNH PHONG TRÀO GIÁO DỤC CỦA T3
(MIỀN TÂY NAM BỘ)

BẢN SAO

1/ Tình hình phong trào phổ thông :

Niên học 73-74 toàn T3 có : 852 trường phổ thông (nhiều trường có từ 2-4 lớp) với 54.103 hs trong đó :

55 lớp 3	1.180 học sinh
24 lớp 4	561 học sinh
5 lớp 5	162 học sinh
1 lớp 6	17 học sinh
1 lớp 7	12 học sinh

- khoảng 1500 học sinh khờ-me
- khoảng 1000 học sinh các trường nội trú tỉnh huyện khu

Học sinh vùng dịch kiểm soát do ta chi phối ở tổng số 106 trường thuộc vùng kèm mới độ 9.800 học sinh (trong đó có 25 trường chùa Khơ-me với 3.525 học sinh) .

2/ Tình hình phong trào BDHV

- Khu và 6 tỉnh và 17 huyện đã có trường BTWH tập trung - Mở được 31 khóa cho 661 cán bộ đi học
- Số liệu chung toàn khu : 5.093 học viên
trong đó : bình dân học vụ nông thôn : 1.777 học viên

52

(4) H.

* Bộ túc văn hóa cơ quan : 2.655 học viên
* Bộ túc công nông tập trung : 661 học viên

9/ Dự kiến : Khoảng từ 1500 trở lên (chủ yếu là gv và lv, lớp 1, 2 - một số lớp 3, 4)

1/ Một số điểm cần chú ý :

- Toàn T3 (miền Tây Nam bộ) phong trào khá ở hai tỉnh Cà Mau và Trà Vinh
- Cà Mau có huyện Cái Nước là huyện có phong trào khá nhất .
Trà Vinh có huyện Duyên Hải ,
- Long Châu Hà là tỉnh phong trào giáo dục rất yếu của T3 .

//

BẢN SAO

Ảnh 3

Nguồn: [61]

Ở vùng T1 và T6 (Tính đến tháng 1/1975):

(Ảnh 4, 5, 6, 7, 8)

SỐ LIỆU THỐNG KÊ CỦA T1 VÀ T6 (TÍNH ĐẾN THÁNG 1/1975)				BẢN SAO
TỈNH	PHỔ THÔNG	BÌNH DẪN	LỰC LƯỢNG NGÀNH	
TÂY NINH	5907 học sinh	955 học viên	178 giáo viên	
Dân số : 580000. Vg GP có : 49.000. Số huyện : 6	ở 23 xã. Có 87 lớp	68 lớp	22 cán bộ tỉnh	
Số xã : 70. Tôn giáo :	3 trường tập trung :	ở nông thôn : 770 hv	19 cán bộ chi viện từ	
Cao Đài 700/o. Số ấp : 278	Huyện Lệ Kha : 71	tại chức : 185 hv	1969 - 5 huyện có bộ	
Ấp GP : 125	Tỉnh đội 90	có 68 giáo viên BTVH	máy 23 chũ. Cấp xã ấp	
	Châu Thành 65		có 55 cán bộ .	
	có 1 lớp 8 học sinh G ₂			
BÌNH PHƯỚC	6.920 hs	2000 hv	212 giáo viên	
Dân số : 40 vạn	Riêng Lộc Ninh 1.500 hs	Tại chức ở tỉnh : 231 cb	20 cán bộ tỉnh	
Dân giải phóng : 50.000	Bù Đốp 2.000	ở huyện Bù Đốp hơn 100	9 huyện có bộ máy 22cb	
9 đơn vị huyện. 4 huyện GP	hs dân tộc Stiêng, Khơme :	hv ở Bù gia Kập có trẽ	31 gv dân tộc.	
gồm : Lộc Ninh, Hòa Bìem, Hố	609 em. Hs lớp 3 : 245hs	34 học viên	199 gv cấp I	
quận, Bù gia Kập .	hs lớp 4 : 106. Có 1 trẽ		8 gv cấp II	
Tổng số xã : 56	cấp II có 1 lớp 8. Có :		5 gv cấp III	
xã giải phóng : 9	trẽ vừa học vừa sản xuất :			
	ở An Lợi-Hố và xã			
	Bù Đăng			
GIA ĐỊNH	672 hs	500 học viên	40 giáo viên	
Tổng số huyện : 9	2 xã GP có 15 lớp-292hs	ở nông thôn có 52 học	10 cán bộ tỉnh	
lưu huyện là G ₁ G ₂ -G ₃ Chi	trường nội trú Lý Tự	viên Trường tập trung	cơ quan huyện có 4	
có 87.000 dân. Dân GP 5000	Trọng 380 hs. Số hs	của tỉnh : 81 học viên	cán bộ, 3 giáo viên	
Tg số xã : 21, xã GP : 2	cấp II : 80 hs			
Gồm : An phú, Phú Mỹ Hưng				

Ảnh 4

Nguồn: [61]

46

- 2 - .0.

Tỉnh	Phổ thông	Bình dân	Lực lượng ngành
BIÊN HOA	60 học sinh	100 học viên	8 cán bộ tỉnh
Dân số : 50 vạn	Có 2 lớp ở 2 ấp 20 hs	đơn vị là ở cơ quan tỉnh	4 giáo viên
T. số xã : 80	và 1 lớp tập trung 40 hs	có 29 giáo viên BTWH	
T. số ấp : 180			
Số ấp giải phóng: 2	Bán nông		
Thị trấn			
6 huyện			
BA RIA	400 học sinh	200 học viên	40 giáo viên
Dân số : 30 000	22 lớp	Các cơ quan : 174 hv	17 cán bộ tỉnh
Vùng giải phóng: 2 000	Có 75 hs ở vùng yếu	Nông thôn : 20 hv	Mỗi đạo tạo 15 giáo viên
6 huyện, 3 thị xã	1 trường nội trú 100 hs		4 g/v ở 3 chi viên, 4
			giáo viên nữ
			3 huyện có 3 cán bộ
			5 xã có 5 cán bộ
BÌNH DƯƠNG	803 học sinh	266 học viên	39 giáo viên
Dân số : 330 000	39 lớp	Tại chức 200 hv	23 cán bộ ở tỉnh
Vùng giải phóng: 5 500 dân	1 trường nội trú G/1: 13hs	EPHV nông thôn 26 hv	Mỗi đạo tạo 20 giáo viên
Có 10 xã giải phóng	G/2: 12hs	BT tập trung 40 hv	Số giáo viên nữ : 12
8 huyện			Số chi viên : 4
			3 huyện có 7 cán bộ
			2 xã có 5 cán bộ
TÂY PHÚ	118 học sinh	14 học viên	10 giáo viên
Dân số : 60 000	Có ở 6 xã 6 lớp học	3 học viên xóa mù	4 cán bộ tỉnh
Vùng giải phóng: 1 000 dân	Có 23 học sinh ở v. trạch	11 học viên ở nông thôn	Mỗi đạo tạo 6 giáo viên
4 q/v huyện, 12 xã	chấp 1 lớp ở xã kiêu	Học tại chức : 0	1 Huyện có 2 cán bộ
2 huyện ta làm chủ: 1 lớp	nội trú 3 học sinh		1 xã có 1 cán bộ
Định quân			
6 xã có phong trào tốt			

Ảnh 5

Nguồn: [61]

47

- 3 - .0.

Tỉnh	Phổ thông	Bình dân	Lực lượng ngành
NINH THUẬN	2 572 học sinh	2 480 học viên	135 giáo viên
Dân giải phóng : 13 000	125 lớp, 6 lớp ba	124 lớp	7 cán bộ tỉnh
6 huyện	có 30 trường nội trú	3 lớp BĐHV tập trung	Trừ 8 đ/c chỉ viện, còn là:
32 xã	vừa học vừa làm	84 học viên	cán bộ g/v dân tộc
Dân tộc nhiều nhất			Lớp 8 đang học 42 g/s
Rao Lạy			
Thị xã Phan Ray			
BÌNH THUẬN	264 học sinh	131 học viên	22 giáo viên
5 huyện	Có 1 trường tập trung		5 cán bộ tỉnh
3 huyện giải phóng cơ bản	tiếp tục vừa học/vừa sản xuất		
Dân tộc : Nùng và Giẻm			
Thị xã : Phan thiết			
BÌNH THUY	121 học sinh	82 học viên	11 giáo viên
5 huyện	Có 1 trường tập trung cho:		
Dân tộc : Khơ và Rơi	con em dân tộc		
Thị xã : Ladi			
Có 7 xã giải phóng ở quận			
Nam thành và Ngã lộ			
TUYÊN DƯƠNG	30 học sinh	20 Học viên	3 giáo viên
3 huyện			
Dân tộc : Khơ, Nùng			
Có 1 xã g/p ở Lạ đường			
Thị xã Đà Lạt			

BẢN SAO

Ảnh 6

Nguồn: [61]

47

- 3 - .0.

Tỉnh	Phổ thông	Bình dân	Lực lượng ngành
NINH THUẬN	2 572 học sinh	2 480 học viên	135 giáo viên
Dân giải phóng : 13 000	125 lớp, 6 lớp ba	124 lớp	7 cán bộ tỉnh
6 huyện	Có 30 trường nội trú	3 lớp BĐHV tập trung	Trừ 8 đ/c chỉ viện, còn là:
32 xã	vừa học vừa làm	84 học viên	cán bộ g/v dân tộc
Dân tộc nhiều nhất			Lớp 8 đang học 42 g/s
Rao Lạy			
Thị xã Phan Ray			
BÌNH THUẬN	264 học sinh	131 học viên	22 giáo viên
5 huyện	Có 1 trường tập trung		5 cán bộ tỉnh
3 huyện giải phóng cơ bản	tiếp tục vừa học/vừa sản xuất		
Dân tộc : Nùng và Giẻm			
Thị xã : Phan thiết			
BÌNH THUY	121 học sinh	82 học viên	11 giáo viên
5 huyện	Có 1 trường tập trung cho:		
Dân tộc : Khơ và Rơi	con em dân tộc		
Thị xã : Ladi			
Có 7 xã giải phóng ở quận			
Nam thành và Ngĩa lộ			
TUYÊN DƯƠNG	30 học sinh	20 Học viên	3 giáo viên
3 huyện			
Dân tộc : Khơ, Nùng			
Có 1 xã g/p ở Lạ đường			
Thị xã Đà Lạt			

BẢN SAO

Ảnh 7

Nguồn: [61]

2- Mã Bình Lộc (Xuân Lộc-Bà Rịa)

- Dân thị xã Long Khánh (ven đố)
- Đồng bào di cư và di dân
- 2000 dân
- Mã 2 hình thức : trong địa hình và ngoài ấp chiến lược .
- Trong 35 học sinh
- Ngoài 44 học sinh
- 4-Thu hút học sinh trong thị xã ra
- Tham gia dạy mạnh các phong trào nhất là văn nghệ ở xã ấp
- Giáo viên bám trụ và khi cần tạo thế hợp pháp xây dựng trường
- Trong điều kiện hết sức khó khăn đã bảo đảm dạy con em ngoại, học giỏi, quần chúng họcm nghiêm .

BẢN SAO

3- Huyện Tân Biên - Tây Ninh :

Mỗi tiến lên và đạt hơn 4000 học sinh, 500 học viên bình dân học vụ, đào tạo 60 giáo viên tổ chức 300 đội viên trong học sinh

NHỮNG ĐẶC BIỆT CỦA NAM TRƯNG BÚ (T6)

- 1/ Tỉnh chung hơn 1 triệu dân
 Vùng giải phóng : 25.000 dân
 Tổng số học sinh 3.200 em
 Ở khu hiện có 7 cán bộ
 Toàn khu hiện có 6 đơn vị tỉnh có bộ máy
 Tất cả có 236 giáo viên
 Trong đó 152 giáo viên người các dân tộc Radlay, K'ho, Rai, Chăm Nê, Chăm...
 Toàn khu có 28 cán bộ người Kinh tại chỗ .

2/ Riêng tỉnh Minh Thuận :

1972 có 124 lớp	2481 học sinh phổ thông
158 lớp	2145 học viên BDHV
1974 có 125 lớp	2572 học sinh
124 lớp	2480 học viên

Chủ yếu là dân tộc Radlay đi học
 Có 30 trường bán tập trung ở 30 xã vừa học vừa sản xuất theo thời vụ
 Các trường học có thành tích sản xuất rất lớn, vừa giải quyết đời sống thầy trò, vừa bảo đảm

giấy mực, vừa tích lũy công quỹ. Diện tích cấy trồng : 30 ha

trồng 100.000 gốc mĩ

Nuôi hàng trăm heo gà

Trong năm 74 đào tạo cấp tốc 63 giáo viên là giáo viên dân tộc, thời gian học 3 tháng
 Các điển hình trong tỉnh : trường Giá, trường Cầm Mầu, Phước Nghĩa, Phước Chính, Phước Hòa, Phước Thống .

Chất lượng niên khóa 73-74 đạt 86,7 o/o .

//

BẢN SAO

Ảnh 8

Nguồn: [61]

Phụ lục 5:

Vô-Thống
15/1/3

15159/ 96
1953/110-N.2

Việt-Nam Cộng-Hòa
Bộ Nội-Vụ
Khu Tổng Giám-Đốc
Cảnh-Sat Quốc-Gia
Khối Cảnh-Sat Đặc-Biệt
Sở Kế-Hoạch

Saigon, ngày tháng 3 năm 1965
Số 18431/TCSQG/CSEB/XH/1K

BẢN KHAI-THẢO TÀI-LIỆU VIỆT-CỘNG

/ K í N /

BẢN SAO

I.- Tài-liệu : "Tình hình nhiệm vụ công tác tư tưởng và công tác tuyên truyền 6 tháng".

Xuất xứ : Tỉnh-ủy Việt-cộng Định-Tướng

Nguồn và trường hợp thu lượm : 18-2-65, do Một-viên giao nộp

Cơ quan thu thập : Ty Cảnh-Sat Quốc-Gia Định-Tướng

II.- Nội dung :

Tài-liệu là một đề cương của Tỉnh-ủy Việt-cộng Định-Tướng nhằm uốn nắn tư tưởng cán binh Việt-cộng và hướng dẫn công tác tuyên truyền cho 6 tháng đầu năm 1965. Nội dung gồm :

Phần I + II.- Nhận định công tác tư tưởng.

Việt-cộng cho rằng năm 1962-63 và 1964 là những năm thắng lợi lớn nhất trong 10 năm "đấu tranh chống Mỹ", vì chúng đã bỏ gậy được các kế-hoạch STALEY - TAYLOR - kế-hoạch Mc NAMARA - chiến thuật trực thăng vận - thiết vận xa M.113, các áp Chiến-lược và đã làm cho dân tin tưởng phản khởi. Đặc điểm là những người theo đạo Cơ-Đôi, Hòa-Hảo đã tỏ ra "thanh toán được sự hoài nghi thành kiến cũ thời không chiến".

Bên cạnh những ưu điểm trên, Việt-cộng nhận định chúng còn những khuyết điểm như :

- Ngán sợ lâu dài nên hay than thở, chênh mảng công tác. Tư tưởng này có nhiều nhất trong hạng trung lưu và cũng khá nhiều trong cả tầng lớp nông cốt (nghèo).
- Sự chiến tranh tàn phá, phi pháo, v.v. ... nên không dám cho con em vào du-kịch tự vệ, tòng quân hay chống đánh giữ làng. Một số lớn dân chúng đã bỏ làng (vùng Việt-cộng) tản cư ra lộ Đông-Dương hay ra đồng trống cốt chơi ở. Tình hình này đã làm cho sinh hoạt ...

12-3-65
1638 M

13/1/65
04265
336X

5.1. Phiếu nghiên cứu tình hình công tác văn nghệ của Việt cộng miền Nam năm 1965 của Phủ Thủ tướng Đệ nhị Cộng hòa

Nguồn: [78]

15459/109

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA
PHỦ ĐẠC-ỦY TRƯỞNG-ƯNG
TỈNH - BẢO

HL/St
229

PHIẾU NGHIÊN-CỨU TÌNH-HÌNH

Số : 3128 /PTOTB/R

Đề-tục : Công tác giáo dục của VC
miền Nam.

DÀN SAO

Hiện nay tại miền Nam, công tác giáo dục vẫn
nóá cũng được VC xem như một trong những hoạt động tuyên
vận khó quan trọng nhằm tranh thủ nhân tâm. Theo chúng,
văn hóa là vũ khí đấu tranh tư tưởng bao đảm vai trò
lãnh đạo của Đảng và nhất thiết đến ảnh hưởng đến việc
phát triển mọi công tác khác : từ chính-trị, quân-sự,
kinh-tế đến xã-hội. Do đó tài-liệu tịch thu cũng như tin
tức bắt được cho biết chúng đã lập và sửa chữa trường
ốc, mở các lớp Bình dân học vụ tại vùng mất an-ninh và
đào tạo nhân viên giáo dục từ tiểu đến trung học.

Theo báo chí và đại phát thanh VC thì đến cuối
tháng 4/64 tại Miền Trung và Tây Nam Phần chúng có tới
3.000 lớp với khoảng 200.000 học sinh và 4.000 giáo viên,
trong đó có 500 học sinh người Việt gốc Miền. Đồng thời
tại các Tỉnh vùng Cao Nguyên chúng đã lập được 7 trường
dân tộc, 39 lớp bình dân và đã giải quyết được 590 người
Thượng biết đọc viết chữ của họ v.v.... Ngoài ra trong
khoảng tháng 2 vừa qua chúng đã khai giảng
tại trường Sư phạm Miền Tây Nam Phần một lớp đào tạo giáo
viên gồm 132 người và bổ giảng một lớp khác tại Phước-Tuy
vào ngày 15-12-1964.

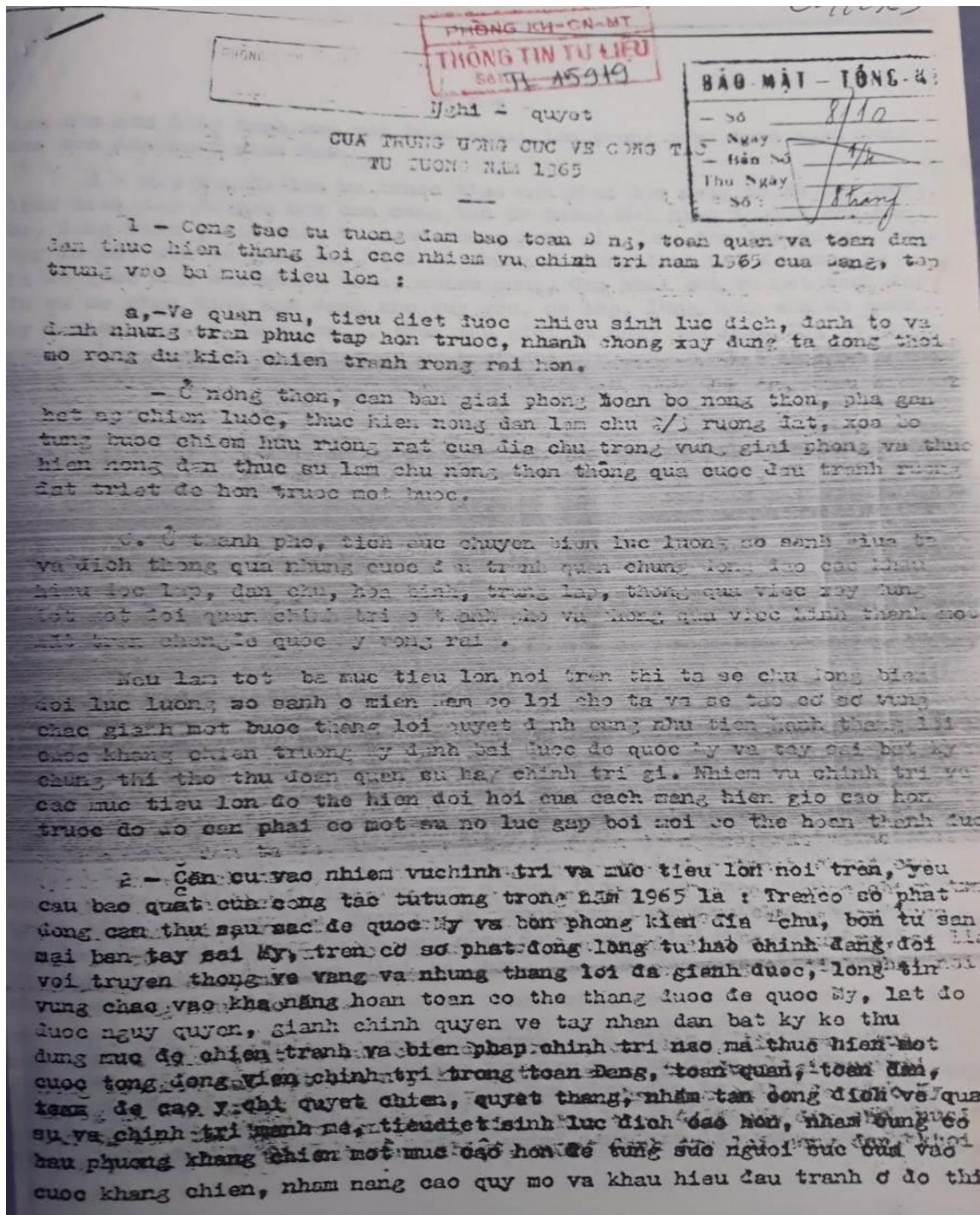
Song song với việc đẩy mạnh công tác giáo dục
ngoài quần chúng, VC còn chú trọng đến hoạt động bộ túc

văn hóa

THỦ TƯỚNG ĐỆ NHỊ CỘNG HÒA
VĂN PHÒNG ĐỆ NHỊ
ĐIỀU HÀNH 15/3/65
SỐ 04298

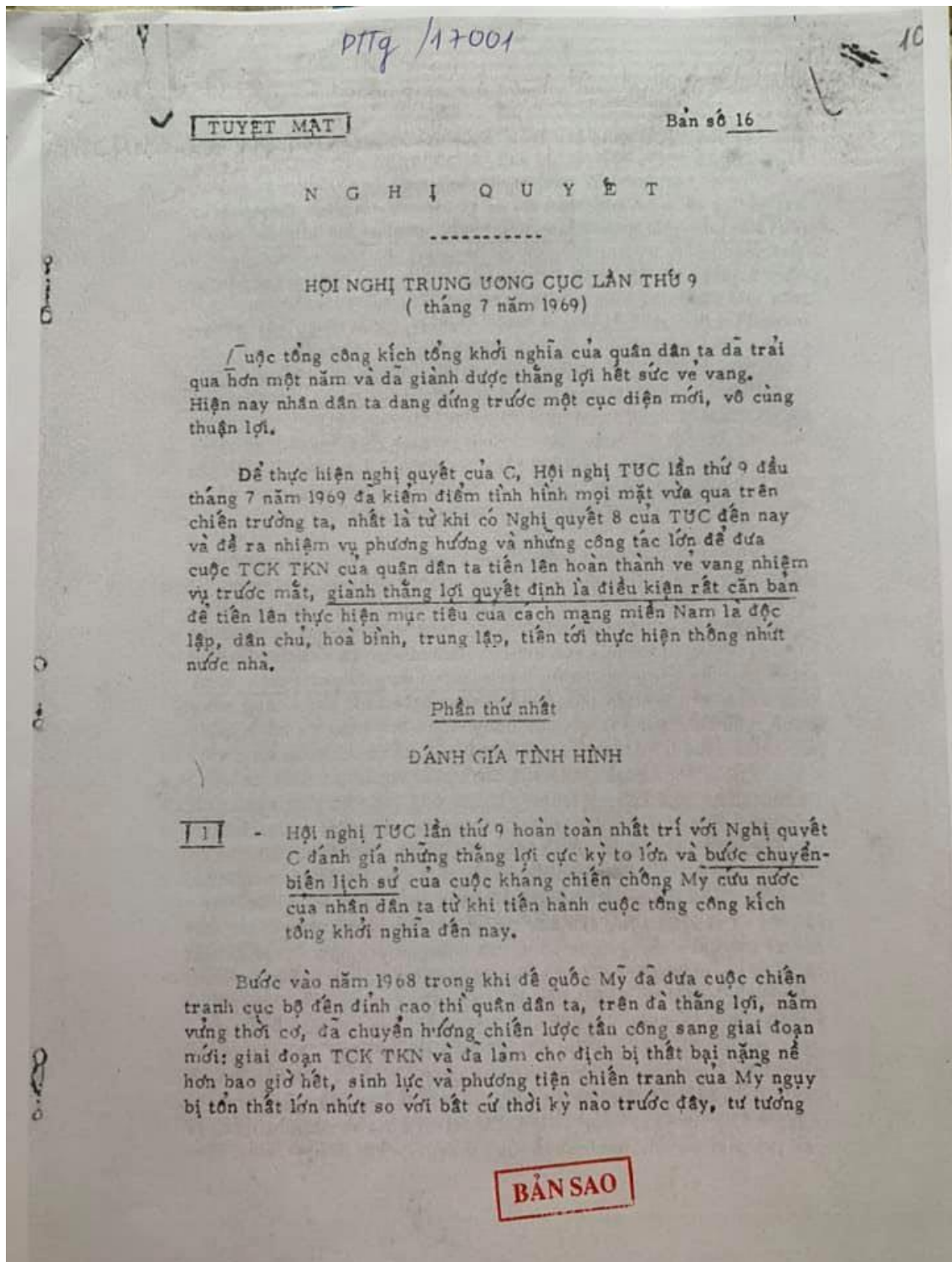
5.2. Phiếu nghiên cứu tình hình công tác giáo dục của Việt cộng miền Nam năm 1965 của Phủ Thủ tướng Đệ nhị Cộng hòa

Nguồn: [79]



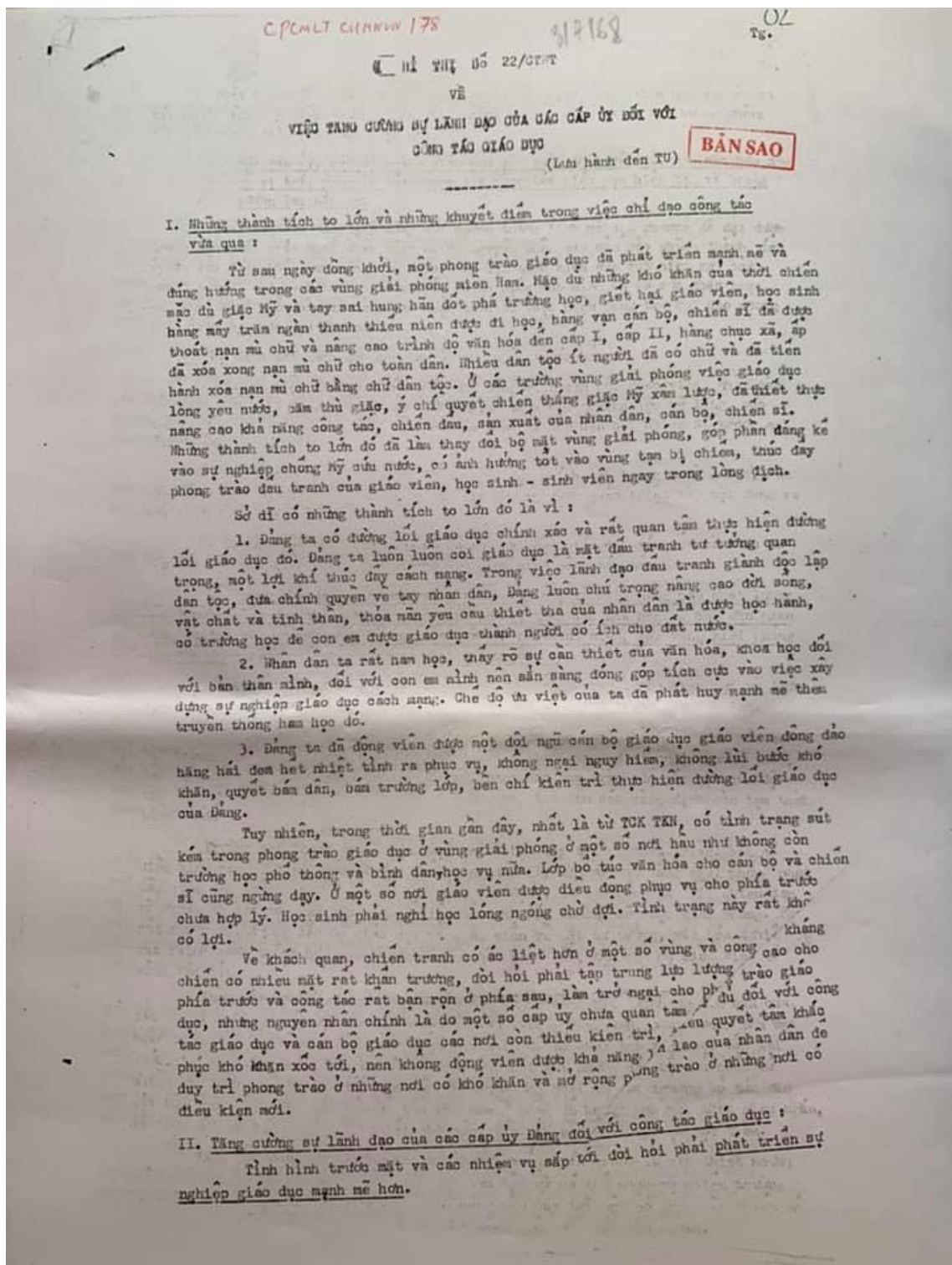
5.3. Nghị quyết Trung ương Cục về công tác tư tưởng năm 1965

Nguồn: [124]



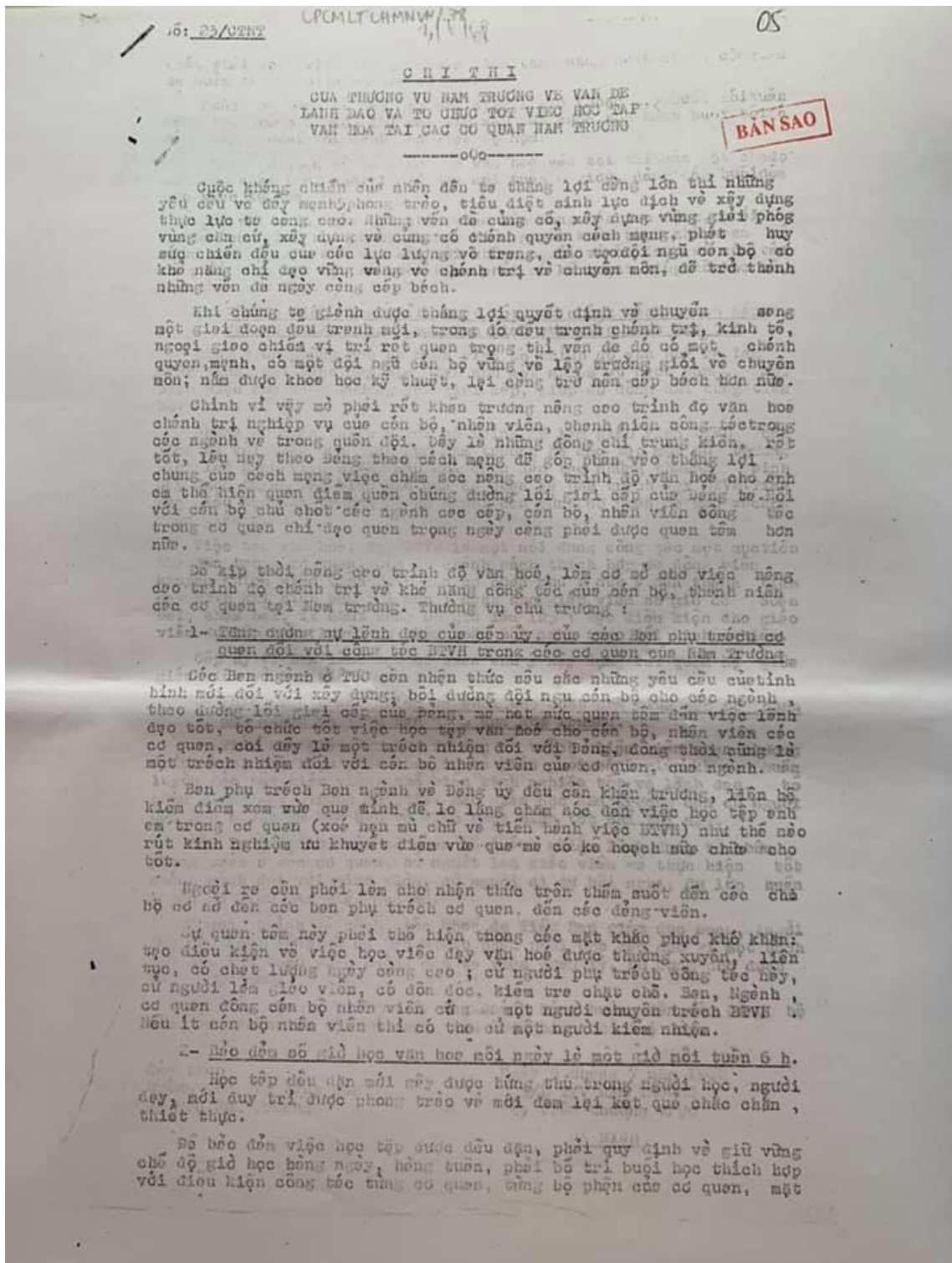
5.4. Nghị quyết Hội nghị Trung ương Cục lần thứ 9 (7/1969)

Nguồn: [125]



5.5. Chỉ thị số 22/CTNT về việc tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đối với công tác giáo dục (3/7/1968) của Thường vụ Năm Trường

Nguồn: [103]



5.6. Chỉ thị số 23/CTNT của Thường vụ Năm Trường về vấn đề lãnh đạo và tổ chức tốt việc học tập văn hóa tại các cơ quan Năm Trường

Nguồn: [104]

Nguồn: [115]

- 15 -

Nhìn chung, nhiều nơi không nhìn thấy điểm biến của tỉnh hình nên không quan tâm đến bộ máy rất trở ngại cho phong trào. Tình hình giáo viên cũng vậy. Một số đồng giáo viên hoặc bỏ việc hoặc đi ngành khác trong những lúc khó khăn là một /bị trở ngại cho việc khôi phục và xây dựng phong trào giáo dục.

2/ Về chất lượng :

Chỗ mạnh :

- Ít nhiều các bộ máy có tiếp thu truyền thống đã có từ nhiều năm trước.

- Đa số cán bộ được rèn luyện trong chiến trường, liên tục được giáo dục chính trị. Do đó chất lượng chính trị nói chung là tốt.

Chỗ yếu và khó khăn :

- Hoàn cảnh làm công tác giáo dục hiện nay khó hơn trước (yêu cầu đặt ra cao đối với một cán bộ giáo dục, tích hoạt động ráo riết về mặt giáo dục ...), mà cán bộ thì một số lớn không lớn lên từ phong trào, không có quá trình công tác quần chúng, công tác phong trào. Do đó có nhiều nhược điểm về công tác chỉ đạo, công tác vận động quần chúng xây dựng giáo dục.

- Công tác giáo dục hiện nay có 2 mặt : mặt khoa học nghiệp vụ giáo dục, và công tác vận động quần chúng thực hiện đường lối chủ trương của Đảng. Trong 2 mặt thì cán bộ ta còn yếu nhiều về mặt thứ 2.

- Tình hình đến sẽ gặp nhiều khó khăn về cán bộ và giáo viên (số lượng ít + khó nâng chuyên môn lại yếu). Trong những năm qua, do hoàn cảnh chiến trường khó khăn và cũng do các cấp giáo dục chưa quan tâm đúng mức, nên đào tạo bồi dưỡng cán bộ giáo viên còn ít, nhiều nơi lại sử dụng cán bộ giáo dục không hợp lý. Vì vậy chưa đáp ứng được yêu cầu trước mắt, chứ chưa nói đến tình hình mới.

Báo cáo về số cán bộ và giáo viên miền Bắc chi viện.

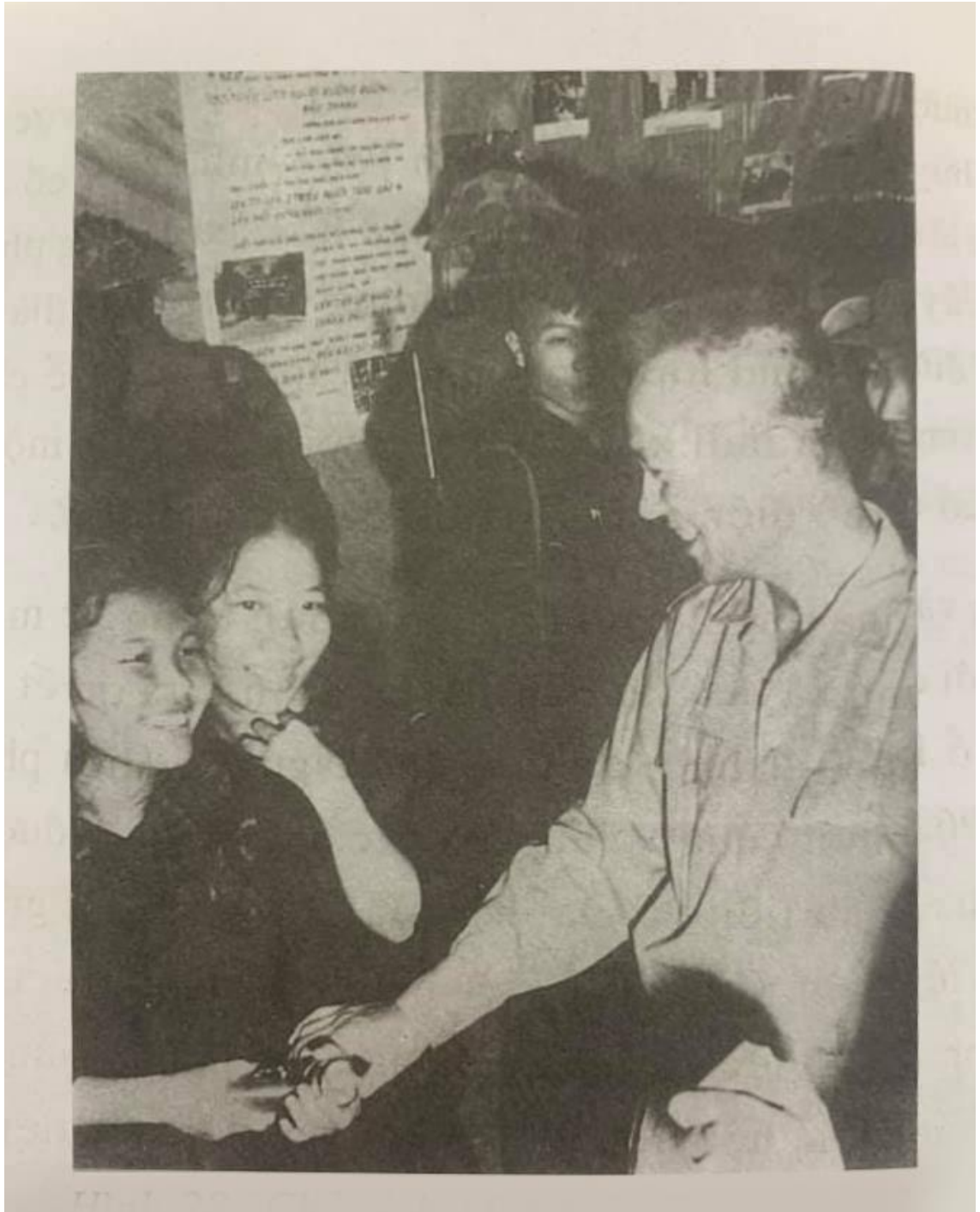
1/ Tình hình số lượng :

Số chi viện :

- 1964 - 1965	:	88 đồng chí
- 1966	:	111 đồng chí
- 1969	:	208 đồng chí
- 1970	:	93 đồng chí
- 1971	:	6 đồng chí
Tổng cộng	:	506 đồng chí
Số hy sinh	:	54 đồng chí
Số bị bắt	:	20 đồng chí
Số chuyển ngành	:	khoảng hơn 30 Đ/c.

5.8. Báo cáo về số lượng cán bộ và giáo viên miền Bắc chi viện cho miền Nam từ năm 1964 - 1965 đến năm 1971

Nguồn: [75]

Phụ lục 6:

6.1. Chủ tịch Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam Nguyễn Hữu Thọ thăm xưởng phim Giải Phóng (1962)

Nguồn: [50]



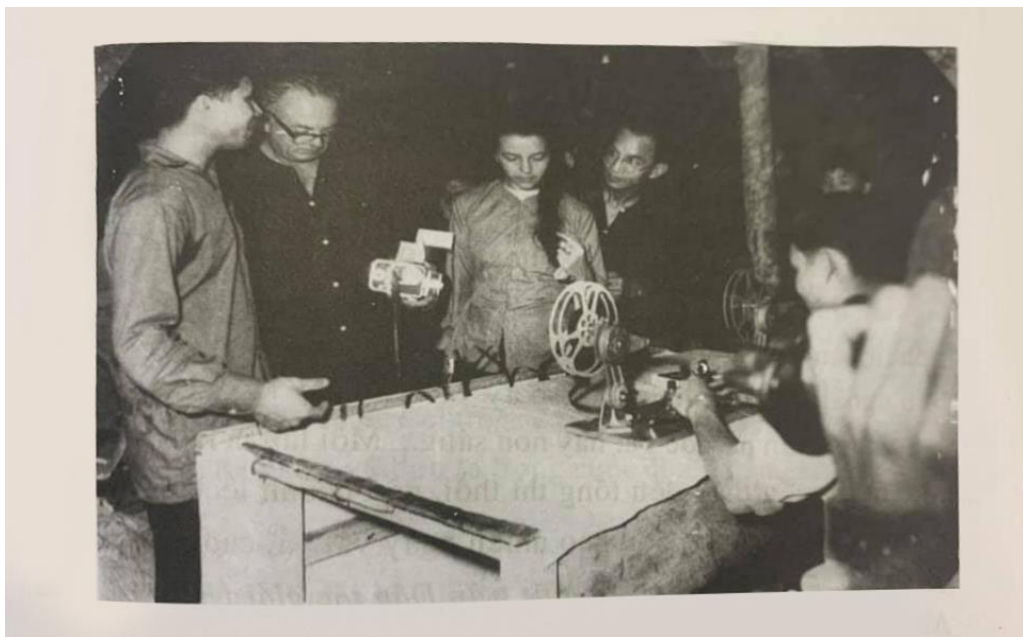
6.2. Đoàn Điện ảnh trên đường về Nam (1962)

Nguồn: [50]



6.3. Những cán bộ Điện ảnh đầu tiên của điện ảnh miền Tây Nam Bộ (1963)

Nguồn: [50]



6.4. Hai nhà báo quốc tế Wilfred Burchett (Úc, thứ hai từ trái qua) và Madeleine Riffaud (Pháp, thứ ba từ trái qua) thăm xưởng phim Giải Phóng.

Nguồn: [50]



6.5. Các phóng viên báo và điện ảnh Quân Giải phóng với đồng chí Nguyễn Thị Định tại hội nghị du kích chiến tranh toàn miền (tháng 11/1968)
Nguồn: [50]



6.6. Một buổi chiếu phim ở vùng giải phóng (1974)
Nguồn: [50]



6.7. Mai Lộc (thứ nhất bên phải qua) và An Sơn (thứ hai bên phải qua) quay Quân Giải phóng miền Nam

Nguồn: [50]

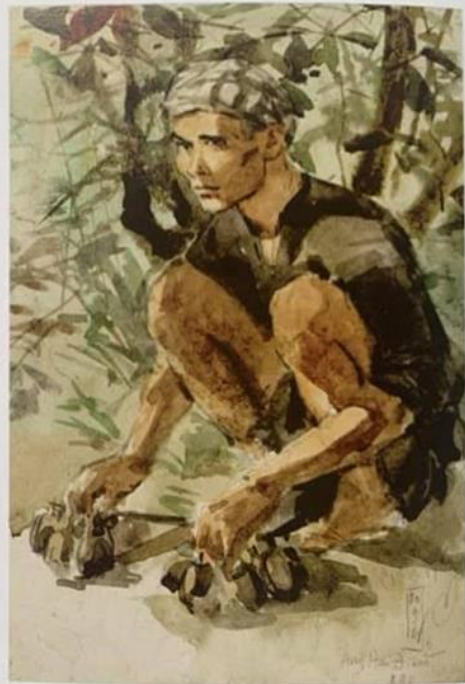


6.8. Bộ đội hành quân tiến về giải phóng Sài Gòn năm 1975

Nguồn: [50]



Ảnh 1

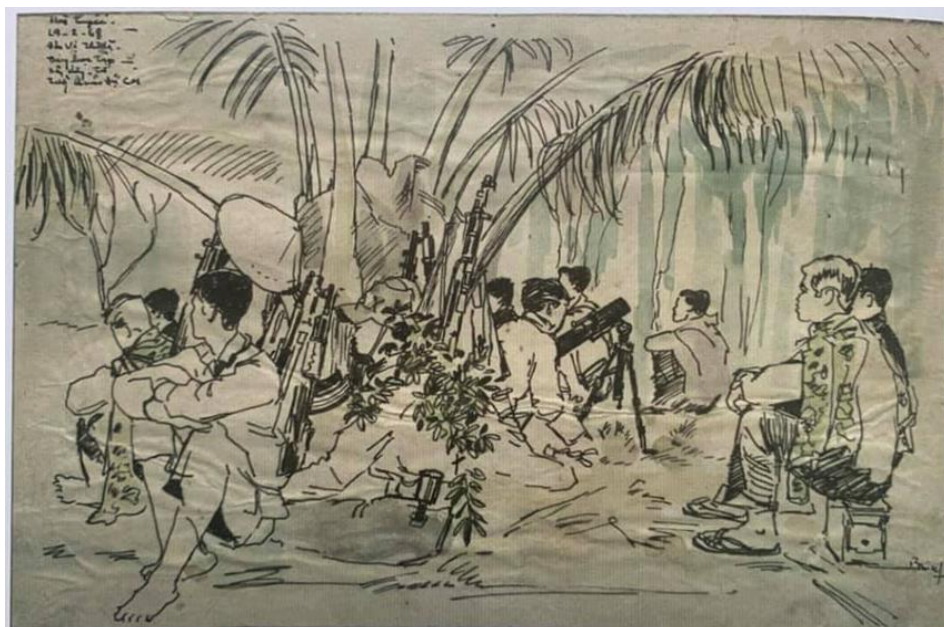


Ảnh 2

6.9. Ảnh 1: Nữ pháo binh Sài Gòn (29/3/1967), màu nước, 32x24.5cm

6.10. Ảnh 2: Anh Hai Điềm (30/9/1967), màu nước trên giấy, 23.5x15.5cm

Nguồn: [10].



6.11. Hỏa tuyến, đơn vị thị xã đang học tập xây dựng tư tưởng quân đội

Cách Mạng (2/1968) bút sắt, màu nước trên giấy

Nguồn: [10]



6.12. Mũi tấn công phía nam Sài Gòn năm 1973, sơn dầu, 140x210cm

Nguồn: [10].

Phụ lục 7:**7.1. Danh sách phòng văn văn nghệ sĩ và nhà quản lý và nhà quản lý**

STT	Họ và tên - Nghệ danh	Nhiệm vụ - Đơn vị công tác	Mã số
1	Hoài Vũ	Nhà văn, nhà báo, dịch giả Hội Văn Nghệ Giải phóng miền Nam.	PV 01
2	Dương Văn Nở (Trần Dương)	Nhạc công, diễn viên, soạn giả - Đoàn Văn công Ánh Hồng (Trà Vinh), Long Xuyên (An Giang).	PV 02
3	Võ Châu Thanh (Châu Thanh)	Soạn giả - Nguyên Trưởng đoàn Văn công Khu 8.	PV 03
4	Võ Văn Thoại (Hữu Thoại)	Nguyên Phó Trưởng đoàn Văn công Quân Khu 9 (Đoàn Văn công Quân khu T3).	PV 04
5	NSƯT. Nguyễn Thị Trúc Linh	Nghệ sĩ sân khấu, cải lương, soạn giả - Đoàn Văn công Quân giải phóng miền Nam.	PV 05
6	NSƯT. Nguyễn Thanh Tùng (Thanh Tùng)	Nhạc sĩ, ca sĩ Đoàn Văn công Tỉnh Kiến Phong (Đồng Tháp nay) - Nguyên Trưởng đoàn Văn công Đồng Tháp, Nguyên Phó Chủ tịch UBND Tỉnh Đồng Tháp.	PV 06
7	Phạm Văn Thành (Phạm Minh Tuấn)	Nhạc sĩ ở Trung ương Cục.	PV 07
8	NSƯT, Đại tá. Vũ Thành	Nhạc sĩ - Nguyên Trưởng đoàn Văn công Quân Giải phóng miền Nam, nguyên Trưởng đoàn Văn công Quân Khu 7.	PV 08

7.2. Bản mẫu câu hỏi phỏng vấn văn nghệ sĩ và nhà quản lý

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN CÂU HỎI PHỎNG VẤN VĂN NGHỆ SĨ VÀ NHÀ QUẢN LÝ

Người phỏng vấn: Ngô Thị Cẩm Liên Ghi âm file số: PV.....

Người được phỏng vấn:.....

Năm sinh:.....

Số CMND/Thẻ CCCD:.....

Địa chỉ thường trú:.....

.....

Thời gian phỏng vấn:.....

Địa điểm phỏng vấn:.....

.....

**** Để có tư liệu cho đề tài nghiên cứu về văn hóa-văn nghệ cách mạng, xin quý văn nghệ sĩ vui lòng trả lời giúp chúng tôi một số câu hỏi mang tính chuyên ngành sau đây:*

1. Trong khoảng thời gian từ năm 1961 đến năm 1975, ông (bà) đã hoạt động văn hóa - văn nghệ ở những đơn vị nào và với nhiệm vụ gì?

2. Ông (bà) cho biết về sự chỉ đạo của Đảng, của Trung ương Cục miền Nam về công tác văn hóa-văn nghệ ở căn cứ địa, vùng giải phóng từ năm 1961 đến năm 1975?

3. Sự chỉ đạo của Trung ương Cục miền Nam đã có tác động như thế nào tới hoạt động sáng tác, biểu diễn của văn nghệ sĩ lúc bấy giờ?

4. Ông (bà) cho biết thông tin, tư liệu về lực lượng, trình độ của đội ngũ văn nghệ sĩ ở miền Nam trong thời kỳ kháng chiến.

5. Khuynh hướng tư tưởng đặc trưng nào, đề tài nào thường xuất hiện trong quá trình sáng tác và biểu diễn của văn nghệ sĩ từ năm 1954 đến năm 1975?
6. Các văn nghệ sĩ đã sử dụng phương pháp và cách thức gì để truyền đạt những tác phẩm văn nghệ, văn học, điện ảnh tới quân và dân?
7. Trong quá trình biểu diễn, những tác phẩm về chủ đề gì thường được các cán bộ, chiến sĩ và nhân dân ở căn cứ địa và vùng giải phóng yêu thích? Các văn nghệ sĩ khi biểu diễn gặp những thuận lợi và khó khăn gì?
8. Các tác phẩm văn học, văn nghệ, điện ảnh... được cán bộ, chiến sĩ và nhân dân ở căn cứ địa và vùng giải phóng đón nhận, hưởng ứng như thế nào?
9. Tác động của hoạt động văn hóa-văn nghệ đến đời sống tinh thần, tư tưởng của cán bộ, chiến sĩ, nhân dân trong cuộc kháng chiến như thế nào?
10. Những Kinh nghiệm, Bài học về sự lãnh đạo của Đảng trong công tác văn hóa - văn nghệ từ năm 1954 đến năm 1975 có giá trị lý luận và thực tiễn đối với các cấp quản lý hiện nay?

Xin chân thành cảm ơn văn nghệ sĩ đã cộng tác và giúp đỡ!

....., Ngày.... tháng.....năm.....

Người được phỏng vấn

Người phỏng vấn

7.3. Bảng tổng hợp kết quả phỏng vấn văn nghệ sĩ và nhà quản lý

	Hoài Vũ PV 01	Dương Văn Nở (Trần Dương) PV 02	Võ Châu Thanh (Châu Thanh) PV 03	Võ Văn Thoại (Hữu Thoại) PV 04	NSUT. Nguyễn Thị Trúc Linh PV 05	NSUT. Nguyễn Thanh Tùng (Thanh Tùng) PV 06	Phạm Văn Thành (Phạm Minh Tuấn) PV 07	NSUT, Đại tá. Vũ Thành PV 08
1. Trong khoảng thời gian từ năm 1961 đến năm 1975, ông (bà) đã hoạt động văn hóa - văn nghệ ở những đơn vị nào và với nhiệm vụ gì?	Từ năm 1963, tôi vào Nam tham gia hoạt động văn nghệ ở Trung ương Cục, làm công việc quản lý: là Ủy viên thường trực, Trưởng ban Văn nghệ Quân Khu Sài Gòn - Gia Định; Ủy viên thường trực Hội VNGPMN, Tổng biên tập báo Văn nghệ giải phóng.	Tháng 8/1961, tôi vào Đoàn văn công Ánh Hồng (Trà Vinh) làm diễn viên, nhạc công. Tới tháng 5/1974, tôi đi học ở Khu 9, rồi được rút về đoàn cải lương của Khu 9 cho tới giải phóng.	Năm 1962, tôi hoạt động văn nghệ ở Đoàn Văn công Khu 8. Đến năm 1964, tôi tham gia học lớp tập huấn diễn viên kịch tại Trung ương Cục, sau đó về Đoàn Văn công Giải phóng của Trung ương Cục. Từ năm 1966 - 1975, tôi hoạt động tại Tiểu ban Văn nghệ của Khu 8.	Từ năm 1965 - 1975, tôi làm nhạc công hoạt động trong Đoàn Văn công quân đội T3 (Khu 9); lần lượt giữ vị trí quản lý: là đội phó đội rồi trưởng đội nhạc, phụ trách ca múa nhạc đến năm 1975 giải phóng.	Năm 1963 đến năm 1975, tôi là diễn viên cải lương thuộc Đoàn Văn công Quân Giải phóng miền Nam, do thiếu người nên hoạt động xâm bán hát cả tân nhạc, tốp nữ, tam nữ, múa, dẫn chương trình văn nghệ,... Năm 1973, Đoàn của tôi ra miền Bắc tập huấn, biểu diễn.	Đầu năm 1964, tôi được cử đi học ở Trung ương Cục, trở về và hoạt động đến năm 1975 ở Đoàn Văn công Tiền Giang tỉnh Kiến Phong - Sa Đéc (tỉnh Đồng Tháp ngày nay) làm diễn viên thanh nhạc, nhạc công, soạn giả.	Từ cuối năm 1960, tôi tham gia vào Tiểu ban Văn nghệ thuộc Ban Tuyên huấn Trung ương Cục với vai trò là nhạc công, biểu diễn múa, hát,... Tôi là một trong những thành viên sáng lập Đoàn Văn công Giải phóng. Đến năm 1974, tôi cùng một số	Năm 1962, tôi được giao nhiệm vụ vào Nam theo đoàn B6 gồm 9 người để thành lập Đoàn VCQGPMN (20/12/1962). Từ năm 1962 đến năm 1975, tôi là nhạc sĩ ở Đoàn VCQGPMN. Từ năm 1963 - 1975, tôi lần lượt giữ các vị trí: là đội trưởng đội nhạc, Phó

							cán bộ, anh em trong Đoàn Văn công Giải phóng được cử ra Bắc.	Trưởng đoàn Đoàn VCGPMN.
2. Ông (bà) cho biết về sự chỉ đạo của Đảng, Trung ương Cục về công tác văn hóa - văn nghệ ở căn cứ địa, vùng giải phóng (1961 - 1975)	Trung ương Cục rất coi trọng, chỉ đạo chặt chẽ công tác văn hóa - giáo dục; các chỉ thị, nghị quyết của Trung ương Cục tới cán bộ, chiến sỹ chủ yếu được truyền miệng. Hội Văn nghệ Giải phóng miền Nam tập hợp đông đảo và rộng rãi văn nghệ sỹ miền Nam.	Anh em tập kết ngoài Bắc trở về có phổ biến về đường lối chiến tranh nhân dân; phổ biến về công tác văn nghệ của Đảng gắn liền ba mũi giáp công, với đường lối chung của Đảng.	Những chỉ thị về công tác văn hóa - văn nghệ của Trung ương Cục thường được cấp Khu phổ biến lồng ghép qua các lớp tập huấn ngắn hạn về văn nghệ cho cán bộ, văn nghệ sỹ của Khu, các tỉnh.	Chủ trương của Đảng từ quan điểm “tiếng hát át tiếng bom” phát động phong trào sáng tác tại chỗ. Trung ương Đảng cử các nhóm cán bộ vào Nam tập huấn - “hạt nhân gạo cội” đào tạo cho văn nghệ sỹ ở miền Nam như: nhạc sỹ Thanh Cao; múa có biên	Chủ yếu được nghe sự chỉ đạo trực tiếp từ đơn vị xuống, từ chính trị viên phổ biến về những chủ trương, chính sách của TƯĐ, Trung ương Cục.	Trung ương Cục mở lớp tập huấn chuyên môn cho các văn nghệ sỹ ở các địa phương, đồng thời cử cán bộ và văn nghệ sỹ ở R xuống các địa phương để chỉ đạo và gây dựng, phát triển phong trào văn nghệ.	Các chính trị viên thường xuyên truyền đạt hoặc thông qua một số đợt học tập trung của Trung ương Cục chủ trương, chính sách của Trung ương Đảng, Trung ương Cục xuống từng đơn vị, để anh em chuẩn bị tinh thần cho hoạt động sáng tác và biểu diễn kịp	Năm 1962, tôi vào chi viện cho miền Nam (đoàn Z1 hay B6) nhận được chỉ thị của Trung ương phải có biểu diễn và sáng tác sao cho người lính giải phóng và nhân dân ta yêu quê hương, chiến đấu bảo vệ đất nước. Sau khi Mặt trận thành lập Tiểu ban Văn nghệ hoạt động phong

				đạo múa Thạch Sa Manh (người Khơ-me, dân tập kết, Tổng Cục chính trị),... vào T3 tập huấn.			thời.	trào văn nghệ sôi nổi. Năm 1964, Trung ương Cục thành lập trường nghệ thuật ca múa nhạc Lam Giang đào tạo, tập huấn chuyên môn cho các địa phương ở miền Nam.
3. Sự chỉ đạo của Trung ương Cục đã có tác động như thế nào tới hoạt động sáng tác, biểu diễn của văn nghệ sĩ lúc bấy giờ?	Lãnh đạo trong căn cứ địa gặp gỡ, trao đổi anh em văn nghệ sỹ thường xuyên. Văn nghệ sỹ được tỏa đi khắp các chiến trường, kết nối anh em văn nghệ sỹ ở nội thành Sài Gòn	Các sáng tác và hoạt động biểu diễn văn nghệ phục vụ cho đường lối cách mạng của Đảng.	Phần nhiều trong triển khai Nghị quyết của Đảng, Ban Tuyên huấn có chủ trương từng cấp đề thích nghi chiến trường, trong đó có triển khai chủ trương của	Các chú nghe phổ biến Chỉ thị của Đảng, Trung ương Cục trên Đài Phát thanh GPMN và Đài tiếng nói Việt Nam để viết bài. Chính vì đó, có một hướng đi của anh em ở địa	Qua các đợt sinh hoạt, tập huấn tư tưởng - chính trị của đơn vị, chính trị viên đã phổ biến những tin tức mang tính thời sự của Trung ương Cục như: tương quan lực lượng giữa ta - địch, âm mưu	- Cán bộ, văn nghệ sỹ rất tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng. - Ở vùng giải phóng hầu như xã nào cũng có đoàn hoặc đội văn nghệ, xóm ấp nào cũng có hoạt động đàn ca tài tử và đa số nông	Riêng bản thân tôi, năm 1965 được nhận giải thưởng Nguyễn Đình Chiểu. 2 Đoàn Văn công: Đoàn Văn công Giải phóng và Đoàn Văn công Quân	Nhờ sự chỉ đạo đúng đắn của Trung ương Cục, hoạt động sáng tác và biểu diễn văn nghệ bài bản hơn.

	ra Củ Chi, tổ chức gặp gỡ, trao đổi đường lối cách mạng, sáng tác. Mở ra các trại sáng tác; biểu diễn văn công, hội họa, nhiếp ảnh,... sôi nổi.		Trung ương Cục. Từ đó, các cấp linh hoạt chuyển hướng đấu tranh như Chi thị sắp xếp các đoàn nghệ thuật lại, nhất là cấp Khu gọn lại.	phương sáng tác nhanh, tác phẩm phục vụ bám sát địa hình và thời cuộc. Nếu nhận được Chi thị của Trung ương Đảng, Trung ương Cục thì từ Quân khu trở xuống, Đoàn văn công được sự chỉ đạo Bộ Tư lệnh QK9 hoặc Cục Chính trị, Phòng Chính trị, từ đó cán bộ và anh em bám đó để sáng tác, giàn dựng ca múa.	và thủ đoạn của địch trong các chiến lược chiến tranh, những chiến thắng của quân Giải phóng miền Nam. Điều này tạo nên nguồn cảm hứng sáng tác và biểu diễn cho cán bộ, văn nghệ sỹ; đồng thời định hướng nội dung chương trình biểu diễn văn nghệ chủ yếu là triển khai các chủ trương và chính sách của Trung ương Cục.	dân đều biết hát vài bản cải lương. Việc sáng tác cho phong trào rất đa dạng. Nội dung lời ca tuy chưa hay và chưa hoàn chỉnh, nhưng có tác dụng giáo dục và giải trí rất hợp hoàn cảnh thực tế. - Hoạt động văn hóa nghệ thuật nói chung, âm nhạc và sân khấu nói riêng có chức năng giao lưu lan tỏa rất mạnh mẽ, sôi nổi.	Giải phóng thường xuyên gặp gỡ, giao lưu, giúp đỡ nhau về chuyên môn và gắn kết chặt chẽ khi biểu diễn. Năm 1967, Đoàn Văn công Giải phóng ngày càng phát triển, chia thành nhiều đơn vị như: Đoàn Múa hát Giải phóng, Đoàn Cải lương Giải phóng, Đoàn Kịch nói Giải phóng, Đội Múa rối và Áo thuật Giải phóng; các đơn vị này	
--	---	--	---	--	--	---	--	--

							hoạt động đến năm 1976 hoàn thành nhiệm vụ.	
4. Ông (bà) cho biết thông tin, tư liệu về lực lượng, trình độ của đội ngũ văn nghệ sĩ ở miền Nam trong thời kỳ kháng chiến.	Số văn nghệ sĩ được học hành, đào tạo qua trường lớp chủ yếu là các anh em được chi viện từ miền Bắc vào. Còn lại, số cán bộ trên chiến trường không có may mắn đó, văn hóa thấp nhưng ý chí phấn đấu, nghị lực và đặc biệt ham học lớn.	Sự chi viện, tăng cường của miền Bắc vô cùng quan trọng. Tôi đi kháng chiến lúc 16 tuổi lỡ dở học, may có sinh viên ở Sài Gòn về đơn vị tôi dạy văn hóa cho nên mới học xong Dự tam (hết lớp 10 lúc đó). Thời chiến lúc tôi về Khu có học trường kịch nhưng học lỡ	- Những người đi trước “truyền nghề” cho những người đi sau; chỉ cho nhau, giúp đỡ nhau trong sáng tác và biểu diễn văn nghệ. Năm 1964, có lớp đào tạo về múa, viết kịch,... Mấy chú, mấy anh đi tập kết về mở lớp kịch (diễn viên học diễn kịch, múa, âm nhạc), năm 1965 có	Anh em văn nghệ sĩ tự học và chỉ bảo nhau “người biết trước dạy người sau”. Trong vấn đề tập huấn, đoàn có thiếu người thì đi đến đâu gặp anh chị em có năng khiếu sẽ nhận vào đoàn và hướng dẫn họ. Sau này, Trung ương Cục tổ chức có khi 1 năm 2 đợt (tập huấn 2 - 3 tháng). Những khi	Hầu như anh chị em văn nghệ sĩ Đoàn Văn công Quân Giải phóng miền Nam trong đợt đầu được rút từ đoàn văn công các tỉnh ở miền Nam theo tính chất “truyền nghề”, lực lượng văn nghệ sĩ tập kết từ miền Bắc trở về, lực lượng miền Bắc vào chi viện. -Tôi không biết chữ cho nên không biết đọc lời bài hát. Đến	Trên tinh thần tự học, người trước dạy cho người sau, đoàn văn công tỉnh rút những người có năng khiếu ở huyện, xã về. - Trong những năm 1963 - 1964, Đoàn văn công tỉnh cử các đồng chí về Trung ương Cục học lớp ca, múa, nhạc của trường văn nghệ giải phóng theo chủ trương của Mặt trận nhằm nâng cao trình độ chuyên môn.	Đoàn Văn công Giải phóng có các thầy miền Bắc về khá giỏi, được đào tạo trong và ngoài nước, được may mắn đó. Đoàn Văn công Quân Giải phóng thuộc Cục Chính trị Miền được hỗ trợ nhưng lực lượng chủ yếu là anh em miền Nam tập kết về. Lực lượng văn nghệ sĩ phần	- Chú trước khi vào Nam là nhạc công của Đoàn Văn công Sư đoàn 330, được tập huấn nghệ thuật lớp đầu tiên bên nghệ thuật quân đội. - Sau phong trào Đồng khởi năm 1960, trình độ chuyên môn của văn nghệ sĩ còn yếu, dựa trên năng khiếu và hoạt động xâm bản. Sau khi mở trường đào tạo Lam Giang, trình độ

		dở cho nên cán bộ nói tôi chuyển sang biểu diễn. Các đạo diễn học viết kịch ở trại sáng tác tầm 7 tháng.	trường đào tạo Lam Giang của Trung ương Cục, cán bộ và văn nghệ sĩ đều về R để tham gia học lớp đào tạo ngắn hạn này. Các tỉnh cũng có các lớp đào tạo, tập huấn cho huyện, xã.	địch đánh phá, anh em cán bộ không đi tập huấn ở Trung ương Cục được, Trung ương Cục cử 3 - 5 cán bộ xuống địa phương tập huấn không chỉ riêng văn công quân khu mà tổ chức tập huấn cho các tỉnh ở trong chiến khu, tạo nên các hạt nhân tỏa về các tỉnh.	năm 1964, chú Xuân Hồng sắp xếp cho tôi học chữ, 1 thầy kèm 1 trò, thầy dạy chữ 1 năm tôi đã học xong 4 lớp.		lớn được tập hợp từ những người có chút năng khiếu, yêu thích tham gia. Hầu hết văn nghệ sĩ là nghiệp dư, sáng tác xuất phát từ cảm xúc tự nhiên, từ bản lĩnh.	văn nghệ sĩ có bước phát triển. Do chiến tranh ác liệt nên trường chỉ mở được một khóa đào tạo là dừng. - Năm 1964 - 1965, ở các tỉnh miền Nam phong trào mở trường lớp đào tạo nghệ thuật sôi nổi ở nhiều căn cứ địa khác nhau, nhờ đó các đoàn T2, T3 đi theo con đường chuyên nghiệp.
5. Khuynh hướng tư tưởng đặc trưng nào, đề tài nào	Đề tài về cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước diễn ra trên nhiều	Sáng tác mang tính thời sự trận đánh, chiến dịch; phát	Ca ngợi tinh thần chiến đấu của bộ đội, du kích, phong trào chiến	Đề tài trong kháng chiến, về những chiến công của quân dân	Chủ yếu ca ngợi những trận đánh, ca ngợi tinh thần dũng cảm, mưu trí	Đề tài vận động binh sĩ trở về với nhân dân, tố cáo địch lập ấp chiến lược kèm kẹp	Chủ đề lớn là giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước; về chiến	Đề tài về chiến tranh, khích lệ tinh thần cách mạng của bộ đội, chiến sĩ; tố

thường xuất hiện trong quá trình sáng tác và biểu diễn của văn nghệ sĩ (1954 - 1975)?	vùng với không gian và thời gian khác nhau: viết về lực lượng cách mạng, tình yêu quê hương, đất nước là bao trùm nhất, qua đó khơi dậy lòng căm thù, nâng cao ý chí chiến đấu.	động, động viên mọi người tham gia kháng chiến. Tất cả đều tập trung cho chiến trường bởi văn nghệ phục vụ cho bộ đội và nhân dân.	tranh nhân dân,... - Tổ cáo tội ác chiến tranh của Mỹ - Nguy, chống Mỹ xâm lược.	ta và tố cáo tội ác của địch.	của chiến sĩ. Châm biếm kẻ thù như vở kịch: “Nixon đau đầu”, bài đọc tấu Juncion city,...	nhân dân, ca ngợi Đảng, Bác Hồ và chiến công của quân dân ta.	tranh, về quê hương, đất nước; tố cáo tội ác của giặc.	cáo tội ác của giặc. Văn nghệ phục vụ cho nhiệm vụ chính trị, bám sát tình hình của các địa phương ở miền Nam, ca ngợi xây dựng CNXH ở miền Bắc.
6. Các văn nghệ sĩ đã sử dụng phương pháp và cách thức gì để truyền đạt những tác phẩm văn nghệ, văn học, điện ảnh tới	- Từ phương tiện thông tin đại chúng: từ sau năm 1960, có Đài phát thanh Giải phóng - là một phương tiện thông dụng nhất vì ai cũng có radio để nghe tin tức, nghe nhạc,	Có sách báo phục vụ quân và dân ở Phòng Văn nghệ, Đài phát thanh Giải phóng phát huy tác dụng. Còn phục vụ văn nghệ trực tiếp có các đoàn văn	- In các tập san, hoặc in những bài 3 - 4 tờ. - Các Đoàn văn công biểu diễn, văn nghệ sĩ được nhân dân lo bữa ăn, không có lương bổng.	- Nhiều hình thức phục vụ: Phim ảnh ngoài Bắc gửi vào Nam gửi bằng đường HCM, anh em ở T3 có bộ phận diện ảnh đi chiếu cho quân dân xem. Các bộ phim có tính chất	Đoàn VCQGPMN chủ yếu phục vụ bộ đội của các Sư đoàn 5, 7, 9, bộ đội ở đâu thì đoàn văn công đi theo phục vụ ở đó. Dựng sân khấu đơn giản để biểu diễn cho bộ đội nghe.	Qua làn sóng phát thanh của đài tiếng nói Việt Nam, đài phát thanh Giải phóng; chương trình biểu diễn của các Đoàn văn nghệ xã, Đoàn văn công tỉnh, văn công khu, văn công R; một số bán chuyên	Có phương pháp và cách thức truyền đạt gì ta đều dùng. Tiêu biểu là các công cụ, phương tiện tuyên truyền như: Đoàn Văn công phục vụ biểu diễn; qua Đài	Qua radio nghe Đài Giải phóng, một số bài hát theo các đoàn quân về các địa phương, các địa phương cải biên nội dung cho phù hợp.

quân và dân ta?	nghe đọc truyện,... Trong chiến tranh Đài phát thanh ở vị trí số một để đưa nghệ thuật tới quần chúng, là công cụ quan trọng nhất. - Ngoài ra, tùy từng ngành mà làm như trong đoàn văn công tiếp cận quần chúng thông qua loại hình sân khấu; chiếu phim. - Phong trào ca hát của quần chúng sôi nổi, tân nhạc len vào cuộc sống.	công do đó tỉnh nào cũng có đoàn văn công, mang tính lưu động, anh em đoàn văn công dựng sân khấu phục vụ bà con tại chỗ.		thời sự. - Đơn vị Đoàn văn công quân đội T3 nhiều lúc phải xé lẻ (nhóm 3 - 4 văn nghệ sĩ) để phục vụ “xung kích” tới công sự ca hát cho anh em nghe, bộ đội rất vui mừng. Trong chiến tranh cũng có lúc bình yên, dân tự làm sân khấu (có cánh gà, có đèn,...).		ng nghiệp của các cơ quan, ban, ngành.	Phát thanh Giải phóng, Đài Tiếng nói Việt Nam; Đoàn Văn Công chia thành các đội nhỏ đi về các địa phương để phục vụ quân và dân địa phương.	
------------------------	--	--	--	---	--	---	--	--

7. Trong quá trình biểu diễn, những tác phẩm về chủ đề gì thường được các cán bộ, chiến sĩ và nhân dân ở căn cứ địa, vùng giải phóng yêu thích? Các văn nghệ sĩ khi biểu diễn gặp những thuận lợi và khó khăn gì?	- Chủ đề mang tính thời sự kháng chiến. - Trong căn cứ địa đốt lửa lên mọi người tụ tập biểu diễn, sau này máy bay địch rà ban đêm nên biểu diễn không rầm rộ. Bà con ở trong vùng chiến lược tìm cách ra vùng giải phóng để xem biểu diễn văn nghệ như ra vùng Củ Chi ở Hồ Bò, An Phú, Xóm Thuốc,... Bà con ra đó xem mang theo gạo, cho thuốc, đường, sữa bò	Chủ đề mang tính thời sự kháng chiến. Tỉnh Trà Vinh được giải phóng nhiều, sau Mậu Thân năm 1968, địch đóng đồn và ra sức càn quét. Lực lượng cách mạng không thể bám hậu cứ nữa, văn nghệ sĩ hoạt động linh hoạt. Lực lượng của Đoàn Văn công tỉnh Trà Vinh thành lập	- Dân thích các tác phẩm văn nghệ nói lên tội ác của quân Mỹ - Nguy, lòng dũng cảm của du kích,... - Thuận lợi: + Bộ đội, cán bộ và văn nghệ sĩ được nhân dân rất quý mến, chăm sóc, chở che. Hoạt động biểu diễn văn nghệ được quân và dân hưởng ứng cao. + Thuận lợi: người sáng tác chép tay những tác phẩm của	- Chủ đề mang tính thời sự theo từng ngày và phục vụ tại chỗ cho quân và dân ta; hướng cho đồng bào thấy tương lai giải phóng đi đến thắng lợi, tạo niềm tin chiến thắng. - Thuận lợi: + Việc đào tạo một người có khả năng sáng tác rất khó nhưng một khi đã đào tạo được một anh chị nào là họ đều có tâm huyết lớn, viết bài chất lượng. Tác	- Chủ đề ca ngợi thành tích của đơn vị, các bài ca được yêu thích: “xuân chiến khu”, “bài ca may áo”, “chiếc khăn tay”... nhằm ca ngợi, động viên cho anh em chiến sĩ. - Thuận lợi: Tình cảm, sự khao khát, yêu mến của anh em chiến sĩ dành cho văn nghệ sĩ; có món ngon gì cũng đãi văn nghệ sĩ, hái bông tặng văn nghệ sĩ lúc biểu diễn làm cho văn nghệ sĩ ấm lòng, thấm thiết	- Chủ đề được yêu thích là các ca khúc, kịch bản hướng đến giáo dục lòng yêu nước, chí căm thù giặc, ca ngợi Đảng và Bác Hồ, đả phá thói hư tật xấu, xây dựng xã hội mới tốt đẹp. - Thuận lợi: + Lực lượng cán bộ, văn nghệ sĩ từ nhiều nguồn ở Trung ương, Khu, tỉnh bạn, tỉnh nhà nên hoạt động văn hóa nghệ thuật phong phú, hấp dẫn. - Khó khăn: + Địa bàn ngăn cách bởi chiến tranh gây khó khăn cho hoạt	Chủ đề mang tính thời sự chiến lược được công chúng yêu mến, trở thành món ăn tinh thần. Bài hát sống mãi với quần chúng khi đáp ứng 3 điều kiện: người sáng tác đạt chuẩn cần thiết về chuyên môn, chủ đề tư tưởng, bút pháp; người biểu diễn, tuyên truyền; công chúng hưởng ứng. Hội tụ đủ 3 yếu tố trên thì người hưởng	- Chủ đề phong phú, tập trung về ca ngợi chiến thắng của quân và dân ta, tố cáo tội ác giặc,... - Thuận lợi: cán bộ, văn nghệ sĩ lấy mục tiêu chính là phục vụ bộ đội, họ nhận được sự đón nhận, yêu thích của bộ đội và nhân dân ta. - Khó khăn: + Từ năm 1965 trở đi, do chiến tranh ác liệt cho nên văn nghệ sĩ hi sinh nhiều. + Biểu diễn hay sáng tác văn
--	---	--	---	---	---	--	---	--

	duỡng và tìm có nuôi cách mạng. - Văn nghệ sỹ và quần chúng nhân dân gần bó nhau tình cảm như người trong một nhà. Các tác phẩm văn nghệ được sáng tác theo mạch cảm xúc tự nhiên bởi nó chính là sản phẩm của trái tim, chứa đựng tình yêu thương.	những năm 1961 - 1962 khoảng 24 - 25 người, sau giải phóng còn chừng 9 - 10 người. Văn nghệ sỹ có thuận lợi nhất là được sử chở che và ủng hộ của quân và dân.	mình; tác phẩm nhanh chóng được phổ biến rộng rãi và có sức sống mãnh liệt. - Khó khăn: chiến tranh ác liệt, nhất là năm 1965 khi Mỹ trực tiếp đổ bộ quân, văn nghệ sỹ cần phải bám theo các lực lượng cách mạng địa phương để có chủ đề sáng tác mang tính thời sự. Anh em văn nghệ sỹ hy sinh nhiều trong lúc biểu diễn	phẩm có “hồn” và sức sống mãnh liệt. - Khó khăn: + Quy tụ được những anh em văn nghệ sỹ có năng lực để viết lách được là đếm trên đầu ngón tay. + Văn nghệ sỹ tay đàn tay súng, đồng thời phải tự cung tự cấp đi làm kinh tế, cung cấp nguồn lương thực cho đơn vị (làm ruộng, bắt cá,...).	tình anh em ruột thịt, không thấy gian khổ. - Khó khăn: Văn nghệ sỹ hành quân 2 - 3 tháng rất gian khổ, thiếu thốn quân trang và lương thực.	động văn hóa nghệ thuật.	ứng sẽ hưởng ứng nhiều hơn. - Thuận lợi: Ở dân thương, đi dân nhớ. Khó khăn: chiến trường ác liệt, văn nghệ sỹ hy sinh khi biểu diễn và hành quân; đảm nhiệm nhiều công việc khác nhau; đời sống khó khăn,...	nghệ đều mang tính nghiệp dư nhiều, ở địa phương tự biên tự diễn. Các tác phẩm có chất lượng chủ yếu là của các tác giả, văn nghệ sỹ được đào tạo ở miền Bắc vào.
--	---	--	---	--	--	---------------------------------	---	--

			và đi thực tế; văn nghệ sĩ vừa phải bảo vệ mình vừa phải bảo vệ dân.					
8. Các tác phẩm văn học, văn nghệ, điện ảnh,... được cán bộ, chiến sỹ và nhân dân ở căn cứ địa, vùng giải phóng đón nhận, hưởng ứng như thế nào?	Được đón nhận nồng nhiệt, yêu thích.	Mặc mưa bom, pháo đạn, bà con rất thích tới xem biểu diễn văn nghệ, cỡ khoảng 2000 - 3000 người xem. Ở vùng Càn Long - Trà Vinh một bên giải phóng, một bên vùng tạm chiếm; khi văn nghệ sĩ biểu diễn ở vùng giải phóng, bà	Cả vùng địch tạm chiếm, vùng địch kiểm soát khi ta biểu diễn gần đó, nhân dân ra xem. Các thể loại như kịch nói, cải lương ngắn được nhân dân yêu thích.	Được đón nhận, yêu thích.	Bộ đội khao khát giải trí thông qua văn nghệ, dù bị sốt rét cũng xem biểu diễn.	Cán bộ, chiến sỹ và nhân dân xem văn hóa nghệ thuật như “món ăn tinh thần”, hưởng ứng và đón nhận nhiệt tình, bà con xem biểu diễn văn nghệ rất phấn khởi. Giữa đoàn văn công và bà con có mối quan hệ như người thân trong gia đình, dòng họ, tình cảm sâu đậm.	Đồng bào phấn khởi, hào hứng đón nhận xem biểu diễn văn nghệ.	- Cán bộ, chiến sỹ và bà con rất thích.

		con vùng tạm chiếm đi qua lộ để coi tới nhà trời sáng.						
9. Tác động của hoạt động văn hóa - văn nghệ đến đời sống tinh thần, tư tưởng của cán bộ, chiến sĩ, nhân dân trong cuộc kháng chiến như thế nào?	Tác động lớn bởi chiến tranh ác liệt, con người đến với nhau trong bom đạn, khói lửa cho nên gắn bó được với nhau thì đường lối là cái chung, cái trùu tượng; còn đi vào cụ thể, đi vào đời sống và trái tim của mọi người là tác phẩm văn nghệ. Đặc biệt, Nam Bộ là	Khích lệ tinh thần yêu nước, dũng cảm; nhiều thanh niên đi tòng quân theo cách mạng.	Nhìn chung, tác động của văn nghệ tới tinh thần, tư tưởng của cán bộ, chiến sĩ và nhân dân rất lớn; tiếp thêm niềm tin, tinh thần chiến đấu.	Tác động lớn: làm cho nhân dân ta có niềm tin thắng lợi sớm giải phóng đất nước; bộ đội hăng say chiến đấu để sớm đến 1 ngày gần nhất giành độc lập, thống nhất nước nhà. Làm cho người người như 1, quân và dân gắn bó như máu với thịt.	- Tác động rất lớn, khích lệ tinh thần chiến đấu của cán bộ, chiến sĩ. - Khẩu hiệu của Đoàn VCQGPMN: “Thà ngã sau hội trường chớ không rời sân khấu”.	Hoạt động âm nhạc và sân khấu thời kì này là một cuộc cách mạng trên mặt trận văn hóa tư tưởng, góp phần hiệu triệu mọi người lao vào cuộc đấu tranh quyết liệt để chiến thắng, thúc đẩy và lôi cuốn lực lượng yêu chuộng hòa bình và trung lập (lực lượng thứ ba); góp phần chống văn hóa nghệ thuật phản động, góp phần	Văn nghệ của ta là văn nghệ nhân dân: phục vụ đất nước, cho nhân dân và lý tưởng cách mạng. Văn nghệ có sức sống và cổ vũ lớn.	- Ảnh hưởng lớn, hồi thức tinh thần cách mạng, động viên thanh niên sẵn sàng tòng quân. - Năm 1962, chú sáng tác bài hát “Rừng xanh quê hương ta”, năm 1963 sáng tác “Tâm tình người nữ quân y”, sau năm 1975 có bài “Đồng Tháp quê hương tôi”,...

	vùng đất mới, con người sống tình nghĩa cho nên những tác phẩm văn học nghệ thuật tốt đi vào lòng dân rất nhanh. Trong công tác binh vận, lời ca đã cảm hóa binh lính Nguy. - Cuộc sống của anh em ở căn cứ địa cùng cực nhưng đời sống tinh thần vô cùng mênh mông. Trung ương Cục đã tận dụng được tác động to lớn					vào giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. - Tạo không khí vui tươi trong cuộc sống, khơi dậy lòng yêu nước, chí căm thù giặc và quyết tâm kháng chiến đến thắng lợi.		
--	--	--	--	--	--	--	--	--

	của văn nghệ để tập hợp quân và dân ra mặt trận.							
10. Những kinh nghiệm, bài học về sự lãnh đạo của Đảng trong công tác văn hóa - văn (1954 - 1975) có giá trị lý luận và thực tiễn đối với các cấp quản lý hiện nay?	- Bài học thứ nhất “tất cả vì dân, dân là trên hết” cho nên hoạt động văn hóa, văn nghệ của Trung ương Cục tất cả vì nhân dân. Nhân dân là số một, lấy nhân dân làm trung tâm, nhân dân còn là đối tượng phản ánh, sáng tác viết về nhân dân. - Bài học thứ hai là cái “tâm” của người chỉ huy,	- Sở dĩ chiến tranh của mình đi đến thắng lợi, theo tôi có nhiều nguyên nhân như: quân và dân mình anh hùng, nhưng cái quan trọng số một là sự lãnh đạo sâu sát của Đảng, bám dân, thương dân, bám chiến trường. Lực lượng cách mạng, trong	Lực lượng văn nghệ sĩ sống bằng kì ức, lý tưởng sống cao đẹp giúp cho họ vượt qua mọi khó khăn, hiểm nguy.	- Đảng cần có chế độ, chính sách hợp lý để giữ được văn nghệ sĩ có tâm, có tài. - Cán bộ làm quản lý văn hóa không phải chỉ có lý luận chính trị cao cấp mà phải được qua đào tạo về văn hóa - văn nghệ mới có thể bám sát lĩnh vực mình đang quản lý, phải có chuyên môn vững vàng.	- Đảng cần có chủ trương, chính sách đãi ngộ hợp lý văn nghệ sĩ để họ an tâm sống với nghề, cống hiến hết mình cho nghệ thuật. - Cán bộ lãnh đạo văn hóa - văn nghệ sống cần có “tình”, sâu sát với văn nghệ sĩ.	- Cần tạo ra sự đồng bộ giữa Trung ương và địa phương, giữa địa phương này với địa phương khác, giữa người sáng tác, phổ biến với người hưởng thụ (công chúng). - Phải huy động được sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị, xã hội và các nhà chuyên môn theo phương thức “xã hội hoá” và phương châm “lấy xây để chống”.	Được nhân dân hưởng ứng mọi việc chắc chắn sẽ thành công.	- Cần chú trọng yếu tố địa phương, tính đặc thù của địa phương trong hoạt động sáng tác và biểu diễn văn nghệ. - Trong chiến tranh, hoạt động văn nghệ phải bám sát và phục vụ chiến trường. Hiện nay, bài học đó còn giữ nguyên giá trị: bám sát thực tiễn, phục vụ cho nhiệm vụ chính trị của Đảng.

	của cán bộ, văn nghệ sĩ đã trong sáng, vững vàng thì chịu đựng và vượt qua được hết gian khổ, hiểm nguy. Đây là tài sản quý giá. - Bài học thứ ba là cái “chí”: ý chí, nghị lực lớn. Khi có cái “chí” mới đủ sức vượt qua gian khổ, hiểm nguy.	đó có các văn nghệ sĩ cũng vậy.						
--	--	---------------------------------	--	--	--	--	--	--

7.4. Hình ảnh tác giả luận án gặp gỡ, phỏng vấn nghệ sĩ và nhà quản lý



Từ trái sang phải:

- Nhạc sĩ Phạm Minh Tuấn, ảnh chụp tại tư gia nhạc sĩ tại Thành phố Thủ Đức (Thành phố Hồ Chí Minh).
- Nghệ sĩ ưu tú Thanh Tùng, ảnh chụp tại Khu di tích Nguyễn Sinh Sắc (Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp).



Từ trái sang phải:

- Nhà quản lý, nghệ sĩ Võ Văn Thoại, ảnh chụp tại Thành phố Cần Thơ.**
- Nhà văn, nhà báo, dịch giả Hoài Vũ, ảnh chụp tại tư gia nhà văn Hoài Vũ tại quận Tân Bình (Thành phố Hồ Chí Minh).**